



Santa Clara Family
Health Plan™

MEDI-CAL

Danh Mục Thuốc

Danh Sách Thuốc Được Bảo Trả

Năm 2021

Dịch Vụ Khách Hàng: **1-800-260-2055** TTY: **711**

Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí.

www.scfhp.com

TRANG NÀY CÓ Ý ĐỂ TRỐNG



MEDI-CAL

Danh Mục Thu ốc

Danh Sách Thuốc Được Bao Trá

Năm 2021

Danh Mục này được cập nhật mới nhất vào **Tháng 12 2021** và có thể thay đổi. Mọi phiên bản trước phiên bản này sẽ không còn hiệu lực. Quý vị có thể tìm Danh Mục mới nhất và các tài liệu khác dành cho hội viên Medi-Cal của Santa Clara Family Health Plan (SCFHP), bao gồm Sổ Tay Hội Viên Medi-Cal của SCFHP trực tuyến tại www.scfhp.com/medi-cal/forms-documents.

Dịch Vụ Khách Hàng: **1-800-260-2055** TTY: **711**
Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều.
Cuộc gọi miễn phí.

TRANG NÀY CÓ Ý ĐỂ TRỐNG

Mục lục

Các ngôn ngữ và định dạng khác	iv
Các ngôn ngữ khác.....	iv
Các định dạng khác.....	iv
Các dịch vụ thông dịch.....	iv
Thông báo không phân biệt đối xử	vii
1. Giới Thiệu về Danh Mục Thuốc của Medi-Cal SCFHP	ix
Sử Dụng Danh Mục.....	ix
Các Bạc Trong Danh Mục.....	xi
Liên hệ với chúng tôi.....	xi
2. Các từ ngữ và chữ viết tắt quan trọng cần biết	xii
Những từ ngữ cần biết.....	xii
Các chữ viết tắt cần biết.....	xiv
3. Các Câu Hỏi Thường Gặp	xvi
A. Danh mục là gì?.....	xvi
B. Danh Mục của Medi-Cal SCFHP có thay đổi không?.....	xvi
C. Có bất kỳ hạn chế hay giới hạn nào cho khoản bao trả thuốc hay không? Hoặc có bất kỳ hành động bắt buộc nào cần thực hiện để nhận được các loại thuốc nhất định hay không?.....	xvii
D. Chuyện gì xảy ra nếu tôi là hội viên mới của SCFHP và không thể tìm thấy thuốc của mình trong Danh Mục hoặc gặp vấn đề với việc nhận thuốc?.....	xvii
E. Nếu đó là trường hợp cấp cứu và tôi cần một loại thuốc mà tôi không thể tìm thấy trong danh mục hoặc loại thuốc đó có các hạn chế và giới hạn thì sao?.....	xviii
F. Làm thế nào để tôi yêu cầu SCFHP cho phép trước hay cho phép ngoại lệ để bao trả thuốc của tôi?.....	xviii
G. SCFHP có bao trả cho thuốc mua tự do (OTC) không?.....	xix
H. Khoản đồng thanh toán của tôi là gì?.....	xix
I. Làm thế nào để tôi nhận thuốc kê toa?.....	xix
J. Các loại thuốc và vật dụng nào bị loại trừ không được bao trả trong phúc lợi dược phẩm của tôi?.....	xx
K. Các loại thuốc kê toa nào không thể gửi hóa đơn cho SCFHP và phải gửi hóa đơn trực tiếp đến Lệ Phí Theo Dịch Vụ của Medi-Cal (FFS)?.....	xxi
L. Những loại thuốc kê toa nào được gửi hóa đơn trực tiếp cho Dịch Vụ Trẻ Em California (CCS)?.....	xxi
M. Thuốc được bao trả trong phúc lợi y tế của tôi nghĩa là như thế nào?.....	xxii
4. Danh Sách Thuốc Được Bao Trả	xxiii



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

Các ngôn ngữ và định dạng khác

Các ngôn ngữ khác

Quý vị có thể nhận được Danh Mục Thuốc này và các tài liệu khác của chương trình bằng các ngôn ngữ khác miễn phí. Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Cuộc gọi miễn phí.

Các định dạng khác

Quý vị có thể nhận được thông tin này với các định dạng khác miễn phí như chữ nổi braille, bản in phông chữ lớn 18 và định dạng âm thanh. Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Cuộc gọi miễn phí.

Các dịch vụ thông dịch

Quý vị không cần nhờ một thành viên trong gia đình hoặc bạn bè làm thông dịch viên. Để nhận các dịch vụ và hỗ trợ thông dịch, ngôn ngữ và văn hóa miễn phí có sẵn 24 giờ một ngày, 7 ngày một tuần hoặc để nhận cuốn sổ tay này bằng ngôn ngữ khác, hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Cuộc gọi miễn phí.



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

Các ngôn ngữ và định dạng khác

English: ATTENTION: If you speak English, language assistance services, free of charge, are available to you. Call 1-800-260-2055. (TTY: 1-800-735-2929 or 711).

العربية (Arabic):

ملحوظة: إذا كنت تتحدث اذكر اللغة، فإن خدمات المساعدة اللغوية تتوافر لك بالمجان. اتصل برقم 1-800-260-2055 (رقم الهاتف النصي: 1-800-735-2929 أو 711).

Հայերեն (Armenian): ՈՒՇՍՂԴՐՈՒԹՅՈՒՆՆԵՐԷՆ էթե խոսում էք հայերեն, ապա ձեզ անվճար կարող են տրամադրվել լեզվական աջակցության ծառայություններ: Ջանգահարեք 1-800-260-2055 (TTY (հեռատիպ)՝ 1-800-735-2929 կամ 711).

中文 (Chinese): 注意：如果您说中文，将为您提供免费的语言服务。请致电 1-800-260-2055。（TTY：1-800-735-2929 或 711）。

ਪੰਜਾਬੀ (Punjabi): ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਸੀਂ ਪੰਜਾਬੀ ਭਾਸ਼ਾ ਬੋਲਦੇ ਹਾਂ, ਤਾਂ ਤੁਹਾਡੇ ਲਈ ਭਾਸ਼ਾ ਸੇਵਾਵਾਂ ਮੁਫਤ ਵਿੱਚ ਉਪਲਬਧ ਹਨ। 1-800-260-2055 (TTY: 1-800-735-2929 ਜ 711) ਤੇ ਕਾਲ ਕਰੋ।

हिंदी (Hindi): ध्यान दें: यदि आप हिंदी बोलते हैं तो आपके लिए मुफ्त में भाषा सहायता सेवाएं उपलब्ध हैं। 1-800-260-2055 (TTY: 1-800-735-2929 या 711) पर कॉल करें।

Hmoob (Hmong): LUS CEEV: Yog tias koj hais lus Hmoob, cov kev pab txog lus, muaj kev pab dawb rau koj. Hu rau 1-800-260-2055 (TTY: 1-800-735-2929 los sis 711).

日本語 (Japanese):

注意事項：日本語を話される場合、無料の言語支援をご利用いただけます。1-800-260-2055 (TTY: 1-800-735-2929または711)まで、お電話にてご連絡ください。

한국어 (Korean): 주의: 한국어를 사용하시는 경우, 언어 지원 서비스를 무료로 이용하실 수 있습니다. 1-800-260-2055 (TTY: 1-800-735-2929 또는 711)번으로 전화해 주십시오.

ພາສາລາວ (Lao): ເຊີນຊາບ: ຖ້າທ່ານເວົ້າພາສາລາວ, ມີບໍລິການຊ່ວຍເຫຼືອດ້ານພາສາບໍ່ເສຍຄ່າໃຫ້ແກ່ທ່ານ. ໃຫ້ໂທຫາເບີ 1-800-260-2055. (TTY: 1-800-735-2929 ຫຼື 711).



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

Các ngôn ngữ và định dạng khác

ខ្មែរ (Mon-Khmer, Cambodian): ប្រមូលកិច្ចទុកដាក់: ប្រសិនបើលោកអ្នកនិយាយភាសាខ្មែរ នោះលោកអ្នកអាចស្វែងរកសេវាជំនួយផ្នែកភាសា បានដោយឥតគិតថ្លៃ។ សូមទូរស័ព្ទទៅលេខ 1-800-260-2055 (TTY: 1-800-735-2929 ឬ 711)។

فارسی (Persian, Farsi):

توجه: اگر به زبان فارسی صحبت می کنید، کمک در زمینه زبان به صورت رایگان در اختیارتان قرار خواهد گرفت. با 1-800-260-2055 (TTY 1-800-735-2929 یا 711) تماس بگیرید.

Русский (Russian): ВНИМАНИЕ: Если вы говорите на русском языке, то вам доступны бесплатные услуги перевода. Звоните 1-800-260-2055 (телетайп: 1-800-735-2929 или 711).

Español (Spanish): ATENCIÓN: si habla español, tiene a su disposición servicios gratuitos de asistencia lingüística. Llame al 1-800-260-2055 (TTY: 1-800-735-2929 o 711).

Tagalog – Filipino (Tagalog): PAUNAWA: Kung nagsasalita ka ng Tagalog, maaari kang gumamit ng mga serbisyo ng tulong sa wika nang walang bayad. Tumawag sa 1-800-260-2055 (TTY: 1-800-735-2929 o 711).

ภาษาไทย (Thai): เรียน: ถ้าคุณพูดภาษาไทยคุณสามารถใช้บริการช่วยเหลือทางภาษาได้ฟรี โทร 1-800-260-2055 (TTY: 1-800-735-2929 หรือ 711).

Tiếng Việt (Vietnamese): CHÚ Ý: Nếu bạn nói Tiếng Việt, có các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ miễn phí dành cho bạn. Gọi số 1-800-260-2055 (TTY: 1-800-735-2929 hoặc 711).



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

Thông báo không phân biệt đối xử

Phân biệt đối xử là trái với pháp luật. Santa Clara Family Health Plan (SCFHP) tuân thủ các luật định về dân quyền của tiểu bang và liên bang. SCFHP không phân biệt đối xử một cách trái pháp luật, loại trừ bất cứ người nào hay đối xử với họ khác đi do giới tính, chủng tộc, màu da, tôn giáo, nguồn gốc tổ tiên, nguồn gốc quốc gia, nhận dạng nhóm dân tộc, tuổi tác, tình trạng khuyết tật tinh thần, khuyết tật thể chất, tình trạng y tế, thông tin di truyền, tình trạng hôn nhân, giới tính, nhận dạng giới hay khuynh hướng tính dục.

SCFHP cung cấp:

Hỗ trợ và dịch vụ miễn phí cho người khuyết tật để giúp họ trao đổi thông tin tốt hơn, như:

- Thông dịch viên ngôn ngữ ký hiệu có chuyên môn
- Thông tin được viết lại dưới các định dạng khác (bản in chữ lớn, định dạng âm thanh, định dạng có thể truy cập điện tử và các định dạng khác)

Dịch vụ ngôn ngữ miễn phí cho những người có ngôn ngữ chính không phải là Tiếng Anh, như:

- Thông dịch viên có chuyên môn
- Thông tin bằng văn bản với các ngôn ngữ khác

Nếu quý vị cần những dịch vụ này, hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng của SCFHP theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Chúng tôi làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, từ 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều.

Nếu quý vị cho rằng SCFHP đã không cung cấp các dịch vụ này hoặc phân biệt đối xử trái pháp luật theo cách khác dựa trên giới tính, chủng tộc, màu da, tôn giáo, nguồn gốc tổ tiên, nguồn gốc quốc gia, nhận dạng nhóm dân tộc, tuổi tác, tình trạng khuyết tật tinh thần, khuyết tật thể chất, tình trạng y tế, thông tin di truyền, tình trạng hôn nhân, giới tính, nhận dạng giới hay khuynh hướng tính dục, quý vị có thể nộp đơn khiếu nại với Phòng Khiếu Nại và Kháng Cáo của SCFHP. Quý vị có thể nộp đơn khiếu nại trực tiếp, qua đường bưu điện, qua điện thoại hoặc email:



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

Attn: Grievance and Appeals Department
Santa Clara Family Health Plan
6201 San Ignacio Avenue
San Jose, CA 95119
Điện Thoại: 1-800-260-2055 (TTY 711)
Fax: 1-408-374-1962
Trực Tuyến: www.scfhp.com

Nếu quý vị cần trợ giúp trong việc nộp đơn khiếu nại, Phòng Dịch Vụ Khách Hàng của SCFHP có thể hỗ trợ quý vị.

Quý vị cũng có thể nộp đơn khiếu nại về dân quyền với Văn Phòng Phụ Trách Dân Quyền của Sở Dịch Vụ Chăm Sóc Sức Khỏe California bằng cách viết thư, gọi điện hoặc qua email:

Deputy Director, Office of Civil Rights
Department of Health Care Services
Office of Civil Rights
P.O. Box 997413, MS 0009
Sacramento, CA 95899-7413
1-916-440-7370 (TTY 711 Dịch Vụ Tiếp Âm Tiểu Bang California)
Email: CivilRights@dhcs.ca.gov

Quý vị có thể lấy các biểu mẫu phàn nàn tại
http://www.dhcs.ca.gov/Pages/Language_Access.aspx.

Nếu quý vị tin rằng quý vị đã bị phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, tuổi tác, tình trạng khuyết tật hay giới tính, quý vị cũng có thể nộp đơn khiếu nại về dân quyền với Văn Phòng Phụ Trách Dân Quyền của Bộ Y Tế và Dịch Vụ Nhân Sinh Hoa Kỳ bằng cách viết thư, gọi điện hoặc qua trực tuyến:

U.S. Department of Health and Human Services
200 Independence Avenue, SW
Room 509F, HHH Building
Washington, D.C. 20201
1-800-368-1019 (TTY 1-800-537-7697)
Cổng Thông Tin Khiếu Nại: https://ocrportal.hhs.gov/ocr/cp/wizard_cp.jsf

Quý vị có thể lấy các biểu mẫu phàn nàn tại
<http://www.hhs.gov/ocr/office/file/index.html>.



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

1. Giới Thiệu về Danh Mục Thuốc của Medi-Cal SCFHP

Đây là danh sách các loại thuốc mà hội viên có thể nhận được trong chương trình Medi-Cal của Santa Clara Family Health Plan (SCFHP). Chúng tôi sẽ gọi Danh Mục Thuốc của Medi-Cal SCFHP là "Danh Mục" cho ngắn gọn.

- Danh Mục này được cập nhật với các thay đổi hàng tháng. Quý vị luôn có thể kiểm tra Danh Mục mới nhất trực tuyến tại www.scfhp.com/medi-cal/forms-documents.
- Mạng lưới nhà thuốc và nhà cung cấp có thể thay đổi trong suốt cả năm. Quý vị có thể xem Danh Bạ Nhà Cung Cấp và Nhà Thuốc của Medi-Cal SCFHP mới nhất trực tuyến tại www.scfhp.com/medi-cal/forms-documents.
- Có thể áp dụng các giới hạn và hạn chế về bao trả thuốc. Các giới hạn và hạn chế cụ thể được nêu trong cột "Các Yêu Cầu và Giới Hạn Bao Trả" cạnh từng loại thuốc. Quý vị có thể đọc Sổ Tay Hội Viên Medi-Cal SCFHP để biết thêm thông tin.
- Nhà cung cấp của quý vị có thể nộp yêu cầu cho phép trước hoặc yêu cầu ngoại lệ nếu loại thuốc của quý vị không được bao trả hay quý vị cần ngoại lệ cho các giới hạn và hạn chế đã nêu. Bắt buộc cần có và có sẵn Biểu Mẫu Yêu Cầu Cho Phép Trước Đối Với Thuốc Kê Toa hoặc Yêu Cầu Ngoại Lệ Đối Với Trị Liệu Từng Bước (Biểu Mẫu 61-211) tại www.scfhp.com.

Sử Dụng Danh Mục

Có hai cách để tìm thuốc:

- 1. Quý vị có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái trong từng nhóm thuốc hoặc trong chỉ mục.**
 - Thuốc được liệt kê theo thứ tự bảng chữ cái theo tên thuốc biệt dược hoặc tên thuốc gốc trong từng nhóm thuốc và trong chỉ mục.



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

1 | Giới Thiệu về Danh Mục Thuốc của Medi-Cal SCFHP

- Tên thuốc gốc của một loại thuốc biệt dược được ghi trong ngoặc đơn sau tên thuốc biệt dược và bằng chữ cái thường **in đậm và nghiêng**.
- Nếu thuốc gốc giống với thuốc biệt dược và cả hai đều có sẵn và được bao trả thì thuốc gốc sẽ được ghi tách biệt với thuốc biệt dược bằng chữ cái thường **in đậm và nghiêng**.
- Nếu thuốc gốc của một loại thuốc biệt dược không có sẵn hay không được bao trả thì loại thuốc đó sẽ không được ghi tách biệt theo tên thuốc gốc.
- Nếu một loại thuốc gốc được bán ra thị trường dưới tên thuốc biệt dược thì quý vị sẽ tìm thấy tên thuốc gốc được viết bằng chữ cái thường **in đậm và nghiêng**, sau đó là tên thuốc biệt dược trong ngoặc đơn với kiểu chữ thông thường và viết hoa mỗi chữ cái đầu. Đây là ví dụ về điều này trong danh mục:

Thuốc	Bậc Thuốc	Các Yêu Cầu và Giới Hạn về Bao Trả
<i>fluticasone propionatelsalmeterol xinafoate</i> (Wixela Inhub Bột Hít với Dụng Cụ 100-50 Mcg/Liều, 250-509 Mcg/Liều, 500-50 Mcg/Liều)	Bậc 1	QL (60 EA mỗi 30 ngày)

2. Quý vị có thể tìm theo tình trạng y tế.

- Thuốc trong danh mục được nhóm thành nhiều phân loại tùy thuộc vào loại tình trạng y tế mà những thuốc này được dùng để điều trị.
- Ví dụ: nếu quý vị bị bệnh tim, quý vị nên tra cứu theo phân loại “Cardiovascular Therapy Agents – Drugs For the Heart” (Các Tác Nhân Điều Trị Bệnh Tim Mạch - Thuốc Cho Tim). Đó là nơi quý vị sẽ tìm thấy các thuốc điều trị các bệnh về tim.

Vui lòng lưu ý rằng việc một loại thuốc có tên trong danh mục không đảm bảo rằng nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe của quý vị sẽ kê toa loại thuốc đó cho tình trạng y tế của quý vị.



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

Các Bậc Trong Danh Mục

Các bậc là các nhóm thuốc trong Danh Mục Thuốc Medi-Cal của SCFHP.

BẬC	MÔ TẢ	GIẢI THÍCH
1	Thuốc Gốc & Thuốc Biệt Dạng	Các thuốc này được bao trả. Cũng có thể có các giới hạn đối với một số thuốc trong những thuốc này. Xem trang 14 để biết các chữ viết tắt của giới hạn.
MB	Phúc Lợi Y Tế	SCFHP có thể bao trả loại thuốc này như một phúc lợi y tế. Có thể yêu cầu phải có sự cho phép trước (phê duyệt trước).

Liên hệ với chúng tôi

SCFHP luôn sẵn sàng giúp đỡ quý vị. Nếu quý vị cần thêm thông tin về phạm vi bao trả thuốc, các khoản đồng thanh toán, quy trình gửi yêu cầu cho phép trước hoặc yêu cầu ngoại lệ hay nếu quý vị muốn nhận thông tin này miễn phí bằng các ngôn ngữ khác, hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng của SCFHP theo số 1-800-260-2055 (TTY 711), Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều, trừ ngày lễ. Cuộc gọi miễn phí.

- Nếu quý vị muốn yêu cầu thường xuyên nhận tài liệu bằng ngôn ngữ khác ngoài Tiếng Anh hoặc ở định dạng khác, hãy gọi đến Dịch Vụ Hội Viên hoặc gửi yêu cầu bằng văn bản tới:

Attn: Customer Service Department
 Santa Clara Family Health Plan
 PO Box 18880
 San Jose, CA 95158



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

2. Các từ ngữ và chữ viết tắt quan trọng cần biết

Những từ ngữ cần biết

Giới hạn tuổi tác – Loại thuốc giới hạn cho các độ tuổi nhất định.

Thuốc biệt dược – Một loại thuốc được bán trên thị trường dưới tên độc quyền, được bảo vệ thương hiệu. Các loại thuốc biệt dược được liệt kê bằng tất cả chữ cái IN HOA.

Khoản đồng thanh toán – Khoản thanh toán mà hội viên chi trả, thường vào thời điểm nhận dịch vụ, ngoài khoản thanh toán của hãng bảo hiểm.

Bậc Thuốc – Nhóm các loại thuốc kê toa trong danh mục.

Yêu cầu ngoại lệ – Yêu cầu bao trả cho một loại thuốc kê toa. Nếu hội viên, người được chỉ định của họ hoặc nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe kê toa nộp yêu cầu ngoại lệ cho việc bao trả một loại thuốc kê toa, SCFHP phải bao trả cho loại thuốc kê toa đó nếu loại thuốc đó được xác định là cần thiết về mặt y tế để điều trị tình trạng của hội viên.

Tình huống cấp thiết – Khi một hội viên gặp tình trạng sức khỏe có thể gây nguy hiểm nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe hay khả năng lấy lại chức năng tối đa của hội viên hoặc khi hội viên đang trải qua quá trình điều trị hiện tại bằng cách sử dụng thuốc không có trong danh mục.

Thuốc Lệ Phí Theo Dịch Vụ – Một loại thuốc được tách riêng cho Chương Trình Lệ Phí Theo Dịch Vụ Medi-Cal và được gửi hóa đơn trực tiếp cho Tiểu Bang.

Danh Mục – Danh sách đầy đủ các loại thuốc được ưu tiên sử dụng và hội đủ điều kiện được bao trả theo chương trình Medi-Cal của SCFHP, và bao gồm tất cả các loại thuốc được bao trả theo phúc lợi thuốc kê toa ngoại trú của chương trình Medi-Cal SCFHP. Danh mục còn được gọi là danh sách thuốc kê toa.



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

2 | Các từ ngữ và chữ viết tắt quan trọng cần biết

Thuốc gốc – Thuốc tương tự như thuốc biệt dược của nó, tương đương về liều lượng, an toàn, nồng độ, cách thức sử dụng, chất lượng, hiệu suất và mục đích sử dụng. Các loại thuốc gốc được ghi bằng chữ cái thường *in đậm và nghiêng*.

Hội Viên – Bất kỳ cá nhân Medi-Cal nào hội đủ điều kiện ghi danh với SCFHP, những người có quyền nhận các dịch vụ được bao trả.

Thuốc không nằm trong danh mục – Thuốc kê toa không được liệt kê trong Danh Mục của SCFHP.

Chi phí tiền túi – Các khoản đồng thanh toán cộng với mọi chi phí cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe không được SCFHP bao trả.

Nhà cung cấp kê toa – Nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe có thẩm quyền kê toa để điều trị cho một tình trạng y tế của hội viên SCFHP.

Toa thuốc – Chỉ định bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng phương tiện điện tử của nhà cung cấp kê toa dành cho một hội viên cụ thể, trong đó có tên thuốc kê toa, số lượng thuốc được kê toa, ngày cấp, tên và thông tin liên hệ của nhà cung cấp kê toa, chữ ký của nhà cung cấp kê toa nếu toa thuốc bằng văn bản và nếu hội viên yêu cầu, tình trạng y tế hoặc mục đích sử dụng thuốc đang được kê toa.

Thuốc kê toa – Một loại thuốc được kê toa bởi nhà cung cấp kê toa của hội viên và cần có toa thuốc theo luật hiện hành.

Cho Phép Trước (PA) – SCFHP yêu cầu hội viên hoặc nhà cung cấp kê toa của hội viên phải có sự cho phép của SCFHP cho một loại thuốc kê toa trước khi SCFHP bao trả cho thuốc đó. SCFHP sẽ cho phép trước nếu hội viên cần thuốc do tính cần thiết về mặt y tế.

Thuốc tại nhà thuốc chuyên khoa – Loại thuốc phải được cấp phát tại một nhà thuốc chuyên khoa được ưu tiên.

Trị Liệu Từng Bước (ST) – Quy trình chỉ định trình tự sử dụng các loại thuốc kê toa khác nhau cho một tình trạng y tế nhất định và phù hợp về mặt y tế cho một bệnh nhân cụ thể được kê toa. Theo yêu cầu trị liệu từng bước, SCFHP có thể yêu cầu hội viên thử một hoặc nhiều loại thuốc để điều trị tình trạng y tế của hội viên trước khi SCFHP bao trả cho một loại thuốc cụ thể cho tình trạng đó. Nếu nhà cung cấp kê toa của hội viên gửi yêu cầu ngoại lệ với trị liệu từng bước, SCFHP sẽ cho phép trường hợp ngoại lệ với trị liệu từng bước khi các tiêu chí được đáp ứng.



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

Các chữ viết tắt cần biết

Các chữ viết tắt sau có thể được dùng trong danh mục.

CHỮ VIẾT TẮT	MÔ TẢ	GIẢI THÍCH
AGE	Giới Hạn Tuổi Tác	SCFHP hạn chế loại thuốc này đối với các độ tuổi nhất định.
CT	Thuốc Tránh Thai	Loại thuốc có thể được sử dụng để tránh thai
DD	Các Loại Thuốc và Thiết Bị dành cho Tiểu Đường	Loại thuốc hoặc thiết bị này có thể được sử dụng để điều trị hoặc kiểm soát tiểu đường.
FFS	Lệ Phí Theo Dịch Vụ	Loại thuốc này được tách riêng cho Lệ Phí Theo Dịch Vụ Medi-Cal và được gửi hóa đơn trực tiếp cho Tiểu Bang. Xem danh sách đầy đủ các loại thuốc được tách riêng của Medi-Cal ở trang COD-1.
MB	Phúc Lợi Y Tế	SCFHP có thể bao trả loại thuốc này như một phúc lợi y tế. Có thể yêu cầu phải có sự cho phép trước (phê duyệt trước).
CA	Thuốc Điều Trị Ung Thư Đường Uống	Loại thuốc này được sử dụng để điều trị ung thư và qua đường uống.
PA	Sự Cho Phép Trước	Cần có sự phê duyệt trước của SCFHP trước khi quý vị có thể nhận thuốc kê toa của mình cho loại thuốc này.
QL	Giới Hạn Số Lượng	SCFHP giới hạn số lượng thuốc được bao trả trên mỗi toa thuốc hoặc trong một khung thời gian cụ thể.



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

2 | Các từ ngữ và chữ viết tắt quan trọng cần biết

SP	Nhà Thuốc Chuyên Khoa	Loại thuốc này phải được cấp phát tại một nhà thuốc chuyên khoa được ưu tiên. Cũng có thể có các hạn chế khác đối với loại thuốc này.
ST	Trị Liệu Từng Bước	Trước khi SCFHP cung cấp bao trả bảo hiểm cho thuốc này, trước tiên quý vị phải thử (các) thuốc khác để điều trị tình trạng y tế của mình.



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

3. Các Câu Hỏi Thường Gặp

Hãy tìm câu trả lời ở đây cho các câu hỏi mà quý vị có thể có về Danh Mục này.

A. Danh mục là gì?

Danh mục là một danh sách đầy đủ các loại thuốc ưu tiên được chương trình Medi-Cal của SCFHP bao trả. Nó bao gồm tất cả các loại thuốc được bao trả trong phúc lợi thuốc kê toa ngoại trú của chương trình Medi-Cal của SCFHP.

Danh mục đó bao gồm cả các loại thuốc biệt dược và thuốc gốc. SCFHP bắt buộc sử dụng thuốc gốc nếu có sẵn.

Bất kỳ loại thuốc nào không được liệt kê trong danh mục được coi là thuốc không nằm trong danh mục và cần yêu cầu ngoại lệ để được quyết định bao trả hay không.

B. Danh Mục của Medi-Cal SCFHP có thay đổi không?

Danh Mục này được cập nhật với các thay đổi hàng tháng. Quý vị luôn có thể kiểm tra Danh Mục mới nhất trực tuyến tại www.scfhp.com/medi-cal/forms-documents.

Thông thường, Danh Mục sẽ chỉ thay đổi nếu:

- Có một loại thuốc rẻ hơn có tác dụng tương đương với thuốc trong Danh Mục.
- Nếu Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (FDA) công bố rằng một loại thuốc trong Danh Mục không an toàn. Nếu chúng tôi biết rằng loại thuốc đó không an toàn, chúng tôi sẽ loại nó ra khỏi Danh Mục ngay lập tức.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi quy định của mình về các loại thuốc. Ví dụ chúng tôi có thể:

- Quyết định bắt buộc hoặc không bắt buộc phải có sự cho phép trước (phê duyệt trước) cho một loại thuốc, xem trang 13 để biết định nghĩa đầy đủ về sự cho phép trước.



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

- Thêm hoặc thay đổi số lượng thuốc mà quý vị có thể nhận (được gọi là “giới hạn số lượng”).
- Thêm hoặc thay đổi các yêu cầu về trị liệu từng bước cho một loại thuốc, xem trang 13 để biết định nghĩa đầy đủ về trị liệu từng bước.

Nếu SCFHP thực hiện thay đổi trong Danh Mục và thay đổi đó có liên quan đến thuốc của quý vị thì chúng tôi sẽ gửi cho quý vị “Thông Báo Thay Đổi Danh Mục”. “Thông Báo Thay Đổi Danh Mục” đó sẽ báo cho quý vị biết nếu có thay đổi về thuốc hay liều dùng của quý vị hoặc nếu có thay đổi về các quy định hay hạn chế cho loại thuốc của quý vị.

C. Có bất kỳ hạn chế hay giới hạn nào cho khoản bao trả thuốc hay không? Hoặc có bất kỳ hành động bắt buộc nào cần thực hiện để nhận được các loại thuốc nhất định hay không?

Có, một số thuốc có các hạn chế về bao trả hoặc có giới hạn về số lượng mà quý vị có thể nhận. Quý vị có thể xem cột “Các Yêu Cầu và Giới Hạn về Bao Trả” trong Danh Mục để biết liệu loại thuốc của quý vị có bất kỳ yêu cầu hay giới hạn nào về bao trả hay không. Các chữ viết tắt trong cột đó được giải thích ở trang 14.

Nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe của quý vị có thể yêu cầu một ngoại lệ với các hạn chế hoặc yêu cầu cho thuốc của quý vị. Hãy xem Câu Hỏi F để biết thêm thông tin về yêu cầu ngoại lệ.

D. Chuyện gì xảy ra nếu tôi là hội viên mới của SCFHP và không thể tìm thấy thuốc của mình trong Danh Mục hoặc gặp vấn đề với việc nhận thuốc?

Nếu thuốc của quý vị không nằm trong Danh Mục hoặc có các hạn chế hay giới hạn, thì quý vị có thể được cấp thuốc chuyển tiếp trong 90 ngày đầu tiên kể từ ngày ghi danh SCFHP. Việc cấp thuốc chuyển tiếp sẽ diễn ra một lần với liều đủ dùng trong tối đa 31 ngày.

Việc này sẽ cho quý vị thời gian để trao đổi với nhà cung cấp kê toa của mình. Nhà cung cấp kê toa của quý vị có thể giúp quý vị quyết định liệu có một loại thuốc tương tự trong Danh Mục không hay quý vị cần yêu cầu SCFHP cho phép một ngoại lệ. Hãy xem Câu Hỏi F để biết thêm thông tin về yêu cầu ngoại lệ.

Vui lòng lưu ý rằng có một số loại thuốc không đủ tiêu chuẩn được cấp thuốc chuyển tiếp. Các loại thuốc không được bao trả không đủ tiêu chuẩn được cấp thuốc chuyển tiếp. Xem Câu Hỏi J để biết danh sách các nhóm thuốc bị loại trừ. Quý vị cũng có thể



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

đọc Sổ Tay Hội Viên Medi-Cal trực tuyến tại www.scfhp.com để biết thêm thông tin về các loại trừ bao trả.

E. Nếu đó là trường hợp cấp cứu và tôi cần một loại thuốc mà tôi không thể tìm thấy trong danh mục hoặc loại thuốc đó có các hạn chế và giới hạn thì sao?

Dược sĩ hoặc phòng cấp cứu tại bệnh viện có thể cung cấp thuốc khẩn cấp đủ dùng trong 72 giờ cho quý vị nếu họ cho rằng quý vị cần thuốc. SCFHP sẽ thanh toán cho thuốc khẩn cấp.

Vui lòng lưu ý rằng có một số loại thuốc không đủ tiêu chuẩn được cấp thuốc cấp cứu. Các loại thuốc không được bao trả không đủ tiêu chuẩn được cấp thuốc cấp cứu. Xem Câu Hỏi J để biết danh sách các nhóm thuốc bị loại trừ. Quý vị cũng có thể đọc Sổ Tay Hội Viên Medi-Cal trực tuyến tại www.scfhp.com để biết thêm thông tin về các loại trừ bao trả.

F. Làm thế nào để tôi yêu cầu SCFHP cho phép trước hay cho phép ngoại lệ để bao trả thuốc của tôi?

Nếu thuốc của quý vị không nằm trong Danh Mục hoặc nằm trong Danh Mục nhưng có các hạn chế và giới hạn thì nhà cung cấp kê toa của quý vị có thể yêu cầu SCFHP cho phép một ngoại lệ để bao trả thuốc của quý vị. Nhà cung cấp của quý vị phải đưa ra yêu cầu bằng cách điền và nộp Biểu Mẫu Yêu Cầu Cho Phép Trước Đối Với Thuốc Kê Toa hoặc Yêu Cầu Ngoại Lệ Đối Với Trị Liệu Từng Bước có sẵn trực tuyến tại www.scfhp.com.

Sau khi nhà cung cấp kê toa của quý vị nộp biểu mẫu đó cho SCFHP, chúng tôi sẽ xem xét yêu cầu và đưa ra quyết định trong vòng 24 giờ.

Nếu được phê duyệt, SCFHP sẽ tiếp tục bao trả cho loại thuốc đó miễn là nhà cung cấp kê toa tiếp tục kê toa loại thuốc đó cho tình trạng của quý vị và quý vị tiếp tục đáp ứng tất cả các yêu cầu về bao trả.

Nếu quý vị không đồng ý với quyết định về cho phép trước hay ngoại lệ của SCFHP, quý vị có thể nộp đơn kháng cáo với Phòng Khiếu Nại và Kháng Cáo của chúng tôi. Nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe của quý vị cũng có thể nộp đơn kháng cáo cho quý vị.

Quý vị có thể nộp đơn kháng cáo qua điện thoại, văn bản hoặc trực tuyến:



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

- **Qua điện thoại:** Hãy gọi đến SCFHP theo số 1-800-260-2055 (TTY 711) Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Hãy cho biết tên, số ID chương trình sức khỏe của quý vị và dịch vụ mà quý vị kháng cáo.
- **Qua thư:** Hãy gọi đến SCFHP theo số 1-800-260-2055 (TTY 711) và yêu cầu gửi biểu mẫu cho quý vị. Quý vị cũng có thể tìm “Biểu mẫu khiếu nại và kháng cáo (Medi-Cal)” trực tuyến tại www.scfhp.com. Điền vào biểu mẫu. Hãy chắc chắn là quý vị có ghi tên, số ID chương trình sức khỏe của quý vị và dịch vụ mà quý vị kháng cáo trong biểu mẫu.

Gửi biểu mẫu này qua thư tới:
Grievance and Appeals Department
Santa Clara Family Health Plan
PO Box 18880
San Jose, CA 95158

- **Trực tuyến:** Hãy truy cập trang web của SCFHP. Vào trang www.scfhp.com.

Quý vị có thể tìm thêm thông tin về khiếu nại trong Sổ Tay Hội Viên Medi-Cal của SCFHP trực tuyến tại www.scfhp.com.

G. SCFHP có bao trả cho thuốc mua tự do (OTC) không?

SCFHP bao trả các loại thuốc OTC được liệt kê trong danh mục khi chúng được nhà cung cấp của quý vị kê toa.

H. Khoản đồng thanh toán của tôi là gì?

Hội viên Medi-Cal của SCFHP không phải chi trả các khoản đồng thanh toán cho thuốc được bao trả.

I. Làm thế nào để tôi nhận thuốc kê toa?

Để nhận các loại thuốc mà nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe của quý vị kê toa, hãy xuất trình thẻ ID hội viên SCFHP và toa thuốc của nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại bất kỳ nhà thuốc nào nằm trong mạng lưới của SCFHP. Một nhà thuốc nằm trong mạng lưới của SCHFP nếu chúng tôi có thỏa thuận hợp tác với họ và họ cung cấp dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những nhà thuốc này là “nhà thuốc trong mạng lưới”.



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

Quý vị có thể xem Danh Bạ Nhà Cung Cấp và Nhà Thuốc của Medi-Cal SCFHP mới nhất trực tuyến tại www.scfhp.com. Mạng lưới nhà thuốc có thể thay đổi trong suốt cả năm.

Để nhận thuốc kê toa của quý vị qua đường bưu điện, quý vị phải sử dụng nhà thuốc có dịch vụ đặt mua thuốc qua đường bưu điện trong mạng lưới của SCFHP. Các loại thuốc nhất định, như thuốc được phân loại là chất bị kiểm soát có thể không có sẵn thông qua dịch vụ đặt thuốc qua đường bưu điện. Những loại này bao gồm thuốc sử dụng để giảm đau, được biết đến như các loại có chất ma túy hay opioid.

Quý vị được yêu cầu nhận các loại thuốc chuyên khoa tại một nhà thuốc chuyên khoa ưu tiên. Các loại thuốc chuyên khoa này bao gồm các loại thuốc vi sinh, thuốc chống ung thư và thuốc dùng trong cấy ghép.

Alphascript Specialty Pharmacy
Điện Thoại: 1-800-780-3584
www.alphascriptrx.com

Valley Medical Center Pharmacy
Điện Thoại: 1-408-977-3542
www.scvmc.org

J. Các loại thuốc và vật dụng nào bị loại trừ không được bao trả trong phúc lợi dược phẩm của tôi?

Một số thuốc và thiết bị được kê toa và mua tự do có thể bị loại trừ không được bao trả nếu chúng:

- Không được Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (FDA) phê duyệt
- Được sử dụng như là thuốc nghiên cứu hoặc thử nghiệm
- Thực phẩm chức năng và thực phẩm y tế
- Được sử dụng để điều trị vô sinh
- Được sử dụng để điều trị rối loạn chức năng tinh dục
- Được sử dụng cho các mục đích mỹ phẩm, thẩm mỹ
- Các sản phẩm Triển Khai Nghiên Cứu Hiệu Quả Thuốc (DESI)
- Hóa chất khối lượng lớn, bao gồm các hóa chất được sử dụng trong các hợp chất



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

K. Các loại thuốc kê toa nào không thể gửi hóa đơn cho SCFHP và phải gửi hóa đơn trực tiếp đến Lệ Phí Theo Dịch Vụ của Medi-Cal (FFS)?

Một số thuốc kê toa được yêu cầu gửi hóa đơn trực tiếp đến Medi-Cal FFS. SCFHP không được phép bao trả các thuốc này cho hội viên Medi-Cal. Các chương trình này bao gồm:

- Thuốc điều trị vi-rút gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV)/Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS)
- Thuốc viêm gan B
- Thuốc giảm loạn thần
- Thuốc được sử dụng để điều trị lạm dụng dược chất
- Các chế phẩm máu

Vui lòng xem danh sách đầy đủ các thuốc được tách riêng cho Medi-Cal FFS bao trả bắt đầu từ trang COD-1.

Nếu quý vị có toa thuốc cho một trong những loại thuốc đó, hãy xuất trình toa thuốc từ nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe của quý vị và Thẻ Nhận Dạng Phúc Lợi Medi-Cal (BIC) của Tiểu Bang California cho nhà thuốc của quý vị. Nhà thuốc của quý vị được yêu cầu tính hóa đơn trực tiếp cho Medi-Cal FFS cho những loại thuốc đó.

L. Những loại thuốc kê toa nào được gửi hóa đơn trực tiếp cho Dịch Vụ Trẻ Em California (CCS)?

CCS là một chương trình của tiểu bang điều trị cho trẻ em dưới 21 tuổi có các tình trạng sức khỏe, bệnh lý hoặc vấn đề sức khỏe mạn tính nhất định và đáp ứng các quy định của chương trình CCS.

Nếu quý vị có yêu cầu cho phép dịch vụ (SAR) CCS hoạt động thì các loại thuốc kê toa của quý vị có thể được bao trả theo SAR đó.

Xuất trình toa thuốc từ nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và thẻ ID CCS của quý vị cho nhà thuốc. Nhà thuốc của quý vị được yêu cầu tính hóa đơn trực tiếp cho CCS đối với các thuốc kê toa điều trị tình trạng y tế hội đủ điều kiện CCS của quý vị.



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

M. Thuốc được bao trả trong phúc lợi y tế của tôi nghĩa là như thế nào?

Thông thường, nếu một loại thuốc được chuyên gia chăm sóc sức khỏe cho sử dụng tại văn phòng hoặc phòng khám thì loại thuốc đó cần được tính hóa đơn theo phúc lợi y tế của quý vị. Có thể có các trường hợp khác để một loại thuốc được bao trả theo phúc lợi y tế của quý vị.

Danh Mục này bao gồm các loại thuốc có thể được bao trả theo phúc lợi y tế của quý vị. Những loại thuốc đó có chữ viết tắt 'MB' cạnh chúng trong cột "Các Yêu Cầu và Giới Hạn về Bao Trả". Vui lòng lưu ý rằng Danh Mục này không bao gồm danh sách đầy đủ các loại thuốc có thể được bao trả theo phúc lợi y tế của quý vị. Quý vị có thể đọc Sổ Tay Hội Viên Medi-Cal của SCFHP để biết thông tin về các loại thuốc được bao trả theo phúc lợi y tế của quý vị.

Các loại thuốc trong phúc lợi y tế có thể cần sự cho phép trước hay trị liệu từng bước trước khi được SCFHP bao trả. Để được nhận thuốc trong phúc lợi y tế cần sự cho phép trước hay trị liệu từng bước, nhà cung cấp kê toa của quý vị có thể phải nộp yêu cầu cho SCFHP bằng Biểu Mẫu Yêu Cầu Cho Phép Trước - Các Dịch Vụ Y Tế.



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

4. Danh Sách Thuốc Được Bao Trữ



Hãy gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng theo số 1-800-260-2055 (TTY 711). Santa Clara Family Health Plan làm việc từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 8 giờ 30 phút sáng đến 5 giờ chiều. Cuộc gọi miễn phí. Truy cập trực tuyến tại www.scfhp.com.

TRANG NÀY CÓ Ý ĐỂ TRỐNG

Table of Contents

Informational Section.....	iii
Analgesic, Anti-Inflammatory Or Antipyretic - Drugs For Pain And Fever.....	1
Anesthetics - Drugs For Pain And Fever.....	14
Anorectal Preparations - Rectal Preparations.....	14
Antidotes And Other Reversal Agents - Drugs For Overdose Or Poisoning.....	14
Anti-Infective Agents - Drugs For Infections.....	14
Antineoplastics - Drugs For Cancer.....	21
Antiseptics And Disinfectants - Antiseptics And Disinfectants.....	28
Biologicals - Biological Agents.....	29
Cardiovascular Therapy Agents - Drugs For The Heart.....	34
Central Nervous System Agents - Drugs For The Nervous System.....	45
Chemical Dependency, Agents To Treat - Drugs For Addiction.....	57
Chemicals-Pharmaceutical Adjuvants.....	58
Cognitive Disorder Therapy - Drugs For The Nervous System.....	58
Contraceptives - Drugs For Women.....	58
Dermatological - Drugs For The Skin.....	69
Diagnostic Agents.....	89
Eating Disorder Therapy - Drugs For Eating Disorders.....	90
Electrolyte Balance-Nutritional Products - Drugs For Nutrition.....	91
Endocrine - Hormones.....	107
Enzymes - Vitamins And Minerals.....	116
Gastrointestinal Therapy Agents - Drugs For The Stomach.....	116
Genitourinary Therapy - Drugs For The Urinary System.....	139
Gout And Hyperuricemia Therapy - Drugs For Pain And Fever.....	142
Hematological Agents - Drugs For The Blood.....	142
Immunosuppressive Agents - Drugs For Organ Transplants.....	144
Locomotor System - Drugs For Muscles, Ligaments, Tendons, And Bones.....	145
Medical Supplies And Durable Medical Equipment (Dme) - Medical Supplies And Durable Medical Equipment.....	146
Medical Supply, Fdb Superset.....	186
Metabolic Modifiers - Drugs That Alter Metabolism.....	216
Mouth-Throat-Dental - Preparations - Drugs For The Mouth And Throat.....	216
Multiple Sclerosis Agents - Drugs For The Nervous System.....	217
Ophthalmic Agents - Drugs For The Eye.....	218
Otic (Ear) - Drugs For The Ear.....	228
Respiratory Therapy Agents - Drugs For The Lungs.....	229
Vaginal Products - Drugs For Women.....	251

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Analgesic, Anti-Inflammatory Or Antipyretic - Drugs For Pain And Fever		
Analgesic Opioid Agonists - Arthritis And Pain Drugs		
<i>codeine sulfate oral tablet 15 mg</i>	Tier 1	QL (24 EA per 1 day)
<i>codeine sulfate oral tablet 30 mg</i>	Tier 1	QL (12 EA per 1 day)
<i>codeine sulfate oral tablet 60 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>fentanyl transdermal patch 72 hour 100 mcg/hr, 12 mcg/hr, 25 mcg/hr, 50 mcg/hr, 75 mcg/hr</i>	Tier 1	PA; QL (10 EA per 30 days)
<i>hydromorphone oral liquid 1 mg/ml</i>	Tier 1	QL (12 ML per 1 day)
<i>hydromorphone oral tablet 2 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>hydromorphone oral tablet 4 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>hydromorphone oral tablet 8 mg</i>	Tier 1	QL (45 EA per 30 days)
<i>hydromorphone rectal suppository 3 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>levorphanol tartrate oral tablet 2 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>meperidine oral solution 50 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (50 ML per 1 day)
<i>meperidine oral tablet 50 mg</i>	Tier 1	QL (10 EA per 1 day)
<i>methadone hcl</i> (Methadone Intensol Oral Concentrate 10 Mg/ML)	Tier 1	
<i>methadone oral concentrate 10 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>methadone oral solution 10 mg/5 ml, 5 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>methadone oral tablet 10 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>methadone oral tablet 5 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>morphine concentrate oral solution 100 mg/5 ml (20 mg/ml)</i>	Tier 1	
<i>morphine oral solution 10 mg/5 ml, 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	Tier 1	
<i>morphine oral tablet 15 mg</i>	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
<i>morphine oral tablet 30 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>morphine oral tablet extended release 100 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>morphine oral tablet extended release 15 mg, 30 mg, 60 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>morphine rectal suppository 10 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	Tier 1	PA
<i>oxycodone oral capsule 5 mg</i>	Tier 1	QL (16 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>oxycodone oral concentrate 20 mg/ml</i>	Tier 1	QL (4 ML per 1 day)
<i>oxycodone oral solution 5 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (80 ML per 1 day)
<i>oxycodone oral tablet 10 mg</i>	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
<i>oxycodone oral tablet 15 mg</i>	Tier 1	QL (5 EA per 1 day)
<i>oxycodone oral tablet 20 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>oxycodone oral tablet 30 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>oxycodone oral tablet 5 mg</i>	Tier 1	QL (16 EA per 1 day)
<i>oxycodone oral tablet,oral only,ext.rel.12 hr 10 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	Tier 1	PA; QL (2 EA per 1 day)
OXYCONTIN ORAL TABLET,ORAL ONLY,EXT.REL.12 HR 10 MG, 15 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG, 80 MG (<i>oxycodone hcl</i>)	Tier 1	PA; QL (2 EA per 1 day)
<i>tramadol oral tablet 50 mg</i>	Tier 1	Age (Min 12 Years)
Analgesic Opioid Codeine Combinations - Arthritis And Pain Drugs		
<i>acetaminophen-codeine oral solution 120-12 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (150 ML per 1 day)
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-15 mg</i>	Tier 1	QL (13 EA per 1 day)
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-30 mg</i>	Tier 1	QL (12 EA per 1 day)
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-60 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>codeine phosphate/butalbital/aspirin/caffeine</i> (Ascomp With Codeine Oral Capsule 30-50-325-40 Mg)	Tier 1	
<i>codeine phosphate/butalbital/aspirin/caffeine</i> (Butalbital Compound W/Codeine Oral Capsule 30-50-325-40 Mg)	Tier 1	
<i>butalbital-acetaminop-caf-cod oral capsule 50-325-40-30 mg</i>	Tier 1	
<i>codeine-butalbital-asa-caff oral capsule 30-50-325-40 mg</i>	Tier 1	
Analgesic Opioid Hydrocodone Combinations - Arthritis And Pain Drugs		
<i>hydrocodone-acetaminophen oral solution 7.5-325 mg/15 ml</i>	Tier 1	PA; QL (90 ML per 1 day)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg</i>	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 5-325 mg, 7.5-325 mg</i>	Tier 1	QL (12 EA per 1 day)
<i>hydrocodone-ibuprofen oral tablet 7.5-200 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Analgesic Opioid Oxycodone And Non-Salicylate Combinations - Arthritis And Pain Drugs		
<i>oxycodone hcl/acetaminophen</i> (Endocet Oral Tablet 10-325 Mg, 2.5-325 Mg, 7.5-325 Mg)	Tier 1	QL (12 EA per 1 day)
Analgesic Opioid Oxycodone Combinations - Arthritis And Pain Drugs		
<i>oxycodone hcl/acetaminophen</i> (Endocet Oral Tablet 10-325 Mg, 2.5-325 Mg, 5-325 Mg, 7.5-325 Mg)	Tier 1	QL (12 EA per 1 day)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg, 2.5-325 mg, 5-325 mg, 7.5-325 mg</i>	Tier 1	QL (12 EA per 1 day)
Analgesic Or Antipyretic Non-Opioid - Arthritis And Pain Drugs		
8 HOUR PAIN RELIEVER ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 650 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
8HR MUSCLE ACHES-PAIN ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 650 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>acetaminophen oral capsule 325 mg</i>	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
<i>acetaminophen oral liquid 160 mg/5 ml, 500 mg/15 ml</i>	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
<i>acetaminophen oral suspension 160 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
<i>acetaminophen oral tablet 325 mg</i>	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
<i>acetaminophen oral tablet extended release 650 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>acetaminophen oral tablet, chewable 160 mg</i>	Tier 1	QL (25 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
<i>acetaminophen oral tablet, disintegrating 160 mg</i>	Tier 1	QL (25 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
<i>acetaminophen oral tablet, disintegrating 80 mg</i>	Tier 1	QL (50 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
<i>acetaminophen rectal suppository 120 mg, 650 mg</i>	Tier 1	QL (24 EA per 30 days)
APHEN ORAL TABLET 325 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
ARTHRITIS PAIN RELIEF (ACETAM) ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 650 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ARTHRITIS PAIN RELIEVER ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 650 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
ATHENOL ORAL TABLET 325 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BETATEMP ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
CHILD FEVER REDUCER-PAIN RELVR ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
CHILD PAIN REL-FEVER REDUCER RECTAL SUPPOSITORY 120 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (24 EA per 30 days)
CHILDREN'S ACETAMINOPHEN ORAL LIQUID 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
CHILDREN'S ACETAMINOPHEN ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
CHILDREN'S ACETAMINOPHEN ORAL TABLET,CHEWABLE 160 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (25 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
CHILDREN'S ACETAMINOPHEN ORAL TABLET,CHEWABLE 80 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
CHILDREN'S ACETAMINOPHEN ORAL TABLET,DISINTEGRATING 80 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
CHILDREN'S EASY-MELTS ORAL TABLET,DISINTEGRATING 80 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
CHILDREN'S FEVER REDUCING RECTAL SUPPOSITORY 120 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (24 EA per 30 days)
CHILDREN'S MAPAP ORAL TABLET,CHEWABLE 160 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (25 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
CHILDREN'S MAPAP ORAL TABLET,CHEWABLE 80 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
CHILDREN'S NON-ASPIRIN ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
CHILDREN'S PAIN RELIEF ORAL ELIXIR 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
CHILDREN'S PAIN RELIEF ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
CHILDREN'S PAIN RELIEF ORAL TABLET,CHEWABLE 160 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (25 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
CHILDREN'S PAIN RELIEVER ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
CHILDREN'S PAIN-FEVER RELIEF ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
CHILDREN'S PAIN-FEVER RELIEF ORAL TABLET,CHEWABLE 160 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (25 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
CHILDREN'S PAIN-FEVER RELIEF ORAL TABLET,DISINTEGRATING 160 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (25 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
CHILDREN'S TYLENOL ORAL TABLET,CHEWABLE 160 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (25 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
ED-APAP ORAL LIQUID 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
FEVER REDUCER RECTAL SUPPOSITORY 120 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (24 EA per 30 days)
FEVERALL RECTAL SUPPOSITORY 120 MG, 325 MG, 650 MG, 80 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (24 EA per 30 days)
INFANT FEVER REDUCER-PAIN RELF ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
INFANT PAIN RELIEVER ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
INFANT'S ACETAMINOPHEN ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
INFANTS' PAIN AND FEVER ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
INFANTS' PAIN RELIEF ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
INFANT'S PAIN RELIEVER ORAL DROPS,SUSPENSION 80 MG/0.8 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 30 days)
JR. ACETAMINOPHEN ORAL TABLET,DISINTEGRATING 160 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (25 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
JR. STR NON-ASPIRIN PAIN ORAL TABLET,DISINTEGRATING 160 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (25 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
JR. STRENGTH PAIN RELIEVER ORAL TABLET,DISINTEGRATING 160 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (25 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
LITTLE REMEDIES FEVER AND PAIN ORAL LIQUID 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
MAPAP (ACETAMINOPHEN) ORAL LIQUID 500 MG/15 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
MAPAP ARTHRITIS PAIN ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 650 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
MASOPHEN ORAL TABLET 325 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
M-PAP ORAL LIQUID 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
NON-ASPIRIN ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
NON-ASPIRIN ORAL TABLET 325 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
NON-ASPIRIN ORAL TABLET,CHEWABLE 80 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 1 day); Age (Min 2 Years and Max 12 Years)
NORTEMP ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
PAIN RELIEF (ACETAMINOPHEN) ORAL LIQUID 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
PAIN RELIEF (ACETAMINOPHEN) ORAL TABLET 325 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
PAIN RELIEF (ACETAMINOPHEN) ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 650 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
PAIN RELIEF ADULT ORAL LIQUID 500 MG/15 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
PAIN RELIEVER (ACETAMINOPHEN) ORAL TABLET 325 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
PEDIACARE FEVER REDUCER ORAL SUSPENSION 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
PHARBETOL ORAL TABLET 325 MG (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
SILAPAP ORAL LIQUID 160 MG/5 ML (<i>acetaminophen</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Analgesic Or Antipyretic Non-Opioid Combinations Other - Arthritis And Pain Drugs		
CRAMP TABS ORAL TABLET 325-25 MG (<i>acetaminophen/pamabrom</i>)	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
MIDOL ORAL TABLET 500-25 MG (<i>acetaminophen/pamabrom</i>)	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
TENSION HEADACHE ORAL TABLET 500-65 MG (<i>acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
TENSION HEADACHE PAIN RELIEVER ORAL TABLET 500-65 MG (<i>acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
TENSION HEADACHE RELIEF ORAL TABLET 500-65 MG (<i>acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
Analgesic Or Antipyretic Non-Opioid/Sedative Combinations - Arthritis And Pain Drugs		
<i>butalbital-acetaminophen oral tablet 50-325 mg</i>	Tier 1	QL (12 EA per 1 day)
<i>butalbital-acetaminophen-caff oral tablet 50-325-40 mg</i>	Tier 1	QL (12 EA per 1 day)
MENSTRUAL RELIEF(PAMABR-PYRIL) ORAL TABLET 500-25-15 MG (<i>acetaminophen/pyrilamine maleate/pamabrom</i>)	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
PRE-MENSTRUAL RELIEF ORAL TABLET 500-25-15 MG (<i>acetaminophen/pyrilamine maleate/pamabrom</i>)	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
<i>butalbitalacetaminophen</i> (Tencon Oral Tablet 50-325 Mg)	Tier 1	QL (12 EA per 1 day)
Analgesic,Non-Salicylate-1St Generation Antihistamine-Xanthine Comb. - Drugs For Cough And Cold		
MENSTRUAL RELIEF ORAL TABLET 500-60-15 MG (<i>acetaminophen/pyrilamine maleate/caffeine</i>)	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
Anti-Inflammatory Tumor Necrosis Factor Inhibiting Agnts,Tnf-Alpha Sel - Arthritis And Pain Drugs		
HUMIRA PEN CROHNS-UC-HS START SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA PEN PSOR-UVEITS-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
HUMIRA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEDI CROHNS STARTER SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 80 MG/0.8 ML, 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEN CROHNS-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEN PEDIATRIC UC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 80 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 10 MG/0.1 ML, 20 MG/0.2 ML, 40 MG/0.4 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
Dmard - Anti-Inflammatory Tumor Necrosis Factor Inhibiting Agents - Arthritis And Pain Drugs		
ENBREL MINI SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 50 MG/ML (1 ML) (<i>etanercept</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (1.96 ML per 7 days)
ENBREL SUBCUTANEOUS RECON SOLN 25 MG (1 ML) (<i>etanercept</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (2 EA per 7 days)
ENBREL SUBCUTANEOUS SYRINGE 25 MG/0.5 ML (0.5) (<i>etanercept</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (1.02 ML per 7 days)
ENBREL SUBCUTANEOUS SYRINGE 50 MG/ML (1 ML) (<i>etanercept</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (2 ML per 7 days)
ENBREL SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 50 MG/ML (1 ML) (<i>etanercept</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (2 ML per 7 days)
HUMIRA PEN CROHNS-UC-HS START SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA PEN PSOR-UEVITS-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
HUMIRA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEDI CROHNS STARTER SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 80 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEN CROHNS-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEN PEDIATRIC UC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 80 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 10 MG/0.1 ML, 20 MG/0.2 ML, 40 MG/0.4 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
Dmard - Antimetabolites - Arthritis And Pain Drugs		
<i>methotrexate sodium (pf) injection solution 25 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>methotrexate sodium injection solution 25 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>methotrexate sodium oral tablet 2.5 mg</i>	Tier 1	CA
Dmard - Gold Compounds - Arthritis And Pain Drugs		
RIDAURA ORAL CAPSULE 3 MG (<i>auranofin</i>)	Tier 1	
Dmard - Pyrimidine Synthesis Inhibitors - Arthritis And Pain Drugs		
<i>leflunomide oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	Tier 1	
Nsaid Analgesic, Cyclooxygenase-2 (Cox-2) Selective Inhibitors - Arthritis And Pain Drugs		
<i>celecoxib oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>celecoxib oral capsule 400 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Nsaid Analgesics (Cox Non-Specific) - Other - Arthritis And Pain Drugs		
<i>ketorolac oral tablet 10 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>nabumetone oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	Tier 1	
<i>sulindac oral tablet 150 mg, 200 mg</i>	Tier 1	
Nsaid Analgesics (Cox Non-Specific) - Oxicam Derivatives - Arthritis And Pain Drugs		
<i>meloxicam oral suspension 7.5 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>meloxicam oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	Tier 1	
Nsaid Analgesics (Cox Non-Specific) - Phenylacetic Acid Derivatives - Arthritis And Pain Drugs		
<i>diclofenac potassium oral tablet 50 mg</i>	Tier 1	
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (drlec) 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	Tier 1	
Nsaid Analgesics (Cox Non-Specific) - Propionic Acid Derivatives - Arthritis And Pain Drugs		
ADDAPRIN ORAL TABLET 200 MG (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	
ALEVE ORAL TABLET 220 MG (<i>naproxen sodium</i>)	Tier 1	
ALL DAY PAIN RELIEF ORAL TABLET 220 MG (<i>naproxen sodium</i>)	Tier 1	
ALL DAY RELIEF ORAL TABLET 220 MG (<i>naproxen sodium</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S IBUPROFEN ORAL SUSPENSION 100 MG/5 ML (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S PROFEN IB ORAL SUSPENSION 100 MG/5 ML (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	
EC-NAPROXEN ORAL TABLET, DELAYED RELEASE (DR/EC) 375 MG, 500 MG (<i>naproxen</i>)	Tier 1	
FLANAX (NAPROXEN) ORAL TABLET 220 MG (<i>naproxen sodium</i>)	Tier 1	
<i>flurbiprofen oral tablet 100 mg</i>	Tier 1	
<i>ibuprofen</i> (Ibu Oral Tablet 400 Mg, 600 Mg, 800 Mg)	Tier 1	
IBU-200 ORAL TABLET 200 MG (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
IBUPROFEN IB ORAL TABLET 200 MG (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	
IBUPROFEN IB ORAL TABLET,CHEWABLE 100 MG (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	Age (Min 4 Years and Max 11 Years)
IBUPROFEN JR STRENGTH ORAL TABLET,CHEWABLE 100 MG (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	Age (Min 4 Years and Max 11 Years)
<i>ibuprofen oral capsule 200 mg</i>	Tier 1	
<i>ibuprofen oral drops,suspension 50 mg/1.25 ml</i>	Tier 1	
<i>ibuprofen oral suspension 100 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>ibuprofen oral tablet 200 mg, 400 mg, 600 mg, 800 mg</i>	Tier 1	
<i>ibuprofen oral tablet,chewable 100 mg</i>	Tier 1	Age (Min 4 Years and Max 11 Years)
INFANT'S ADVIL ORAL DROPS,SUSPENSION 50 MG/1.25 ML (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	
INFANT'S IBUPROFEN ORAL DROPS,SUSPENSION 50 MG/1.25 ML (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	
INFANT'S MOTRIN ORAL DROPS,SUSPENSION 50 MG/1.25 ML (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	
INFANTS PROFENIB ORAL DROPS,SUSPENSION 50 MG/1.25 ML (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	
I-PRIN ORAL TABLET 200 MG (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	
<i>ketoprofen oral capsule 50 mg, 75 mg</i>	Tier 1	
MEDIPROXEN ORAL TABLET 220 MG (<i>naproxen sodium</i>)	Tier 1	
<i>naproxen oral suspension 125 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (600 ML per 30 days)
<i>naproxen oral tablet 250 mg, 375 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
<i>naproxen oral tablet,delayed release (drlec) 375 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
<i>naproxen sodium oral capsule 220 mg</i>	Tier 1	
<i>naproxen sodium oral tablet 220 mg</i>	Tier 1	
WAL-PROFEN ORAL CAPSULE 200 MG (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	
WAL-PROFEN ORAL TABLET 200 MG (<i>ibuprofen</i>)	Tier 1	
WAL-PROXEN ORAL TABLET 220 MG (<i>naproxen sodium</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Nsaid Analgesics, (Cox Non-Specific) - Indole Acetic Acid Derivatives - Arthritis And Pain Drugs		
INDOCIN ORAL SUSPENSION 25 MG/5 ML (<i>indomethacin</i>)	Tier 1	
<i>indomethacin oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
Salicylate Analgesic And Sedative Combinations - Arthritis And Pain Drugs		
<i>butalbital-aspirin-caffeine oral capsule 50-325-40 mg</i>	Tier 1	
Salicylate Analgesic Combinations - Arthritis And Pain Drugs		
BACK PAIN-OFF ORAL TABLET 290-250-50 MG (<i>magnesium salicylate/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
EXCEDRIN MIGRAINE ORAL TABLET 250-250-65 MG (<i>aspirin/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
EXTRA PAIN RELIEF ORAL TABLET 250-250-65 MG (<i>aspirin/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
EXTRAPRIN ORAL TABLET 250-250-65 MG (<i>aspirin/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
GOODY'S MIGRAINE RELIEF ORAL TABLET 250-250-65 MG (<i>aspirin/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
HEADACHE FORMULA ADDED STR ORAL TABLET 250-250-65 MG (<i>aspirin/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
HEADACHE RELIEF (ASA-ACET-CAF) ORAL TABLET 250-250-65 MG (<i>aspirin/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
MIGRAINE FORMULA ORAL TABLET 250-250-65 MG (<i>aspirin/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
MIGRAINE RELIEF ORAL TABLET 250-250-65 MG (<i>aspirin/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
PAIN RELIEF(WITH SALICYLAMIDE) ORAL TABLET 162 MG-110 MG -152 MG-32.4 MG (<i>aspirin/salicylamide/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
PAIN RELIEVER (ACETAM-ASPIRIN) ORAL TABLET 250-250-65 MG (<i>aspirin/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
PAIN RELIEVER PLUS ORAL TABLET 250-250-65 MG (<i>aspirin/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
PAIN-OFF ORAL TABLET 250-250-65 MG (<i>aspirin/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
VANQUISH ORAL TABLET 227-194-33 MG (<i>aspirin/acetaminophen/caffeine</i>)	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
Salicylate Analgesics - Arthritis And Pain Drugs		
ADULT ASPIRIN REGIMEN ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 81 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
ADULT LOW DOSE ASPIRIN ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 81 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
ASPIRIN CHILDRENS ORAL TABLET,CHEWABLE 81 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
ASPIRIN LOW DOSE ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 81 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
<i>aspirin oral tablet 325 mg</i>	Tier 1	
<i>aspirin oral tablet,chewable 81 mg</i>	Tier 1	
<i>aspirin oral tablet,delayed release (drlec) 325 mg, 500 mg, 650 mg, 81 mg</i>	Tier 1	
ASPIR-TRIN ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 325 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
BAYER ADVANCED ORAL TABLET 500 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S ASPIRIN ORAL TABLET,CHEWABLE 81 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
ECOTRIN ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 325 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
EXTRA STRENGTH BAYER ORAL TABLET 500 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
LO-DOSE ASPIRIN ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 81 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
<i>salsalate oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	Tier 1	
ST JOSEPH ASPIRIN ORAL TABLET,CHEWABLE 81 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
ST. JOSEPH ASPIRIN ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 81 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Anesthetics - Drugs For Pain And Fever		
Local Anesthetic - Amides - Drugs For Sedation		
<i>lidocaine hcl injection solution 10 mg/ml (1 %)</i>	MB	
Anorectal Preparations - Rectal Preparations		
Anorectal - Glucocorticoids - Rectal Preparations		
<i>hydrocortisone topical cream with perineal applicator 1 %, 2.5 %</i>	Tier 1	
<i>hydrocortisone</i> (Procto-Med Hc Topical Cream With Perineal Applicator 2.5 %)	Tier 1	
<i>hydrocortisone</i> (Procto-Pak Topical Cream With Perineal Applicator 1 %)	Tier 1	
<i>hydrocortisone</i> (Proctosol Hc Topical Cream With Perineal Applicator 2.5 %)	Tier 1	
<i>hydrocortisone</i> (Proctozone-Hc Topical Cream With Perineal Applicator 2.5 %)	Tier 1	
Antidotes And Other Reversal Agents - Drugs For Overdose Or Poisoning		
Chelating Agents - Iron - Drugs For Overdose Or Poisoning		
<i>deferasirox oral tablet 180 mg, 360 mg, 90 mg</i>	Tier 1	PA; SP
Chelating Agents - Lead Poisoning - Drugs For Overdose Or Poisoning		
CHEMET ORAL CAPSULE 100 MG (<i>succimer</i>)	Tier 1	
Mu-Opioid Receptor Antagonists, Peripherally-Acting - Drugs For Overdose Or Poisoning		
MOVANTIK ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG (<i>naloxegol oxalate</i>)	Tier 1	PA; QL (1 EA per 1 day)
Anti-Infective Agents - Drugs For Infections		
Amebicides - Drugs For Parasites		
<i>paromomycin oral capsule 250 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Aminoglycoside Antibiotic - Antibiotics		
<i>neomycin oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	
Aminopenicillin Antibiotic - Antibiotics		
<i>amoxicillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
<i>amoxicillin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 200 mg/5 ml, 250 mg/5 ml, 400 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>amoxicillin oral tablet 500 mg, 875 mg</i>	Tier 1	
<i>amoxicillin oral tablet, chewable 125 mg, 250 mg</i>	Tier 1	
<i>ampicillin oral capsule 500 mg</i>	Tier 1	
Aminopenicillin Antibiotic - Beta-Lactamase Inhibitor Combinations - Antibiotics		
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 200-28.5 mg/5 ml, 250-62.5 mg/5 ml, 400-57 mg/5 ml, 600-42.9 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 250-125 mg, 500-125 mg, 875-125 mg</i>	Tier 1	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet extended release 12 hr 1,000-62.5 mg</i>	Tier 1	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet, chewable 200-28.5 mg, 400-57 mg</i>	Tier 1	
AUGMENTIN ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 125-31.25 MG/5 ML (<i>amoxicillin/potassium clavulanate</i>)	Tier 1	
Anthelmintic Agents - Macrocyclic Lactones - Drugs For Parasites		
<i>ivermectin oral tablet 3 mg</i>	Tier 1	PA; QL (6 EA per 1 FILL)
Anthelmintic Agents Other - Drugs For Parasites		
PINAWAY ORAL SUSPENSION 50 MG/ML (<i>pyrantel pamoate</i>)	Tier 1	
PINWORM TREATMENT ORAL SUSPENSION 50 MG/ML (<i>pyrantel pamoate</i>)	Tier 1	
REESE'S PINWORM MEDICINE ORAL SUSPENSION 50 MG/ML (<i>pyrantel pamoate</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antibacterial Folate Antagonist - Other Combinations - Antibiotics		
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral suspension 200-40 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 400-80 mg, 800-160 mg</i>	Tier 1	
SULFATRIM ORAL SUSPENSION 200-40 MG/5 ML (<i>sulfamethoxazole/trimethoprim</i>)	Tier 1	
Antibacterial Folate Antagonist Others - Antibiotics		
<i>trimethoprim oral tablet 100 mg</i>	Tier 1	
Antifungal - Allylamines - Drugs For Fungus		
<i>terbinafine hcl oral tablet 250 mg</i>	Tier 1	
Antifungal - Amphoteric Polyene Macrolides - Drugs For Fungus		
<i>nystatin oral tablet 500,000 unit</i>	Tier 1	
Antifungal - Imidazoles - Drugs For Fungus		
<i>ketconazole oral tablet 200 mg</i>	Tier 1	
Antifungal - Triazoles - Drugs For Fungus		
<i>fluconazole oral suspension for reconstitution 10 mg/ml, 40 mg/ml</i>	Tier 1	QL (70 ML per 30 days)
<i>fluconazole oral tablet 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>fluconazole oral tablet 150 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 FILL)
<i>itraconazole oral capsule 100 mg</i>	Tier 1	PA; QL (6 EA per 1 day)
<i>voriconazole oral tablet 200 mg, 50 mg</i>	Tier 1	PA; QL (4 EA per 1 day)
Antifungal Other - Drugs For Fungus		
<i>griseofulvin microsize oral suspension 125 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>griseofulvin microsize oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	
<i>griseofulvin ultramicrosize oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	Tier 1	
Antileprotic - Sulfone Agents - Antibiotics		
<i>dapsone oral tablet 100 mg, 25 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antimalarial Combinations - Drugs For Parasites		
<i>atovaquone-proguanil oral tablet 250-100 mg, 62.5-25 mg</i>	Tier 1	PA
Antimalarials - Drugs For Parasites		
<i>chloroquine phosphate oral tablet 250 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>chloroquine phosphate oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>hydroxychloroquine oral tablet 200 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>mefloquine oral tablet 250 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 7 days)
<i>primaquine oral tablet 26.3 mg</i>	Tier 1	
<i>quinine sulfate oral capsule 324 mg</i>	Tier 1	
Antiprotozoal-Antibacterial 1St Generation 2-Methyl-5-Nitroimidazole - Drugs For Infections		
<i>metronidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
Antiprotozoal-Antibacterial 2Nd Generation 2-Methyl-5-Nitroimidazole - Drugs For Infections		
<i>tinidazole oral tablet 250 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>tinidazole oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
Antiretroviral - Nucleoside Reverse Transcriptase Inhibitors (Nrti) - Drugs For Viral Infections		
<i>zidovudine oral capsule 100 mg</i>	Tier 1	
<i>zidovudine oral syrup 10 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>zidovudine oral tablet 300 mg</i>	Tier 1	
Antitubercular - D-Alanine Analogs - Antibiotics		
<i>cycloserine oral capsule 250 mg</i>	Tier 1	
Antitubercular - Isonicotinic Acid Derivatives - Antibiotics		
<i>isoniazid oral solution 50 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>isoniazid oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	Tier 1	
Antitubercular - Niacinamide Derivatives - Antibiotics		
<i>pyrazinamide oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antitubercular - Rifamycin And Derivatives - Antibiotics		
PRIFTIN ORAL TABLET 150 MG (<i>rifapentine</i>)	Tier 1	ST: Trial of Isoniazid in the last 7 days; QL (6 EA per 7 days)
<i>rifabutin oral capsule 150 mg</i>	Tier 1	PA
<i>rifampin oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	Tier 1	
Antitubercular Agents Other - Antibiotics		
<i>ethambutol oral tablet 100 mg, 400 mg</i>	Tier 1	
TRECTOR ORAL TABLET 250 MG (<i>ethionamide</i>)	Tier 1	
Cephalosporin Antibiotics - 1St Generation - Antibiotics		
<i>cephalexin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
<i>cephalexin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	Tier 1	
Cephalosporin Antibiotics - 2Nd Generation - Antibiotics		
<i>cefaclor oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
<i>cefaclor oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml, 375 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>cefprozil oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>cefuroxime axetil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
Cephalosporin Antibiotics - 3Rd Generation - Antibiotics		
<i>cefdinir oral capsule 300 mg</i>	Tier 1	
<i>cefdinir oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	Tier 1	
Chloramphenicol Antibiotics And Derivatives - Single Agents - Antibiotics		
<i>chloramphenicol sod succinate intravenous recon soln 1 gram</i>	MB	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Fluoroquinolone Antibiotics - Antibiotics		
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 100 mg, 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	Tier 1	
<i>levofloxacin oral solution 250 mg/10 ml</i>	Tier 1	
<i>levofloxacin oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	Tier 1	
Glycopeptide Antibiotics - Antibiotics		
<i>vancomycin intravenous recon soln 500 mg</i>	MB	
<i>vancomycin oral capsule 125 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>vancomycin oral capsule 250 mg</i>	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
<i>vancomycin oral recon soln 50 mg/ml</i>	Tier 1	QL (300 ML per 1 FILL)
Hepatitis B Treatment- Nucleoside Analogs (Antiviral) - Drugs For Viral Infections		
<i>entecavir oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	Tier 1	SP; QL (1 EA per 1 day)
Hepatitis C - Ns5a Inhibitor And Ns3/4A Protease Inhibitor Combination - Drugs For Viral Infections		
MAVYRET ORAL TABLET 100-40 MG (<i>glecaprevir/pibrentasvir</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (3 EA per 1 day)
Hepatitis C - Ns5b Polymerase And Ns5a Inhibitor Combinations - Drugs For Viral Infections		
<i>sofosbuvir-velpatasvir oral tablet 400-100 mg</i>	Tier 1	PA; SP
Hepatitis C - Nucleoside Analogs - Drugs For Viral Infections		
<i>ribavirin oral capsule 200 mg</i>	Tier 1	PA; QL (6 EA per 1 day)
<i>ribavirin oral tablet 200 mg</i>	Tier 1	PA; QL (6 EA per 1 day)
Herpes Antiviral Agent - Purine Analogs - Drugs For Viral Infections		
<i>acyclovir oral capsule 200 mg</i>	Tier 1	
<i>acyclovir oral suspension 200 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (960 ML per 1 FILL)
<i>acyclovir oral tablet 400 mg, 800 mg</i>	Tier 1	
<i>valacyclovir oral tablet 1 gram</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>valacyclovir oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Influenza Antiviral Agents - Neuraminidase Inhibitors - Drugs For Viral Infections		
<i>oseltamivir oral capsule 30 mg</i>	Tier 1	QL (20 EA per 5 days)
<i>oseltamivir oral capsule 45 mg, 75 mg</i>	Tier 1	QL (10 EA per 5 days)
<i>oseltamivir oral suspension for reconstitution 6 mg/ml</i>	Tier 1	QL (180 ML per 5 days)
RELENZA DISKHALER INHALATION BLISTER WITH DEVICE 5 MG/ACTUATION (<i>zanamivir</i>)	Tier 1	QL (20 EA per 365 days)
Lincosamide Antibiotics - Antibiotics		
<i>clindamycin hcl oral capsule 150 mg, 300 mg, 75 mg</i>	Tier 1	
<i>clindamycin palmitate hcl</i> (Clindamycin Pediatric Oral Recon Soln 75 Mg/5 MI)	Tier 1	
Macrolide Antibiotics - Antibiotics		
<i>azithromycin oral packet 1 gram</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 FILL)
<i>azithromycin oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (75 ML per 1 FILL)
<i>azithromycin oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (45 ML per 1 FILL)
<i>azithromycin oral tablet 250 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 PER FILL)
<i>azithromycin oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 FILL)
<i>azithromycin oral tablet 600 mg</i>	Tier 1	QL (10 EA per 30 days)
<i>clarithromycin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>clarithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	QL (30 EA per 16 days)
Misc Anti-Infective - Drugs For Infections		
<i>methenamine hippurate oral tablet 1 gram</i>	Tier 1	
<i>methenamine mandelate oral tablet 0.5 g, 1 gram</i>	Tier 1	
NEBUPENT INHALATION RECON SOLN 300 MG (<i>pentamidine isethionate</i>)	Tier 1	PA
<i>pentamidine inhalation recon soln 300 mg</i>	Tier 1	PA
Misc Anti-Infective Combinations - Drugs For Infections		
URO-458 ORAL TABLET 81-10.8-40.8 MG (<i>methenamine/methylene blue/sod phos/p.salicylate/hyoscyamine</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
USTELL ORAL CAPSULE 120-0.12 MG (methenamine/methylene blue/salicylate/sodium phoshyoscyamin)	Tier 1	
Oxazolidinone Antibiotics - Antibiotics		
<i>linezolid oral tablet 600 mg</i>	Tier 1	PA; QL (2 EA per 1 day)
Penicillin Antibiotic - Natural - Antibiotics		
<i>penicillin g procaine intramuscular syringe 1.2 million unit/2 ml, 600,000 unit/ml</i>	Tier 1	
<i>penicillin v potassium oral recon soln 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>penicillin v potassium oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
Penicillin Antibiotic - Penicillinase-Resistant - Antibiotics		
<i>dicloxacillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
Rifamycins And Related Derivative Antibiotics - Antibiotics		
<i>rifabutin oral capsule 150 mg</i>	Tier 1	PA
Sulfonamide Antibiotic - Antibiotics		
<i>sulfadiazine oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	
Tetracycline Antibiotics - Antibiotics		
<i>demeclocycline oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	Tier 1	
<i>doxycycline monohydrate oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>doxycycline monohydrate oral suspension for reconstitution 25 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>minocycline oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>doxycycline monohydrate</i> (Mondoxyne NI Oral Capsule 100 Mg)	Tier 1	
<i>tetracycline oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
Antineoplastics - Drugs For Cancer		
Antineoplastic - 1St Generation Egfr Tyrosine Kinase Inhibitor - Drugs For Cancer		
<i>erlotinib oral tablet 100 mg, 150 mg</i>	Tier 1	SP; CA; QL (1 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>erlotinib oral tablet 25 mg</i>	Tier 1	SP; CA; QL (3 EA per 1 day)
Antineoplastic - 3Rd Generation Egfr Tyrosine Kinase Inhibitor - Drugs For Cancer		
TAGRISSO ORAL TABLET 40 MG, 80 MG (<i>osimertinib mesylate</i>)	Tier 1	PA; SP; CA; QL (1 EA per 1 day)
Antineoplastic - Alkylating Agent - Alkyl Sulfonates - Drugs For Cancer		
MYLERAN ORAL TABLET 2 MG (<i>busulfan</i>)	Tier 1	PA; SP; CA
Antineoplastic - Alkylating Agent - Methylhydrazines - Drugs For Cancer		
MATULANE ORAL CAPSULE 50 MG (<i>procarbazine hcl</i>)	Tier 1	SP; CA
Antineoplastic - Alkylating Agent - Nitrogen Mustards - Drugs For Cancer		
<i>cyclophosphamide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	SP; CA
LEUKERAN ORAL TABLET 2 MG (<i>chlorambucil</i>)	Tier 1	PA; SP; CA
<i>melfalan oral tablet 2 mg</i>	Tier 1	CA
Antineoplastic - Alkylating Agent - Nitrosoureas - Drugs For Cancer		
GLEOSTINE ORAL CAPSULE 10 MG, 100 MG, 40 MG (<i>Iomustine</i>)	Tier 1	SP; CA
Antineoplastic - Alkylating Agent - Triazenes - Drugs For Cancer		
<i>temozolomide oral capsule 100 mg, 140 mg, 180 mg, 20 mg, 250 mg, 5 mg</i>	Tier 1	PA; SP; CA
Antineoplastic - Antiadrenals - Drugs For Cancer		
LYSODREN ORAL TABLET 500 MG (<i>mitotane</i>)	Tier 1	SP; CA
Antineoplastic - Antiandrogens - Drugs For Cancer		
<i>bicalutamide oral tablet 50 mg</i>	Tier 1	CA
<i>flutamide oral capsule 125 mg</i>	Tier 1	CA
<i>nilutamide oral tablet 150 mg</i>	Tier 1	SP; CA

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antineoplastic - Antibody-Drug Conjugates (Adcs) - Drugs For Cancer		
KADCYLA INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG, 160 MG (<i>ado-trastuzumab emtansine</i>)	MB	SP
Antineoplastic - Antimetabolite - Purine Analogs - Drugs For Cancer		
<i>mercaptopurine oral tablet 50 mg</i>	Tier 1	CA
TABLOID ORAL TABLET 40 MG (<i>thioguanine</i>)	Tier 1	PA; SP; CA
Antineoplastic - Antimetabolite - Pyrimidine Analogs - Drugs For Cancer		
<i>capecitabine oral tablet 150 mg, 500 mg</i>	Tier 1	PA; SP; CA
Antineoplastic - Antimetabolite - Urea Derivatives - Drugs For Cancer		
<i>hydroxyurea oral capsule 500 mg</i>	Tier 1	CA
Antineoplastic - Anti-Slamf7 Monoclonal Antibody Agents - Drugs For Cancer		
EMPLICITI INTRAVENOUS RECON SOLN 300 MG, 400 MG (<i>elotuzumab</i>)	MB	SP
Antineoplastic - Aromatase Inhibitors - Drugs For Cancer		
<i>anastrozole oral tablet 1 mg</i>	Tier 1	CA; QL (1 EA per 1 day)
<i>exemestane oral tablet 25 mg</i>	Tier 1	CA; ST: Trial of Anastrozole in the last 365 days; QL (1 EA per 1 day)
Antineoplastic - Braf Kinase Inhibitors - Drugs For Cancer		
BRAFTOVI ORAL CAPSULE 50 MG, 75 MG (<i>encorafenib</i>)	Tier 1	PA; SP; CA
Antineoplastic - Bruton's Tyrosine Kinase (Btk) Inhibitor - Drugs For Cancer		
IMBRUVICA ORAL TABLET 420 MG, 560 MG (<i>ibrutinib</i>)	Tier 1	PA; SP; CA; QL (1 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antineoplastic - Cd20 Specific Recombinant Monoclonal Antibody Agents - Drugs For Cancer		
RITUXAN INTRAVENOUS CONCENTRATE 10 MG/ML (<i>rituximab</i>)	MB	SP
Antineoplastic - Cd22 Directed Antibody And Cytotoxin Conjugate - Drugs For Cancer		
LUMOXITI INTRAVENOUS RECON SOLN 1 MG (<i>moxetumomab pasudotox-tdfk</i>)	MB	SP
Antineoplastic - Cd38 Specific Recombinant Monoclonal Antibody Agents - Drugs For Cancer		
DARZALEX INTRAVENOUS SOLUTION 20 MG/ML (<i>daratumumab</i>)	MB	SP
Antineoplastic - Cytotoxic T-Lymphocyte Antigen (Ctla-4),R-Mc Antibody - Drugs For Cancer		
YERVOY INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/10 ML (5 MG/ML) (<i>ipilimumab</i>)	MB	SP
Antineoplastic - Epipodophyllotoxins - Drugs For Cancer		
<i>etoposide oral capsule 50 mg</i>	Tier 1	CA
Antineoplastic - Epothilones And Analogs - Drugs For Cancer		
IXEMPRA INTRAVENOUS RECON SOLN 15 MG (<i>ixabepilone</i>)	MB	SP
Antineoplastic - Estrogens - Drugs For Cancer		
EMCYT ORAL CAPSULE 140 MG (<i>estramustine phosphate sodium</i>)	Tier 1	SP; CA
Antineoplastic - Ezh2 Histone Methyltransferase (Hmt) Inhibitor - Drugs For Cancer		
TAZVERIK ORAL TABLET 200 MG (<i>tazemetostat hydrobromide</i>)	Tier 1	PA; SP; CA; QL (8 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antineoplastic - Hedgehog Pathway Inhibitor - Drugs For Cancer		
ODOMZO ORAL CAPSULE 200 MG (<i>sonidegib phosphate</i>)	Tier 1	PA; SP; CA; QL (1 EA per 1 day)
Antineoplastic - Histone Deacetylase (Hdac) Inhibitors - Drugs For Cancer		
FARYDAK ORAL CAPSULE 10 MG, 15 MG, 20 MG (<i>panobinostat lactate</i>)	Tier 1	PA; SP; CA; QL (1 EA per 1 day)
Antineoplastic - Immunotherapy, Virus-Based - Drugs For Cancer		
IMLYGIC INJECTION SUSPENSION 10EXP6 (1 MILLION) PFU/ML, 10EXP8 (100 MILLION) PFU/ML (<i>talimogene laherparepvec</i>)	MB	SP
Antineoplastic - Immunotoxins - Drugs For Cancer		
LUMOXITI INTRAVENOUS RECON SOLN 1 MG (<i>moxetumomab pasudotox-tdfk</i>)	MB	SP
Antineoplastic - Interferons - Drugs For Cancer		
INTRON A INJECTION RECON SOLN 10 MILLION UNIT (1 ML), 18 MILLION UNIT (1 ML), 50 MILLION UNIT (1 ML) (<i>interferon alfa-2b, recomb.</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (24 EA per 1 FILL)
Antineoplastic - Lhrh (Gnrh) Agonist Analog Pituitary Suppressants - Drugs For Cancer		
LUPRON DEPOT (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 22.5 MG (<i>leuprolide acetate</i>)	MB	SP
LUPRON DEPOT (4 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 30 MG (<i>leuprolide acetate</i>)	MB	SP
LUPRON DEPOT INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 7.5 MG (<i>leuprolide acetate</i>)	MB	SP
Antineoplastic - Lhrh (Gnrh) Antagonist Pituitary Suppressants - Drugs For Cancer		
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 80 MG (<i>degarelix acetate</i>)	MB	SP

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antineoplastic - Mek1 And Mek2 Kinase Inhibitors - Drugs For Cancer		
COTELLIC ORAL TABLET 20 MG (<i>cobimetinib fumarate</i>)	Tier 1	PA; SP; CA; QL (3 EA per 1 day)
MEKTOVI ORAL TABLET 15 MG (<i>binimetinib</i>)	Tier 1	PA; SP; CA
Antineoplastic - Microtubule Inhibitors - Drugs For Cancer		
HALAVEN INTRAVENOUS SOLUTION 1 MG/2 ML (0.5 MG/ML) (<i>eribulin mesylate</i>)	MB	SP
Antineoplastic - Mtor Kinase Inhibitors - Drugs For Cancer		
AFINITOR ORAL TABLET 10 MG (<i>everolimus</i>)	Tier 1	PA; SP; CA; QL (1 EA per 1 day)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	Tier 1	PA; SP; CA; QL (1 EA per 1 day)
Antineoplastic - Mutant Isocitrate Dehydrogenase 1 (Mdh1) Inhibitors - Drugs For Cancer		
TIBSOVO ORAL TABLET 250 MG (<i>ivosidenib</i>)	Tier 1	PA; SP; CA
Antineoplastic - Photosensitizers - Drugs For Cancer		
UVADEX INJECTION SOLUTION 20 MCG/ML (<i>methoxsalen</i>)	MB	
Antineoplastic - Progestins - Drugs For Cancer		
<i>megestrol oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	Tier 1	CA
Antineoplastic - Protein-Tyrosine Kinase Inhibitors - Drugs For Cancer		
<i>imatinib oral tablet 100 mg, 400 mg</i>	Tier 1	PA; SP; CA
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 140 MG (<i>ibrutinib</i>)	Tier 1	PA; SP; CA; QL (3 EA per 1 day)
IMBRUVICA ORAL TABLET 420 MG, 560 MG (<i>ibrutinib</i>)	Tier 1	PA; SP; CA; QL (1 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antineoplastic - Selective Estrogen Receptor Modulators (Serms) - Drugs For Cancer		
<i>tamoxifen oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	Tier 1	CA
Antineoplastic - Selective Retinoid X Receptor Agonists - Drugs For Cancer		
<i>bexarotene oral capsule 75 mg</i>	Tier 1	PA; SP; CA
Antineoplastic - Topoisomerase I Inhibitors - Drugs For Cancer		
<i>irinotecan intravenous solution 40 mg/2 ml</i>	MB	SP
Antineoplastic - Vasc Endothelial Growth Factor Receptor (Vegfr) Antag - Drugs For Cancer		
CYRAMZA INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML (<i>ramucirumab</i>)	MB	SP
Antineoplastic - Vinca Alkaloids And Analogs - Drugs For Cancer		
MARQIBO INTRAVENOUS KIT 5 MG/31 ML(0.16 MG/ML) FINAL (<i>vincristine sulfat liposomal</i>)	MB	SP
<i>vincristine intravenous solution 1 mg/ml</i>	MB	
Antineoplastic Antibiotic - Anthracyclines - Drugs For Cancer		
<i>doxorubicin hcl</i> (Adriamycin Intravenous Solution 2 Mg/MI)	MB	
<i>doxorubicin intravenous solution 2 mg/ml</i>	MB	
Antineoplastic-Anti-Programmed Cell Death Ligand-1 (Pd-L1) Mc Antib. - Drugs For Cancer		
TECENTRIQ INTRAVENOUS SOLUTION 1,200 MG/20 ML (60 MG/ML), 840 MG/14 ML (60 MG/ML) (<i>atezolizumab</i>)	MB	SP
Antineoplastic-Anti-Programmed Cell Death Receptor-1 (Pd-1) Mc Antib. - Drugs For Cancer		
KEYTRUDA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML (<i>pembrolizumab</i>)	MB	SP

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antineoplastic-Her2 Targeted Antibody-Microtubule Inhibitor Conjugate - Drugs For Cancer		
KADCYLA INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG, 160 MG (<i>ado-trastuzumab emtansine</i>)	MB	SP
Antineoplastic-Vasc Endothelial Growth Fac(Vegf-A,B And Plgf)Inhibitor - Drugs For Cancer		
ZALTRAP INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/4 ML (25 MG/ML) (<i>ziv-aflibercept</i>)	MB	SP
Epidermal Growth Factor Recept Blocker (Her-1 Type), Rec-Mc Antibody - Drugs For Cancer		
ERBITUX INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/50 ML, 200 MG/100 ML (<i>cetuximab</i>)	MB	SP
Methotrexate Rescue Agents - Folic Acid Antagonist Type - Drugs For Cancer		
<i>leucovorin calcium oral tablet 10 mg</i>	Tier 1	CA
<i>leucovorin calcium oral tablet 25 mg, 5 mg</i>	Tier 1	CA
Antiseptics And Disinfectants - Antiseptics And Disinfectants		
Antiseptic - Alcohols - Antiseptics And Disinfectants		
<i>ethyl alcohol topical solution 70 %</i>	Tier 1	QL (1920 ML per 30 days)
RUBBING ALCOHOL (ETHANOL) TOPICAL SOLUTION 70 % (<i>ethyl alcohol</i>)	Tier 1	QL (1920 ML per 30 days)
Antiseptic - Biguanides - Antiseptics And Disinfectants		
BETASEPT SURGICAL SCRUB TOPICAL LIQUID 4 % (<i>chlorhexidine gluconate</i>)	Tier 1	
DYNA-HEX TOPICAL LIQUID 4 % (<i>chlorhexidine gluconate</i>)	Tier 1	
Antiseptic - Oxidizing Agents - Antiseptics And Disinfectants		
<i>hydrogen peroxide solution 3 %</i>	Tier 1	QL (4000 ML per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>hydrogen peroxide topical spray, non-aerosol 3 %</i>	Tier 1	QL (948 ML per 30 days)
<i>hydrogen peroxide topical towelette 3 %</i>	Tier 1	QL (160 EA per 30 days)
Disinfectants - Other - Antiseptics And Disinfectants		
CETYLCIDE G LIQUID (<i>disinfectant</i>)	Tier 1	QL (1892 ML per 30 days)
Biologicals - Biological Agents		
Hepatitis A And Hepatitis B Vaccine Combinations - Vaccines		
TWINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 720 ELISA UNIT- 20 MCG/ML (<i>hepatitis a virus and hepatitis b virus vaccinelpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
Hepatitis A Vaccine - Single Agents - Vaccines		
HAVRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,440 ELISA UNIT/ML, 720 ELISA UNIT/0.5 ML (<i>hepatitis a virus vaccinelpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML (<i>hepatitis a virus vaccinelpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML (<i>hepatitis a virus vaccinelpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
Hepatitis B Vaccines - Single Agents - Vaccines		
ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 20 MCG/ML (<i>hepatitis b virus vaccine recombinantlpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/ML (<i>hepatitis b virus vaccine recombinantlpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
HEPLISAV-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/0.5 ML (<i>hepatitis b vaccine recombinant/vaccine adjuvant cpg 1018lpf</i>)	Tier 1	FL: 2 PER LIFETIME; QL (0.5 ML per 1 FILL); Age (Min 19 Years)
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML, 40 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML (<i>hepatitis b virus vaccine recombinantlpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML (<i>hepatitis b virus vaccine recombinantlpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Live Vaccine And Live Virus Formulations - Vaccines		
IMLYGIC INJECTION SUSPENSION 10EXP6 (1 MILLION) PFU/ML, 10EXP8 (100 MILLION) PFU/ML (<i>talimogene laherparepvec</i>)	MB	SP
YF-VAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML (<i>yellow fever vaccine live/pf</i>)	Tier 1	
Toxoid Vaccine Combinations - Vaccines		
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML (<i>diphtheria,pertussis(acellular),tetanus vaccine/pf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML (<i>diphtheria,pertussis(acellular),tetanus vaccine/pf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML (<i>diphtheria,pertussis(acellular),tetanus vaccine</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SYRINGE 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML (<i>diphtheria,pertussis(acellular),tetanus vaccine</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
TDVAX INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2-2 LF UNIT/0.5 ML (<i>tetanus and diphtheria toxoids, adult</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5 LF UNIT- 2 LF UNIT/0.5ML (<i>tetanus and diphtheria toxoids, adsorbed, adult/pf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 5-2 LF UNIT/0.5 ML (<i>tetanus and diphtheria toxoids, adsorbed, adult/pf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
Vaccine Bacterial - Gram Negative Bacilli (Non-Enteric) - Vaccines		
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SOLUTION 25 MCG/0.5 ML (<i>typhoid vaccine vi capsular polysaccharide</i>)	Tier 1	Age (Min 2 Years)
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 MCG/0.5 ML (<i>typhoid vaccine vi capsular polysaccharide</i>)	Tier 1	Age (Min 2 Years)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Vaccine Bacterial - Gram Negative Cocci - Vaccines		
MENACTRA (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 4 MCG/0.5 ML (<i>meningococcal vaccine a,c,y,w-135,diphtheria toxoid conjlpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR KIT 10-5 MCG/0.5 ML (<i>meningococcal vaccine a,c,y,w-135,diphtheria toxoid conjlpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
MENVEO MENA COMPONENT (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG /0.5 ML (FINAL) (<i>meningococcal a diphtheria-conj vaccine component 2 of 2lpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
MENVEO MENCYW-135 COMPNT (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 5 MCG X 3/ 0.5 ML (FINAL) (<i>meningococcal c,y,w-135,dip-conj vaccine component 1 of 2lpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
Vaccine Bacterial - Gram Positive Cocci - Vaccines		
PNEUMOVAX-23 INJECTION SOLUTION 25 MCG/0.5 ML (<i>pneumococcal 23-valent polysaccharide vaccine</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
PNEUMOVAX-23 INJECTION SYRINGE 25 MCG/0.5 ML (<i>pneumococcal 23-valent polysaccharide vaccine</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
PREVNAR 13 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 0.5 ML (<i>pneumococcal 13-valent conjugate vaccine (diphtheria crm)lpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
Vaccine Bacterial - Meningococcal Group B Vaccines - Vaccines		
BEXSERO INTRAMUSCULAR SYRINGE 50-50-50-25 MCG/0.5 ML (<i>meningococcal group b vaccine, 4-component</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
TRUMENBA INTRAMUSCULAR SYRINGE 120 MCG/0.5 ML (<i>neisseria meningitidis group b, lipidated fhbp recombinant</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
Vaccine Viral - Human Papillomavirus (Hpv) Vaccines - Vaccines		
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 0.5 ML (<i>human papillomavirus vaccine, 9-valentlpf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 0.5 ML <i>(human papillomavirus vaccine, 9-valent)/pf</i>	Tier 1	Age (Min 19 Years)
Vaccine Viral - Influenza A And B - Vaccines		
AFLURIA QD 2021-22(3YR UP)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 60 MCG (15 MCG X 4)/0.5 ML <i>(influenza virus vaccine quadrivalent 2021-22 (36 mos up)/pf)</i>	Tier 1	
AFLURIA QD 2021-22(6-35MO)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 30 MCG (7.5 MCG X 4)/0.25 ML <i>(influenza virus vaccine quadrivalent 2021-22 (6 mos-35 mos)/pf)</i>	Tier 1	
AFLURIA QUAD 2021-2022(6MO UP) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 60 MCG (15 MCG X 4)/0.5 ML <i>(influenza virus vaccine quadrivalent 2021-22 (6 mos and up))</i>	Tier 1	
FLUAD QUAD 2021-22(65Y UP)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 60 MCG (15 MCG X 4)/0.5 ML <i>(influenza vaccine quadrivalent 2021-22 (65 yr up)/mf59c.1/pf)</i>	Tier 1	
FLUARIX QUAD 2021-2022 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 60 MCG (15 MCG X 4)/0.5 ML <i>(influenza virus vaccine quadrivalent 2021-2022(6 mos and up)/pf)</i>	Tier 1	
FLUBLOK QUAD 2021-2022 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 180 MCG (45 MCG X 4)/0.5 ML <i>(influenza virus vaccine qv 2021-22(18 yrs and older)rcmb/pf)</i>	Tier 1	
FLUCELVAX QUAD 2021-2022 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 60 MCG (15 MCG X 4)/0.5 ML <i>(flu vaccine quad 2021-2022(6 month and older)cell derived/pf)</i>	Tier 1	
FLUCELVAX QUAD 2021-2022 INTRAMUSCULAR SUSPENSION 60 MCG (15 MCG X 4)/0.5 ML <i>(flu vaccine quadrivalent 2021-2022(6 month and older)cell derived)</i>	Tier 1	
FLULAVAL QUAD 2021-2022 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 60 MCG (15 MCG X 4)/0.5 ML <i>(influenza virus vaccine quadrivalent 2021-2022(6 mos and up)/pf)</i>	Tier 1	
FLUMIST QUAD 2021-2022 NASAL NASAL SPRAY SYRINGE 10EXP6.5-7.5 FF UNIT/0.2 ML <i>(influenza vaccine quadrivalent live 2021-2022 (2 yrs-49 yrs))</i>	Tier 1	
FLUZONE HIGHDOSE QUAD 21-22 PF INTRAMUSCULAR SYRINGE 240 MCG/0.7 ML <i>(influenza virus vaccine quadrivalent split 2021-22(65 yr up)/pf)</i>	Tier 1	
FLUZONE QUAD 2021-2022 (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 60 MCG (15 MCG X 4)/0.5 ML <i>(influenza virus vaccine quadrivalent 2021-2022(6 mos and up)/pf)</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
FLUZONE QUAD 2021-2022 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 60 MCG (15 MCG X 4)/0.5 ML (<i>influenza virus vaccine quadrivalent 2021-2022(6 mos and up)/pf</i>)	Tier 1	
FLUZONE QUAD 2021-2022 INTRAMUSCULAR SUSPENSION 60 MCG (15 MCG X 4)/0.5 ML (<i>influenza virus vaccine quadrivalent 2021-22 (6 mos and up)</i>)	Tier 1	
FLUZONE QUAD SOUTH HEM2021(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 60 MCG (15 MCG X 4)/0.5 ML (<i>influenza virus vacc quad 2021 south hem (6 mos and up)/pf</i>)	Tier 1	
FLUZONE QUAD SOUTHERN HEM 2021 INTRAMUSCULAR SUSPENSION 60 MCG (15 MCG X 4)/0.5 ML (<i>influenza virus vacc quad 2021 south hem (6 months and up)</i>)	Tier 1	
Vaccine Viral - Poliomyelitis - Vaccines		
IPOL INJECTION SUSPENSION 40-8-32 UNIT/0.5 ML (<i>poliomyelitis vaccine, killed</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
Vaccine Viral - Rabies - Vaccines		
IMOVAX RABIES VACCINE (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 2.5 UNIT (<i>rabies vaccine, human diploid cell/pf</i>)	Tier 1	
RABAERT (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 2.5 UNIT (<i>rabies vaccine, purified chicken embryo cell (pcec)/pf</i>)	Tier 1	
Vaccine Viral - Varicella - Vaccines		
SHINGRIX (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MCG/0.5 ML (<i>varicella-zoster virus glycoprotein e, reclass01b adjuvant/pf</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 LIFETIME); Age (Min 50 Years)
VARIVAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1,350 UNIT/0.5 ML (<i>varicella virus vaccine live/pf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)
Vaccine Viral Combinations - Vaccines		
M-M-R II (PF) SUBCUTANEOUS RECON SOLN 1,000-12,500 TCID50/0.5 ML (<i>measles, mumps, and rubella vaccine live/pf</i>)	Tier 1	Age (Min 19 Years)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Cardiovascular Therapy Agents - Drugs For The Heart		
Ace Inhibitor And Calcium Channel Blocker Combinations - Drugs For High Blood Pressure		
<i>amlodipine-benazepril oral capsule 10-20 mg, 10-40 mg, 2.5-10 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Ace Inhibitor And Diuretic Combinations - Drugs For High Blood Pressure		
<i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-25 mg, 5-12.5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>quinapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Ace Inhibitors - Drugs For High Blood Pressure		
<i>benazepril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>enalapril maleate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>fosinopril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>lisinopril oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>lisinopril oral tablet 30 mg, 40 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>quinapril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>ramipril oral capsule 1.25 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Aldosterone Receptor Antagonists - Drugs For High Blood Pressure		
<i>eplerenone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Spironolactone in the last 180 days; QL (2 EA per 1 day)
<i>spironolactone oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
Alpha-Beta Blockers - Drugs For High Blood Pressure		
<i>carvedilol oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 3.125 mg, 6.25 mg</i>	Tier 1	
<i>labetalol oral tablet 100 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>labetalol oral tablet 200 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>labetalol oral tablet 300 mg</i>	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Angiotensin II Receptor Blocker (Arb)-Calcium Channel Blocker Comb. - Drugs For High Blood Pressure		
<i>amlodipine-valsartan oral tablet 10-160 mg, 10-320 mg, 5-160 mg, 5-320 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Angiotensin II Receptor Blocker (Arb)-Calcium Channel Blocker-Diuretic - Drugs For High Blood Pressure		
<i>amlodipine-valsartan-hcthiazid oral tablet 10-160-12.5 mg, 10-160-25 mg, 10-320-25 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Amlodipine Besylate/valsartan and Hydrochlorothiazide in the last 120 days; QL (1 EA per 1 day)
<i>amlodipine-valsartan-hcthiazid oral tablet 5-160-12.5 mg, 5-160-25 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Amlodipine/Valsartan and Hydrochlorothiazide in the last 120 days; QL (1 EA per 1 day)
Angiotensin II Receptor Blocker (Arb)-Diuretic Combinations - Drugs For High Blood Pressure		
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 150-12.5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 300-12.5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 100-12.5 mg, 100-25 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 50-12.5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide oral tablet 160-12.5 mg, 80-12.5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide oral tablet 160-25 mg, 320-12.5 mg, 320-25 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Angiotensin II Receptor Blockers (Arbs) - Drugs For High Blood Pressure		
<i>irbesartan oral tablet 150 mg, 300 mg, 75 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>losartan oral tablet 100 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>losartan oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>valsartan oral tablet 160 mg, 40 mg, 80 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>valsartan oral tablet 320 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antianginal - Coronary Vasodilators (Nitrates) - Drugs For Angina		
<i>isosorbide dinitrate oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	Tier 1	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 30 mg, 60 mg</i>	Tier 1	
<i>nitroglycerin</i> (Minitran Transdermal Patch 24 Hour 0.1 Mg/Hr, 0.2 Mg/Hr, 0.4 Mg/Hr, 0.6 Mg/Hr)	Tier 1	
<i>nitroglycerin</i> (Nitro-Bid Transdermal Ointment 2 %)	Tier 1	
NITRO-DUR TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 0.3 MG/HR, 0.8 MG/HR (<i>nitroglycerin</i>)	Tier 1	
<i>nitroglycerin sublingual tablet 0.3 mg, 0.4 mg, 0.6 mg</i>	Tier 1	
<i>nitroglycerin transdermal patch 24 hour 0.1 mg/1hr, 0.2 mg/1hr, 0.4 mg/1hr, 0.6 mg/1hr</i>	Tier 1	
Antiarrhythmic - Class Ia - Drugs For Abnormal Heart Rhythms		
<i>quinidine sulfate oral tablet 200 mg, 300 mg</i>	Tier 1	
Antiarrhythmic - Class Ib - Drugs For Abnormal Heart Rhythms		
<i>mexiletine oral capsule 150 mg, 200 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>mexiletine oral capsule 250 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
Antiarrhythmic - Class Ic - Drugs For Abnormal Heart Rhythms		
<i>flecainide oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>propafenone oral tablet 150 mg, 225 mg, 300 mg</i>	Tier 1	
Antiarrhythmic - Class Ii - Drugs For Abnormal Heart Rhythms		
<i>sotalol hcl</i> (Sorine Oral Tablet 120 Mg, 160 Mg, 240 Mg, 80 Mg)	Tier 1	
<i>sotalol hcl</i> (Sotalol Af Oral Tablet 120 Mg, 160 Mg, 80 Mg)	Tier 1	
<i>sotalol oral tablet 120 mg, 160 mg, 240 mg, 80 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antiarrhythmic - Class Iii - Drugs For Abnormal Heart Rhythms		
<i>amiodarone oral tablet 200 mg</i>	Tier 1	
<i>amiodarone hcl</i> (Pacerone Oral Tablet 200 Mg)	Tier 1	
Antiarrhythmic - Class Iv - Drugs For Abnormal Heart Rhythms		
<i>verapamil oral tablet 120 mg, 40 mg, 80 mg</i>	Tier 1	
Antihyperlipidemic - Bile Acid Sequestrants - Drugs For Cholesterol		
<i>cholestyramine (with sugar) oral powder 4 gram</i>	Tier 1	QL (388 GM per 30 days)
<i>cholestyramine (with sugar) oral powder in packet 4 gram</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>cholestyramine/aspartame</i> (Cholestyramine Light Oral Powder 4 Gram)	Tier 1	QL (240 GM per 30 days)
<i>cholestyramine/aspartame</i> (Cholestyramine Light Oral Powder In Packet 4 Gram)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>cholestyramine-aspartame oral powder in packet 4 gram</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>colesevelam oral tablet 625 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>colestipol oral granules 5 gram</i>	Tier 1	QL (500 GM per 30 days)
<i>colestipol oral tablet 1 gram</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>cholestyramine/aspartame</i> (Prevalite Oral Powder 4 Gram)	Tier 1	QL (240 GM per 30 days)
<i>cholestyramine/aspartame</i> (Prevalite Oral Powder In Packet 4 Gram)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Antihyperlipidemic - Fibric Acid Derivatives - Drugs For Cholesterol		
<i>fenofibrate micronized oral capsule 134 mg, 200 mg, 67 mg</i>	Tier 1	
<i>fenofibrate nanocrystallized oral tablet 145 mg, 48 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>fenofibrate oral tablet 160 mg, 54 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>gemfibrozil oral tablet 600 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antihyperlipidemic - Hmg Coa Reductase Inhibitors (Statins) - Drugs For Cholesterol		
<i>atorvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>lovastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>pravastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>rosuvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>simvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg, 80 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Antihyperlipidemic - Nicotinic Acid Derivatives - Drugs For Cholesterol		
<i>niacin oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>niacin oral tablet extended release 24 hr 1,000 mg, 500 mg, 750 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>niacin</i> (Niacor Oral Tablet 500 Mg)	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
Antihyperlipidemic - Omega-3 Fatty Acid Type - Drugs For Cholesterol		
<i>omega-3 acid ethyl esters oral capsule 1 gram</i>	Tier 1	PA; QL (4 EA per 1 day)
Antihyperlipidemic - Selective Cholesterol Absorption Inhibitor - Drugs For Cholesterol		
<i>ezetimibe oral tablet 10 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Antihyperlipidemic Agents - Dietary Source - Drugs For Cholesterol		
FISH OIL CONCENTRATE ORAL CAPSULE 1,000 MG (<i>omega-3 fatty acids</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
FISH OIL ORAL CAPSULE 120-180 MG (<i>docosahexaenoic acid/leicosapentaenoic acid</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
MAXEPA ORAL CAPSULE 500 MG (<i>omega-3 fatty acids</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>omega-3 fatty acids oral capsule 1,000 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
SUPER OMEGA-3 ORAL CAPSULE 1,000 MG (<i>omega-3 fatty acids</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
Antihyperlipidemic Agents - Dietary Source Combinations - Drugs For Cholesterol		
FISH OIL EXTRA STRENGTH ORAL CAPSULE 435-880 MG (<i>omega-3 fatty acids/fish oil</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
FISH OIL ORAL CAPSULE 1,000 MG (120 MG-180 MG), 100-160-1,000 MG, 120-180-500 MG, 300-1,000 MG, 60-90-500 MG (<i>omega-3 fatty acids/docosahexaenoic acid/lepal fish oil</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
FISH OIL ORAL CAPSULE 183.3 MG-75 MG -91.6 MG-306 MG (<i>omega-3 fatty acids/docosahexaenoic acid/lepal fish oil</i>)	Tier 1	
FISH OIL ORAL CAPSULE 300-500 MG, 340-1,000 MG, 360-1,200 MG (<i>omega-3 fatty acids/fish oil</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
FISH OIL ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 120 MG-180 MG- 60 MG-1,200 MG (<i>omega-3 fatty acids/dhalepal other omega-3s/fish oil</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
FISH OIL ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 150-217-840 MG, 300-1,000 MG, 360 MG-144 MG- 216 MG-1,200 MG, 360-1,200 MG, 60-90-500 MG (<i>omega-3 fatty acids/docosahexaenoic acid/lepal fish oil</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
FISH OIL ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 300-108-162-600 MG, 900-1,400 MG (<i>omega-3 fatty acids/docosahexaenoic acid/lepal fish oil</i>)	Tier 1	
<i>omega 3-dha-epa-fish oil oral capsule 1,000 mg (120 mg-180 mg), 300-1,000 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>omega 3-dha-epa-fish oil oral capsule 100-150-750 mg</i>	Tier 1	
<i>omega 3-dha-epa-fish oil oral capsule 250-500-1,000 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>omega 3-dha-epa-fish oil oral capsule, delayed release(drlec) 300 mg (120 mg- 180mg)-1,000 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>omega 3-dha-epa-fish oil oral capsule, delayed release(drlec) 300-1,000 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>omega 3-dha-epa-fish oil oral capsule, delayed release(drlec) 600 mg-216 mg- 324 mg-1,200 mg</i>	Tier 1	
<i>omega-3 fatty acids-fish oil oral capsule 300-1,000 mg, 440-880 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>omega-3 fatty acids-fish oil oral capsule 360-1,200 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>omega-3 fatty acids-fish oil oral capsule, delayed release(drlec) 360-1,200 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
ONE-PER-DAY OMEGA-3 ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 684-1,200 MG (<i>omega-3 fatty acids/fish oil</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
SALMON OIL-1000 ORAL CAPSULE 1,000-200 MG (<i>salmon oil/omega-3 fatty acids</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
THEROMEGA ORAL CAPSULE 250-350-1,000 MG (<i>omega-3 fatty acids/docosahexaenoic acid/leppal fish oil</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
ULTRA OMEGA-3 ORAL CAPSULE 500-1,000 MG (<i>omega-3 fatty acids/docosahexaenoic acid/leppal fish oil</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
Antihyperlipidemic Hmg Coa Reduct Inhib And Calcium Channel Blocker - Drugs For Cholesterol		
<i>amlodipine-atorvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg, 2.5-10 mg, 2.5-20 mg, 2.5-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 5-80 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Amlodipine and Atorvastatin in the last 120 days; QL (1 EA per 1 day)
Beta Blockers Cardiac Selective - Drugs For High Blood Pressure		
<i>atenolol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>betaxolol oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	Tier 1	
<i>bisoprolol fumarate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
<i>metoprolol succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>metoprolol tartrate oral tablet 100 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>metoprolol tartrate oral tablet 25 mg</i>	Tier 1	
Beta Blockers Cardiac Selective, Intrinsic Sympathomimetic Activity - Drugs For High Blood Pressure		
<i>acebutolol oral capsule 200 mg, 400 mg</i>	Tier 1	
Beta Blockers Non-Cardiac Select., Intrinsic Sympathomimetic Activity - Drugs For High Blood Pressure		
<i>pindolol oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
Beta Blockers Non-Cardiac Selective - Drugs For High Blood Pressure		
<i>nadolol oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	Tier 1	
<i>propranolol oral capsule, extended release 24 hr 120 mg, 160 mg, 60 mg, 80 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>propranolol oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml), 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	Tier 1	
<i>propranolol oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	Tier 1	
Calcium Channel Blockers - Benzothiazepines - Drugs For High Blood Pressure		
<i>diltiazem hcl</i> (Cartia Xt Oral Capsule, Extended Release 24Hr 120 Mg, 180 Mg, 240 Mg, 300 Mg)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>diltiazem hcl oral capsule, ext. rel 24h degradable 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 12 hr 120 mg, 60 mg, 90 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 360 mg, 420 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>diltiazem hcl oral tablet 120 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>diltiazem hcl oral tablet 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
DILT-XR ORAL CAPSULE, EXT. REL 24H DEGRADABLE 120 MG, 180 MG, 240 MG (<i>diltiazem hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>diltiazem hcl</i> (Taztia Xt Oral Capsule, Extended Release 24 Hr 120 Mg, 180 Mg, 240 Mg, 360 Mg)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>diltiazem hcl</i> (Tiadylt Er Oral Capsule, Extended Release 24 Hr 120 Mg, 180 Mg, 240 Mg, 360 Mg, 420 Mg)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Calcium Channel Blockers - Dihydropyridines - Drugs For High Blood Pressure		
<i>amlodipine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>felodipine oral tablet extended release 24 hr 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>nifedipine oral capsule 10 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>nifedipine oral capsule 20 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>nifedipine oral tablet extended release 24hr 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>nifedipine oral tablet extended release 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Calcium Channel Blockers - Phenylalkylamines - Drugs For High Blood Pressure		
<i>verapamil oral capsule, ext rel. pellets 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 360 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>verapamil oral tablet extended release 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Cardiac Selective Beta Blocker-Thiazide Diuretic And Related Comb. - Drugs For High Blood Pressure		
<i>atenolol-chlorthalidone oral tablet 100-25 mg, 50-25 mg</i>	Tier 1	
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide oral tablet 10-6.25 mg, 2.5-6.25 mg, 5-6.25 mg</i>	Tier 1	
Cardiovascular Sympathomimetic - Anaphylaxis Therapy Single Agents - Drugs For Serious Allergic Reaction		
<i>epinephrine injection auto-injector 0.15 mg/0.3 ml, 0.3 mg/0.3 ml</i>	Tier 1	QL (4 EA per 365 days)
Cardiovascular Sympathomimetics - Drugs For Serious Allergic Reaction		
<i>midodrine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
Central Alpha-2 Receptor Agonists - Drugs For High Blood Pressure		
<i>clonidine hcl oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg, 0.3 mg</i>	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
<i>guanfacine oral tablet 1 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>guanfacine oral tablet 2 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>methyldopa oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
Digitalis Glycosides - Drugs For The Heart		
<i>digoxin</i> (Digitek Oral Tablet 125 Mcg (0.125 Mg), 250 Mcg (0.25 Mg))	Tier 1	
<i>digoxin</i> (Digox Oral Tablet 125 Mcg (0.125 Mg), 250 Mcg (0.25 Mg))	Tier 1	
<i>digoxin oral solution 50 mcg/ml (0.05 mg/ml)</i>	Tier 1	
<i>digoxin oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg)</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Direct Acting Vasodilators - Drugs For High Blood Pressure		
<i>hydralazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>minoxidil oral tablet 10 mg, 2.5 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of preferred ACE Inhibitor, ARB, Calcium Channel Blocker, or Beta Blocker in the last 180 days
Diuretic - Carbonic Anhydrase Inhibitors - Drugs For High Blood Pressure		
<i>acetazolamide oral capsule, extended release 500 mg</i>	Tier 1	
<i>acetazolamide oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	Tier 1	
<i>methazolamide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
Diuretic - Loop - Drugs For High Blood Pressure		
<i>bumetanide oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	Tier 1	
<i>ethacrynic acid oral tablet 25 mg</i>	Tier 1	
<i>furosemide oral solution 10 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>furosemide oral solution 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	Tier 1	
<i>furosemide oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	Tier 1	
<i>toremide oral tablet 10 mg, 100 mg, 20 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
Diuretic - Potassium Sparing - Drugs For High Blood Pressure		
<i>amiloride oral tablet 5 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Spironolactone in the last 180 days; QL (4 EA per 1 day)
Diuretic - Potassium Sparing-Thiazide And Related Combinations - Drugs For High Blood Pressure		
<i>amiloride-hydrochlorothiazide oral tablet 5-50 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral capsule 37.5-25 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet 37.5-25 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet 75-50 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Diuretic - Thiazides And Related - Drugs For High Blood Pressure		
<i>chlorthalidone oral tablet 25 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>chlorthalidone oral tablet 50 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>hydrochlorothiazide oral capsule 12.5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>hydrochlorothiazide oral tablet 12.5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>hydrochlorothiazide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>indapamide oral tablet 1.25 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>indapamide oral tablet 2.5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>metolazone oral tablet 10 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>metolazone oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Peripheral Alpha-1 Receptor Blockers - Drugs For High Blood Pressure		
<i>doxazosin oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	Tier 1	
<i>prazosin oral capsule 1 mg, 2 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
<i>terazosin oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
Peripheral Vasodilators, Single Agents - Drugs For High Blood Pressure		
<i>isoxsuprine oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	Tier 1	
Pulmonary Arterial Hypertension - Endothelin Receptor Antagonists - Drugs For High Blood Pressure		
<i>ambrisentan oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	PA; SP; QL (1 EA per 1 day)
Pulmonary Arterial Hypertension Agents- Selective Cgmp-Pde5 Inhibitors - Drugs For High Blood Pressure		
<i>tadalafil (Alyq Oral Tablet 20 Mg)</i>	Tier 1	PA; SP; QL (2 EA per 1 day)
<i>sildenafil (pulm.hypertension) oral tablet 20 mg</i>	Tier 1	PA
<i>tadalafil (pulm. hypertension) oral tablet 20 mg</i>	Tier 1	PA; SP; QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Central Nervous System Agents - Drugs For The Nervous System		
Antianxiety Agent - Antihistamine Type - Drugs For Anxiety		
<i>hydroxyzine hcl oral solution 10 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>hydroxyzine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
Antianxiety Agent - Benzodiazepines - Drugs For Anxiety		
<i>alprazolam oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>chlordiazepoxide hcl oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>clonazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>diazepam oral tablet 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>lorazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>oxazepam oral capsule 10 mg, 15 mg, 30 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
Antianxiety Agent - Non-Benzodiazepine - Drugs For Anxiety		
<i>buspirone oral tablet 10 mg, 15 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>buspirone oral tablet 30 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Anticonvulsant - Barbiturates And Derivatives - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>primidone oral tablet 250 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
Anticonvulsant - Benzodiazepines - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>diazepam rectal kit 12.5-15-17.5-20 mg, 2.5 mg, 5-7.5-10 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of at least one antiseizure agent in the last 120 days; QL (4 EA per 365 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Anticonvulsant - Carbamates - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>felbamate oral suspension 600 mg/5 ml</i>	Tier 1	ST: Trial of a preferred Anticonvulsant in the last 120 days; QL (300 ML per 30 days)
<i>felbamate oral tablet 400 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of a preferred Anticonvulsant in the last 120 days; QL (9 EA per 1 day)
<i>felbamate oral tablet 600 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of a preferred Anticonvulsant in the last 120 days; QL (6 EA per 1 day)
Anticonvulsant - Carboxylic Acid Derivatives - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>divalproex oral capsule, delayed rel sprinkle 125 mg</i>	Tier 1	
<i>divalproex oral tablet extended release 24 hr 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Divalproex DR tablets in the last 180 days
<i>divalproex oral tablet, delayed release (drlec) 125 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>divalproex oral tablet, delayed release (drlec) 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
<i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>valproic acid oral capsule 250 mg</i>	Tier 1	
Anticonvulsant - Gaba Analogs - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>gabapentin oral capsule 100 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>gabapentin oral capsule 300 mg, 400 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>gabapentin oral solution 250 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (2100 ML per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 600 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>gabapentin oral tablet 800 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>pregabalin oral capsule 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Gabapentin in the last 180 days; QL (3 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>pregabalin oral capsule 225 mg, 300 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Gabapentin in the last 180 days; QL (2 EA per 1 day)
Anticonvulsant - Gaba Re-Uptake Inhibitor, Nipecotic Acid Derivatives - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>tiagabine oral tablet 12 mg, 2 mg, 4 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day); Age (Min 12 Years)
<i>tiagabine oral tablet 16 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day); Age (Min 12 Years)
Anticonvulsant - Hydantoins - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>phenytoin oral suspension 100 mg/4 ml</i>	Tier 1	
<i>phenytoin oral suspension 125 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>phenytoin oral tablet, chewable 50 mg</i>	Tier 1	Age (Max 10 Years)
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	Tier 1	
Anticonvulsant - Iminostilbene Derivatives - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>carbamazepine oral capsule, er multiphase 12 hr 100 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>carbamazepine oral capsule, er multiphase 12 hr 200 mg</i>	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
<i>carbamazepine oral capsule, er multiphase 12 hr 300 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>carbamazepine oral tablet 200 mg</i>	Tier 1	
<i>carbamazepine oral tablet, chewable 100 mg</i>	Tier 1	
<i>carbamazepine (Epilex Oral Tablet 200 Mg)</i>	Tier 1	
<i>oxcarbazepine oral suspension 300 mg/5 ml (60 mg/ml)</i>	Tier 1	QL (1000 ML per 30 days)
<i>oxcarbazepine oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>oxcarbazepine oral tablet 600 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Anticonvulsant - Monosaccharide Derivatives - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 15 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 25 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day); Age (Max 10 Years)
<i>topiramate oral tablet 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>topiramate oral tablet 25 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
Anticonvulsant - Phenyltriazine Derivatives - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>lamotrigine oral tablet 100 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>lamotrigine oral tablet 150 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>lamotrigine oral tablet 200 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>lamotrigine oral tablet 25 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>lamotrigine oral tablet, chewable dispersible 25 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>lamotrigine</i> (Subvenite Oral Tablet 100 Mg)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>lamotrigine</i> (Subvenite Oral Tablet 150 Mg)	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>lamotrigine</i> (Subvenite Oral Tablet 200 Mg)	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>lamotrigine</i> (Subvenite Oral Tablet 25 Mg)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
Anticonvulsant - Pyrrolidine Derivatives - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>levetiracetam oral solution 100 mg/ml</i>	Tier 1	QL (900 ML per 30 days)
<i>levetiracetam oral solution 500 mg/5 ml (5 ml)</i>	Tier 1	QL (900 ML per 30 days)
<i>levetiracetam oral tablet 1,000 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>levetiracetam oral tablet 250 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>levetiracetam oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>levetiracetam oral tablet extended release 24 hr 500 mg, 750 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day); Age (Min 16 Years)
Anticonvulsant - Succinimides - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>ethosuximide oral capsule 250 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>ethosuximide oral solution 250 mg/5 ml</i>	Tier 1	
Anticonvulsant - Sulfonamide Derivatives - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>zonisamide oral capsule 100 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>zonisamide oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Antidepressant - Alpha-2 Receptor Antagonists (Nassa) - Drugs For Depression		
<i>mirtazapine oral tablet 15 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>mirtazapine oral tablet 30 mg, 45 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>mirtazapine oral tablet 7.5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Antidepressant - Selective Serotonin Reuptake Inhibitors (Ssris) - Drugs For Depression		
<i>citalopram oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>escitalopram oxalate oral solution 5 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>escitalopram oxalate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
<i>fluoxetine oral capsule 10 mg, 20 mg</i>	Tier 1	
<i>fluoxetine oral capsule 40 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>fluoxetine oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	Tier 1	
<i>fluvoxamine oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>paroxetine hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	Tier 1	
<i>sertraline oral concentrate 20 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>sertraline oral tablet 100 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>sertraline oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	QL (1.5 EA per 1 day)
Antidepressant - Serotonin-2 Antagonist-Reuptake Inhibitors (Saris) - Drugs For Depression		
<i>nefazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>trazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antidepressant - Serotonin-Norepinephrine Reuptake Inhibitors (Snris) - Drugs For Depression		
<i>duloxetine oral capsule, delayed release(drlec) 20 mg, 60 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>duloxetine oral capsule, delayed release(drlec) 30 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
SAVELLA ORAL TABLET 100 MG, 12.5 MG, 25 MG, 50 MG (<i>milnacipran hcl</i>)	Tier 1	PA; QL (2 EA per 1 day)
SAVELLA ORAL TABLETS, DOSE PACK 12.5 MG (5)-25 MG(8)-50 MG(42) (<i>milnacipran hcl</i>)	Tier 1	PA; QL (55 EA per 28 days)
<i>venlafaxine oral capsule, extended release 24hr 150 mg, 37.5 mg, 75 mg</i>	Tier 1	
<i>venlafaxine oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
Antidepressant - Ssri And Serotonin (5-Ht) Receptor Modulator - Drugs For Depression		
TRINTELLIX ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 5 MG (<i>vortioxetine hydrobromide</i>)	Tier 1	PA; QL (1 EA per 1 day)
Antidepressant - Tricyclic And Antipsychotic, Phenothiazine Comb - Drugs For Depression		
<i>perphenazine-amitriptyline oral tablet 2-10 mg, 2-25 mg, 4-10 mg, 4-25 mg, 4-50 mg</i>	Tier 1	
Antidepressant-Norepinephrine And Dopamine Reuptake Inhibitors (Ndris) - Drugs For Depression		
<i>bupropion hcl oral tablet 100 mg</i>	Tier 1	QL (4.5 EA per 1 day)
<i>bupropion hcl oral tablet 75 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 300 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>bupropion hcl oral tablet sustained-release 12 hr 100 mg, 150 mg, 200 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antidepressant-Tricyclics And Related (Non-Select Reuptake Inhibitors) - Drugs For Depression		
<i>amitriptyline oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	Tier 1	
<i>desipramine oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	Tier 1	
<i>doxepin oral capsule 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	Tier 1	
<i>doxepin oral concentrate 10 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>imipramine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>nortriptyline oral capsule 10 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	Tier 1	
<i>nortriptyline oral solution 10 mg/5 ml</i>	Tier 1	
Antiparkinson - Dopaminergic-Periph Comt-Dopa-Decarboxylase Inhib Comb - Drugs For Parkinson		
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 12.5-50-200 mg, 18.75-75-200 mg, 25-100-200 mg, 31.25-125-200 mg, 37.5-150-200 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Carbidopa/Levodopa in the last 120 days; QL (8 EA per 1 day)
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 50-200-200 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Carbidopa/Levodopa in the last 120 days; QL (6 EA per 1 day)
Antiparkinson - Dopaminerg-Peripheral Dopa-Decarboxylase Inhibit Comb - Drugs For Parkinson		
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg</i>	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
Antiparkinson Adjuvant - Peripheral Comt Inhibitors - Drugs For Parkinson		
<i>entacapone oral tablet 200 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Carbidopa/Levodopa in the last 120 days; QL (8 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antiparkinson Therapy - Ergot Alkaloids And Derivatives - Drugs For Parkinson		
<i>bromocriptine oral capsule 5 mg</i>	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
<i>bromocriptine oral tablet 2.5 mg</i>	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
Antiparkinson Therapy - Monoamine Oxidase Inhibitor(Mao-B) - Drugs For Parkinson		
<i>selegiline hcl oral tablet 5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Antiparkinson Therapy - Non-Ergot Dopamine Agonist Agents - Drugs For Parkinson		
<i>pramipexole oral tablet 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>ropinirole oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>ropinirole oral tablet 5 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
Antipsychotic - Phenothiazines, Piperazine - Drugs For Severe Mental Disorders		
<i>prochlorperazine maleate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
Attention Deficit-Hyperact. Disorder (Adhd)- Alpha-2 Receptor Agonist - Drugs For Attention Deficit Disorder		
<i>guanfacine oral tablet extended release 24 hr 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Attention Deficit-Hyperactivity (Adhd) Therapy, Stimulant-Type - Drugs For Attention Deficit Disorder		
<i>dexmethylphenidate oral capsule,er biphasic 50-50 10 mg, 15 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 35 mg, 40 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>dexmethylphenidate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
<i>methylphenidate hcl</i> (Metadate Er Oral Tablet Extended Release 20 Mg)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>methylphenidate hcl oral capsule, er biphasic 30-70 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 50 mg, 60 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>methylphenidate hcl oral capsule,er biphasic 50-50 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 60 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>methylphenidate hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 10 mg, 20 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 24hr 18 mg, 27 mg, 36 mg, 54 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Attention Deficit-Hyperactivity Disorder (Adhd) Therapy, Nri-Type - Drugs For Attention Deficit Disorder		
<i>atomoxetine oral capsule 10 mg, 100 mg, 18 mg, 25 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Benzodiazepines - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>diazepam rectal kit 12.5-15-17.5-20 mg, 2.5 mg, 5-7.5-10 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of at least one antiseizure agent in the last 120 days; QL (4 EA per 365 days)
<i>flurazepam oral capsule 15 mg, 30 mg</i>	Tier 1	
Bipolar Therapy Agents - Anticonvulsant Type - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
<i>carbamazepine</i> (Epilex Oral Tablet 200 Mg)	Tier 1	
Cns Stimulant - Amphetamine Combinations - Drugs For Attention Deficit Disorder		
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule,extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 10 mg, 12.5 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Fibromyalgia Agents - Serotonin-Norepinephrine Reuptake-Inhib (Snris) - Drugs For Seizures /Personality Disorder/Nerve Pain		
SAVELLA ORAL TABLET 100 MG, 12.5 MG, 25 MG, 50 MG (<i>milnacipran hcl</i>)	Tier 1	PA; QL (2 EA per 1 day)
SAVELLA ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (5)-25 MG(8)-50 MG(42) (<i>milnacipran hcl</i>)	Tier 1	PA; QL (55 EA per 28 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Migraine Therapy - Ergot Combinations - Drugs For Migraine Headaches		
<i>ergotamine-caffeine oral tablet 1-100 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of oral Sumatriptan and oral Rizatriptan in the last 180 days; QL (6 EA per 1 day)
Migraine Therapy - Selective Serotonin Agonists 5-Ht(1) - Drugs For Migraine Headaches		
<i>naratriptan oral tablet 1 mg, 2.5 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of oral Sumatriptan and oral Rizatriptan in the last 180 days; QL (9 EA per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (18 EA per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet, disintegrating 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (18 EA per 30 days)
<i>sumatriptan nasal spray, non-aerosol 20 mg/lactuation, 5 mg/lactuation</i>	Tier 1	ST: Trial of oral Sumatriptan and oral Rizatriptan in the last 180 days; QL (6 EA per 30 days)
<i>sumatriptan succinate oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	QL (30 EA per 30 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous pen injector 4 mg/0.5 ml, 6 mg/0.5 ml</i>	Tier 1	ST: Trial of oral Sumatriptan and oral Rizatriptan in the last 180 days; QL (2 ML per 30 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous solution 6 mg/0.5 ml</i>	Tier 1	ST: Trial of oral Sumatriptan and oral Rizatriptan in the last 180 days; QL (2 ML per 30 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous syringe 6 mg/0.5 ml</i>	Tier 1	ST: Trial of oral Sumatriptan and oral Rizatriptan in the last 180 days; QL (2 ML per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Movement Disorder Drug Therapy - Drugs For The Nervous System		
<i>tetrabenazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i>	Tier 1	PA; SP; QL (2 EA per 1 day)
Narcolepsy Therapy Agents - Non-Sympathomimetic - Drugs For Sleep Disorder		
<i>modafinil oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	Tier 1	PA; QL (1 EA per 1 day)
Sedative-Hypnotic - Antihistamines - Drugs For Insomnia		
ALKA-SELTZER PLUS ALLERGY ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
EZ NITE SLEEP ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
NIGHTTIME SLEEP ORAL CAPSULE 50 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
NIGHTTIME SLEEP AID (DIPHEN) ORAL CAPSULE 25 MG, 50 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
NIGHTTIME SLEEP-AID (DOXYLAMN) ORAL TABLET 25 MG (<i>doxylamine succinate</i>)	Tier 1	
NYTOL ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SLEEP AID (DIPHENHYDRAMINE) ORAL CAPSULE 25 MG, 50 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SLEEP AID (DOXYLAMINE) ORAL TABLET 25 MG (<i>doxylamine succinate</i>)	Tier 1	
SLEEP AID MAX STR (DIPHENHYDR) ORAL CAPSULE 50 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SLEEP TABLET (DIPHENHYDRAMINE) ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SLEEP TIME ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SLEEPING ORAL CAPSULE 50 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SLEEP-TABS ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SOMINEX ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
UNISOM (DOXYLAMINE) ORAL TABLET 25 MG (<i>doxylamine succinate</i>)	Tier 1	
UNISOM SLEEPGELS ORAL CAPSULE 50 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
WAL-SLEEP Z ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
WAL-SOM (DIPHENHYDRAMINE) ORAL CAPSULE 50 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
WAL-SOM (DOXYLAMINE) ORAL TABLET 25 MG (<i>doxylamine succinate</i>)	Tier 1	
Sedative-Hypnotic - Barbiturates - Drugs For Insomnia		
<i>phenobarbital oral elixir 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	Tier 1	
<i>phenobarbital oral tablet 100 mg, 32.4 mg, 64.8 mg, 97.2 mg</i>	Tier 1	
<i>phenobarbital oral tablet 15 mg, 30 mg, 60 mg</i>	Tier 1	
Sedative-Hypnotic - Benzodiazepines - Drugs For Insomnia		
<i>flurazepam oral capsule 15 mg, 30 mg</i>	Tier 1	
<i>temazepam oral capsule 15 mg, 30 mg, 7.5 mg</i>	Tier 1	
<i>triazolam oral tablet 0.125 mg, 0.25 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Sedative-Hypnotic - Gaba-Receptor Modulators - Drugs For Insomnia		
<i>eszopiclone oral tablet 1 mg, 2 mg, 3 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Temazepam or Zolpidem IR in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
<i>zaleplon oral capsule 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Zolpidem in the last 120 days; QL (1 EA per 1 day)
<i>zolpidem oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Chemical Dependency, Agents To Treat - Drugs For Addiction		
Smoking Deterrents - Ne And Dopamine Reuptake Inhibitor (Ndri)-Type - Drugs For Smoking Addiction		
<i>bupropion hcl (smoking deter) oral tablet extended release 12 hr 150 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Smoking Deterrents - Nicotine-Type - Drugs For Smoking Addiction		
<i>nicotine (polacrilex) buccal gum 2 mg, 4 mg</i>	Tier 1	QL (24 EA per 1 day)
<i>nicotine (polacrilex) buccal lozenge 2 mg, 4 mg</i>	Tier 1	QL (20 EA per 1 day)
<i>nicotine (polacrilex) buccal mini lozenge 2 mg, 4 mg</i>	Tier 1	QL (20 EA per 1 day)
<i>nicotine transdermal patch 24 hour 14 mg/24 hr, 21 mg/24 hr, 7 mg/24 hr</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>nicotine transdermal patch, td daily, sequential 21-14-7 mg/24 hr</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
NICOTROL INHALATION CARTRIDGE 10 MG (<i>nicotine</i>)	Tier 1	PA; QL (16 EA per 1 day)
NICOTROL NS NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/ML (<i>nicotine</i>)	Tier 1	PA; QL (120 ML per 30 days)
QUIT 2 BUCCAL GUM 2 MG (<i>nicotine polacrilex</i>)	Tier 1	QL (24 EA per 1 day)
QUIT 2 BUCCAL LOZENGE 2 MG (<i>nicotine polacrilex</i>)	Tier 1	QL (20 EA per 1 day)
QUIT 4 BUCCAL GUM 4 MG (<i>nicotine polacrilex</i>)	Tier 1	QL (24 EA per 1 day)
QUIT 4 BUCCAL LOZENGE 4 MG (<i>nicotine polacrilex</i>)	Tier 1	QL (20 EA per 1 day)
STOP SMOKING AID BUCCAL LOZENGE 2 MG, 4 MG (<i>nicotine polacrilex</i>)	Tier 1	QL (20 EA per 1 day)
Smoking Deterrents - Nicotinic Receptor Partial Agonist, Alpha4beta2 - Drugs For Smoking Addiction		
<i>varenicline oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Bupropion HCL, Nicotine Patch, Nicotine Polacrilex, Nicotine, Nicotrol, or Nicotrol NS in the last 180 days; QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Chemicals-Pharmaceutical Adjuvants		
Pharmaceutical Adjuvant - Inhalation Vehicles		
NEBUSAL INHALATION SOLUTION FOR NEBULIZATION 3 % (<i>sodium chloride for inhalation</i>)	Tier 1	
<i>sodium chloride inhalation solution for nebulization 0.9 %, 10 %, 3 %</i>	Tier 1	
Cognitive Disorder Therapy - Drugs For The Nervous System		
Alzheimer's Disease Therapy - Cholinesterase Inhibitors - Drugs For Alzheimer's Disease		
<i>donepezil oral tablet 10 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>donepezil oral tablet 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>donepezil oral tablet, disintegrating 10 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>donepezil oral tablet, disintegrating 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>galantamine oral capsule, ext rel. pellets 24 hr 16 mg, 24 mg, 8 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Donepezil in the last 120 days; QL (1 EA per 1 day)
<i>galantamine oral tablet 12 mg, 4 mg, 8 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Donepezil in the last 120 days; QL (2 EA per 1 day)
<i>rivastigmine tartrate oral capsule 1.5 mg, 3 mg, 4.5 mg, 6 mg</i>	Tier 1	PA; QL (2 EA per 1 day)
Alzheimer's Disease Therapy - Nmda Receptor Antagonists - Drugs For Alzheimer's Disease		
<i>memantine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Cognitive Disorder Therapy - Cerebral Vasodilators - Drugs For Alzheimer's Disease		
<i>ergoloid oral tablet 1 mg</i>	Tier 1	
Contraceptives - Drugs For Women		
Contraceptive Injectable - Progestin - Birth Control Pills		
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUBCUTANEOUS SYRINGE 104 MG/0.65 ML (<i>medroxyprogesterone acetate</i>)	Tier 1	CT; QL (0.65 ML per 84 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>medroxyprogesterone intramuscular suspension 150 mg/ml</i>	Tier 1	CT; QL (1 ML per 90 days)
<i>medroxyprogesterone intramuscular syringe 150 mg/ml</i>	Tier 1	CT; QL (1 ML per 90 days)
Contraceptive Oral - Biphasic - Birth Control Pills		
<i>desogestrel-ethinyl estradiol/ethinyl estradiol</i> (Azurette (28) Oral Tablet 0.15-0.02 Mgx21 /0.01 Mg X 5)	Tier 1	CT
<i>desog-e.estradiolle.estradiol oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	Tier 1	CT
<i>desogestrel-ethinyl estradiol/ethinyl estradiol</i> (Kariva (28) Oral Tablet 0.15-0.02 Mgx21 /0.01 Mg X 5)	Tier 1	CT
<i>desogestrel-ethinyl estradiol/ethinyl estradiol</i> (Pimtrea (28) Oral Tablet 0.15-0.02 Mgx21 /0.01 Mg X 5)	Tier 1	CT
<i>desogestrel-ethinyl estradiol/ethinyl estradiol</i> (Simliya (28) Oral Tablet 0.15-0.02 Mgx21 /0.01 Mg X 5)	Tier 1	CT
<i>desogestrel-ethinyl estradiol/ethinyl estradiol</i> (Viorele (28) Oral Tablet 0.15-0.02 Mgx21 /0.01 Mg X 5)	Tier 1	CT
<i>desogestrel-ethinyl estradiol/ethinyl estradiol</i> (Volnea (28) Oral Tablet 0.15-0.02 Mgx21 /0.01 Mg X 5)	Tier 1	CT
Contraceptive Oral - Monophasic - Birth Control Pills		
<i>levonorgestrel/ethinyl estradiol</i> (Afirmelle Oral Tablet 0.1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
<i>levonorgestrel/ethinyl estradiol</i> (Altavera (28) Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone-ethinyl estradiol</i> (Alyacen 1/35 (28) Oral Tablet 1-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
<i>desogestrel-ethinyl estradiol</i> (Apri Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
<i>levonorgestrel/ethinyl estradiol</i> (Aubra Eq Oral Tablet 0.1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
<i>levonorgestrel/ethinyl estradiol</i> (Aubra Oral Tablet 0.1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol</i> (Aurovela 1.5/30 (21) Oral Tablet 1.5-30 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol</i> (Aurovela 1/20 (21) Oral Tablet 1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
norethindrone acetate-ethinyl estradiol/ferrous fumarate (Aurovela 24 Fe Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (24)/75 Mg (4))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol/ferrous fumarate (Aurovela Fe 1.5/30 (28) Oral Tablet 1.5 Mg-30 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol/ferrous fumarate (Aurovela Fe 1-20 (28) Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
levonorgestrel/ethinyl estradiol (Aviane Oral Tablet 0.1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
levonorgestrel/ethinyl estradiol (Ayuna Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
norethindrone-ethinyl estradiol (Balziva (28) Oral Tablet 0.4-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol/ferrous fumarate (Blisovi 24 Fe Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (24)/75 Mg (4))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol/ferrous fumarate (Blisovi Fe 1.5/30 (28) Oral Tablet 1.5 Mg-30 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol/ferrous fumarate (Blisovi Fe 1/20 (28) Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
norethindrone-ethinyl estradiol (Briellyn Oral Tablet 0.4-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
levonorgestrel/ethinyl estradiol (Chateal (28) Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
levonorgestrel/ethinyl estradiol (Chateal Eq (28) Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
norgestrel-ethinyl estradiol (Cryselle (28) Oral Tablet 0.3-30 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone-ethinyl estradiol (Cyclafem 1/35 (28) Oral Tablet 1-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
desogestrel-ethinyl estradiol (Cyred Eq Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
desogestrel-ethinyl estradiol (Cyred Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
norethindrone-ethinyl estradiol (Dasetta 1/35 (28) Oral Tablet 1-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
desogestrel-ethinyl estradiol oral tablet 0.15-0.03 mg	Tier 1	CT
drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.02 mg, 3-0.03 mg	Tier 1	CT
norgestrel-ethinyl estradiol (Elinest Oral Tablet 0.3-30 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
desogestrel-ethinyl estradiol (Emoquette Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
desogestrel-ethinyl estradiol (Enskyce Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Estarylla Oral Tablet 0.25-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
ethynodiol diac-eth estradiol oral tablet 1-35 mg-mcg, 1-50 mg-mcg	Tier 1	CT
levonorgestrel-ethinyl estradiol (Falmina (28) Oral Tablet 0.1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Femynor Oral Tablet 0.25-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol-ferrous fumarate (Hailey 24 Fe Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (24)/75 Mg (4))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol-ferrous fumarate (Hailey Fe 1.5/30 (28) Oral Tablet 1.5 Mg-30 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol-ferrous fumarate (Hailey Fe 1/20 (28) Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol (Hailey Oral Tablet 1.5-30 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
levonorgestrel-ethinyl estradiol (Iclevia Oral Tablets, Dose Pack, 3 Month 0.15 Mg-30 Mcg (91))	Tier 1	CT
desogestrel-ethinyl estradiol (Isibloom Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
ethinyl estradiol-drospirenone (Jasmiel (28) Oral Tablet 3-0.02 Mg)	Tier 1	CT
JOLESSA ORAL TABLETS, DOSE PACK, 3 MONTH 0.15 MG-30 MCG (91) (levonorgestrel-ethinyl estradiol)	Tier 1	CT

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
desogestrel-ethinyl estradiol (Juleber Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol (Junel 1.5/30 (21) Oral Tablet 1.5-30 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol (Junel 1/20 (21) Oral Tablet 1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiolferrous fumarate (Junel Fe 1.5/30 (28) Oral Tablet 1.5 Mg-30 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiolferrous fumarate (Junel Fe 1/20 (28) Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiolferrous fumarate (Junel Fe 24 Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (24)/75 Mg (4))	Tier 1	CT
desogestrel-ethinyl estradiol (Kalliga Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
ethynodiol diacetate-ethinyl estradiol (Kelnor 1/35 (28) Oral Tablet 1-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
ethynodiol diacetate-ethinyl estradiol (Kelnor 1-50 (28) Oral Tablet 1-50 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
levonorgestrellethinyl estradiol (Kurvelo (28) Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol (Larin 1.5/30 (21) Oral Tablet 1.5-30 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol (Larin 1/20 (21) Oral Tablet 1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiolferrous fumarate (Larin 24 Fe Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (24)/75 Mg (4))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiolferrous fumarate (Larin Fe 1.5/30 (28) Oral Tablet 1.5 Mg-30 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiolferrous fumarate (Larin Fe 1/20 (28) Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
levonorgestrellethinyl estradiol (Larissia Oral Tablet 0.1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
levonorgestrellethinyl estradiol (Lessina Oral Tablet 0.1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.1-20 mg-mcg, 0.15-0.03 mg	Tier 1	CT
levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)	Tier 1	CT
levonorgestrellethinyl estradiol (Levora-28 Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
levonorgestrellethinyl estradiol (Lillow (28) Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
ethinyl estradioldrospirenone (Loryna (28) Oral Tablet 3-0.02 Mg)	Tier 1	CT
norgestrel-ethinyl estradiol (Low-Ogestrel (28) Oral Tablet 0.3-30 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
ethinyl estradioldrospirenone (Lo-Zumandimine (28) Oral Tablet 3-0.02 Mg)	Tier 1	CT
levonorgestrellethinyl estradiol (Lutera (28) Oral Tablet 0.1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
levonorgestrellethinyl estradiol (Marlissa (28) Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol (Microgestin 1.5/30 (21) Oral Tablet 1.5-30 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol (Microgestin 1/20 (21) Oral Tablet 1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiolferrous fumarate (Microgestin 24 Fe Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (24)/75 Mg (4))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiolferrous fumarate (Microgestin Fe 1.5/30 (28) Oral Tablet 1.5 Mg-30 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiolferrous fumarate (Microgestin Fe 1/20 (28) Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Mili Oral Tablet 0.25-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Mono-Linyah Oral Tablet 0.25-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
norethindrone-ethinyl estradiol (Necon 0.5/35 (28) Oral Tablet 0.5-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
ethinyl estradiol/drospirenone (Nikki (28) Oral Tablet 3-0.02 Mg)	Tier 1	CT
norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1-20 mg-mcg, 1.5-30 mg-mcg	Tier 1	CT
norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7), 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.25-35 mg-mcg	Tier 1	CT
norethindrone-ethinyl estradiol (Nortrel 0.5/35 (28) Oral Tablet 0.5-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
NORTREL 1/35 (21) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG (21) (norethindrone-ethinyl estradiol)	Tier 1	CT
norethindrone-ethinyl estradiol (Nortrel 1/35 (28) Oral Tablet 1-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Nymyo Oral Tablet 0.25-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
OCELLA ORAL TABLET 3-0.03 MG (ethinyl estradiol/drospirenone)	Tier 1	CT
levonorgestrel/ethinyl estradiol (Orsythia Oral Tablet 0.1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone-ethinyl estradiol (Philith Oral Tablet 0.4-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone-ethinyl estradiol (Pirmella Oral Tablet 1-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
levonorgestrel/ethinyl estradiol (Portia 28 Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Previfem Oral Tablet 0.25-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
desogestrel-ethinyl estradiol (Reclipsen (28) Oral Tablet 0.15-0.03 Mg)	Tier 1	CT
levonorgestrel/ethinyl estradiol (Setlakin Oral Tablets,Dose Pack,3 Month 0.15 Mg-30 Mcg (91))	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Sprintec (28) Oral Tablet 0.25-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
levonorgestrellethinyl estradiol (Sronyx Oral Tablet 0.1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
ethinyl estradiol drospirenone (Syeda Oral Tablet 3-0.03 Mg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol ferrous fumarate (Tarina 24 Fe Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (24)/75 Mg (4))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol ferrous fumarate (Tarina Fe 1/20 (28) Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol ferrous fumarate (Tarina Fe 1-20 Eq (28) Oral Tablet 1 Mg-20 Mcg (21)/75 Mg (7))	Tier 1	CT
TYBLUME ORAL TABLET, CHEWABLE 0.1 MG- 20 MCG (levonorgestrellethinyl estradiol)	Tier 1	CT
ethinyl estradiol drospirenone (Vestura (28) Oral Tablet 3-0.02 Mg)	Tier 1	CT
levonorgestrellethinyl estradiol (Vienva Oral Tablet 0.1-20 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone-ethinyl estradiol (Vyfemla (28) Oral Tablet 0.4-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Vylibra Oral Tablet 0.25-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone-ethinyl estradiol (Wera (28) Oral Tablet 0.5-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
ethinyl estradiol drospirenone (Zarah Oral Tablet 3-0.03 Mg)	Tier 1	CT
ethynodiol diacetate-ethinyl estradiol (Zovia 1/35E (28) Oral Tablet 1-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
ethynodiol diacetate-ethinyl estradiol (Zovia 1-35 (28) Oral Tablet 1-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
ethinyl estradiol drospirenone (Zumandimine (28) Oral Tablet 3-0.03 Mg)	Tier 1	CT
Contraceptive Oral - Progestin - Birth Control Pills		
norethindrone (Camila Oral Tablet 0.35 Mg)	Tier 1	CT
norethindrone (Deblitane Oral Tablet 0.35 Mg)	Tier 1	CT

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>norethindrone</i> (Errin Oral Tablet 0.35 Mg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone</i> (Heather Oral Tablet 0.35 Mg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone</i> (Incassia Oral Tablet 0.35 Mg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone</i> (Jencycla Oral Tablet 0.35 Mg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone</i> (Lyleq Oral Tablet 0.35 Mg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone</i> (Lyza Oral Tablet 0.35 Mg)	Tier 1	CT
NORA-BE ORAL TABLET 0.35 MG (<i>norethindrone</i>)	Tier 1	CT
<i>norethindrone (contraceptive) oral tablet 0.35 mg</i>	Tier 1	CT
<i>norethindrone</i> (Norlyda Oral Tablet 0.35 Mg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone</i> (Sharobel Oral Tablet 0.35 Mg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone</i> (Tulana Oral Tablet 0.35 Mg)	Tier 1	CT
Contraceptive Oral - Triphasic - Birth Control Pills		
<i>norethindrone-ethinyl estradiol</i> (Alyacen 7/7/7 (28) Oral Tablet 0.5/0.75/1 Mg- 35 Mcg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone-ethinyl estradiol</i> (Aranelle (28) Oral Tablet 0.5/1/0.5-35 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
<i>desogestrel-ethinyl estradiol</i> (Caziant (28) Oral Tablet 0.1/.125/.15-25 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone-ethinyl estradiol</i> (Cyclafem 7/7/7 (28) Oral Tablet 0.5/0.75/1 Mg- 35 Mcg)	Tier 1	CT
<i>norethindrone-ethinyl estradiol</i> (Dasetta 7/7/7 (28) Oral Tablet 0.5/0.75/1 Mg- 35 Mcg)	Tier 1	CT
<i>levonorgestrel/ethinyl estradiol</i> (Enpresse Oral Tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10))	Tier 1	CT
LEENA 28 ORAL TABLET 0.5/1/0.5-35 MG-MCG (<i>norethindrone-ethinyl estradiol</i>)	Tier 1	CT
<i>levonorgestrel/ethinyl estradiol</i> (Levonest (28) Oral Tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10))	Tier 1	CT
<i>levonorg-eth estrad triphasic oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	Tier 1	CT
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg, 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	Tier 1	CT
<i>norethindrone-ethinyl estradiol</i> (Nortrel 7/7/7 (28) Oral Tablet 0.5/0.75/1 Mg- 35 Mcg)	Tier 1	CT

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
norethindrone-ethinyl estradiol (Nylia 7/7/7 (28) Oral Tablet 0.5/0.75/1 Mg- 35 Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone-ethinyl estradiol (Pirmella Oral Tablet 0.5/0.75/1 Mg- 35 Mcg)	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol/ferrous fumarate (Tilia Fe Oral Tablet 1-20(5)/1-30(7) /1Mg-35Mcg (9))	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri Femynor Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-35 Mcg (28))	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri-Estarylla Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-35 Mcg (28))	Tier 1	CT
norethindrone acetate-ethinyl estradiol/ferrous fumarate (Tri-Legest Fe Oral Tablet 1-20(5)/1-30(7) /1Mg-35Mcg (9))	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri-Linyah Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-35 Mcg (28))	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri-Lo-Estarylla Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-25 Mcg)	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri-Lo-Marzia Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-25 Mcg)	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri-Lo-Mili Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-25 Mcg)	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri-Lo-Sprintec Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-25 Mcg)	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri-Mili Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-35 Mcg (28))	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri-Nymyo Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-35 Mcg (28))	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri-Previfem (28) Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-35 Mcg (28))	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri-Sprintec (28) Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-35 Mcg (28))	Tier 1	CT
levonorgestrel/ethinyl estradiol (Trivora (28) Oral Tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10))	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri-Vylibra Lo Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-25 Mcg)	Tier 1	CT
norgestimate-ethinyl estradiol (Tri-Vylibra Oral Tablet 0.18/0.215/0.25 Mg-35 Mcg (28))	Tier 1	CT

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>desogestrel-ethinyl estradiol</i> (Velivet Triphasic Regimen (28) Oral Tablet 0.1/.125/.15-25 Mg-Mcg)	Tier 1	CT
Contraceptive Transdermal Combinations - Estrogen And Progestin Comb. - Birth Control Pills		
XULANE TRANSDERMAL PATCH WEEKLY 150-35 MCG/24 HR (<i>norelgestromin/ethinyl estradiol</i>)	Tier 1	CT; QL (3 EA per 28 days)
<i>norelgestromin/ethinyl estradiol</i> (Zafemy Transdermal Patch Weekly 150-35 Mcg/24 Hr)	Tier 1	CT; QL (3 EA per 28 days)
Contraceptives - Intravaginal, Systemic - Estrogen And Progestin Comb. - Birth Control Pills		
<i>etonogestrellethinyl estradiol</i> (Eluryng Vaginal Ring 0.12-0.015 Mg/24 Hr)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 28 days)
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	Tier 1	CT; QL (1 EA per 28 days)
Emergency Contraceptives - Birth Control Pills		
AFTER PILL ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
AFTERA ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
ECONTRA EZ ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
ECONTRA ONE-STEP ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
ELLA ORAL TABLET 30 MG (<i>ulipristal acetate</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
<i>levonorgestrel oral tablet 1.5 mg</i>	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
MY CHOICE ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
MY WAY ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
NEW DAY ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
OPCICON ONE-STEP ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
OPTION-2 ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
TAKE ACTION ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
Emergency Contraceptives - Progestin Type - Birth Control Pills		
AFTER PILL ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
AFTERA ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
MY CHOICE ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
MY WAY ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
NEW DAY ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
OPCICON ONE-STEP ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
OPTION-2 ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
TAKE ACTION ORAL TABLET 1.5 MG (<i>levonorgestrel</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 1 FILL)
Spermicides - Birth Control Pills		
GYNOL II VAGINAL GEL 3 % (<i>nonoxynol 9</i>)	Tier 1	CT
TODAY CONTRACEPTIVE SPONGE VAGINAL CONTRACEPTIVE SPONGE 1,000 MG (<i>nonoxynol 9</i>)	Tier 1	CT
VAGINAL CONTRACEPTIVE FILM VAGINAL FILM 28 % (<i>nonoxynol 9</i>)	Tier 1	CT
VCF CONTRACEPTIVE FILM VAGINAL FILM 28 % (<i>nonoxynol 9</i>)	Tier 1	CT
VCF CONTRACEPTIVE GEL VAGINAL GEL 4 % (<i>nonoxynol 9</i>)	Tier 1	CT
Dermatological - Drugs For The Skin		
Acne Therapy Systemic - Retinoids And Derivatives - Drugs For The Skin		
<i>isotretinoin</i> (Accutane Oral Capsule 20 Mg, 30 Mg, 40 Mg)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>isotretinoin</i> (Amnesteem Oral Capsule 10 Mg, 20 Mg, 40 Mg)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>isotretinoin</i> (Claravis Oral Capsule 10 Mg, 20 Mg, 30 Mg, 40 Mg)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>isotretinoin oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>isotretinoin</i> (Myorisan Oral Capsule 10 Mg, 20 Mg, 30 Mg, 40 Mg)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>isotretinoin</i> (Zenatane Oral Capsule 10 Mg, 20 Mg, 30 Mg, 40 Mg)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Acne Therapy Topical - Anti-Infective - Drugs For The Skin		
<i>clindamycin phosphate topical gel 1 %</i>	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical lotion 1 %</i>	Tier 1	QL (60 ML per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>clindamycin phosphate topical solution 1 %</i>	Tier 1	
<i>clindamycin phosphate topical swab 1 %</i>	Tier 1	QL (60 EA per 30 days)
<i>erythromycin with ethanol topical gel 2 %</i>	Tier 1	
<i>erythromycin with ethanol topical solution 2 %</i>	Tier 1	
<i>sulfacetamide sodium (acne) topical suspension 10 %</i>	Tier 1	QL (118 ML per 30 days)
Acne Therapy Topical - Anti-Infective-Keratolytic Combinations - Drugs For The Skin		
<i>sulfacetamide sodium-sulfur topical lotion 10-5 % (w/v)</i>	Tier 1	QL (25 GM per 30 days)
<i>sulfacetamide sodium-sulfur topical lotion 10-5 % (w/w)</i>	Tier 1	QL (30 GM per 30 days)
Acne Therapy Topical - Keratolytic - Drugs For The Skin		
ACNE CLEANSING BAR TOPICAL BAR 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 30 days)
ACNE CONTROL CLEANSER TOPICAL CLEANSER 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (240 GM per 30 days)
ACNE FOAMING WASH TOPICAL CLEANSER 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (240 GM per 30 days)
ACNE MEDICATION TOPICAL GEL 10 %, 5 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (90 GM per 30 days)
ACNE MEDICATION TOPICAL GEL 2.5 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
ACNE MEDICATION TOPICAL LOTION 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (90 ML per 30 days)
ACNE MEDICATION TOPICAL LOTION 5 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (298 ML per 30 days)
ACNE PADS TOPICAL PADS, MEDICATED 2 % (<i>salicylic acid</i>)	Tier 1	
ACNE TREATMENT (BENZOYL PEROX) TOPICAL GEL 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (90 GM per 30 days)
ACNE VANISHING TOPICAL CREAM 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (90 GM per 30 days)
ACNE-CLEAR TOPICAL GEL 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (90 GM per 30 days)
ADVANCED EXFOLIATING CLEANSER TOPICAL CLEANSER 5 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (240 GM per 30 days)
<i>benzoyl peroxide topical cleanser 10 %, 5 %</i>	Tier 1	QL (240 GM per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>benzoyl peroxide topical gel 10 %, 5 %</i>	Tier 1	QL (90 GM per 30 days)
<i>benzoyl peroxide topical gel 2.5 %</i>	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
BP TOPICAL GEL 10 %, 5 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (90 GM per 30 days)
BP WASH TOPICAL CLEANSER 2.5 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (240 GM per 30 days)
BPO TOPICAL GEL 4 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (43 GM per 30 days)
CLEARASIL DAILY CLEAR(BENZOYL) TOPICAL CREAM 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (90 GM per 30 days)
CLEARASIL ULTRA TOPICAL CREAM 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (90 GM per 30 days)
DAYLOGIC ACNE FOAMING WASH TOPICAL CLEANSER 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (240 GM per 30 days)
DAYLOGIC ACNE TREATMENT TOPICAL GEL 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (90 GM per 30 days)
FOAMING ACNE FACE WASH TOPICAL CLEANSER 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (240 GM per 30 days)
PANOXYL TOPICAL CLEANSER 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (240 GM per 30 days)
PERSA-GEL TOPICAL GEL 10 % (<i>benzoyl peroxide</i>)	Tier 1	QL (90 GM per 30 days)
RAPID CLEAR TREATMENT PADS TOPICAL PADS, MEDICATED 2 % (<i>salicylic acid</i>)	Tier 1	
Acne Therapy Topical - Keratolytic Mixtures - Drugs For The Skin		
ACNOMEL TOPICAL CREAM 2-8 % (<i>resorcinol/sulfur</i>)	Tier 1	
REZAMID TOPICAL LOTION 2-5 % (<i>resorcinol/sulfur</i>)	Tier 1	
Acne Therapy Topical - Retinoids And Derivatives - Drugs For The Skin		
ALTRENO TOPICAL LOTION 0.05 % (<i>tretinoin</i>)	Tier 1	ST: Trial of Benzoyl Peroxide or Clindamycin 1% in the last 180 days; QL (45 GM per 30 days)
AVITA TOPICAL CREAM 0.025 % (<i>tretinoin</i>)	Tier 1	ST: Trial of acne medication in the last 180 days; QL (45 GM per 30 days); Age (Max 30 Years)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
AVITA TOPICAL GEL 0.025 % (<i>tretinoin</i>)	Tier 1	ST: Trial of acne medication in the last 180 days; QL (45 GM per 30 days); Age (Max 30 Years)
DIFFERIN TOPICAL GEL 0.1 % OTC (<i>adapalene</i>)	Tier 1	QL (45 GM per 30 days)
<i>tretinoin topical cream 0.025 %, 0.05 %, 0.1 %</i>	Tier 1	ST: Trial of acne medication in the last 180 days; QL (45 GM per 30 days); Age (Max 30 Years)
<i>tretinoin topical gel 0.01 %, 0.025 %</i>	Tier 1	ST: Trial of acne medication in the last 180 days; QL (45 GM per 30 days); Age (Max 30 Years)
Antipsoriatic Agents-Interleukin-17 (II-17) Antagonist, Mc Antibody - Drugs For The Skin		
TALTZ AUTOINJECTOR (2 PACK) SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 80 MG/ML (<i>ixekizumab</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (1 ML per 28 days)
TALTZ AUTOINJECTOR (3 PACK) SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 80 MG/ML (<i>ixekizumab</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (1 ML per 28 days)
TALTZ AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 80 MG/ML (<i>ixekizumab</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (1 ML per 28 days)
TALTZ SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 80 MG/ML (<i>ixekizumab</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (1 ML per 28 days)
Dermatological - Antibacterial Aminoglycosides - Drugs For The Skin		
<i>gentamicin topical cream 0.1 %</i>	Tier 1	
<i>gentamicin topical ointment 0.1 %</i>	Tier 1	
Dermatological - Antibacterial Mixtures - Drugs For The Skin		
ANTIBIOTIC (NEOMY-BACIT-POLYM) TOPICAL OINTMENT 3.5MG-400 UNIT- 5,000 UNIT/GRAM (<i>neomycin sulfatbacitracin zinclpolymyxin b</i>)	Tier 1	
DOUBLE ANTIBIOTIC (B.TRACN ZN) TOPICAL OINTMENT 500-10,000 UNIT/GRAM (<i>bacitracin zinclpolymyxin b sulfate</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
FIRST AID ANTIBIOTIC TOPICAL OINTMENT 3.5MG-400 UNIT- 5,000 UNIT/GRAM (<i>neomycin sulfatelbacitracin zinclpolymyxin b</i>)	Tier 1	
NEOSPORIN (NEO-BAC-POLYM) TOPICAL OINTMENT 3.5MG-400 UNIT- 5,000 UNIT/GRAM (<i>neomycin sulfatelbacitracin zinclpolymyxin b</i>)	Tier 1	
POLY BACITRACIN (ZINC) TOPICAL OINTMENT 500-10,000 UNIT/GRAM (<i>bacitracin zinclpolymyxin b sulfate</i>)	Tier 1	
POLYSPORIN (BACITRACIN ZINC) TOPICAL OINTMENT 500-10,000 UNIT/GRAM (<i>bacitracin zinclpolymyxin b sulfate</i>)	Tier 1	
POLYSPORIN TOPICAL PACKET 500-10,000 UNIT/GRAM (<i>bacitracin/polymyxin b sulfate</i>)	Tier 1	
TRIPLE ANTIBIOTIC TOPICAL OINTMENT 3.5MG-400 UNIT- 5,000 UNIT/GRAM (<i>neomycin sulfatelbacitracin zinclpolymyxin b</i>)	Tier 1	
TRIPLE ANTIBIOTIC TOPICAL OINTMENT IN PACKET 3.5-400-5,000 MG-UNIT-UNIT (<i>neomycin sulfatelbacitracin zinclpolymyxin b</i>)	Tier 1	
WAL-SPORIN TOPICAL OINTMENT 500-10,000 UNIT/GRAM (<i>bacitracin zinclpolymyxin b sulfate</i>)	Tier 1	
Dermatological - Antibacterial Other - Drugs For The Skin		
<i>mupirocin topical ointment 2 %</i>	Tier 1	
Dermatological - Antibacterial Polymyxins And Derivatives - Drugs For The Skin		
ANTIBIOTIC (BACITRACIN ZINC) TOPICAL OINTMENT 500 UNIT/GRAM (<i>bacitracin zinc</i>)	Tier 1	
<i>bacitracin topical ointment 500 unit/gram</i>	Tier 1	
<i>bacitracin topical packet 500 unit/gram</i>	Tier 1	
<i>bacitracin zinc topical ointment 500 unit/gram</i>	Tier 1	
<i>bacitracin zinc topical ointment in packet 500 unit/gram</i>	Tier 1	
BACITRAYCIN PLUS TOPICAL OINTMENT 500 UNIT/GRAM (<i>bacitracin</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Dermatological - Antibacterial-Local Anesthetic Combinations - Drugs For The Skin		
ANTIBIOTIC PLUS (PRAMOXINE) TOPICAL CREAM 3.5-10,000-10 MG-UNIT-MG/GRAM (<i>neomycin sulfatelpolymyxin b sulfatelpiramoxine</i>)	Tier 1	
ANTIBIOTIC PLUS PAIN REL(PRAM) TOPICAL CREAM 3.5-10,000-10 MG-UNIT-MG/GRAM (<i>neomycin sulfatelpolymyxin b sulfatelpiramoxine</i>)	Tier 1	
ANTIBIOTIC-PAIN RELIEF (BACIT) TOPICAL OINTMENT 3.5-500-10,000 MG-UNIT-UNIT/G (<i>neomycin sulfibacitracin zinclpolymyxin b sulfipiramoxine hcl</i>)	Tier 1	
DOUBLE ANTIBIOTIC-PAIN RELIEF TOPICAL CREAM 3.5-10,000-10 MG-UNIT-MG/GRAM (<i>neomycin sulfatelpolymyxin b sulfatelpiramoxine</i>)	Tier 1	
FIRST AID ANTIBIOTIC-PAIN RLF TOPICAL OINTMENT 3.5-500-10,000 MG-UNIT-UNIT/G (<i>neomycin sulfibacitracin zinclpolymyxin b sulfipiramoxine hcl</i>)	Tier 1	
MULTI ANTIBIOTIC PLUS TOPICAL CREAM 3.5-10,000-10 MG-UNIT-MG/GRAM (<i>neomycin sulfatelpolymyxin b sulfatelpiramoxine</i>)	Tier 1	
NEOSPORIN PLUS PAIN RELIEF TOPICAL CREAM 3.5-10,000-10 MG-UNIT-MG/GRAM (<i>neomycin sulfatelpolymyxin b sulfatelpiramoxine</i>)	Tier 1	
NEOSPORIN PLUS PAINRELIEF(BAC) TOPICAL OINTMENT 3.5-500-10,000 MG-UNIT-UNIT/G (<i>neomycin sulfibacitracin zinclpolymyxin b sulfipiramoxine hcl</i>)	Tier 1	
TRIPLE ANTIBIOTIC PLUS TOPICAL OINTMENT 3.5-500-10,000 MG-UNIT-UNIT/G (<i>neomycin sulfibacitracin zinclpolymyxin b sulfipiramoxine hcl</i>)	Tier 1	
TRIPLE ANTIBIOTIC-PAIN RELIEF TOPICAL OINTMENT 3.5-500-10,000 MG-UNIT-UNIT/G (<i>neomycin sulfibacitracin zinclpolymyxin b sulfipiramoxine hcl</i>)	Tier 1	
Dermatological - Antifungal Allylamines - Drugs For The Skin		
ANTIFUNGAL (TERBINAFINE) TOPICAL CREAM 1 % (<i>terbinafine hcl</i>)	Tier 1	
ATHLETE'S FOOT (TERBINAFINE) TOPICAL CREAM 1 % (<i>terbinafine hcl</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
JOCK ITCH (TERBINAFINE) TOPICAL CREAM 1 % (<i>terbinafine hcl</i>)	Tier 1	
<i>terbinafine hcl topical cream 1 %</i>	Tier 1	
Dermatological - Antifungal Amphoteric Polyene Macrolides - Drugs For The Skin		
<i>nystatin</i> (Nyamyc Topical Powder 100,000 Unit/Gram)	Tier 1	
<i>nystatin topical cream 100,000 unit/gram</i>	Tier 1	
<i>nystatin topical ointment 100,000 unit/gram</i>	Tier 1	
<i>nystatin topical powder 100,000 unit/gram</i>	Tier 1	
<i>nystatin</i> (Nystop Topical Powder 100,000 Unit/Gram)	Tier 1	
Dermatological - Antifungal Hydroxypyridinone - Drugs For The Skin		
<i>ciclopirox topical cream 0.77 %</i>	Tier 1	QL (90 GM per 30 days)
<i>ciclopirox topical solution 8 %</i>	Tier 1	PA; QL (6.6 ML per 30 days)
Dermatological - Antifungal Imidazole And Related Agents - Drugs For The Skin		
ANTIFUNGAL (CLOTRIMAZOLE) TOPICAL CREAM 1 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	
ANTIFUNGAL CREAM (MICONAZOLE) TOPICAL CREAM 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
ANTIFUNGAL RINGWORM TOPICAL CREAM 1 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	
ANTI-FUNGAL TOPICAL POWDER 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
ATHLETE'S FOOT (CLOTRIMAZOLE) TOPICAL CREAM 1 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	
ATHLETE'S FOOT TOPICAL AEROSOL POWDER 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
ATHLETE'S FOOT TOPICAL AEROSOL, SPRAY 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
ATHLETE'S FOOT TOPICAL POWDER 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
ATHLETIC FOOT CREAM TOPICAL CREAM 1 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
BAZA ANTIFUNGAL TOPICAL CREAM 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
CLOTRIMAZOLE AF TOPICAL CREAM 1 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	
<i>clotrimazole topical cream 1 %</i>	Tier 1	
<i>clotrimazole topical solution 1 %</i>	Tier 1	
CRITIC-AID CLEAR AF(MICONAZOL) TOPICAL OINTMENT 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
DERMAFUNGAL TOPICAL CREAM 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
DESENEX TOPICAL POWDER 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
INZO ANTIFUNGAL TOPICAL CREAM 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
ITCH RELIEF (CLOTRIMAZOLE) TOPICAL CREAM 1 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	
JOCK ITCH (CLOTRIMAZOLE) TOPICAL CREAM 1 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	
<i>ketoconazole topical cream 2 %</i>	Tier 1	QL (60 GM per 25 days)
<i>ketoconazole topical shampoo 2 %</i>	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
LOTRIMIN AF TOPICAL AEROSOL,SPRAY 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
MICATIN TOPICAL CREAM 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
<i>miconazole nitrate topical cream 2 %</i>	Tier 1	
MICONAZORB AF TOPICAL POWDER 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
MICOTRIN AC TOPICAL CREAM 1 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	
MICOTRIN AP TOPICAL POWDER 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
MICRO-GUARD TOPICAL POWDER 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
MYCOZYL AC TOPICAL CREAM 1 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	
MYCOZYL AP TOPICAL POWDER 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
NIZORAL A-D TOPICAL SHAMPOO 1 % (<i>ketoconazole</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>oxiconazole topical cream 1 %</i>	Tier 1	ST: Trial of 2 of the following topical antifungals in the last 120 days: Clotrimazole, Fungoid Tincture, Ketoconazole, Lotrimin AF, or Miconazole
OXISTAT TOPICAL LOTION 1 % (<i>oxiconazole nitrate</i>)	Tier 1	ST: Trial of 2 of the following topical antifungals in the last 120 days: Clotrimazole, Fungoid Tincture, Ketoconazole, Lotrimin AF, or Miconazole
REMEDY ANTIFUNGAL TOPICAL CREAM 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
REMEDY ANTIFUNGAL TOPICAL POWDER 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
REMEDY PHYTOPLEX ANTIFUNGAL TOPICAL OINTMENT 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
REMEDY PHYTOPLEX ANTIFUNGAL TOPICAL POWDER 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
SECURA ANTIFUNGAL EXTRA THICK TOPICAL CREAM 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
SECURA ANTIFUNGAL TOPICAL CREAM 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
THERA ANTIFUNGAL TOPICAL CREAM 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
THERA ANTIFUNGAL TOPICAL POWDER 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
ZEASORB AF TOPICAL POWDER 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
Dermatological - Antifungal Thiocarbamate - Drugs For The Skin		
ANTIFUNGAL (TOLNAFTATE) TOPICAL CREAM 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	
ANTIFUNGAL SPRAY TOPICAL AEROSOL POWDER 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	
ATHLETE'S FOOT (TOLNAFTATE) TOPICAL AEROSOL POWDER 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ATHLETE'S FOOT (TOLNAFTATE) TOPICAL CREAM 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	
BLIS-TO-SOL (TOLNAFTATE) TOPICAL SOLUTION 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	
FOOT AND SNEAKER TOPICAL AEROSOL POWDER 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	
FORMULA 3 TOPICAL SOLUTION 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	
FUNGOID-D TOPICAL CREAM 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	
JOCK ITCH TOPICAL AEROSOL POWDER 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	
MICOTRIN AL TOPICAL SOLUTION 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	
MYCOZYL AL TOPICAL SOLUTION 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	
ODOR CONTROL FOOT-SNEAKER TOPICAL AEROSOL POWDER 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	
TOLCYLEN TOPICAL SOLUTION 1 % (<i>tolnaftate</i>)	Tier 1	
<i>tolnaftate topical aerosol powder 1 %</i>	Tier 1	
<i>tolnaftate topical cream 1 %</i>	Tier 1	
Dermatological - Antifungal-Glucocorticoid Combinations - Drugs For The Skin		
<i>clotrimazole-betamethasone topical cream 1-0.05 %</i>	Tier 1	QL (10 GM per 3 days)
<i>clotrimazole-betamethasone topical lotion 1-0.05 %</i>	Tier 1	QL (10 ML per 3 days)
Dermatological - Antifungals Other - Drugs For The Skin		
ANTIFUNGAL TOPICAL LIQUID 12.5 % (<i>undecylenic acid</i>)	Tier 1	
ANTIFUNGAL TOPICAL SOLUTION 25 % (<i>undecylenic acid</i>)	Tier 1	
ELON DUAL DEFENSE TOPICAL SOLUTION 25 % (<i>undecylenic acid</i>)	Tier 1	
FUNGI-NAIL TOPICAL SOLUTION 25 % (<i>undecylenic acid</i>)	Tier 1	
MYCO NAIL A TOPICAL SOLUTION 25 % (<i>undecylenic acid</i>)	Tier 1	
UNDELENIC TOPICAL TINCTURE (<i>undecylenic acid</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Dermatological - Antineoplastic Antimetabolites - Drugs For The Skin		
<i>fluorouracil topical cream 5 %</i>	Tier 1	QL (40 GM per 30 days)
<i>fluorouracil topical solution 2 %, 5 %</i>	Tier 1	QL (25 ML per 30 days)
Dermatological - Antiperspirants - Drugs For The Skin		
DRYSOL DAB-O-MATIC TOPICAL SOLUTION 20 % (<i>aluminum chloride</i>)	Tier 1	
DRYSOL TOPICAL SOLUTION 20 % (<i>aluminum chloride</i>)	Tier 1	
Dermatological - Antipruritics Combinations - Drugs For The Skin		
ANTI-ITCH (MENTHOL-CAMPHOR) TOPICAL LOTION 0.5-0.5 % (<i>menthollcamphor</i>)	Tier 1	QL (222 ML per 30 days)
ANTI-ITCH(DIPHENHYD) WITH ZINC TOPICAL CREAM 2- 0.1 % (<i>diphenhydramine hcl/zinc acetate</i>)	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
BANOPHEN ANTI-ITCH TOPICAL CREAM 2-0.1 % (<i>diphenhydramine hcl/zinc acetate</i>)	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
BENADRYL ITCH RELIEF STICK TOPICAL SOLUTION 2- 0.1 % (<i>diphenhydramine hcl/zinc acetate</i>)	Tier 1	QL (28 ML per 30 days)
DERMASARRA (MENTHOL-CAMPHOR) TOPICAL LOTION 0.5-0.5 % (<i>menthollcamphor</i>)	Tier 1	QL (222 ML per 30 days)
ITCH RELIEF TOPICAL CREAM 2-0.1 % (<i>diphenhydramine hcl/zinc acetate</i>)	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
WAL-DRYL (DIPHENHYDRAMINE-ZN) TOPICAL CREAM 2-0.1 % (<i>diphenhydramine hcl/zinc acetate</i>)	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
Dermatological - Antipsoriatic Agents Topical - Drugs For The Skin		
<i>calcipotriene scalp solution 0.005 %</i>	Tier 1	PA
<i>calcipotriene topical cream 0.005 %</i>	Tier 1	PA
<i>calcipotriene topical ointment 0.005 %</i>	Tier 1	PA
DRITHOCREME HP TOPICAL CREAM 1 % (<i>anthralin</i>)	Tier 1	
Dermatological - Antiseborrheic - Drugs For The Skin		
ANTI-DANDRUFF TOPICAL SHAMPOO 1 % (<i>selenium sulfide</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
BETA MED SCALP SHAMPOO 2 % (<i>pyrithione zinc</i>)	Tier 1	
DANDRUFF SHAMPOO (PYRITHIONE) SCALP SHAMPOO 1 % (<i>pyrithione zinc</i>)	Tier 1	
DANDRUFF SHAMPOO (SELENIUM) TOPICAL SHAMPOO 1 % (<i>selenium sulfide</i>)	Tier 1	
DANDRUFF SHAMPOO/CONDITIONER SCALP SHAMPOO 1 % (<i>pyrithione zinc</i>)	Tier 1	
DERMAZINC SHAMPOO SCALP SHAMPOO 2 % (<i>pyrithione zinc</i>)	Tier 1	
DHS ZINC SCALP SHAMPOO 2 % (<i>pyrithione zinc</i>)	Tier 1	
NOBLE FORMULA SCALP SHAMPOO 2 % (<i>pyrithione zinc</i>)	Tier 1	
<i>selenium sulfide topical lotion 2.5 %</i>	Tier 1	
SELSUN BLUE (PYRITHIONE ZINC) SCALP SHAMPOO 1 % (<i>pyrithione zinc</i>)	Tier 1	
SELSUN BLUE 2-IN-1 TOPICAL SHAMPOO 1 % (<i>selenium sulfide</i>)	Tier 1	
SELSUN BLUE TOPICAL SHAMPOO 1 % (<i>selenium sulfide</i>)	Tier 1	
Dermatological - Astringent Combinations - Drugs For The Skin		
ASTRINGENT TOPICAL POWDER IN PACKET 952-1,347 MG (<i>calcium acetateluminum sulfate</i>)	Tier 1	
BORO-PACKS TOPICAL POWDER IN PACKET 51-49 % (<i>calcium acetateluminum sulfate</i>)	Tier 1	
<i>calamine phenolated topical lotion</i>	Tier 1	
PEDI-BORO SOAK TOPICAL POWDER IN PACKET 839-1,191 MG (<i>calcium acetateluminum sulfate</i>)	Tier 1	
Dermatological - Burn Products Anti-Infective - Drugs For The Skin		
<i>silver sulfadiazine topical cream 1 %</i>	Tier 1	
SSD TOPICAL CREAM 1 % (<i>silver sulfadiazine</i>)	Tier 1	
Dermatological - Calcineurin Inhibitors - Drugs For The Skin		
<i>tacrolimus topical ointment 0.03 %, 0.1 %</i>	Tier 1	PA

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Dermatological - Enzymes - Drugs For The Skin		
SANTYL TOPICAL OINTMENT 250 UNIT/GRAM (<i>collagenase clostridium histolyticum</i>)	Tier 1	PA; QL (4 GM per 1 day)
Dermatological - Glucocorticoid - Drugs For The Skin		
<i>hydrocortisone</i> (Ala-Cort Topical Cream 1 %)	Tier 1	
<i>alclometasone topical cream 0.05 %</i>	Tier 1	
<i>alclometasone topical ointment 0.05 %</i>	Tier 1	
ANTI-ITCH (HC) TOPICAL AEROSOL,SPRAY 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
ANTI-ITCH (HC) TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
ANTI-ITCH (HC) TOPICAL LOTION 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
ANTI-ITCH (HC) TOPICAL OINTMENT 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
AQUANIL HC TOPICAL LOTION 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
AQUAPHOR ITCH RELIEF TOPICAL OINTMENT 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
BETA-HC TOPICAL LOTION 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
<i>betamethasone dipropionate topical cream 0.05 %</i>	Tier 1	QL (10 GM per 3 days)
<i>betamethasone, augmented topical cream 0.05 %</i>	Tier 1	
<i>betamethasone, augmented topical lotion 0.05 %</i>	Tier 1	
<i>betamethasone, augmented topical ointment 0.05 %</i>	Tier 1	
CORTAID TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
CORTISONE (HYDROCORTISONE) TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
CORTISONE (HYDROCORTISONE) TOPICAL LOTION 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
CORTISONE COOLING TOPICAL GEL 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
CORTIZONE-10 PLUS TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
CORTIZONE-10 TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
CORTIZONE-10 TOPICAL GEL 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
CORTIZONE-10 TOPICAL LOTION 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
CORTIZONE-10 TOPICAL OINTMENT 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
DERMAREST ECZEMA (HYDROCORT) TOPICAL LOTION 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
<i>fluocinolone and shower cap scalp oil 0.01 %</i>	Tier 1	QL (119 ML per 30 days)
<i>fluocinolone topical cream 0.01 %, 0.025 %</i>	Tier 1	
<i>fluocinolone topical oil 0.01 %</i>	Tier 1	QL (119 ML per 30 days)
<i>fluocinolone topical ointment 0.025 %</i>	Tier 1	
<i>fluocinolone topical solution 0.01 %</i>	Tier 1	
<i>fluocinonide topical cream 0.05 %</i>	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
<i>fluocinonide topical gel 0.05 %</i>	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
<i>fluocinonide topical ointment 0.05 %</i>	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
<i>fluocinonide topical solution 0.05 %</i>	Tier 1	QL (60 ML per 30 days)
<i>fluocinonide/emollient base</i> (Fluocinonide-E Topical Cream 0.05 %)	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
<i>fluocinonide-emollient topical cream 0.05 %</i>	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
<i>fluticasone propionate topical cream 0.05 %</i>	Tier 1	
<i>fluticasone propionate topical ointment 0.005 %</i>	Tier 1	
<i>hydrocortisone acetate topical cream 0.5 %, 1 %</i>	Tier 1	
<i>hydrocortisone acetate topical ointment 1 %</i>	Tier 1	
<i>hydrocortisone butyrate topical cream 0.1 %</i>	Tier 1	
<i>hydrocortisone butyrate topical ointment 0.1 %</i>	Tier 1	
<i>hydrocortisone butyrate topical solution 0.1 %</i>	Tier 1	
<i>hydrocortisone butyr-emollient topical cream 0.1 %</i>	Tier 1	
HYDROCORTISONE PLUS TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone/aloe vera</i>)	Tier 1	
<i>hydrocortisone topical cream 0.5 %, 1 %, 2.5 %</i>	Tier 1	
<i>hydrocortisone topical cream with perineal applicator 1 %, 2.5 %</i>	Tier 1	
<i>hydrocortisone topical lotion 1 %, 2.5 %</i>	Tier 1	
<i>hydrocortisone topical ointment 0.5 %, 1 %, 2.5 %</i>	Tier 1	
HYDROCREAM TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
<i>mometasone topical cream 0.1 %</i>	Tier 1	QL (45 GM per 30 days)
<i>mometasone topical ointment 0.1 %</i>	Tier 1	QL (45 GM per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
NOBLE FORMULA HC TOPICAL AEROSOL,SPRAY 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
NOBLE FORMULA HC TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
OBAGI NU-DERM TOLEREEN TOPICAL LOTION 0.5 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
<i>prednicarbate topical cream 0.1 %</i>	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
<i>prednicarbate topical ointment 0.1 %</i>	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
PREPARATION H HYDROCORTISONE TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
<i>hydrocortisone</i> (Procto-Med Hc Topical Cream With Perineal Applicator 2.5 %)	Tier 1	
<i>hydrocortisone</i> (Procto-Pak Topical Cream With Perineal Applicator 1 %)	Tier 1	
<i>hydrocortisone</i> (Proctosol Hc Topical Cream With Perineal Applicator 2.5 %)	Tier 1	
SCALP RELIEF TOPICAL SOLUTION 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
SCALPICIN ANTI-ITCH TOPICAL SOLUTION 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
SOOTHING CARE (HYDROCORTISONE) TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone</i>)	Tier 1	
<i>triamcinolone acetonide topical cream 0.025 %, 0.1 %</i>	Tier 1	QL (454 GM per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide topical cream 0.5 %</i>	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide topical lotion 0.025 %</i>	Tier 1	QL (60 ML per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide topical lotion 0.1 %</i>	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide topical ointment 0.025 %, 0.1 %</i>	Tier 1	QL (454 GM per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide topical ointment 0.5 %</i>	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide</i> (Triderm Topical Cream 0.1 %)	Tier 1	QL (454 GM per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide</i> (Triderm Topical Cream 0.5 %)	Tier 1	QL (60 GM per 30 days)
VANICREAM HC TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone acetate</i>)	Tier 1	
Dermatological - Glucocorticoid-Emollient Combinations - Drugs For The Skin		
ANTI-ITCH(HYDROCORTISONE)-ALOE TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone/aloe vera</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
CORTISONE WITH ALOE TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone/aloe vera</i>)	Tier 1	
CORTIZONE-10 WITH ALOE TOPICAL CREAM 1 % (<i>hydrocortisone/aloe vera</i>)	Tier 1	
<i>hydrocortisone-aloe vera topical cream 0.5 %, 1 %</i>	Tier 1	
Dermatological - Immunomodulator - Imidazoquinolinamines - Drugs For The Skin		
<i>imiquimod topical cream in packet 5 %</i>	Tier 1	QL (24 EA per 30 days)
Dermatological - Keratolytic-Antimitotic Combinations - Drugs For The Skin		
SEBEX TOPICAL SHAMPOO 2-2 % (<i>salicylic acid/sulfur</i>)	Tier 1	
Dermatological - Keratolytic-Antimitotic Single Agents - Drugs For The Skin		
FREEZONE CORN REMOVER TOPICAL LIQUID 17.6 % (<i>salicylic acid/collodion, flexible</i>)	Tier 1	
<i>podofilox topical solution 0.5 %</i>	Tier 1	QL (4 ML per 30 days)
<i>urea topical cream 40 %</i>	Tier 1	
<i>urea topical lotion 40 %</i>	Tier 1	
Dermatological - Keratoplastic Tar Products - Drugs For The Skin		
ANTI-DANDRUFF (COAL TAR) TOPICAL SHAMPOO 0.5 % (<i>coal tar</i>)	Tier 1	
BETATAR GEL TOPICAL SHAMPOO 2.5 % (<i>coal tar</i>)	Tier 1	
IONIL T TOPICAL SHAMPOO 1 % (<i>coal tar</i>)	Tier 1	
MG217 PSORIASIS (COAL TAR) TOPICAL OINTMENT 2 % (<i>coal tar</i>)	Tier 1	
NEUTROGENA T-GEL TOPICAL SHAMPOO 0.5 % (<i>coal tar</i>)	Tier 1	
TARSUM PROFESSIONAL TOPICAL SHAMPOO 2 % (<i>coal tar</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
THERA-GEL TOPICAL SHAMPOO 0.5 % (<i>coal tar</i>)	Tier 1	
THERAPEUTIC SHAMPOO TOPICAL SHAMPOO 0.5 %, 1 % (<i>coal tar</i>)	Tier 1	
T-PLUS TOPICAL SHAMPOO 0.5 % (<i>coal tar</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Dermatological - Keratoplastic-Keratolytic Combinations - Drugs For The Skin		
X-SEB T PEARL TOPICAL SHAMPOO 10-4 % (<i>salicylic acid/coal tar</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
Dermatological - Local Anesthetic Combinations - Drugs For The Skin		
ANTI-ITCH MEDICATED TOPICAL CREAM 1-1 % (<i>pramoxine hcl/menthol</i>)	Tier 1	QL (56 GM per 30 days)
CALACLEAR TOPICAL LOTION (<i>pramoxine hcl/camphor/zinc acetate</i>)	Tier 1	QL (180 ML per 30 days)
CALADRYL TOPICAL LOTION 1-8 % (<i>pramoxine hcl/calamine</i>)	Tier 1	QL (180 ML per 30 days)
CALAGESIC TOPICAL LOTION 1-8 % (<i>pramoxine hcl/calamine</i>)	Tier 1	QL (180 ML per 30 days)
CALAHIST CLEAR TOPICAL LOTION (<i>pramoxine hcl/camphor/zinc acetate</i>)	Tier 1	QL (180 ML per 30 days)
CALAHIST WITH PRAMOXINE TOPICAL LOTION 1-8 % (<i>pramoxine hcl/calamine</i>)	Tier 1	QL (180 ML per 30 days)
CALAMINE MEDICATED TOPICAL LOTION 1-8 % (<i>pramoxine hcl/calamine</i>)	Tier 1	QL (180 ML per 30 days)
CALAMINE PLUS (PRAMOX-CALAMIN) TOPICAL LOTION 1-8 % (<i>pramoxine hcl/calamine</i>)	Tier 1	QL (180 ML per 30 days)
CALDYPHEN CLEAR TOPICAL LOTION (<i>pramoxine hcl/camphor/zinc acetate</i>)	Tier 1	QL (180 ML per 30 days)
CALDYPHEN TOPICAL LOTION 1-8 % (<i>pramoxine hcl/calamine</i>)	Tier 1	QL (180 ML per 30 days)
GOLD BOND MEDICATED ANTI-ITCH TOPICAL CREAM 1-1 % (<i>pramoxine hcl/menthol</i>)	Tier 1	QL (56 GM per 30 days)
Dermatological - Local Anesthetic Gas Combinations - Drugs For The Skin		
CRYODOSE TA MEDIUM STREAM SPR TOPICAL AEROSOL, SPRAY (<i>norflurane/pentafluoropropane (hfc 245fa)</i>)	Tier 1	
CRYODOSE TA MIST SPRAY TOPICAL AEROSOL, SPRAY (<i>norflurane/pentafluoropropane (hfc 245fa)</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
PAIN EASE MEDIUM STREAM SPRAY TOPICAL AEROSOL,SPRAY (<i>norflurane/pentafluoropropane (hfc 245fa)</i>)	Tier 1	
PAIN EASE MIST SPRAY TOPICAL AEROSOL,SPRAY (<i>norflurane/pentafluoropropane (hfc 245fa)</i>)	Tier 1	
SPRAY AND STRETCH TOPICAL AEROSOL,SPRAY (<i>norflurane/pentafluoropropane (hfc 245fa)</i>)	Tier 1	
Dermatological - Nsaid Single Agents - Drugs For The Skin		
ARTHRITIS PAIN (DICLOFENAC) TOPICAL GEL 1 % (<i>diclofenac sodium</i>)	Tier 1	ST: Trial of an oral NSAID in the last 180 days; QL (16 GM per 1 day)
<i>diclofenac sodium topical gel 1 %</i>	Tier 1	ST: Trial of an oral NSAID in the last 180 days; QL (16 GM per 1 day)
Dermatological - Protectant Combinations - Drugs For The Skin		
<i>calamine-zinc oxide topical lotion , 8-8 %</i>	Tier 1	
Dermatological - Rosacea Therapy, Topical - Drugs For The Skin		
<i>metronidazole topical cream 0.75 %</i>	Tier 1	QL (2 GM per 1 day)
<i>metronidazole topical gel 0.75 %, 1 %</i>	Tier 1	QL (2 GM per 1 day)
<i>metronidazole topical gel with pump 1 %</i>	Tier 1	QL (2 GM per 1 day)
<i>metronidazole topical lotion 0.75 %</i>	Tier 1	QL (2 ML per 1 day)
<i>metronidazole</i> (Rosadan Topical Cream 0.75 %)	Tier 1	QL (2 GM per 1 day)
Dermatological - Topical Local Anesthetic Amides - Drugs For The Skin		
ANECREAM TOPICAL CREAM 4 % (<i>lidocaine</i>)	Tier 1	
BLUE TUBE TOPICAL CREAM 4 % (<i>lidocaine</i>)	Tier 1	
<i>lidocaine hcl</i> (Glydo Mucous Membrane Jelly In Applicator 2 %)	Tier 1	
<i>lidocaine hcl mucous membrane jelly 2 %</i>	Tier 1	QL (30 ML per 30 days)
<i>lidocaine hcl mucous membrane jelly in applicator 2 %</i>	Tier 1	
<i>lidocaine hcl topical cream 3 %</i>	Tier 1	
<i>lidocaine topical cream 4 %</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Dermatological Antipruritics - Antihistamines - Drugs For The Skin		
ANTI-ITCH (DIPHENHYDRAMINE) TOPICAL GEL 2 % <i>(diphenhydramine hcl)</i>	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
ANTI-ITCH MAXIMUM STRENGTH TOPICAL AEROSOL,SPRAY 2 % <i>(diphenhydramine hcl)</i>	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
ITCH RELIEF (DIPHENHYDRAMINE) TOPICAL GEL 2 % <i>(diphenhydramine hcl)</i>	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
WAL-DRYL (DIPHENHYDRAMINE) TOPICAL AEROSOL,SPRAY 2 % <i>(diphenhydramine hcl)</i>	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
Dermatological Irritants-Counter-Irritant Combinations - Drugs For The Skin		
ARTHRITIS HOT PAIN RELIEF TOPICAL CREAM 15-10 % <i>(methyl salicylatelmenthol)</i>	Tier 1	
CALYPXO HP TOPICAL CREAM 15-10 % <i>(methyl salicylatelmenthol)</i>	Tier 1	
CAPZASIN TOPICAL GEL 0.025-10 % <i>(capsaicin/menthol)</i>	Tier 1	
CHEST RUB TOPICAL OINTMENT 4.8-1.2-2.6 % <i>(eucalyptus oilmenthollcamphor)</i>	Tier 1	
COLD AND HOT (M.SALIC-MENTHOL) TOPICAL OINTMENT 29-7.6 % <i>(methyl salicylatelmenthol)</i>	Tier 1	
DEEP BLUE RELIEF TOPICAL GEL <i>(methylsulfonylmethanelaloe veralemu oilherbal complex no.66)</i>	Tier 1	
MUSCLE RUB TOPICAL CREAM 15-10 % <i>(methyl salicylatelmenthol)</i>	Tier 1	
PAIN RELIEVING (M-SALIC-MEN) TOPICAL CREAM 15-1 % <i>(methyl salicylatelmenthol)</i>	Tier 1	
PAIN RELIEVING(CAM-M.SAL-MENT) TOPICAL ADHESIVE PATCH,MEDICATED <i>(methyl salicylatelmenthollcamphor)</i>	Tier 1	
SALONPAS(M.SALICYLATE-MENTHOL) TOPICAL ADHESIVE PATCH,MEDICATED 10-3 % <i>(methyl salicylatelmenthol)</i>	Tier 1	
THERA-GESIC TOPICAL CREAM 15-1 % <i>(methyl salicylatelmenthol)</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
VICKS VAPORUB TOPICAL OINTMENT 4.8-1.2-2.6 % (<i>eucalyptus oillmentholcamphor</i>)	Tier 1	
Dermatological Irritants-Counter-Irritant Single Agents - Drugs For The Skin		
ANALGESIC CREME TOPICAL CREAM 10 % (<i>trolamine salicylate</i>)	Tier 1	
ARTHRICREAM RUB TOPICAL CREAM 10 % (<i>trolamine salicylate</i>)	Tier 1	
ARTHRITIS PAIN RELIEF(CAPSAIC) TOPICAL CREAM 0.075 %, 0.1 % (<i>capsaicin</i>)	Tier 1	
<i>capsaicin topical cream 0.025 %, 0.1 %</i>	Tier 1	
HIGH POTENCY CAPSAICIN TOPICAL CREAM 0.1 % (<i>capsaicin</i>)	Tier 1	
ZOSTRIX TOPICAL CREAM 0.033 % (<i>capsaicin</i>)	Tier 1	
ZOSTRIX-HP FOOT TOPICAL CREAM 0.1 % (<i>capsaicin</i>)	Tier 1	
ZOSTRIX-HP TOPICAL CREAM 0.1 % (<i>capsaicin</i>)	Tier 1	
Scabicide And Pediculicide Combinations - Drugs For The Skin		
COMPLETE LICE TREATMENT TOPICAL KIT 4-0.33-0.5 % (<i>piperonyl butoxidelpyrethrins/permethrin</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 30 days)
LICE COMPLETE KIT 1-2-3 TOPICAL KIT 4-0.33-0.5 % (<i>piperonyl butoxidelpyrethrins/permethrin</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 30 days)
LICE KILLING TOPICAL SHAMPOO 0.33-4 % (<i>piperonyl butoxidelpyrethrins</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
LICE PYRINYL SHAMPOO TOPICAL SHAMPOO 0.33-4 % (<i>piperonyl butoxidelpyrethrins</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
LICE SOLUTION TOPICAL KIT 4-0.33-0.5 % (<i>piperonyl butoxidelpyrethrins/permethrin</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 30 days)
LICE TREATMENT TOPICAL SHAMPOO 0.33-4 % (<i>piperonyl butoxidelpyrethrins</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
RID COMPLETE LICE ELIM KIT TOPICAL KIT 4-0.33-0.5 % (<i>piperonyl butoxidelpyrethrins/permethrin</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 30 days)
RID LICE KILLING TOPICAL SHAMPOO 0.33-4 % (<i>piperonyl butoxidelpyrethrins</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Scabicide And Pediculicide Single Agents - Drugs For The Skin		
<i>crotamiton</i> (Crotan Topical Lotion 10 %)	Tier 1	
EURAX TOPICAL CREAM 10 % (<i>crotamiton</i>)	Tier 1	
EURAX TOPICAL LOTION 10 % (<i>crotamiton</i>)	Tier 1	
HOME LICE-BEDBUG-DUST MITE SPR AEROSOL, SPRAY 0.5 % (<i>permethrin</i>)	Tier 1	QL (120 GM per 30 days)
LICE BEDDING SPRAY AEROSOL, SPRAY 0.5 % (<i>permethrin</i>)	Tier 1	QL (120 GM per 30 days)
LICE KILLING (PERMETHRIN) TOPICAL LIQUID 1 % (<i>permethrin</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
LICE TREATMENT (PERMETHRIN) TOPICAL LIQUID 1 % (<i>permethrin</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
LICE TREATMENT TOPICAL LIQUID 1 % (<i>permethrin</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
LICE-BEDBUG-MITE BEDDING AEROSOL, SPRAY 0.5 % (<i>permethrin</i>)	Tier 1	QL (120 GM per 30 days)
<i>malathion topical lotion 0.5 %</i>	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
<i>permethrin topical cream 5 %</i>	Tier 1	QL (120 GM per 30 days)
RID COMPLETE LICE ELIM KIT AEROSOL, SPRAY 0.5 % (<i>permethrin</i>)	Tier 1	QL (120 GM per 30 days)
STOP LICE AEROSOL, SPRAY 0.5 % (<i>permethrin</i>)	Tier 1	QL (120 GM per 30 days)
Diagnostic Agents		
Diagnostic - Blood Test Others		
PRECISION XTRA B-KETONE STRIP (<i>blood ketone test, strips</i>)	Tier 1	DD; QL (10 EA per 30 days)
Diagnostic - Multiple Urine Tests		
CHEK-STIX CONTROL STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
CHEMSTRIP 10 MD STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
CHEMSTRIP 10/SG STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
CHEMSTRIP 2 GP STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
CHEMSTRIP 7 STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
CHEMSTRIP 9 STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
COMBISTIX REAGENT STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
HEMA-COMBISTIX STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
LABSTIX REAGENT STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX 10 SG STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX 5 STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX 7 STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX 8 SG STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX 9 SG STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX 9 STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
URISTIX 4 STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
URISTIX REAGENT STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
Diagnostic - Urine Test Others		
ALBUSTIX REAGENT STRIP (<i>urine albumin test</i>)	Tier 1	
AZO TEST STRIPS STRIP (<i>urine leukocyte test strips</i>)	Tier 1	
CHEMSTRIP MICRAL STRIP (<i>urine albumin test</i>)	Tier 1	
Diagnostic Drugs - Gastrointestinal Radiological Adjunct		
GLUCAGEN DIAGNOSTIC KIT INJECTION RECON SOLN 1 MG/ML (<i>glucagon</i>)	Tier 1	
Eating Disorder Therapy - Drugs For Eating Disorders		
Anorexiant - Drugs For Eating Disorders		
<i>phendimetrazine tartrate oral capsule, extended release 105 mg</i>	Tier 1	QL (30 EA per 30 days)
<i>phendimetrazine tartrate oral tablet 35 mg</i>	Tier 1	QL (90 EA per 30 days)
<i>phentermine oral capsule 15 mg, 30 mg, 37.5 mg</i>	Tier 1	QL (30 EA per 30 days)
<i>phentermine oral tablet 37.5 mg</i>	Tier 1	QL (30 EA per 30 days)
Anti-Obesity - Fat Absorption Decreasing Agents - Drugs For Eating Disorders		
ALLI ORAL CAPSULE 60 MG (<i>orlistat</i>)	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
Appetite Stimulants - Progestin Hormone Type - Drugs For Eating Disorders		
<i>megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (10 ml)</i>	Tier 1	
<i>megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (40 mg/ml)</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Electrolyte Balance-Nutritional Products - Drugs For Nutrition		
Amino Acid - Carnitine Derivatives - Drugs For Nutrition		
L-CARNITINE ORAL TABLET 500 MG (<i>levocarnitine</i>)	Tier 1	
B-Complex Vitamin Combinations - Drugs For Nutrition		
DIALYVITE ORAL TABLET 100-1 MG (<i>folic acid/vitamin b complex and vitamin c</i>)	Tier 1	
MYNEPHROCAPS ORAL CAPSULE 1 MG (<i>vitamin b complex and vitamin c no.20/folic acid</i>)	Tier 1	
MYNEPHRON ORAL CAPSULE 1 MG (<i>vitamin b complex and vitamin c no.20/folic acid</i>)	Tier 1	
NEPHRONEX ORAL LIQUID 900 MCG/5 ML (<i>vitamin b complex with vitamin c no.10/folic acid</i>)	Tier 1	
RENAL CAPS ORAL CAPSULE 1 MG (<i>vitamin b complex and vitamin c no.20/folic acid</i>)	Tier 1	
RENO CAPS ORAL CAPSULE 1 MG (<i>vitamin b complex and vitamin c no.20/folic acid</i>)	Tier 1	
TRIPHROCAPS ORAL CAPSULE 1 MG (<i>vitamin b complex and vitamin c no.20/folic acid</i>)	Tier 1	
VIRT-CAPS ORAL CAPSULE 1 MG (<i>vitamin b complex and vitamin c no.20/folic acid</i>)	Tier 1	
B-Complex Vitamins And Combinations - Drugs For Nutrition		
DIALYVITE ORAL TABLET 1-100-300-50 MG-MG-MCG-MG (<i>vitamin b complex no.11/folic acid/vit c/biotin/zinc oxide</i>)	Tier 1	
NEPHPLEX RX ORAL TABLET 1-60-300-12.5 MG-MG-MCG-MG (<i>vit b complex no.3/folic acid/ascorbic acid/biotin/zinc oxid</i>)	Tier 1	
RENA-VITE RX ORAL TABLET 1-60-300 MG-MG-MCG (<i>vitamin b complex no.3/folic acid/ascorbic acid(vitc)/biotin</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Dextrose And Lactated Ringer's Solutions - Drugs For Nutrition		
<i>dextrose 5 %-lactated ringers intravenous parenteral solution</i>	MB	
Dextrose Solutions - Drugs For Nutrition		
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous parenteral solution</i>	MB	
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous piggyback 5 %</i>	MB	
Dietary Product - Dietary Supplements - Drugs For Nutrition		
PREMIUM OMEGA-3 ORAL CAPSULE 200 MG-300 MG-100 MG-1,000 MG (<i>omega-3 fatty acids/dhalepalother omega-3s/fish oil</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
SEA-OMEGA ORAL CAPSULE 200 MG-300 MG- 100 MG-1,000 MG (<i>omega-3 fatty acids/dhalepalother omega-3s/fish oil</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
Diluents - Sodium Chloride - Drugs For Nutrition		
<i>sodium chloride 0.9 % injection solution</i>	MB	
Electrolyte Depleters - Ion Exchange Resin - Drugs For Nutrition		
<i>sodium polystyrene sulfonate oral powder</i>	Tier 1	
<i>sodium polystyrene sulfonate/sorbitol solution</i> (Sps (With Sorbitol) Oral Suspension 15-20 Gram/60 MI)	Tier 1	
Irrigation Solutions - Drugs For Nutrition		
AQUA CARE SODIUM CHLORIDE IRRIGATION SOLUTION 0.9 % (<i>sodium chloride irrigating solution</i>)	Tier 1	
<i>sodium chloride irrigation solution 0.9 %</i>	Tier 1	
Minerals And Electrolytes - Calcium Replacement - Drugs For Nutrition		
CALCIUM 500 ORAL TABLET 500 MG CALCIUM (1,250 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
CALCIUM 500 ORAL TABLET,CHEWABLE 500 MG CALCIUM (1,250 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
CALCIUM 600 ORAL TABLET 600 MG CALCIUM (1,500 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
<i>calcium acetate oral tablet 667 mg</i>	Tier 1	
<i>calcium acetate oral tablet 668 mg (169 mg calcium)</i>	Tier 1	
<i>calcium carbonate oral tablet 500 mg calcium (1,250 mg), 600 mg calcium (1,500 mg)</i>	Tier 1	
<i>calcium carbonate oral tablet, chewable 300 mg (750 mg), 500 mg calcium (1,250 mg)</i>	Tier 1	
<i>calcium citrate oral tablet 200 mg (950 mg)</i>	Tier 1	
<i>calcium citrate oral tablet 250 mg calcium</i>	Tier 1	
<i>calcium gluconate oral tablet 50 mg calcium</i>	Tier 1	
<i>calcium gluconate oral tablet 60 mg calcium (650 mg)</i>	Tier 1	
CALPHRON ORAL TABLET 667 MG (<i>calcium acetate</i>)	Tier 1	
CORAL CALCIUM ORAL TABLET 390 MG CALCIUM (1,000 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
NATURAL CALCIUM ORAL TABLET 500 MG CALCIUM (1,250 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
OYSTER SHELL CALCIUM 500 ORAL TABLET 500 MG CALCIUM (1,250 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
OYSTER SHELL CALCIUM ORAL TABLET 500 MG CALCIUM (1,250 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
SUPER CALCIUM ORAL TABLET 600 MG CALCIUM (1,500 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
Minerals And Electrolytes - Calcium Replacement Combinations - Drugs For Nutrition		
CALCIUM MAGNESIUM ORAL TABLET 500 MG CALCIUM -250 MG (<i>calcium carbonate, gluconate/magnesium oxide, gluconate</i>)	Tier 1	
<i>calcium-magnesium oral tablet 300-300 mg</i>	Tier 1	
CITRACAL-D3 MAXIMUM PLUS ORAL TABLET 325 MG-12.5 MCG -2.75 MG (<i>calcium citrate/vit d3/zinc oxide/copper gluclmanganese gluc</i>)	Tier 1	
OYSTER SHELL CALCIUM AND MAG ORAL TABLET 250-155 MG (<i>calcium carbonate/magnesium oxide</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Minerals And Electrolytes - Calcium Replacement/Vitamin D Combinations - Drugs For Nutrition		
CALCIUM 500 + D ORAL TABLET 500 MG(1,250MG) -200 UNIT, 500 MG(1,250MG) -400 UNIT (<i>calcium carbonate/cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
CALCIUM 500 WITH D ORAL TABLET 500 MG(1,250MG) -400 UNIT (<i>calcium carbonate/cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
CALCIUM 600 + D(3) ORAL TABLET 600 MG(1,500MG) -200 UNIT, 600 MG(1,500MG) -400 UNIT (<i>calcium carbonate/cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
<i>calcium carbonate-vitamin d3 oral tablet 250-125 mg-unit, 500 mg(1,250mg) -125 unit, 500 mg(1,250mg) -200 unit, 500 mg(1,250mg) -400 unit, 500mg (1,250mg) -600 unit, 600 mg(1,500mg) -200 unit, 600 mg(1,500mg) -400 unit, 600 mg(1,500mg) -800 unit</i>	Tier 1	
<i>calcium carbonate-vitamin d3 oral tablet,chewable 500-100 mg-unit</i>	Tier 1	
CALCIUM CITRATE + D ORAL TABLET 315 MG-5 MCG (200 UNIT) (<i>calcium citrate/cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
<i>calcium citrate-vitamin d3 oral tablet 200 mg-3.125 mcg (125 unit)</i>	Tier 1	
<i>calcium citrate-vitamin d3 oral tablet 250 mg-5 mcg (200 unit), 315 mg-5 mcg (200 unit), 315 mg-6.25 mcg (250 unit)</i>	Tier 1	
CALCIUM WITH VITAMIN D ORAL TABLET 600 MG(1,500MG) -400 UNIT (<i>calcium carbonate/cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
CITRACAL + D MAXIMUM ORAL TABLET 315 MG-6.25 MCG (250 UNIT) (<i>calcium citrate/cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
HI-CAL PLUS VIT D ORAL TABLET 500 MG(1,250MG) -200 UNIT (<i>calcium carbonate/cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
OYSCO 500/D ORAL TABLET 500 MG(1,250MG) -200 UNIT (<i>calcium carbonate/cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
OYSTER SHELL + D3 ORAL TABLET 250-125 MG-UNIT (<i>calcium carbonate/cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
OYSTER SHELL CALCIUM-VIT D2 ORAL TABLET 250 (625)-125 MG-UNIT (<i>calcium carbonate/ergocalciferol (vitamin d2)</i>)	Tier 1	
OYSTER SHELL CALCIUM-VIT D3 ORAL TABLET 250-125 MG-UNIT, 500 MG(1,250MG) -200 UNIT, 500 MG(1,250MG) -400 UNIT (<i>calcium carbonate/cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
OYSTERCAL-D ORAL TABLET 500 MG(1,250MG) -400 UNIT (<i>calcium carbonate/cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
PARVA-CAL 500 ORAL TABLET 500 MG-5 MCG (200 UNIT) (<i>calcium carbonate,calcium gluconate/ergocalciferol (vit d2)</i>)	Tier 1	
Minerals And Electrolytes - Iodine - Drugs For Nutrition		
IOSAT ORAL TABLET 130 MG (<i>potassium iodide</i>)	Tier 1	
LUGOLS ORAL SOLUTION 5 % (<i>potassium iodideliodine</i>)	Tier 1	
SSKI ORAL SOLUTION 1 GRAM/ML (<i>potassium iodide</i>)	Tier 1	
STRONG IODINE ORAL SOLUTION 5 % (<i>potassium iodideliodine</i>)	Tier 1	
THYROSAFE ORAL TABLET 65 MG (<i>potassium iodide</i>)	Tier 1	
Minerals And Electrolytes - Iron - Drugs For Nutrition		
CHILDREN'S IRON ORAL DROPS 15 MG IRON (75 MG)/ML (<i>ferrous sulfate</i>)	Tier 1	
FEOSOL ORAL TABLET 325 MG (65 MG IRON) (<i>ferrous sulfate</i>)	Tier 1	
FERATE ORAL TABLET 240 MG (27 MG IRON) (<i>ferrous gluconate</i>)	Tier 1	
FEROSUL ORAL TABLET 325 MG (65 MG IRON) (<i>ferrous sulfate</i>)	Tier 1	
FERRETTS ORAL TABLET 325 MG (106 MG IRON) (<i>ferrous fumarate</i>)	Tier 1	
FERREX 150 ORAL CAPSULE 150 MG IRON (<i>iron polysaccharide complex</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
FERRIMIN 150 ORAL TABLET 456 MG (150 MG IRON) (<i>ferrous fumarate</i>)	Tier 1	
FERROCITE ORAL TABLET 324 MG (106 MG IRON) (<i>ferrous fumarate</i>)	Tier 1	
FERRO-TIME ORAL TABLET 325 MG (65 MG IRON) (<i>ferrous sulfate</i>)	Tier 1	
<i>ferrous fumarate oral tablet 324 mg (106 mg iron)</i>	Tier 1	
<i>ferrous gluconate oral tablet 240 mg (27 mg iron), 256 mg (28 mg iron)</i>	Tier 1	
<i>ferrous gluconate oral tablet 324 mg (37.5 mg iron), 324 mg (38 mg iron)</i>	Tier 1	
<i>ferrous sulfate oral drops 15 mg iron (75 mg)/ml</i>	Tier 1	
<i>ferrous sulfate oral elixir 220 mg (44 mg iron)/5 ml</i>	Tier 1	
<i>ferrous sulfate oral solution 220 mg (44 mg iron)/5 ml</i>	Tier 1	
<i>ferrous sulfate oral tablet 325 mg (65 mg iron)</i>	Tier 1	
<i>ferrous sulfate oral tablet, delayed release (drlec) 324 mg (65 mg iron)</i>	Tier 1	
<i>ferrous sulfate oral tablet, delayed release (drlec) 325 mg (65 mg iron)</i>	Tier 1	
HEMOCYTE ORAL TABLET 324 MG (106 MG IRON) (<i>ferrous fumarate</i>)	Tier 1	
HIGH POTENCY IRON ORAL TABLET 134 MG (27 MG IRON) (<i>ferrous sulfate</i>)	Tier 1	
IFEREX 150 ORAL CAPSULE 150 MG IRON (<i>iron polysaccharide complex</i>)	Tier 1	
IRON (DRIED) ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 160 MG (50 MG IRON) (<i>ferrous sulfate, dried</i>)	Tier 1	
IRON (FERROUS SULFATE) ORAL TABLET 325 MG (65 MG IRON) (<i>ferrous sulfate</i>)	Tier 1	
IRON CHEWS ORAL TABLET, CHEWABLE 15 MG (<i>iron, carbonyl</i>)	Tier 1	
IRON ORAL TABLET 325 MG (65 MG IRON) (<i>ferrous sulfate</i>)	Tier 1	
MYFERON 150 ORAL CAPSULE 150 MG IRON (<i>iron polysaccharide complex</i>)	Tier 1	
NU-IRON ORAL CAPSULE 150 MG IRON (<i>iron polysaccharide complex</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
PEDIA IRON ORAL DROPS 15 MG IRON (75 MG)/ML (<i>ferrous sulfate</i>)	Tier 1	
PEDIATRIC FE-VITE ORAL DROPS 15 MG IRON (75 MG)/ML (<i>ferrous sulfate</i>)	Tier 1	
POLY-IRON ORAL CAPSULE 150 MG IRON (<i>iron polysaccharide complex</i>)	Tier 1	
<i>polysaccharide iron complex oral capsule 150 mg iron</i>	Tier 1	
SLOW RELEASE IRON ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 140 MG (45 MG IRON), 142 MG (45 MG IRON), 143 MG (45 MG IRON), 250 MG (50 MG IRON) (<i>ferrous sulfate</i>)	Tier 1	
SLOW RELEASE IRON ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 160 MG (50 MG IRON) (<i>ferrous sulfate, dried</i>)	Tier 1	
WEE CARE ORAL SUSPENSION 15 MG/1.25 ML (<i>iron,carbonyl</i>)	Tier 1	
Minerals And Electrolytes - Magnesium - Drugs For Nutrition		
<i>magnesium oxide oral tablet 250 mg magnesium, 400 mg magnesium</i>	Tier 1	
<i>magnesium oxide oral tablet 420 mg</i>	Tier 1	
MGO ORAL TABLET 400 MG (241.3 MG MAGNESIUM) (<i>magnesium oxide</i>)	Tier 1	
Minerals And Electrolytes - Oral Electrolytes - Drugs For Nutrition		
<i>electrolytes-dextrose oral solution</i>	Tier 1	QL (4000 ML per 32 days)
HYDRALYTE ORAL SOLUTION (<i>electrolytes/dextrose</i>)	Tier 1	QL (4000 ML per 32 days)
ORALYTE ORAL SOLUTION (<i>electrolytes/dextrose</i>)	Tier 1	QL (4000 ML per 32 days)
PEDIATRIC ELECTROLYTE ORAL SOLUTION (<i>electrolytes/dextrose</i>)	Tier 1	QL (4000 ML per 32 days)
PEDIATRIC FREEZER POPS ORAL SOLUTION (<i>electrolytes/dextrose</i>)	Tier 1	QL (4000 ML per 32 days)
Minerals And Electrolytes - Phosphate - Drugs For Nutrition		
PHOSPHOROUS SUPPLEMENT ORAL POWDER IN PACKET 280-160-250 MG (<i>sodium phosphat/potassium phosphates, monobasic and bibasic</i>)	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>potassium, sodium phosphates oral powder in packet 280-160-250 mg</i>	Tier 1	QL (8 EA per 1 day)
Minerals And Electrolytes - Potassium, Oral - Drugs For Nutrition		
<i>potassium chloride</i> (Klor-Con M10 Oral Tablet,Er Particles/Crystals 10 Meq)	Tier 1	
<i>potassium chloride</i> (Klor-Con M20 Oral Tablet,Er Particles/Crystals 20 Meq)	Tier 1	
<i>potassium chloride oral capsule, extended release 10 meq</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>potassium chloride oral capsule, extended release 8 meq</i>	Tier 1	
<i>potassium chloride oral liquid 20 meq/15 ml, 40 meq/15 ml</i>	Tier 1	
<i>potassium chloride oral packet 20 meq</i>	Tier 1	
<i>potassium chloride oral tablet extended release 10 meq, 20 meq, 8 meq</i>	Tier 1	
<i>potassium chloride oral tablet,er particles/crystals 10 meq, 20 meq</i>	Tier 1	
<i>potassium gluconate oral tablet 595 mg (99 mg)</i>	Tier 1	
Multivitamin And Mineral Combinations - Drugs For Nutrition		
MULTI-DELYN WITH IRON ORAL LIQUID 10 MG IRON/5 ML (<i>multivitamin/ferrous gluconate</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
NIVA-PLUS ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG (<i>multivitamin-minerals no.60/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
O-CAL F.A. ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG (<i>multivitamin with minerals no.61/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
Multivitamins - Drugs For Nutrition		
DINO-LIFE EXTRA C MULTIVITAMIN ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin combination no.55</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
DINO-LIFE MULTIVITAMIN ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin combination no.56</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
HONEY BEARS MULTIVITAMIN ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin combination no.56</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
MY FAVORITE MULTIPLE ORAL LIQUID (<i>multivitamin</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
PRENATAL-U ORAL CAPSULE 106.5-1 MG (<i>multivitamin combination no.51/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
THERAPEUTIC LIQUID ORAL LIQUID (<i>multivitamin,therapeutic</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
Parenteral Nutrition - Amino Acid And Dextrose Combinations - Drugs For Nutrition		
<i>amino acid 3 % no.2 (ped)-d10w intravenous parenteral solution 3-10 %</i>	MB	
<i>amino acid 3.5% no.2(ped)-d10w intravenous parenteral solution 3.5-10 %</i>	MB	
<i>amino acid 4 % no.2 (ped)-d10w intravenous parenteral solution 4-10 %</i>	MB	
Parenteral Nutrition - Amino Acid, Dextrose, E-Lytes And Fat Emul Comb - Drugs For Nutrition		
KABIVEN INTRAVENOUS EMULSION 3.31-9.8-3.9 % (<i>amino acid 3.31 % no.1/d9.8w/fat emulsions/electrolyte no.10</i>)	MB	
Parenteral Nutrition - Intravenous Fat Emulsions - Drugs For Nutrition		
INTRALIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %, 30 % (<i>fat emulsions</i>)	MB	
NUTRILIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 % (<i>fat emulsions</i>)	MB	
Pediatric Vitamins - Drugs For Nutrition		
ANIMAL CHEWS ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
CHILDREN'S CHEWABLE ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
DINO-LIFE WITH IRON-ZINC ORAL TABLET,CHEWABLE 4.5 MG (<i>pediatric multivitamin no.159/ferrous sulfate</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
FLINTSTONES MULTIVITAMIN ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
FLINTSTONES/EXTRA C ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
GUMMI BEAR MULTIVITAMIN ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
HONEY BEARS WITH IRON-ZINC ORAL TABLET,CHEWABLE 4.5 MG (<i>pediatric multivitamin no.159/ferrous sulfate</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
KIDSTART ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>pediatric multivitamin no.121</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
LITTLE ANIMALS ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
PEDIA POLY-VITE ORAL DROPS 750 UNIT-35 MG- 400 UNIT/ML (<i>pediatric multivitamin no.171</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
PEDIA TRI-VITE ORAL DROPS 750 UNIT-35 MG -400 UNIT/ML (<i>vitamin a palmitate/ascorbic acid/cholecalciferol (vit d3)</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
<i>pediatric multivitamin no.171 oral drops 750 unit-35 mg-400 unit/ml</i>	Tier 1	Age (Max 12 Years)
PEDIATRIC TRI-VITE ORAL DROPS 750 UNIT-35 MG - 400 UNIT/ML (<i>vitamin a palmitate/ascorbic acid/cholecalciferol (vit d3)</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
POLY-VI-SOL ORAL DROPS 250 MCG-50 MG- 10 MCG/ML (<i>pediatric multivitamin no.192</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
POLY-VITA DROPS ORAL DROPS 750 UNIT-35 MG- 400 UNIT/ML (<i>pediatric multivitamin no.171</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
TRI-VI-SOL ORAL DROPS 250 MCG-50 MG- 10 MCG/ML (<i>vitamin a palmitate/ascorbic acid/cholecalciferol (vit d3)</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
<i>vit a palmitate-vit c-vit d3 oral drops 750 unit-35 mg - 400 unit/ml</i>	Tier 1	Age (Max 12 Years)
Pediatric Vitamins And Mineral Combinations - Drugs For Nutrition		
ANIMAL SHAPES PLUS IRON ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin with iron</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
CHILDREN'S COMPLETE VITAMIN ORAL TABLET,CHEWABLE 18 MG IRON (<i>pediatric multivitamin combination no.67/ferrous fumarate</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
CHILDS/IRON ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin with iron</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
FLINTSTONES COMPLETE (IRON) ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin with iron and other minerals</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
FLINTSTONES PLUS CALCIUM ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>calcium carbonate/multivitamin</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
FLINTSTONES WITH IRON ORAL TABLET,CHEWABLE 18 MG IRON (<i>pediatric multivitamin no.79/ferrous fumarate</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
LITTLE ANIMALS-IRON ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin with iron</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
LYSIPLEX PLUS ORAL LIQUID (<i>multivitamin with iron and other minerals</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
POLY-VI-SOL WITH IRON ORAL DROPS 11 MG IRON/ML (<i>pediatric multivitamin no.189/ferrous sulfate</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
SCOOBY-DOO ONE A DAY ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin with iron and other minerals</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
VITALETS ORAL TABLET,CHEWABLE (<i>multivitamin with iron</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
VITALETS ORAL TABLET,CHEWABLE 10 MG IRON (<i>pediatric multivitamin no.36/ferrous fumarate</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
Pediatric Vitamins With Fluoride Combinations - Drugs For Nutrition		
MULTI-VIT WITH FLUORIDE-IRON ORAL DROPS 0.25MG FLUORIDE -10 MG IRON/ML (<i>pediatric multivitamin no.45/sodium fluoride/ferrous sulfate</i>)	Tier 1	QL (50 ML per 30 days); Age (Max 12 Years)
MULTI-VITAMIN WITH FLUORIDE ORAL DROPS 0.25 MG/ML, 0.5 MG/ML (<i>pediatric multivitamin no.2/sodium fluoride</i>)	Tier 1	QL (50 ML per 30 days); Age (Max 12 Years)
MULTI-VITAMIN WITH FLUORIDE ORAL TABLET,CHEWABLE 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG (<i>pediatric multivitamins no.17 with sodium fluoride</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day); Age (Max 12 Years)
MULTIVITAMIN WITH FLUORIDE ORAL TABLET,CHEWABLE 0.5 MG (<i>pediatric multivitamins no.17 with sodium fluoride</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day); Age (Max 12 Years)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
MULTIVITAMINS WITH FLUORIDE ORAL TABLET,CHEWABLE 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG (<i>pediatric multivitamin no.16/sodium fluoride</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day); Age (Max 12 Years)
MVC-FLUORIDE ORAL TABLET,CHEWABLE 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG (<i>pediatric multivitamin no.12 with sodium fluoride</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day); Age (Max 12 Years)
POLY-VI-FLOR ORAL DROPS,SUSPENSION BIPHASIC 0.25 MG/ML FLUORIDE (<i>pediatric multivitamin no.37 with sodium fluoride</i>)	Tier 1	
POLY-VI-FLOR WITH IRON ORAL DROPS,SUSPENSION BIPHASIC 0.25MG FLUORIDE -7 MG IRON/ML (<i>pediatric multivit no.37/sodium fluorideliron bisglycin.hcl</i>)	Tier 1	
TRI-VITAMIN WITH FLUORIDE ORAL DROPS 0.25 MG FLUOR. (0.55 MG)/ML (<i>pediatric multivit with a,c,d3 no.21/sodium fluoride</i>)	Tier 1	QL (1.7 ML per 1 day); Age (Max 12 Years)
TRI-VITAMIN WITH FLUORIDE ORAL DROPS 0.5 MG FLUORIDE (1.1 MG)/ML (<i>pediatric multivit with a,c,d3 no.21/sodium fluoride</i>)	Tier 1	QL (50 ML per 30 days); Age (Max 12 Years)
VITAMINS A,C,D AND FLUORIDE ORAL DROPS 0.25 MG FLUOR. (0.55 MG)/ML (<i>pediatric multivit with a,c,d3 no.21/sodium fluoride</i>)	Tier 1	QL (1.7 ML per 1 day); Age (Max 12 Years)
Prenatal Vitamins And Minerals - Drugs For Nutrition		
COMPLETENATE ORAL TABLET,CHEWABLE 29 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vitamins no.14/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
KPN ORAL TABLET (<i>prenatal vitamin calcium,iron,folic acid (less than 1 mg)</i>)	Tier 1	
M-NATAL PLUS ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vits with calcium no.72/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
MYNATAL ADVANCE ORAL TABLET 90-1-50 MG (<i>prenatal vit with calcium 15/iron/folic acid/docusate sodium</i>)	Tier 1	
MYNATAL ORAL CAPSULE 65 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vitamins with calcium/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
MYNATAL ORAL TABLET 90-1-50 MG (<i>prenatal vitamins with calcium/iron,carb/docusate/folic acid</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
MYNATAL PLUS ORAL TABLET 65 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vitamins with calcium/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
MYNATAL-Z ORAL TABLET 65 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vitamins with calcium/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
MYNATE 90 PLUS ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 90 MG IRON-1 MG (<i>prenatal vitamins with calcium/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
O-CAL PRENATAL ORAL TABLET 15 MG IRON- 1,000 MCG (<i>prenatal vit with calcium no.127/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
PERRY PRENATAL ORAL CAPSULE 13.5-0.4 MG (<i>prenatal vits with calcium 36/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
<i>pnv cmb#95-ferrous fumarate-fa oral tablet 28 mg iron-800 mcg</i>	Tier 1	
PRENATABS FA ORAL TABLET 29-1 MG (<i>prenatal vits with calcium no.78/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
PRENATABS RX ORAL TABLET 29 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vitamin with calcium no.76/iron,carbonyl/folic acid</i>)	Tier 1	
PRENATAL 19 ORAL TABLET,CHEWABLE 29 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vits with calcium no.115/iron fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
PRENATAL LOW IRON ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vits with calcium no.74/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
PRENATAL MULTIVITAMINS ORAL TABLET 28 MG IRON- 800 MCG (<i>prenatal vits with calcium 95/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
PRENATAL ONE DAILY ORAL TABLET 27 MG IRON- 800 MCG (<i>prenatal vit with calcium no.129/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
PRENATAL ORAL TABLET 28 MG IRON- 800 MCG (<i>prenatal vits with calcium 95/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
PRENATAL PLUS (CALCIUM CARB) ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vits with calcium no.72/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
PRENATAL PLUS ORAL TABLET 29 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vits with calcium no.72iron,carbonylfollic acid</i>)	Tier 1	
PRENATAL TABLET ORAL TABLET 28 MG IRON- 800 MCG (<i>prenatal vitamins with calcium/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
PRENATAL VITAMIN ORAL TABLET 27 MG IRON- 0.8 MG (<i>prenatal vit with calcium no.130/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
PRENATAL VITAMIN PLUS LOW IRON ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vits with calcium no.72/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
PRENATAL VITAMIN WITH MINERALS ORAL TABLET 28 MG IRON- 800 MCG (<i>prenatal vitamins with calcium/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
<i>prenatal vit-iron fum-folic ac oral tablet 28 mg iron- 800 mcg</i>	Tier 1	
<i>prenatal vits96-iron fum-folic oral tablet 27 mg iron- 800 mcg</i>	Tier 1	
PREPLUS ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vits with calcium no.72/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
SE-NATAL 19 CHEWABLE ORAL TABLET,CHEWABLE 29 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vits with calcium 118/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
TRICARE ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vits with calcium 103/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
TRINATE ORAL TABLET 28 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vits with calcium no.73/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	
VINATE GT ORAL TABLET 90-1-50 MG (<i>prenatal vit with calcium 16/iron/folic acid/docusate sodium</i>)	Tier 1	
VINATE II ORAL TABLET 29 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vitamins with calcium/iron fum,b-g/folic acid</i>)	Tier 1	
VINATE ULTRA ORAL TABLET 90-1-50 MG (<i>prenatal vit with calcium 18/iron/folic acid/docusate sodium</i>)	Tier 1	
WESTAB PLUS ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG (<i>prenatal vits with calcium no.72/ferrous fumarate/folic acid</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Sterile Water For Injection - Drugs For Nutrition		
<i>water for injection, sterile intravenous parenteral solution</i>	MB	
Vitamins - B-1, Thiamine And Derivatives - Drugs For Nutrition		
<i>thiamine hcl (vitamin b1) oral tablet 100 mg, 250 mg, 50 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
<i>thiamine mononitrate (vit b1) oral tablet 100 mg</i>	Tier 1	
VITAMIN B-1 (MONONITRATE) ORAL TABLET 100 MG (<i>thiamine mononitrate (vit b1)</i>)	Tier 1	
VITAMIN B-1 ORAL TABLET 100 MG, 250 MG, 50 MG (<i>thiamine hcl</i>)	Tier 1	
Vitamins - B-12, Cyanocobalamin And Derivatives - Drugs For Nutrition		
<i>cyanocobalamin (vitamin b-12) injection solution 1,000 mcg/ml</i>	Tier 1	
Vitamins - B-3, Niacin And Derivatives - Drugs For Nutrition		
ENDUR-ACIN ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 250 MG, 500 MG, 750 MG (<i>niacin</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>niacin oral capsule, extended release 250 mg, 500 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>niacin oral tablet 100 mg, 50 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>niacin oral tablet 250 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>niacin oral tablet extended release 1,000 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>niacin oral tablet extended release 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Vitamins - B-6, Pyridoxine And Derivatives - Drugs For Nutrition		
<i>pyridoxine (vitamin b6) oral tablet 100 mg, 25 mg, 250 mg, 50 mg, 500 mg</i>	Tier 1	
VITAMIN B-6 ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 250 MG, 50 MG (<i>pyridoxine hcl (vitamin b6)</i>)	Tier 1	
Vitamins - D Derivatives - Drugs For Nutrition		
<i>calcitriol oral capsule 0.25 mcg, 0.5 mcg</i>	Tier 1	
<i>calcitriol oral solution 1 mcg/ml</i>	Tier 1	QL (960 ML per 1 FILL)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
cholecalciferol (vitamin d3) oral capsule 1,250 mcg (50,000 unit), 10 mcg (400 unit), 125 mcg (5,000 unit), 25 mcg (1,000 unit), 50 mcg (2,000 unit)	Tier 1	
cholecalciferol (vitamin d3) oral tablet 10 mcg (400 unit), 125 mcg (5,000 unit), 25 mcg (1,000 unit), 50 mcg (2,000 unit)	Tier 1	
cholecalciferol (vitamin d3) oral tablet 250 mcg (10,000 unit), 75 mcg (3,000 unit)	Tier 1	
cholecalciferol (vitamin d3) oral tablet, chewable 10 mcg (400 unit), 25 mcg (1,000 unit)	Tier 1	
cholecalciferol (vitamin d3) oral tablet, chewable 50 mcg (2,000 unit)	Tier 1	
cholecalciferol (vitamin d3) oral tablet, disintegrating 125 mcg (5,000 unit)	Tier 1	
D3 DOTS ORAL TABLET 50 MCG (2,000 UNIT) (cholecalciferol (vitamin d3))	Tier 1	
D3-2000 ORAL CAPSULE 50 MCG (2,000 UNIT) (cholecalciferol (vitamin d3))	Tier 1	
DECARA ORAL CAPSULE 1,250 MCG (50,000 UNIT) (cholecalciferol (vitamin d3))	Tier 1	
DELTA D3 ORAL TABLET 10 MCG (400 UNIT) (cholecalciferol (vitamin d3))	Tier 1	
DIALYVITE VITAMIN D ORAL CAPSULE 125 MCG (5,000 UNIT) (cholecalciferol (vitamin d3))	Tier 1	
ergocalciferol (vitamin d2) oral capsule 1,250 mcg (50,000 unit)	Tier 1	
ergocalciferol (vitamin d2) oral tablet 10 mcg (400 unit)	Tier 1	
OPTIMAL D3 ORAL CAPSULE 1,250 MCG (50,000 UNIT) (cholecalciferol (vitamin d3))	Tier 1	
THERA-D 4000 ORAL TABLET 100 MCG (4,000 UNIT) (cholecalciferol (vitamin d3))	Tier 1	
THERA-D ORAL TABLET 50 MCG (2,000 UNIT) (cholecalciferol (vitamin d3))	Tier 1	
VITAJOY DAILY D ORAL TABLET, CHEWABLE 25 MCG (1,000 UNIT) (cholecalciferol (vitamin d3))	Tier 1	
ergocalciferol (vitamin d2) (Vitamin D2 Oral Capsule 1,250 Mcg (50,000 Unit))	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
VITAMIN D3 ORAL CAPSULE 10 MCG (400 UNIT), 25 MCG (1,000 UNIT), 50 MCG (2,000 UNIT) (<i>cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
VITAMIN D3 ORAL TABLET 10 MCG (400 UNIT), 125 MCG (5,000 UNIT), 25 MCG (1,000 UNIT), 50 MCG (2,000 UNIT) (<i>cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
VITAMIN D3 ORAL TABLET,CHEWABLE 25 MCG (1,000 UNIT) (<i>cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
WEEKLY-D ORAL CAPSULE 1,250 MCG (50,000 UNIT) (<i>cholecalciferol (vitamin d3)</i>)	Tier 1	
Vitamins - Folic Acid And Derivatives - Drugs For Nutrition		
<i>folic acid oral tablet 1 mg, 400 mcg, 800 mcg</i>	Tier 1	
Vitamins - K, Phytonadione And Derivatives - Drugs For Nutrition		
<i>phytonadione (vitamin k1) oral tablet 5 mg</i>	Tier 1	
Endocrine - Hormones		
Agents To Treat Hypoglycemia (Hyperglycemics) - Drugs For Diabetes		
<i>glucagon</i> (Glucagon Emergency Kit (Human) Injection Recon Soln 1 Mg)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 90 days)
Androgen - Single Agents - Drugs For Men		
<i>testosterone cypionate intramuscular oil 100 mg/ml, 200 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>testosterone enanthate intramuscular oil 200 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>testosterone transdermal gel 50 mg/5 gram (1 %)</i>	Tier 1	PA; QL (5 GM per 1 day)
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 10 mg/0.5 gram lactuation</i>	Tier 1	PA; QL (2 GM per 1 day)
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 12.5 mg/ 1.25 gram (1 %)</i>	Tier 1	PA; QL (5 GM per 1 day)
<i>testosterone transdermal gel in packet 1 % (25 mg/2.5gram)</i>	Tier 1	PA; QL (2.5 GM per 1 day)
<i>testosterone transdermal gel in packet 1 % (50 mg/5 gram)</i>	Tier 1	PA; QL (5 GM per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antidiuretic And Vasopressor Hormones - Hormones		
<i>desmopressin oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg</i>	Tier 1	
Antihyperglycemic - Alpha-Glucosidase Inhibitors - Drugs For Diabetes		
<i>acarbose oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	DD; QL (3 EA per 1 day)
<i>miglitol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	DD; QL (3 EA per 1 day)
Antihyperglycemic - Dipeptidyl Peptidase-4 (Dpp-4) Inhibitors - Drugs For Diabetes		
<i>alogliptin oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 6.25 mg</i>	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
Antihyperglycemic - Meglitinide Analogs - Drugs For Diabetes		
<i>nateglinide oral tablet 120 mg, 60 mg</i>	Tier 1	DD
<i>repaglinide oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	Tier 1	DD
Antihyperglycemic - Sglt-2 Inhibitor And Biguanide Combinations - Drugs For Diabetes		
SEGLUROMET ORAL TABLET 2.5-1,000 MG, 2.5-500 MG, 7.5-1,000 MG, 7.5-500 MG (<i>ertugliflozin pidolate/metformin hcl</i>)	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (2 EA per 1 day)
SYNJARDY ORAL TABLET 12.5-1,000 MG, 12.5-500 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG (<i>empagliflozin/metformin hcl</i>)	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (2 EA per 1 day)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 25-1,000 MG (<i>empagliflozin/metformin hcl</i>)	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-1,000 MG, 5-1,000 MG (<i>empagliflozin/metformin hcl</i>)	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (2 EA per 1 day)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 10-500 MG (<i>dapagliflozin propanediol/metformin hcl</i>)	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG (<i>dapagliflozin propanediol/metformin hcl</i>)	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antihyperglycemic - Sglt-2 Inhibitor And Dpp-4 Inhibitor Combinations - Drugs For Diabetes		
STEGLUJAN ORAL TABLET 15-100 MG, 5-100 MG (<i>ertugliflozin pidolate/sitagliptin phosphate</i>)	Tier 1	DD; ST: Trial of Steglatro and Alogliptin in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
Antihyperglycemic - Sodium Glucose Cotransporter-2 (Sglt2) Inhibitors - Drugs For Diabetes		
FARXIGA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG (<i>dapagliflozin propanediol</i>)	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
JARDIANCE ORAL TABLET 10 MG, 25 MG (<i>empagliflozin</i>)	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
STEGLATRO ORAL TABLET 15 MG, 5 MG (<i>ertugliflozin pidolate</i>)	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
Antihyperglycemic - Sulfonylurea And Biguanide Combinations - Drugs For Diabetes		
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-250 mg</i>	Tier 1	DD; QL (2 EA per 1 day)
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>	Tier 1	DD; QL (4 EA per 1 day)
<i>glyburide-metformin oral tablet 1.25-250 mg</i>	Tier 1	DD; QL (2 EA per 1 day)
<i>glyburide-metformin oral tablet 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>	Tier 1	DD; QL (4 EA per 1 day)
Antihyperglycemic - Sulfonylurea Derivatives - Drugs For Diabetes		
<i>glimepiride oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	Tier 1	DD
<i>glipizide oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	DD
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	Tier 1	DD
<i>glyburide micronized oral tablet 1.5 mg, 3 mg, 6 mg</i>	Tier 1	DD
<i>glyburide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	Tier 1	DD

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antihyperglycemic, Amylin Analog-Type - Drugs For Diabetes		
SYMLINPEN 120 SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 2,700 MCG/2.7 ML (<i>pramlintide acetate</i>)	Tier 1	PA; DD; QL (10.8 ML per 30 days)
SYMLINPEN 60 SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 1,500 MCG/1.5 ML (<i>pramlintide acetate</i>)	Tier 1	PA; DD; QL (10.8 ML per 30 days)
Antihyperglycemic, Incretin Mimetic, Glp-1 Receptor Agonist Analog-Type - Drugs For Diabetes		
RYBELSUS ORAL TABLET 14 MG, 3 MG, 7 MG (<i>semaglutide</i>)	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
TRULICITY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.75 MG/0.5 ML, 1.5 MG/0.5 ML, 3 MG/0.5 ML, 4.5 MG/0.5 ML (<i>dulaglutide</i>)	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (0.5 ML per 7 days)
Antihyperglycemic-Dipeptidyl Peptidase-4 Inhibit And Thiazolidinedione - Drugs For Diabetes		
<i>alogliptin-pioglitazone oral tablet 12.5-15 mg, 12.5-30 mg, 12.5-45 mg, 25-15 mg, 25-30 mg, 25-45 mg</i>	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
Antihyperglycemic-Dipeptidyl Peptidase-4(Dpp-4)Inhibitor And Biguanide - Drugs For Diabetes		
<i>alogliptin-metformin oral tablet 12.5-1,000 mg, 12.5-500 mg</i>	Tier 1	DD; ST: Trial of Metformin in the last 180 days; QL (2 EA per 1 day)
Antithyroid Agents, Thionamides - Imidazole Derivatives - Drugs For Thyroid		
<i>methimazole oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
Antithyroid Agents, Thionamides - Thiouracil Derivatives - Drugs For Thyroid		
<i>propylthiouracil oral tablet 50 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Bone Formation Stimulating Agents - Parathyroid Hormone Rel Peptides - Drugs For Menopause And Bone Loss		
TYMLOS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 80 MCG (3,120 MCG/1.56 ML) (<i>abaloparatide</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (1.56 ML per 30 days)
Bone Resorption Inhibitors - Bisphosphonates - Drugs For Menopause And Bone Loss		
<i>alendronate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>alendronate oral tablet 35 mg, 70 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 7 days)
<i>ibandronate oral tablet 150 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 30 days)
Calcimimetic, Parathyroid Calcium Receptor Sensitivity Enhancer - Drugs For Menopause And Bone Loss		
<i>cinacalcet oral tablet 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	Tier 1	SP
Calcitonins - Drugs For Menopause And Bone Loss		
<i>calcitonin (salmon) nasal spray, non-aerosol 200 unit/lactuation</i>	Tier 1	QL (3.8 ML per 30 days)
Estrogen-Progestin - Drugs For Women		
<i>estradiol/norethindrone acetate</i> (Amabelz Oral Tablet 0.5-0.1 Mg, 1-0.5 Mg)	Tier 1	
<i>estradiol-norethindrone acet oral tablet 0.5-0.1 mg, 1-0.5 mg</i>	Tier 1	
<i>estradiol/norethindrone acetate</i> (Mimvey Oral Tablet 1-0.5 Mg)	Tier 1	
PREMPHASE ORAL TABLET 0.625 MG (14)/ 0.625MG-5MG(14) (<i>estrogens, conjugated/medroxyprogesterone acetate</i>)	Tier 1	
PREMPRO ORAL TABLET 0.3-1.5 MG, 0.45-1.5 MG, 0.625-2.5 MG, 0.625-5 MG (<i>estrogens, conjugated/medroxyprogesterone acetate</i>)	Tier 1	
Estrogens - Drugs For Women		
<i>estradiol</i> (Dotti Transdermal Patch Semiweekly 0.025 Mg/24 Hr, 0.0375 Mg/24 Hr, 0.05 Mg/24 Hr, 0.075 Mg/24 Hr, 0.1 Mg/24 Hr)	Tier 1	QL (8 EA per 28 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>estradiol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	Tier 1	
<i>estradiol transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	Tier 1	QL (8 EA per 28 days)
<i>estradiol transdermal patch weekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.06 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	Tier 1	QL (4 EA per 28 days)
<i>estradiol</i> (Lyllana Transdermal Patch Semiweekly 0.025 Mg/24 Hr, 0.0375 Mg/24 Hr, 0.05 Mg/24 Hr, 0.075 Mg/24 Hr, 0.1 Mg/24 Hr)	Tier 1	QL (8 EA per 28 days)
MENEST ORAL TABLET 0.3 MG, 0.625 MG, 1.25 MG (<i>estrogens, esterified</i>)	Tier 1	
PREMARIN ORAL TABLET 0.3 MG, 0.45 MG, 0.625 MG, 0.9 MG, 1.25 MG (<i>estrogens, conjugated</i>)	Tier 1	
Glucocorticoids - Drugs For Inflammation		
<i>dexamethasone</i> (Decadron Oral Tablet 0.5 Mg, 0.75 Mg, 4 Mg, 6 Mg)	Tier 1	
DEXAMETHASONE INTENSOL ORAL DROPS 1 MG/ML (<i>dexamethasone</i>)	Tier 1	
<i>dexamethasone oral elixir 0.5 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>dexamethasone oral solution 0.5 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>dexamethasone oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1.5 mg, 4 mg, 6 mg</i>	Tier 1	
<i>dexamethasone oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	Tier 1	
<i>hydrocortisone oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
<i>methylprednisolone oral tablet 16 mg, 4 mg, 8 mg</i>	Tier 1	
<i>methylprednisolone oral tablets, dose pack 4 mg</i>	Tier 1	
<i>prednisolone oral solution 15 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 15 mg/5 ml (3 mg/ml)</i>	Tier 1	
<i>prednisone oral solution 5 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>prednisone oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 50 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Growth Hormones - Drugs For Growth		
NORDITROPIN FLEXPEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 10 MG/1.5 ML (6.7 MG/ML), 15 MG/1.5 ML (10 MG/ML), 5 MG/1.5 ML (3.3 MG/ML) (<i>somatropin</i>)	Tier 1	PA; SP
Human Insulins - Fixed Combinations - Drugs For Diabetes		
HUMULIN 70/30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (70-30) (<i>insulin nph human isophanelinsulin regular, human</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
HUMULIN 70/30 U-100 KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30) (<i>insulin nph human isophanelinsulin regular, human</i>)	Tier 1	PA; DD; QL (1.5 ML per 1 day)
NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (70-30) (<i>insulin nph human isophanelinsulin regular, human</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30) (<i>insulin nph human isophanelinsulin regular, human</i>)	Tier 1	PA; DD; QL (1.5 ML per 1 day)
Human Insulins - Intermediate Acting - Drugs For Diabetes		
HUMULIN N NPH INSULIN KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML) (<i>insulin nph human isophane</i>)	Tier 1	PA; DD; QL (1.5 ML per 1 day)
HUMULIN N NPH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (<i>insulin nph human isophane</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
NOVOLIN N FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML) (<i>insulin nph human isophane</i>)	Tier 1	PA; DD; QL (1.5 ML per 1 day)
NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (<i>insulin nph human isophane</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
Human Insulins - Short Acting - Drugs For Diabetes		
HUMULIN R REGULAR U-100 INSULIN INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML (<i>insulin regular, human</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
HUMULIN R U-500 (CONC) INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 500 UNIT/ML (<i>insulin regular, human</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
NOVOLIN R REGULAR U-100 INSULN INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML (<i>insulin regular, human</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
Insulin Analogs - Fixed Combinations - Drugs For Diabetes		
HUMALOG MIX 50-50 INSULN U-100 SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (50-50) (<i>insulin lispro protamine and insulin lispro</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
HUMALOG MIX 50-50 KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (50-50) (<i>insulin lispro protamine and insulin lispro</i>)	Tier 1	PA; DD; QL (1.5 ML per 1 day)
HUMALOG MIX 75-25(U-100)INSULN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (75-25) (<i>insulin lispro protamine and insulin lispro</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
<i>insulin asp prt-insulin aspart subcutaneous insulin pen 100 unit/ml (70-30)</i>	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
<i>insulin asp prt-insulin aspart subcutaneous solution 100 unit/ml (70-30)</i>	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
<i>insulin lispro protamin-lispro subcutaneous insulin pen 100 unit/ml (75-25)</i>	Tier 1	PA; DD; QL (1.5 ML per 1 day)
NOVOLOG MIX 70-30 U-100 INSULN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML (70-30) (<i>insulin aspart protamine human/insulin aspart</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
NOVOLOG MIX 70-30FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30) (<i>insulin aspart protamine human/insulin aspart</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
Insulin Analogs - Long Acting - Drugs For Diabetes		
SEMGLEE PEN U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML) (<i>insulin glargine,human recombinant analog</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
SEMGLEE U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML (<i>insulin glargine,human recombinant analog</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
Insulin Analogs - Rapid Acting - Drugs For Diabetes		
ADMELOG SOLOSTAR U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (<i>insulin lispro</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ADMELOG U-100 INSULIN LISPRO SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML (<i>insulin lispro</i>)	Tier 1	DD; QL (1.5 ML per 1 day)
Insulin Response Enhancers - Biguanides - Drugs For Diabetes		
<i>metformin oral tablet 1,000 mg</i>	Tier 1	DD; QL (2.5 EA per 1 day)
<i>metformin oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	DD; QL (5 EA per 1 day)
<i>metformin oral tablet 850 mg</i>	Tier 1	DD; QL (3 EA per 1 day)
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>	Tier 1	DD; QL (5 EA per 1 day)
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 750 mg</i>	Tier 1	DD; QL (3 EA per 1 day)
Insulin Response Enhancers - Thiazolidinediones (Ppar-Gamma Agonists) - Drugs For Diabetes		
<i>pioglitazone oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg</i>	Tier 1	DD; QL (1 EA per 1 day)
Lhrh (Gnrh) Agonist Analog Pit Suppres - Central Precocious Puberty - Drugs For Women		
LUPRON DEPOT-PED INTRAMUSCULAR KIT 7.5 MG (PED) (<i>leuprolide acetate</i>)	MB	SP
Mineralocorticoids - Drugs For Inflammation		
<i>fludrocortisone oral tablet 0.1 mg</i>	Tier 1	
Oxytotic - Ergot Alkaloids - Drugs For Women		
<i>methylergonovine oral tablet 0.2 mg</i>	Tier 1	
Oxytotic - Oxytocin And Analogs - Drugs For Women		
<i>oxytocin injection solution 10 unit/ml</i>	MB	
PITOCIN INJECTION SOLUTION 10 UNIT/ML (<i>oxytocin</i>)	MB	
Progestins - Drugs For Women		
<i>hydroxyprogesterone (pf)(preg presv) intramuscular oil 250 mg/ml (1 ml)</i>	Tier 1	PA; SP
<i>hydroxyprogesterone cap(ppres) intramuscular oil 250 mg/ml</i>	Tier 1	PA; SP
<i>hydroxyprogesterone caproate intramuscular oil 250 mg/ml</i>	Tier 1	PA; SP
<i>medroxyprogesterone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Rank Ligand (Rankl) Inhibitor, Mc Antibody - Drugs For Menopause And Bone Loss		
PROLIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/ML (<i>denosumab</i>)	MB	SP
Selective Estrogen Receptor Modulators (Serms) - Drugs For Menopause And Bone Loss		
<i>raloxifene oral tablet 60 mg</i>	Tier 1	PA; QL (1 EA per 1 day)
Somatostatic Agents - Drugs For Growth		
SOMATULINE DEPOT SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/0.5 ML, 60 MG/0.2 ML, 90 MG/0.3 ML (<i>lanreotide acetate</i>)	MB	SP
Thyroid Hormones - Synthetic T3 (Triiodothyronine) - Drugs For Thyroid		
<i>liothyronine oral tablet 25 mcg, 50 mcg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>liothyronine oral tablet 5 mcg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
Thyroid Hormones - Synthetic T4 (Thyroxine) - Drugs For Thyroid		
EUTHYROX ORAL TABLET 100 MCG, 112 MCG, 125 MCG, 137 MCG, 150 MCG, 175 MCG, 200 MCG, 25 MCG, 50 MCG, 75 MCG, 88 MCG (<i>levothyroxine sodium</i>)	Tier 1	QL (1.5 EA per 1 day)
<i>levothyroxine oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	Tier 1	QL (1.5 EA per 1 day)
Enzymes - Vitamins And Minerals		
Enzymes - Vitamins And Minerals		
<i>bromelains oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	
Gastrointestinal Therapy Agents - Drugs For The Stomach		
Antacid - Aluminum - Drugs For Ulcers And Stomach Acid		
<i>aluminum hydroxide gel oral suspension 320 mg/5 ml</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antacid - Antacid Combinations - Drugs For Ulcers And Stomach Acid		
ACID GONE ANTACID E.STRENGTH ORAL TABLET,CHEWABLE 160-105 MG (<i>magnesium carbonatealuminum hydroxide</i>)	Tier 1	
ACID GONE ANTACID ORAL SUSPENSION 95-358 MG/15 ML (<i>magnesium carbonatealuminum hydroxidelalginic acid</i>)	Tier 1	
ALKA-SELTZER GOLD ORAL TABLET, EFFERVESCENT 344-1,050-1,000 MG (<i>potassium bicarbonate/sodium bicarbonate/citric acid</i>)	Tier 1	
ANTACID EXST (MAG CARB-AL HYD) ORAL TABLET,CHEWABLE 160-105 MG (<i>magnesium carbonatealuminum hydroxide</i>)	Tier 1	
FOAMING ANTACID ORAL SUSPENSION 95-358 MG/15 ML (<i>magnesium carbonatealuminum hydroxidelalginic acid</i>)	Tier 1	
GAVISCON EXTRA STRENGTH ORAL SUSPENSION 254-237.5 MG/5 ML (<i>magnesium carbonatealuminum hydroxidelalginic acid</i>)	Tier 1	
HEARTBURN ANTACID ORAL TABLET,CHEWABLE 160-105 MG (<i>magnesium carbonatealuminum hydroxide</i>)	Tier 1	
HEARTBURN RELIEF ORAL SUSPENSION 254-237.5 MG/5 ML (<i>magnesium carbonatealuminum hydroxidelalginic acid</i>)	Tier 1	
HEARTBURN RELIEF ORAL TABLET,CHEWABLE 160-105 MG (<i>magnesium carbonatealuminum hydroxide</i>)	Tier 1	
MAG-AL ORAL SUSPENSION 200-200 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxidelaluminum hydroxide</i>)	Tier 1	
Antacid - Bicarbonate - Drugs For Ulcers And Stomach Acid		
<i>sodium bicarbonate oral tablet 325 mg, 650 mg</i>	Tier 1	
Antacid - Calcium - Drugs For Ulcers And Stomach Acid		
ALCALAK ORAL TABLET,CHEWABLE 168 MG CALCIUM (420 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ANTACID (CALCIUM CARBONATE) ORAL TABLET,CHEWABLE 200 MG CALCIUM (500 MG), 215 MG CALCIUM (500 MG), 320 MG CALCIUM (750 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
ANTACID CALCIUM ORAL TABLET,CHEWABLE 215 MG CALCIUM (500 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
ANTACID EXT STR (CALCIUM CARB) ORAL TABLET,CHEWABLE 300 MG (750 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
ANTACID EXTRA-STRENGTH ORAL TABLET,CHEWABLE 168 MG CALCIUM (420 MG), 300 MG (750 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
ANTACID ULTRA STRENGTH ORAL TABLET,CHEWABLE 400 MG CALCIUM (1,000 MG), 470 MG CALCIUM (1,177 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
BAN-ACID ORAL TABLET,CHEWABLE 300 MG (750 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
CALCIUM ANTACID ORAL TABLET,CHEWABLE 200 MG CALCIUM (500 MG), 300 MG (750 MG), 320 MG CALCIUM (750 MG), 400 MG CALCIUM (1,000 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
<i>calcium carbonate oral suspension 500 mg/5 ml (1,250 mg/5 ml)</i>	Tier 1	
<i>calcium carbonate oral tablet,chewable 200 mg calcium (500 mg), 300 mg (750 mg), 400 mg calcium (1,000 mg)</i>	Tier 1	
CAL-GEST ANTACID ORAL TABLET,CHEWABLE 200 MG CALCIUM (500 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S PEPTO ORAL TABLET,CHEWABLE 160 MG CALCIUM (400 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S SOOTHE ORAL TABLET,CHEWABLE 160 MG CALCIUM (400 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
FLAVOR CHEWS ANTACID ORAL TABLET,CHEWABLE 300 MG (750 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
SMOOTH ANTACID ORAL TABLET,CHEWABLE 300 MG (750 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
TUMS ULTRA ORAL TABLET,CHEWABLE 470 MG CALCIUM (1,177 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ULTRA STRENGTH ANTACID ORAL TABLET,CHEWABLE 400 MG CALCIUM (1,000 MG) (<i>calcium carbonate</i>)	Tier 1	
Antacid - Magnesium - Drugs For Ulcers And Stomach Acid		
<i>magnesium oxide oral tablet 400 mg (241.3 mg magnesium)</i>	Tier 1	
PHILLIPS MILK OF MAGNESIA ORAL TABLET,CHEWABLE 311 MG (<i>magnesium hydroxide</i>)	Tier 1	
Antacid - Simethicone Combinations - Drugs For Ulcers And Stomach Acid		
ADVANCED ANTACID-ANTIGAS ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
ADVANCED ANTACID-ANTIGAS ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
ALMACONE-2 ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
<i>alum-mag hydroxide-simeth oral suspension 200-200-20 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>alum-mag hydroxide-simeth oral suspension 400-400-40 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
ANTACID ANTI-GAS (CA CARB-SIM) ORAL TABLET,CHEWABLE 1,000-60 MG (<i>calcium carbonate/simethicone</i>)	Tier 1	
ANTACID ANTI-GAS ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
ANTACID ANTI-GAS ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
ANTACID EXTRA-STRENGTH ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ANTACID LIQUID ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
ANTACID M ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
ANTACID MAXIMUM STRENGTH ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
ANTACID ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
ANTACID PLUS ANTI-GAS ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
ANTACID PLUS ANTI-GAS ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
ANTACID REGULAR STRENGTH ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
ANTACID-ANTIGAS ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
ANTACID-ANTIGAS ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
ANTACID-SIMETHICONE ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
COMFORT GEL EXTRA STRENGTH ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
COMFORT GEL ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
E-Z-GAS II ORAL GRANULES, EFFERVESCENT PACKET 2.21-1.53 GRAM/4 GRAM (<i>simethicone/sodium bicarbonate/citric acid</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
GELUSIL ANTACID AND ANTI-GAS ORAL TABLET,CHEWABLE 200-200-25 MG (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
GERI-LANTA ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
GERI-LANTA ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
GERI-MOX ANTACID-ANTIGAS ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
LIQUID ANTACID ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
MAALOX ADVANCED ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
MAG-AL PLUS EXTRA STRENGTH ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
MAG-AL PLUS ORAL SUSPENSION 200-200-20 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
MINTOX MAXIMUM STRENGTH ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
MINTOX PLUS ORAL TABLET,CHEWABLE 200-200-25 MG (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	
MYLANTA MAXIMUM STRENGTH ORAL SUSPENSION 400-400-40 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide/aluminum hydroxide/simethicone</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
Antidiarrheal - Antiperistaltic Agents - Drugs For Diarrhea		
ANTI-DIARRHEAL (LOPERAMIDE) ORAL CAPSULE 2 MG (<i>loperamide hcl</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ANTI-DIARRHEAL (LOPERAMIDE) ORAL LIQUID 1 MG/7.5 ML (<i>loperamide hcl</i>)	Tier 1	
ANTI-DIARRHEAL (LOPERAMIDE) ORAL TABLET 2 MG (<i>loperamide hcl</i>)	Tier 1	
DIAMODE ORAL TABLET 2 MG (<i>loperamide hcl</i>)	Tier 1	
IMODIUM A-D ORAL CAPSULE 2 MG (<i>loperamide hcl</i>)	Tier 1	
IMODIUM A-D ORAL LIQUID 1 MG/7.5 ML (<i>loperamide hcl</i>)	Tier 1	
<i>loperamide oral capsule 2 mg</i>	Tier 1	
<i>loperamide oral liquid 1 mg/7.5 ml</i>	Tier 1	
<i>loperamide oral tablet 2 mg</i>	Tier 1	
ULTRA A-D ORAL TABLET 2 MG (<i>loperamide hcl</i>)	Tier 1	
Antidiarrheal - Bismuth Agents - Drugs For Diarrhea		
ANTI-DIARRHEAL ORAL SUSPENSION 262 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
BISMATROL ORAL TABLET,CHEWABLE 262 MG (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
BISMUTH ORAL TABLET,CHEWABLE 262 MG (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
<i>bismuth subsalicylate oral tablet,chewable 262 mg</i>	Tier 1	
DIARRHEA RELIEF (BISMUTH SUBS) ORAL SUSPENSION 262 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
DIGESTIVE RELIEF ORAL SUSPENSION 262 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
DIGESTIVE RELIEF ORAL TABLET 262 MG (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
DIOTAME ORAL TABLET,CHEWABLE 262 MG (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
GERI-PECTATE ORAL SUSPENSION 262 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
KAOPECTATE (BISMUTH SUBSALICY) ORAL SUSPENSION 262 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
KAOPECTATE EX STR (BISMUTH SS) ORAL SUSPENSION 525 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
K-PEC ANTIDIARRHEAL (BISM SUB) ORAL SUSPENSION 262 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
PEP-T-MED ORAL TABLET,CHEWABLE 262 MG (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
PINK BISMUTH MAXIMUM STRENGTH ORAL SUSPENSION 525 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
PINK BISMUTH ORAL SUSPENSION 262 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
PINK BISMUTH ORAL TABLET 262 MG (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
PINK BISMUTH ORAL TABLET,CHEWABLE 262 MG (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
SOOTHE (BISMUTH SUBSALICYLATE) ORAL TABLET 262 MG (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
SOOTHE (BISMUTH SUBSALICYLATE) ORAL TABLET,CHEWABLE 262 MG (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
SOOTHE REGULAR STRENGTH ORAL SUSPENSION 262 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
STOMACH RELIEF MAX STRENGTH ORAL SUSPENSION 525 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
STOMACH RELIEF ORAL SUSPENSION 262 MG/15 ML, 525 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
STOMACH RELIEF ORAL TABLET 262 MG (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
STOMACH RELIEF ORAL TABLET,CHEWABLE 262 MG (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
STOMACH RELIEF ORIGINAL ORAL SUSPENSION 262 MG/15 ML (<i>bismuth subsalicylate</i>)	Tier 1	
Antidiarrheal Antiperistaltic-Anticholinergic Combinations - Drugs For Diarrhea		
<i>diphenoxylate-atropine oral liquid 2.5-0.025 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>diphenoxylate-atropine oral tablet 2.5-0.025 mg</i>	Tier 1	
Antiemetic - Antihistamines - Drugs For Vomiting And Nausea		
DRAMAMINE LESS DROWSY ORAL TABLET 25 MG (<i>meclizine hcl</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>meclizine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i>	Tier 1	
<i>meclizine oral tablet, chewable 25 mg</i>	Tier 1	
MEDI-MECLIZINE ORAL TABLET 25 MG (<i>meclizine hcl</i>)	Tier 1	
MOTION SICKNESS (MECLIZINE) ORAL TABLET 25 MG (<i>meclizine hcl</i>)	Tier 1	
MOTION SICKNESS RELIEF(MECLIZ) ORAL TABLET 25 MG (<i>meclizine hcl</i>)	Tier 1	
MOTION SICKNESS RELIEF(MECLIZ) ORAL TABLET, CHEWABLE 25 MG (<i>meclizine hcl</i>)	Tier 1	
MOTION-TIME ORAL TABLET, CHEWABLE 25 MG (<i>meclizine hcl</i>)	Tier 1	
TRAVEL-EASE (MECLIZINE) ORAL TABLET 25 MG (<i>meclizine hcl</i>)	Tier 1	
VERTICALM ORAL TABLET 25 MG (<i>meclizine hcl</i>)	Tier 1	
WAL-DRAM 2 ORAL TABLET 25 MG (<i>meclizine hcl</i>)	Tier 1	
Antiemetic - Cannabinoid Type - Drugs For Vomiting And Nausea		
<i>dronabinol oral capsule 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	Tier 1	PA
Antiemetic - Phenothiazines - Drugs For Vomiting And Nausea		
<i>prochlorperazine</i> (Compro Rectal Suppository 25 Mg)	Tier 1	
<i>prochlorperazine rectal suppository 25 mg</i>	Tier 1	
<i>promethazine hcl</i> (Promethegan Rectal Suppository 25 Mg)	Tier 1	
Antiemetic - Phosphorated Carbohydrates - Drugs For Vomiting And Nausea		
ANTI-NAUSEA ORAL SOLUTION (<i>phosphorated carbohydrate (dextrose and fructose)</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
NAUSEA CONTROL ORAL SOLUTION (<i>phosphorated carbohydrate (dextrose and fructose)</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
NAUSEA RELIEF ORAL SOLUTION (<i>phosphorated carbohydrate (dextrose and fructose)</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
Antiemetic - Selective Serotonin 5-Ht3 Antagonists - Drugs For Vomiting And Nausea		
<i>ondansetron hcl oral solution 4 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (100 ML per 25 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>ondansetron hcl oral tablet 4 mg, 8 mg</i>	Tier 1	QL (30 EA per 10 days)
<i>ondansetron oral tablet,disintegrating 4 mg, 8 mg</i>	Tier 1	QL (30 EA per 10 days)
Antiemetic - Substance P-Neurokinin 1 (Nk1) Receptor Antagonists - Drugs For Vomiting And Nausea		
<i>aprepitant oral capsule 125 mg, 40 mg, 80 mg</i>	Tier 1	PA
<i>aprepitant oral capsule,dose pack 125 mg (1)- 80 mg (2)</i>	Tier 1	PA
Colonic Acidifier (Ammonia Inhibitor) - Drugs For The Stomach		
<i>lactulose</i> (Enulose Oral Solution 10 Gram/15 MI)	Tier 1	QL (180 ML per 1 day)
<i>lactulose</i> (Generlac Oral Solution 10 Gram/15 MI)	Tier 1	QL (180 ML per 1 day)
<i>lactulose oral solution 10 gram/15 ml (15 ml)</i>	Tier 1	QL (180 ML per 1 day)
Digestive Enzyme Mixtures - Drugs For The Stomach		
CREON ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 12,000-38,000 -60,000 UNIT, 24,000-76,000 -120,000 UNIT, 3,000-9,500- 15,000 UNIT, 36,000-114,000- 180,000 UNIT, 6,000-19,000 -30,000 UNIT <i>(lipase/protease/amylase)</i>	Tier 1	
ZENPEP ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 10,000-32,000 -42,000 UNIT, 15,000-47,000 -63,000 UNIT, 20,000-63,000- 84,000 UNIT, 25,000-79,000- 105,000 UNIT, 3,000-10,000 -14,000-UNIT, 40,000-126,000- 168,000 UNIT, 5,000-17,000- 24,000 UNIT <i>(lipase/protease/amylase)</i>	Tier 1	
Gallstone Solubilizing (Litholysis) Agents - Drugs For The Stomach		
<i>ursodiol oral capsule 300 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>ursodiol oral tablet 250 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>ursodiol oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	
Gastric Acid Secretion Reducers - Histamine H2-Receptor Antagonists - Drugs For Ulcers And Stomach Acid		
ACID CONTROLLER ORAL TABLET 10 MG, 20 MG <i>(famotidine)</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ACID REDUCER (CIMETIDINE) ORAL TABLET 200 MG (<i>cimetidine</i>)	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
ACID REDUCER (FAMOTIDINE) ORAL TABLET 10 MG, 20 MG (<i>famotidine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
ACID-PEP ORAL TABLET 20 MG (<i>famotidine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>cimetidine hcl oral solution 300 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (40 ML per 1 day)
<i>cimetidine oral tablet 200 mg, 300 mg, 400 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>cimetidine oral tablet 800 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>famotidine oral suspension 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	Tier 1	QL (10 ML per 1 day); Age (Max 12 Years)
<i>famotidine oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
HEARTBURN PREVENTION ORAL TABLET 10 MG, 20 MG (<i>famotidine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
HEARTBURN RELIEF (CIMETIDINE) ORAL TABLET 200 MG (<i>cimetidine</i>)	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
HEARTBURN RELIEF (FAMOTIDINE) ORAL TABLET 10 MG, 20 MG (<i>famotidine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
ZANTAC-360 (FAMOTIDINE) ORAL TABLET 20 MG (<i>famotidine</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Gastric Acid Secretion Reducing Agents - Proton Pump Inhibitors (Ppis) - Drugs For Ulcers And Stomach Acid		
<i>lansoprazole oral capsule, delayed release(drlec) 15 mg, 30 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>omeprazole oral capsule, delayed release(drlec) 20 mg, 40 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>pantoprazole oral tablet, delayed release (drlec) 20 mg, 40 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Gastric Mucosa - Cytoprotective Prostaglandin Analogs - Drugs For Ulcers And Stomach Acid		
<i>misoprostol oral tablet 100 mcg, 200 mcg</i>	Tier 1	
Gastrointestinal Antiflatulents - Drugs For The Stomach		
ANTI-GAS MAXIMUM STRENGTH ORAL CAPSULE 166 MG (<i>simethicone</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ANTI-GAS ULTRA STRENGTH ORAL CAPSULE 180 MG (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
GAS RELIEF (SIMETHICONE) ORAL CAPSULE 125 MG, 180 MG (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
GAS RELIEF (SIMETHICONE) ORAL DROPS,SUSPENSION 40 MG/0.6 ML (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
GAS RELIEF (SIMETHICONE) ORAL TABLET,CHEWABLE 125 MG, 80 MG (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
GAS RELIEF 80 (SIMETHICONE) ORAL TABLET,CHEWABLE 80 MG (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
GAS RELIEF EXTRA STRENGTH ORAL CAPSULE 125 MG (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
GAS RELIEF EXTRA STRENGTH ORAL TABLET,CHEWABLE 125 MG (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
GAS RELIEF ULTRA STRENGTH ORAL CAPSULE 180 MG (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
GAS-X EXTRA STRENGTH ORAL CAPSULE 125 MG (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
GAS-X ULTRA-STRENGTH ORAL CAPSULE 180 MG (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
INFANTS GAS RELIEF ORAL DROPS,SUSPENSION 40 MG/0.6 ML (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
INFANTS SIMETHICONE ORAL DROPS,SUSPENSION 40 MG/0.6 ML (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
LITTLE REMEDIES GAS RELIEF ORAL DROPS,SUSPENSION 40 MG/0.6 ML (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
LITTLE TUMMYS GAS RELIEF ORAL DROPS,SUSPENSION 40 MG/0.6 ML (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
MI-ACID GAS RELIEF(SIMETHICON) ORAL TABLET,CHEWABLE 80 MG (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
MYLANTA GAS ORAL TABLET,CHEWABLE 125 MG (<i>simethicone</i>)	Tier 1	
<i>simethicone oral capsule 125 mg, 180 mg</i>	Tier 1	
<i>simethicone oral drops,suspension 40 mg/0.6 ml</i>	Tier 1	
<i>simethicone oral tablet,chewable 125 mg, 80 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Gastrointestinal Prokinetic Agents - D2 Antagonist/5-Ht4 Agonists - Drugs For The Stomach		
<i>metoclopramide hcl oral solution 5 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>metoclopramide hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
Gi Antispasmodic - Quaternary Ammonium Compounds - Drugs For Stomach Cramps		
<i>glycopyrrolate oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
Gi Antispasmodic - Synthetic Tertiary Amines - Drugs For Stomach Cramps		
<i>dicyclomine oral capsule 10 mg</i>	Tier 1	
<i>dicyclomine oral solution 10 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>dicyclomine oral tablet 20 mg</i>	Tier 1	
Ibs Agent - Gastrointestinal Chloride Channel Activator Agents - Drugs For Irritable Bowel Syndrome		
<i>lubiprostone oral capsule 24 mcg, 8 mcg</i>	Tier 1	PA; QL (2 EA per 1 day)
Inflammatory Bowel Agent - Aminosalicylates And Related Agents - Drugs For Inflammatory Bowel Disease		
<i>balsalazide oral capsule 750 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Sulfasalazine in the last 180 days; QL (9 EA per 1 day)
<i>mesalamine oral capsule (with del rel tablets) 400 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
<i>mesalamine oral capsule, extended release 24hr 0.375 gram</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>mesalamine rectal enema 4 gram/60 ml</i>	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
<i>sulfasalazine oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	QL (12 EA per 1 day)
<i>sulfasalazine oral tablet, delayed release (drlec) 500 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Sulfasalazine tablets in the last 120 days; QL (8 EA per 1 day)
Inflammatory Bowel Agent - Glucocorticoids - Drugs For Inflammatory Bowel Disease		
<i>hydrocortisone rectal enema 100 mg/60 ml</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Inflammatory Bowel Agent - Tumor Necrosis Factor Alpha Blockers - Drugs For Inflammatory Bowel Disease		
HUMIRA PEN CROHNS-UC-HS START SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA PEN PSOR-UVEITS-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEDI CROHNS STARTER SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 80 MG/0.8 ML, 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEN CROHNS-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEN PEDIATRIC UC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 80 MG/0.8 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 20 MG/0.2 ML, 40 MG/0.4 ML (<i>adalimumab</i>)	Tier 1	PA; SP
Irritable Bowel Syndrome (Ibs) Agents - Drugs For Irritable Bowel Syndrome		
<i>lubiprostone oral capsule 24 mcg, 8 mcg</i>	Tier 1	PA; QL (2 EA per 1 day)
Laxative - Bulk Forming - Drugs To Prevent Constipation		
DAILY FIBER (PSYLLIUM-SUCROSE) ORAL POWDER 3.4 GRAM/12 GRAM, 3.4 GRAM/7 GRAM (<i>psyllium husk (with sugar)</i>)	Tier 1	
DAILY FIBER ORAL CAPSULE 0.52 GRAM (<i>psyllium husk</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
EQUALACTIN ORAL TABLET,CHEWABLE 500 MG (<i>calcium polycarbophil</i>)	Tier 1	
FIBER (CALCIUM POLYCARBOPHIL) ORAL TABLET 625 MG (<i>calcium polycarbophil</i>)	Tier 1	
FIBER (PSYLLIUM HUSK) ORAL CAPSULE 0.52 GRAM (<i>psyllium husk</i>)	Tier 1	
FIBER (PSYLLIUM HUSK-SUGAR) ORAL POWDER 3.4 GRAM/12 GRAM, 3.4 GRAM/7 GRAM (<i>psyllium husk (with sugar)</i>)	Tier 1	
FIBER (WITH ASPARTAME) ORAL POWDER 3.4 GRAM/5.8 GRAM (<i>psyllium husk/aspartame</i>)	Tier 1	
FIBER LAXATIVE (CA POLYCARBO) ORAL TABLET 625 MG (<i>calcium polycarbophil</i>)	Tier 1	
FIBER LAXATIVE (METHYLCELLULO) ORAL TABLET 500 MG (<i>methylcellulose</i>)	Tier 1	
FIBER LAXATIVE (PSYLLIUM HUSK) ORAL CAPSULE 0.52 GRAM (<i>psyllium husk</i>)	Tier 1	
FIBER THERAPY (CA POLYCARBOPH) ORAL TABLET 625 MG (<i>calcium polycarbophil</i>)	Tier 1	
FIBER THERAPY (M-CELL/SUGAR) ORAL POWDER 2 GRAM/19 GRAM (<i>methylcellulose (with sugar)</i>)	Tier 1	
FIBER THERAPY (M-CELLULOSE) ORAL TABLET 500 MG (<i>methylcellulose</i>)	Tier 1	
FIBER THERAPY LAXATIVE (HUSK) ORAL CAPSULE 0.52 GRAM (<i>psyllium husk</i>)	Tier 1	
FIBER THERAPY(PSYL SEED-SUGAR) ORAL POWDER (<i>psyllium seed (with sugar)</i>)	Tier 1	
FIBER-CAPS (PSYLLIUM HUSK) ORAL CAPSULE 0.52 GRAM (<i>psyllium husk</i>)	Tier 1	
FIBER-LAX ORAL TABLET 625 MG (<i>calcium polycarbophil</i>)	Tier 1	
FIBER-TABS ORAL TABLET 625 MG (<i>calcium polycarbophil</i>)	Tier 1	
GERI-MUCIL (ASPARTAME) ORAL POWDER 3.4 GRAM/5.8 GRAM (<i>psyllium husk/aspartame</i>)	Tier 1	
GERI-MUCIL (SUGAR) ORAL POWDER 3.4 GRAM/12 GRAM, 3.4 GRAM/7 GRAM (<i>psyllium husk (with sugar)</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
HYDROCIL ORAL POWDER (<i>psyllium seed</i>)	Tier 1	
KONSYL (SUGAR) ORAL POWDER 3.4 GRAM/12 GRAM (<i>psyllium husk (with sugar)</i>)	Tier 1	
METAMUCIL PLUS CALCIUM ORAL CAPSULE 1-60 GRAM-MG (<i>psyllium husk/calcium carbonate</i>)	Tier 1	
METAMUCIL SUGAR-FREE (ASPART) ORAL POWDER 3.4 GRAM/5.8 GRAM (<i>psyllium husk/aspartame</i>)	Tier 1	
MULTIHEALTH FIBER (SUGAR) ORAL POWDER 3.4 GRAM/7 GRAM (<i>psyllium husk (with sugar)</i>)	Tier 1	
MULTIHEALTH FIBER ORAL POWDER 3.4 GRAM/5.8 GRAM (<i>psyllium husk/aspartame</i>)	Tier 1	
NATURAL DAILY FIBER ORAL POWDER 3.4 GRAM/5.8 GRAM (<i>psyllium husk/aspartame</i>)	Tier 1	
NATURAL FIBER LAXATIVE (SUGAR) ORAL POWDER (<i>psyllium seed (with sugar)</i>)	Tier 1	
NATURAL FIBER LAXATIVE (SUGAR) ORAL POWDER 3.4 GRAM/7 GRAM (<i>psyllium husk (with sugar)</i>)	Tier 1	
NATURAL FIBER LAXATIVE ORAL CAPSULE 0.52 GRAM (<i>psyllium husk</i>)	Tier 1	
NATURAL FIBER LAXATIVE(ASPART) ORAL POWDER (<i>psyllium seed/aspartame</i>)	Tier 1	
NATURAL FIBER SUPPLEMENT ORAL POWDER 6 GRAM/6 GRAM (<i>psyllium husk</i>)	Tier 1	
NATURAL VEGETABLE (PSYLLIUM) ORAL POWDER (<i>psyllium seed</i>)	Tier 1	
NATURAL VEGETABLE ORAL POWDER (<i>psyllium seed (with dextrose)</i>)	Tier 1	
NATURAL VEGETABLE POWDER ORAL POWDER 3.4 GRAM/12 GRAM (<i>psyllium husk (with sugar)</i>)	Tier 1	
NUTRISOURCE FIBER ORAL PACKET (<i>guar gum</i>)	Tier 1	
NUTRISOURCE FIBER ORAL POWDER (<i>guar gum</i>)	Tier 1	
<i>psyllium husk oral capsule 0.52 gram</i>	Tier 1	
WAL-MUCIL FIBER (ASPARTAME) ORAL POWDER 3.4 GRAM/5.8 GRAM (<i>psyllium husk/aspartame</i>)	Tier 1	
WAL-MUCIL FIBER (SUGAR) ORAL POWDER 3.4 GRAM/7 GRAM (<i>psyllium husk (with sugar)</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
WAL-MUCIL FIBER ORAL CAPSULE 0.52 GRAM (<i>psyllium husk</i>)	Tier 1	
WAL-MUCIL NATURAL FIBER LAX ORAL POWDER 3.4 GRAM/12 GRAM (<i>psyllium husk (with sugar)</i>)	Tier 1	
WAL-MUCIL WITH CALCIUM ORAL CAPSULE 1-60 GRAM-MG (<i>psyllium husk/calcium carbonate</i>)	Tier 1	
Laxative - Lubricant - Drugs To Prevent Constipation		
KONDREMUL ORAL EMULSION 2.5 ML/5 ML (<i>mineral oil/carrageenan</i>)	Tier 1	
MINERAL OIL EXTRA HEAVY ORAL OIL (<i>mineral oil</i>)	Tier 1	
MINERAL OIL HEAVY ORAL OIL (<i>mineral oil</i>)	Tier 1	
<i>mineral oil oral oil</i>	Tier 1	
<i>mineral oil rectal enema</i>	Tier 1	
READY-TO-USE ENEMA (MIN OIL) RECTAL ENEMA (<i>mineral oil</i>)	Tier 1	
Laxative - Saline And Osmotic - Drugs To Prevent Constipation		
CITRATE OF MAGNESIA ORAL SOLUTION (<i>magnesium citrate</i>)	Tier 1	
CITROMA ORAL SOLUTION (<i>magnesium citrate</i>)	Tier 1	
CLEARLAX ORAL POWDER 17 GRAM/DOSE (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 GM per 1 day)
CLEARLAX ORAL POWDER IN PACKET 17 GRAM (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 EA per 1 day)
<i>lactulose</i> (Constulose Oral Solution 10 Gram/15 MI)	Tier 1	QL (180 ML per 1 day)
DULCOLAX (MAGNESIUM HYDROXIDE) ORAL SUSPENSION 400 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide</i>)	Tier 1	
FLEET GLYCERIN (ADULT) RECTAL SUPPOSITORY (<i>glycerin</i>)	Tier 1	
FLEET GLYCERIN (CHILD) RECTAL SUPPOSITORY (<i>glycerin</i>)	Tier 1	
FLEET GLYCERIN LAXATIVE RECTAL SOLUTION 5.4 GRAM/5.4 ML (<i>glycerin</i>)	Tier 1	
GENTLELAX ORAL POWDER 17 GRAM/DOSE (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 GM per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>glycerin (adult) rectal suppository</i>	Tier 1	
<i>glycerin (child) rectal suppository</i>	Tier 1	
HEALTHYLAX ORAL POWDER IN PACKET 17 GRAM (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 EA per 1 day)
<i>lactulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	Tier 1	QL (180 ML per 1 day)
<i>lactulose oral solution 20 gram/30 ml</i>	Tier 1	QL (180 ML per 1 day)
LAXACLEAR ORAL POWDER 17 GRAM/DOSE (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 GM per 1 day)
LAXATIVE (GLYCERIN-PEDIATRIC) RECTAL SUPPOSITORY (<i>glycerin</i>)	Tier 1	
LAXATIVE PEG 3350 ORAL POWDER 17 GRAM/DOSE (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 GM per 1 day)
<i>magnesium citrate oral solution</i>	Tier 1	
<i>magnesium hydroxide oral suspension 400 mg/5 ml</i>	Tier 1	
MILK OF MAGNESIA ORAL SUSPENSION 400 MG/5 ML (<i>magnesium hydroxide</i>)	Tier 1	
NATURA-LAX ORAL POWDER 17 GRAM/DOSE (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 GM per 1 day)
PEDIA-LAX RECTAL SOLUTION 2.8 GRAM/2.7 ML (<i>glycerin</i>)	Tier 1	
<i>polyethylene glycol 3350 oral powder 17 gram/dose</i>	Tier 1	QL (34 GM per 1 day)
<i>polyethylene glycol 3350 oral powder in packet 17 gram</i>	Tier 1	QL (34 EA per 1 day)
POWDERLAX ORAL POWDER 17 GRAM/DOSE (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 GM per 1 day)
POWDERLAX ORAL POWDER IN PACKET 17 GRAM (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 EA per 1 day)
PURELAX ORAL POWDER 17 GRAM/DOSE (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 GM per 1 day)
PURELAX ORAL POWDER IN PACKET 17 GRAM (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 EA per 1 day)
SMOOTHLAX ORAL POWDER 17 GRAM/DOSE (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 GM per 1 day)
SMOOTHLAX ORAL POWDER IN PACKET 17 GRAM (<i>polyethylene glycol 3350</i>)	Tier 1	QL (34 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Laxative - Saline/Osmotic Mixtures - Drugs To Prevent Constipation		
ENEMA DISPOSABLE RECTAL ENEMA 19-7 GRAM/118 ML (<i>sodium phosphate,monobasic/sodium phosphate,dibasic</i>)	Tier 1	
ENEMA RECTAL ENEMA 19-7 GRAM/118 ML (<i>sodium phosphate,monobasic/sodium phosphate,dibasic</i>)	Tier 1	
GAVILYTE-C ORAL RECON SOLN 240-22.72-6.72 -5.84 GRAM (<i>peg 3350/sod sulflsod bicarb/sod chloridelpotassium chloride</i>)	Tier 1	QL (4000 ML per 30 days)
<i>peg 3350/sod sulflsod bicarb/sod chloridelpotassium chloride</i> (Gavilyte-G Oral Recon Soln 236-22.74-6.74 -5.86 Gram)	Tier 1	QL (4000 ML per 30 days)
<i>sodium chloridelsodium bicarbonatelpotassium chloridelp</i> (Gavilyte-N Oral Recon Soln 420 Gram)	Tier 1	QL (4000 ML per 30 days)
ORAL SALINE LAXATIVE ORAL LIQUID 7.2-2.7 GRAM/15 ML (<i>sodium phosphate,monobasic/sodium phosphate,dibasic</i>)	Tier 1	
ORAL SALINE LAXATIVE ORAL SOLUTION (<i>sodium phosphate,monobasic/sodium phosphate,dibasic</i>)	Tier 1	
OSMOPREP ORAL TABLET 1.5 GRAM (<i>sodium phosphate,monobasic/sodium phosphate,dibasic</i>)	Tier 1	QL (32 EA per 30 days)
PEDIATRIC ENEMA RECTAL ENEMA 9.5-3.5 GRAM/59 ML (<i>sodium phosphate,monobasic/sodium phosphate,dibasic</i>)	Tier 1	
<i>peg 3350-electrolytes oral recon soln 236-22.74-6.74 - 5.86 gram</i>	Tier 1	QL (4000 ML per 30 days)
<i>peg-electrolyte soln oral recon soln 420 gram</i>	Tier 1	QL (4000 ML per 30 days)
PHOSPHATE LAXATIVE ORAL LIQUID 7.2-2.7 GRAM/15 ML (<i>sodium phosphate,monobasic/sodium phosphate,dibasic</i>)	Tier 1	
PURE AND GENTLE DISPOSABLE RECTAL ENEMA 19-7 GRAM/118 ML (<i>sodium phosphate,monobasic/sodium phosphate,dibasic</i>)	Tier 1	
READY-TO-USE ENEMA RECTAL ENEMA 19-7 GRAM/118 ML (<i>sodium phosphate,monobasic/sodium phosphate,dibasic</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Laxative - Stimulant - Drugs To Prevent Constipation		
ALOPHEN (BISACODYL) ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 5 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
<i>bisacodyl oral tablet, delayed release (drlec) 5 mg</i>	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
<i>bisacodyl rectal suppository 10 mg</i>	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
BISA-LAX (BISACODYL) ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 5 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
<i>castor oil oral oil 100 %</i>	Tier 1	
CHOCOLATE LAXATIVE ORAL TABLET,CHEWABLE 15 MG (<i>sennosides</i>)	Tier 1	
C-LAX LAXATIVE (BISACODYL) ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 5 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
EVAC-U-GEN (SENNOSIDES) ORAL TABLET 8.6 MG (<i>sennosides</i>)	Tier 1	
EX-LAX (SENNOSIDES) ORAL TABLET,CHEWABLE 15 MG (<i>sennosides</i>)	Tier 1	
FLEET BISACODYL RECTAL ENEMA 10 MG/30 ML (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	
FLEET LAXATIVE (BISACODYL) ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 5 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
GENTLE LAXATIVE (BISACODYL) ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 5 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
GENTLE LAXATIVE (BISACODYL) RECTAL SUPPOSITORY 10 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
GERI-KOT ORAL TABLET 8.6 MG (<i>sennosides</i>)	Tier 1	
LAXATIVE (BISACODYL) ORAL TABLET 5 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
LAXATIVE (BISACODYL) ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 5 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
LAXATIVE (BISACODYL) RECTAL SUPPOSITORY 10 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
NATURAL SENNA LAXATIVE ORAL TABLET 8.6 MG (<i>sennosides</i>)	Tier 1	
NATURAL VEG LAXATIVE(SENNOSID) ORAL TABLET 8.6 MG (<i>sennosides</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
NATURAL VEGETABLE LAXATIVE ORAL TABLET (<i>sennalfennel</i>)	Tier 1	
SENNA LAX ORAL TABLET 8.6 MG (<i>sennosides</i>)	Tier 1	
SENNA LAXATIVE ORAL TABLET 8.6 MG (<i>sennosides</i>)	Tier 1	
SENNA ORAL SYRUP 8.8 MG/5 ML (<i>sennosides</i>)	Tier 1	
SENNA ORAL TABLET 8.6 MG (<i>sennosides</i>)	Tier 1	
<i>sennosides oral syrup 8.8 mg/5 ml</i>	Tier 1	
SEN-O-TAB ORAL TABLET 8.6 MG (<i>sennosides</i>)	Tier 1	
THE MAGIC BULLET RECTAL SUPPOSITORY 10 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
VEGETABLE LAXATIVE ORAL TABLET 8.6 MG (<i>sennosides</i>)	Tier 1	
WOMAN'S LAXATIVE (BISACODYL) ORAL TABLET 5 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
WOMEN'S GENTLE LAXATIVE(BISAC) ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 5 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
WOMEN'S LAXATIVE (BISACODYL) ORAL TABLET 5 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
WOMEN'S LAXATIVE (BISACODYL) ORAL TABLET,DELAYED RELEASE (DR/EC) 5 MG (<i>bisacodyl</i>)	Tier 1	QL (50 EA per 30 days)
Laxative - Stimulant And Surfactant Combinations - Drugs To Prevent Constipation		
DOCUZEN ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
LAX STOOL SOFTENER WITH SENNA ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
LAXACIN ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
LAXATIVE PLUS STOOL SOFTENER ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
P-COL RITE ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
SENXON-S ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
SENNA PLUS ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
SENNA-S ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
SENNA-TIME S ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
<i>sennosides-docusate sodium oral tablet 8.6-50 mg</i>	Tier 1	
SEKOT-S ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
STIMULANT LAXATIVE PLUS ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
STOOL SOFTENER-LAXATIVE ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
STOOL SOFTENER-STIMULANT LAXAT ORAL TABLET 8.6-50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
VEGETABLE LAX-STOOL SOFTENER ORAL TABLET 8.6- 50 MG (<i>sennosides/docusate sodium</i>)	Tier 1	
Laxative - Surfactant - Drugs To Prevent Constipation		
COL-RITE ORAL CAPSULE 100 MG, 250 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
DIOCTO ORAL SYRUP 60 MG/15 ML (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
DOCU ORAL LIQUID 50 MG/5 ML (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
DOCUPRENE ORAL TABLET 100 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
<i>docusate calcium oral capsule 240 mg</i>	Tier 1	
<i>docusate sodium oral capsule 100 mg, 250 mg</i>	Tier 1	
<i>docusate sodium oral liquid 50 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>docusate sodium oral syrup 60 mg/15 ml</i>	Tier 1	
<i>docusate sodium oral tablet 100 mg</i>	Tier 1	
DOCUSOL RECTAL ENEMA 283 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
DOK ORAL CAPSULE 100 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
DOK ORAL TABLET 100 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
DSS ORAL CAPSULE 250 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
DULCOEASE ORAL CAPSULE 100 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
DULCOLAX STOOL SOFTENER (DSS) ORAL CAPSULE 100 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ENEMEEZ PLUS RECTAL ENEMA 283-20 MG/5 ML (<i>docusate sodium/benzocaine</i>)	Tier 1	
ENEMEEZ RECTAL ENEMA 283 MG/5 ML (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
LAXA BASIC ORAL CAPSULE 100 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
MOVE IT ALONG ORAL TABLET 100 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
PEDIA-LAX STOOL SOFTENER ORAL SYRUP 50 MG/15 ML (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
PHILLIPS' LIQUI-GELS ORAL CAPSULE 100 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
PROMOLAXIN ORAL TABLET 100 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
SILACE ORAL LIQUID 50 MG/5 ML (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
SILACE ORAL SYRUP 60 MG/15 ML (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
STOOL SOFTENER (DOCUSATE CAL) ORAL CAPSULE 240 MG (<i>docusate calcium</i>)	Tier 1	
STOOL SOFTENER ORAL CAPSULE 100 MG, 250 MG, 50 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
STOOL SOFTENER ORAL LIQUID 50 MG/5 ML (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
STOOL SOFTENER ORAL SYRUP 60 MG/15 ML (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
STOOL SOFTENER ORAL TABLET 100 MG (<i>docusate sodium</i>)	Tier 1	
Laxative Combinations - Other - Drugs To Prevent Constipation		
CEO-TWO RECTAL SUPPOSITORY 0.9-0.6 GRAM (<i>potassium bitartrate/sodium bicarbonate</i>)	Tier 1	
Peptic Ulcer - Gastric Lumen Adherent Cytoprotectives - Drugs For Ulcers And Stomach Acid		
<i>sucralfate oral suspension 100 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>sucralfate oral tablet 1 gram</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Genitourinary Therapy - Drugs For The Urinary System		
Cystinosis Therapy (Cystine Depleting Agents) - Drugs For The Urinary System		
CYSTAGON ORAL CAPSULE 150 MG, 50 MG (<i>cysteamine bitartrate</i>)	Tier 1	SP
G.U. Irrigants - Anti-Infective - Drugs For The Urinary System		
<i>neomycin-polymyxin b gu irrigation solution 40 mg-200,000 unit/ml</i>	MB	
G.U. Irrigants - Drugs For The Urinary System		
SEA-CLENS WOUND CLEANSER IRRIGATION SOLUTION (<i>sodium chloride irrigation soln/decyl glucoside</i>)	Tier 1	
Interstitial Cystitis Agents - Drugs For The Urinary System		
ELMIRON ORAL CAPSULE 100 MG (<i>pentosan polysulfate sodium</i>)	Tier 1	PA; QL (3 EA per 1 day)
Overactive Bladder Agents - Beta -3 Adrenergic Receptor Agonist - Drugs For The Bladder		
MYRBETRIQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 25 MG, 50 MG (<i>mirabegron</i>)	Tier 1	PA; QL (1 EA per 1 day)
Phosphate Binders - Drugs For The Urinary System		
<i>calcium acetate(phosphat bind) oral capsule 667 mg</i>	Tier 1	
<i>calcium acetate(phosphat bind) oral tablet 667 mg</i>	Tier 1	
<i>sevelamer carbonate oral tablet 800 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Calcium Acetate in the last 180 days
Prostatic Hypertrophy Agent - Alpha-1-Adrenoceptor Antagonists - Drugs For The Prostate		
<i>alfuzosin oral tablet extended release 24 hr 10 mg</i>	Tier 1	
<i>tamsulosin oral capsule 0.4 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Prostatic Hypertrophy Agent - Type I 5-Alpha Reductase Inhibitors - Drugs For The Prostate		
<i>finasteride oral tablet 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Prostatic Hypertrophy Agent-Type I And Ii 5-Alpha Reductase Inhibitors - Drugs For The Prostate		
<i>dutasteride oral capsule 0.5 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Finasteride in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
Urinary Acidifier - Phosphates - Drugs For Infections		
K-PHOS NO 2 ORAL TABLET 305-700 MG (<i>sodium phosphate,monobasic/potassium phosphate,monobasic</i>)	Tier 1	
Urinary Alkalinizer - Citrates - Drugs For Infections		
ORACIT ORAL SOLUTION 490-640 MG/5 ML (<i>citric acid/sodium citrate</i>)	Tier 1	
<i>potassium citrate oral tablet extended release 10 meq (1,080 mg), 5 meq (540 mg)</i>	Tier 1	
Urinary Analgesics - Drugs For Infections		
AZO URINARY PAIN RELIEF ORAL TABLET 95 MG, 99.5 MG (<i>phenazopyridine hcl</i>)	Tier 1	
URINARY PAIN RELIEF ORAL TABLET 95 MG, 97.5 MG, 99.5 MG (<i>phenazopyridine hcl</i>)	Tier 1	
URISTAT ULTRA ORAL TABLET 99.5 MG (<i>phenazopyridine hcl</i>)	Tier 1	
Urinary Antibacterial - Nitrofurantoin Derivatives - Drugs For Infections		
<i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 25 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>nitrofurantoin monohydrate-cryst oral capsule 100 mg</i>	Tier 1	
<i>nitrofurantoin oral suspension 25 mg/5 ml</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Urinary Anti-Infective Methenamine-Antispas-Analg Combinations - Drugs For Infections		
URO-458 ORAL TABLET 81-10.8-40.8 MG (<i>methenamine/methylene blue/sodium phosphosalicylate/hyoscyamine</i>)	Tier 1	
USTELL ORAL CAPSULE 120-0.12 MG (<i>methenamine/methylene blue/salicylate/sodium phosphohyoscyamin</i>)	Tier 1	
Urinary Antispasmodic - Antichol., M(3) Muscarinic Selective (Bladder) - Drugs For The Bladder		
<i>darifenacin oral tablet extended release 24 hr 15 mg, 7.5 mg</i>	Tier 1	PA; QL (1 EA per 1 day)
<i>solifenacin oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
Urinary Antispasmodic - Smooth Muscle Relaxants - Drugs For The Bladder		
<i>flavoxate oral tablet 100 mg</i>	Tier 1	
<i>oxybutynin chloride oral syrup 5 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (20 ML per 1 day)
<i>oxybutynin chloride oral tablet 5 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>tolterodine oral capsule, extended release 24hr 2 mg, 4 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Oxybutynin in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
<i>tolterodine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Oxybutynin in the last 180 days; QL (2 EA per 1 day)
<i>tropium oral tablet 20 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Urinary Retention Therapy - Parasympathomimetic Agents - Drugs For The Bladder		
<i>bethanechol chloride oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Gout And Hyperuricemia Therapy - Drugs For Pain And Fever		
Gout Acute Therapy - Antimitotics - Gout Drugs		
<i>colchicine oral tablet 0.6 mg</i>	Tier 1	
Gout And Hyperuricemia - Antimitotic-Uricosuric Combinations - Gout Drugs		
<i>probenecid-colchicine oral tablet 500-0.5 mg</i>	Tier 1	
Hyperuricemia Therapy - Uricosurics - Gout Drugs		
<i>probenecid oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	
Hyperuricemia Therapy - Xanthine Oxidase Inhibitors - Gout Drugs		
<i>allopurinol oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	Tier 1	
Hematological Agents - Drugs For The Blood		
Anticoagulants - Coumarin - Drugs To Prevent Blood Clots		
<i>warfarin sodium</i> (Jantoven Oral Tablet 1 Mg, 10 Mg, 2 Mg, 2.5 Mg, 3 Mg, 4 Mg, 5 Mg, 6 Mg, 7.5 Mg)	Tier 1	
<i>warfarin oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i>	Tier 1	
Direct Factor Xa Inhibitors - Drugs To Prevent Blood Clots		
ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 5 MG (74 TABS) (<i>apixaban</i>)	Tier 1	QL (74 EA per 30 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 2.5 MG, 5 MG (<i>apixaban</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
XARELTO DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 15 MG (42)- 20 MG (9) (<i>rivaroxaban</i>)	Tier 1	QL (51 EA per 30 days)
XARELTO ORAL TABLET 10 MG, 20 MG (<i>rivaroxaban</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
XARELTO ORAL TABLET 15 MG (<i>rivaroxaban</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Erythropoietins - Drugs For The Blood		
RETACRIT INJECTION SOLUTION 10,000 UNIT/ML, 2,000 UNIT/ML, 20,000 UNIT/2 ML, 20,000 UNIT/ML, 3,000 UNIT/ML, 4,000 UNIT/ML, 40,000 UNIT/ML (<i>epoetin alfa-epbx</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (12 ML per 28 days)
Granulocyte Colony-Stimulating Factor (G-Csf) - Drugs For The Blood		
ZARXIO INJECTION SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML (<i>filgrastim-sndz</i>)	Tier 1	PA; SP
Hematorheologic Agents - Drugs For The Blood		
<i>pentoxifylline oral tablet extended release 400 mg</i>	Tier 1	
Hemostatic Systemic - Antifibrinolytic Agents - Drugs To Prevent Bleeding		
<i>tranexamic acid oral tablet 650 mg</i>	Tier 1	PA; QL (30 EA per 5 days)
Low Molecular Weight Heparins - Drugs To Prevent Blood Clots		
<i>enoxaparin subcutaneous solution 300 mg/3 ml</i>	Tier 1	QL (7 ML per 14 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 100 mg/ml, 150 mg/ml</i>	Tier 1	QL (28 ML per 14 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 120 mg/0.8 ml, 80 mg/0.8 ml</i>	Tier 1	QL (22.4 ML per 14 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 30 mg/0.3 ml</i>	Tier 1	QL (8.4 ML per 14 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 40 mg/0.4 ml</i>	Tier 1	QL (11.2 ML per 14 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 60 mg/0.6 ml</i>	Tier 1	QL (16.8 ML per 14 days)
Platelet Aggregation Inhib - Cyclopentyl-Triazolo-Pyrimidines (Cptps) - Drugs For The Blood		
BRILINTA ORAL TABLET 60 MG, 90 MG (<i>ticagrelor</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Platelet Aggregation Inhibitor Combinations - Drugs For The Blood		
<i>aspirin-dipyridamole oral capsule, er multiphase 12 hr 25-200 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Aspirin, Clopidogrel Bisulfate, Durlaza, or Vazalore in the last 120 days

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Platelet Aggregation Inhibitors - Phosphodiesterase Iii Inhibitors - Drugs For The Blood		
<i>cilostazol oral tablet 100 mg, 50 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
Platelet Aggregation Inhibitors - Quinazoline Agents - Drugs For The Blood		
<i>anagrelide oral capsule 0.5 mg, 1 mg</i>	Tier 1	
Platelet Aggregation Inhibitors - Salicylates - Drugs For The Blood		
ADULT LOW DOSE ASPIRIN ORAL TABLET, DELAYED RELEASE (DR/EC) 81 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
ASPIRIN CHILDRENS ORAL TABLET, CHEWABLE 81 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
ASPIR-TRIN ORAL TABLET, DELAYED RELEASE (DR/EC) 325 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
LO-DOSE ASPIRIN ORAL TABLET, DELAYED RELEASE (DR/EC) 81 MG (<i>aspirin</i>)	Tier 1	
Platelet Aggregation Inhibitors - Thienopyridine Agents - Drugs For The Blood		
<i>clopidogrel oral tablet 300 mg, 75 mg</i>	Tier 1	
Platelet Aggregation Inhib-Pdesterase And Adenosine Deaminase Inhibitr - Drugs For The Blood		
<i>dipyridamole oral tablet 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	Tier 1	
Immunosuppressive Agents - Drugs For Organ Transplants		
Immunosuppressive - Calcineurin Inhibitors - Drugs For Organ Transplants		
<i>tacrolimus oral capsule 0.5 mg, 1 mg, 5 mg</i>	Tier 1	SP
Immunosuppressive - Inosine Monophosphate Dehydrogenase Inhibitors - Drugs For Organ Transplants		
<i>mycophenolate mofetil oral capsule 250 mg</i>	Tier 1	
<i>mycophenolate mofetil oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Immunosuppressive - Purine Analogs - Drugs For Organ Transplants		
<i>azathioprine oral tablet 50 mg</i>	Tier 1	
Locomotor System - Drugs For Muscles, Ligaments, Tendons, And Bones		
Als Agents - Benzathiazoles - Drugs For Nerves And Muscles		
<i>riluzole oral tablet 50 mg</i>	Tier 1	
Antimyasthenic Agent - Reversible Cholinesterase Inhibitors - Drugs For Nerves And Muscles		
<i>pyridostigmine bromide oral syrup 60 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (125 ML per 1 day)
<i>pyridostigmine bromide oral tablet 60 mg</i>	Tier 1	QL (25 EA per 1 day)
<i>pyridostigmine bromide oral tablet extended release 180 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
Skeletal Muscle Relaxant - Central Muscle Relaxants - Drugs For Muscles, Ligaments, Tendons, And Bones		
<i>baclofen oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	Tier 1	
<i>carisoprodol oral tablet 350 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)
<i>chlorzoxazone oral tablet 500 mg</i>	Tier 1	
<i>cyclobenzaprine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
<i>metaxalone oral tablet 400 mg, 800 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of 2 of the following in the last 120 days: Baclofen, Cyclobenzaprine, Gablofen, Lioresal Intrathecal, Methocarbamol, or Ozobax
<i>methocarbamol oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	Tier 1	
<i>orphenadrine citrate oral tablet extended release 100 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>tizanidine oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Skeletal Muscle Relaxant - Direct Muscle Relaxants - Drugs For Muscles, Ligaments, Tendons, And Bones		
<i>dantrolene oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
Medical Supplies And Durable Medical Equipment (Dme) - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
Medical Supplies And Dme - Blood Glucose Tests - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
FREESTYLE INSULINX STRIP (<i>blood sugar diagnostic</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FREESTYLE INSULINX TEST STRIPS STRIP (<i>blood sugar diagnostic</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FREESTYLE LITE STRIPS STRIP (<i>blood sugar diagnostic</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FREESTYLE PRECISION NEO STRIPS STRIP (<i>blood sugar diagnostic</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FREESTYLE TEST STRIP (<i>blood sugar diagnostic</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
PRECISION XTRA TEST STRIP (<i>blood sugar diagnostic</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
Medical Supplies And Dme - Cervical Caps - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
FEMCAP VAGINAL DEVICE 22 MM (<i>cervical cap</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
FEMCAP VAGINAL DEVICE 26 MM, 30 MM (<i>cervical cap</i>)	Tier 1	CT
Medical Supplies And Dme - Diaphragms - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
CAYA CONTOURED VAGINAL DIAPHRAGM 65-80 MM (<i>diaphragms, contoured</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 60 VAGINAL DIAPHRAGM 60 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 65 VAGINAL DIAPHRAGM 65 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 70 VAGINAL DIAPHRAGM 70 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 75 VAGINAL DIAPHRAGM 75 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 80 VAGINAL DIAPHRAGM 80 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 85 VAGINAL DIAPHRAGM 85 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 90 VAGINAL DIAPHRAGM 90 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 95 VAGINAL DIAPHRAGM 95 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
Medical Supplies And Dme - Female Condoms - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
FC2 FEMALE CONDOM (<i>condoms, female</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
Medical Supplies And Dme - Gloves - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
ALOE VERA LATEX GLOVES (<i>aloe vera gloves, latex</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>disposable gloves</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>disposable gloves package</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
DISPOSABLE LATEX-FREE GLOVES (<i>gloves</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>latex gloves</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>latex gloves package</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
LATEX GLOVES, LARGE (<i>gloves, latex</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
LATEX GLOVES, MEDIUM (<i>gloves, latex</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
LATEX GLOVES, SMALL (<i>gloves, latex</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
NITRILE EXAM GLOVES (<i>gloves</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
OATMEAL NITRILE EXAM GLOVES (<i>gloves</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
PREMIUM NITRILE GLOVES (<i>gloves</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
ULTRA-SOFT GLOVES (<i>gloves</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
VINYL GLOVES (<i>gloves</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Medical Supplies And Dme - Glucose Monitoring Test Supplies - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
1ST TIER UNILET COMFORTOUCH 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
2TEK CONTROL (HIGH-NORMAL) SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ACCU-CHEK AVIVA CONTROL SOLN SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ACCU-CHEK FASTCLIX LANCET DRUM (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK GUIDE L1-L2 CTRL SOL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ACCU-CHEK MULTICLIX LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SAFE-T-PRO 23 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SAFE-T-PRO PLUS 23 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SMARTVIEW CONTRL SOL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
AGAMATRIX CONTROL HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
AGAMATRIX CONTROL NORM-HI SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
AGAMATRIX CONTROL SOLN-LEVEL 2 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
AGAMATRIX CONTROL SOLN-LEVEL 4 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ALTERNATE SITE LANCET 26 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ASSURE 4 CONTROL SOLUTION COMBO PACK (<i>blood-glucose calib. control</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ASSURE DOSE NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ASSURE DOSE NORM-HI CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ASSURE HAEMOLANCE PLUS 1.2 MM (<i>blade lancet, safety</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ASSURE HAEMOLANCE PLUS 18 GAUGE, 21 GAUGE, 25 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ASSURE LANCE 25 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ASSURE LANCE PLUS 21 GAUGE, 25 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ASSURE PRISM CONTROL 1-2 SOLN SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
AUTO-LANCET MINI (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
AUTOLET LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
AUTOLET PLUS LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
BD MICROTAINER LANCET 1.5 X 2 MM (<i>blade lancet, safety</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
BD MICROTAINER LANCET 21 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
BD ULTRA FINE LANCETS 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
BD ULTRA-FINE II LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
<i>blood glucose contrl hi,normal solution</i>	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>blood glucose control, normal solution</i>	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
<i>blood glucose ctl high,nml,low solution</i>	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
BREEZE 2 CONTROL SOLUTION, LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
BREEZE 2 CONTROL SOLUTION, NML SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
BREEZE 2 CONTROL SOLUTION,HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
BULLSEYE MINI SAFETY LANCETS 21 GAUGE, 25 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
BUTTERFLY TOUCH LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CAREONE THIN LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CAREONE ULTRA THIN LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CARESENS CONTROL A AND B SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CARESENS CONTROL A NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CARESENS LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CARETOUCH SAFETY LANCETS 26 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CARETOUCH TWIST LANCET 28 GAUGE, 30 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CHOICE DM CLARUS NORM CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CLEVER CHEK LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CLEVER CHOICE LEVEL 1 CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CLEVER CHOICE LEVEL 2 CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CLEVER CHOICE LEVEL 3 CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
COAGUCHEK LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
COLOR LANCETS 21 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
COMFORT EZ LANCETS 21 GAUGE, 23 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
COMFORT LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
COMFORT TOUCH PLUS SAFETY LANC 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
COMFORT TOUCH ULT THIN LANCETS 31 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CONTOUR CONTROL SOLUTION, HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CONTOUR CONTROL SOLUTION, LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CONTOUR CONTROL SOLUTION, NML SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CONTOUR NEXT LEV 1 CONTROL SOL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CONTOUR NEXT LEV 2 CONTROL SOL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
COOL CONTROL A SOLUTION SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
COOL CONTROL B SOLUTION SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
DIATRUE CONTROL SOLN NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
DIATRUE CONTROL SOLUTION HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
DIATRUE CONTROL SOLUTION LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
DROPLET LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
DROPLET LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
EASY COMFORT LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EASY PLUS II HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY PLUS II LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY STEP HIGH CONTROL SOLN SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY STEP LOW CONTROL SOLUTION SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
EASY STEP NORMAL CONTROL SOLN SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TALK HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TALK LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TOUCH BLU CTRL SOLN-L1,L3 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TOUCH HIGH-LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TOUCH LANCETS 26 GAUGE, 28 GAUGE, 30 GAUGE, 32 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EASY TOUCH SAFETY LANCETS 21 GAUGE, 23 GAUGE, 26 GAUGE, 28 GAUGE, 30 GAUGE, 32 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EASY TOUCH TWIST LANCETS 26 GAUGE, 28 GAUGE, 30 GAUGE, 32 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EASY TRAK HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TRAK II CTRL SOLN-NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TRAK LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TWIST AND CAP LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EASYGLUCO PLUS NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASYMAX 15 LEVEL 2 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASYMAX NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ELEMENT COMPACT HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ELEMENT COMPACT NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ELEMENT HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ELEMENT LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ELEMENT NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EMBRACE EVO LEVEL 1 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EMBRACE GLUCOSE CONTROL HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EMBRACE GLUCOSE CONTROL LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EMBRACE LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EMBRACE PRO SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EMBRACE TALK CONTROL-HIGH (L2) SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EMBRACE TALK CONTROL-LOW (L1) SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EVENCARE G2 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EVENCARE G3 CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EVENCARE MINI GLUCOSE CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EVENCARE PROVIEW CONTROL-L2,L3 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EVENCARE SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EVOLUTION NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
E-Z JECT LANCETS , 26 GAUGE, 30 GAUGE, 32 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
E-Z JECT THIN LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EZ SMART CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EZ SMART LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EZ-LETS 26 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
FIFTY50 SAFETY SEAL LANCETS 30 GAUGE, 32 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FINE 30 UNIVERSAL LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FINGERSTIX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FORA HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORA LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
FORA LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORA NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORACARE GDH HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORACARE GDH LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORACARE GDH NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORACARE LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FORTISCARE HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORTISCARE LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORTISCARE NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FREESTYLE CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FREESTYLE FREEDOM LITE KIT (<i>blood-glucose meter</i>)	Tier 1	DD; QL (2 EA per 365 days)
FREESTYLE INSULINX (<i>blood-glucose meter</i>)	Tier 1	DD; QL (2 EA per 365 days)
FREESTYLE LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FREESTYLE LITE METER KIT (<i>blood-glucose meter</i>)	Tier 1	DD; QL (2 EA per 365 days)
FREESTYLE PRECISION NEO METER (<i>blood-glucose meter</i>)	Tier 1	DD; QL (2 EA per 365 days)
FREESTYLE UNISTIK 2 (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
GE100 CONTROL SOLUTION NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GE333 CONTROL SOLUTION NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GLUCOCARD 01 HI-NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GLUCOCARD 01 NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GLUCOCARD EXPRESSION SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GLUCOCARD SHINE SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GLUCOCOM CONTROL HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GLUCOCOM CONTROL NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GLUCOCOM LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
GLUCOSE CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GLUCOSE KETONE CONTROL SOLN SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GOJJI GLUCOSE CNTRL SOL-NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GOJJI LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
HARMONY CONTROL L1,L3 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
HEALTHPRO HIGH-LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
HEALTHY ACCENTS UNILET LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
INCONTROL SUPER THIN LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
INCONTROL ULTRA THIN LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
INFINITY CONTROL SOLUTION HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
INFINITY CONTROL SOLUTION LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
INFINITY CONTROL SOLUTION NORM SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
INFINITY VOICE CTRL SOLN-LVL 2 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
INJECT EASE LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
INVACARE LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
<i>lancets , 21 gauge, 26 gauge, 28 gauge, 30 gauge, 33 gauge</i>	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
LANCETS, SUPER THIN (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
LANCETS, THIN , 23 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
LANCETS, ULTRA THIN , 26 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
<i>lancing device</i>	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
LANCING DEVICE WITH LANCETS (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
LANCING SYSTEM (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
LITE TOUCH LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
MEDISENSE COMBO PACK (<i>blood-glucose calib. control</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
MEDISENSE CONTROLS 1-HI 1-LO COMBO PACK (<i>blood-glucose calib. control</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
MEDISENSE GLUCOSE KETONE COMBO PACK (<i>blood-glucose calib. control</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
MEDISENSE MID CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
MEDISENSE THIN LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
MEDLANCE PLUS LANCETS 21 GAUGE, 25 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
MEDLANCE PLUS SPECIAL BLADE 0.8 X 2 MM (<i>blade lancet, safety</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
MEDPOINT NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
METER-CHECK SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
MICRO THIN LANCETS 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
MICRODOT HIGH-LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
MICRODOT NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
MICROLET LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
MINI LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
MONOLET LANCETS 21 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
MONOLET THIN LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
MYGLUCOHEALTH CONTROL SOLUTION SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solutions high,normal,low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
MYGLUCOHEALTH LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
NOVA MAX GLUCOSE CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
NOVA SAFETY LANCETS 23 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
NOVA SUREFLEX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
NOVAMAX PLUS GLU-KET SOLUTION (<i>blood glucose and ketone control, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ON CALL EXPRESS CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solutions high,normal,low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ON CALL LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ON CALL PLUS CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ON CALL PLUS LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ON CALL VIVID CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ONETOUCH DELICA LANCETS 30 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ONETOUCH DELICA PLUS LANCET 30 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ONETOUCH DELICA SAFETY LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ONETOUCH SURESOFT LANCING DEV 18 GAUGE, 21 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ONETOUCH ULTRA CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ONETOUCH ULTRASOFT LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ONETOUCH VERIO HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ONETOUCH VERIO MID CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ON-THE-GO LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
OPTUMRX SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
PIP LANCET 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
PRECISION GLUCOSE CONTROL SOLN COMBO PACK (<i>blood-glucose calib. control</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
PRECISION GLUCOSE/KETONE CONTR COMBO PACK (<i>blood-glucose calib. control</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
PRECISION XTRA MONITOR (<i>blood-glucose meter</i>)	Tier 1	DD; QL (2 EA per 365 days)
PRESSURE ACTIVATED LANCETS 21 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
PRO COMFORT LANCET 30 GAUGE, 31 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
PRODIGY CONTROL SOLUTION, LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
PRODIGY CONTROL SOLUTION, HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
PRODIGY LANCETS 26 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
PRODIGY LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
PRODIGY TWIST TOP LANCET 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
PURE COMFORT LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
PURE COMFORT SAFETY LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
PUSH BUTTON SAFETY LANCETS 21 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
READYLANCE SAFETY LANCETS 21 GAUGE, 23 GAUGE, 26 GAUGE, 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
REFUAH PLUS GLUCOSE CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
RELIAMED LANCET 23 GAUGE, 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
RELIAMED SAFETY SEAL LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
RELIAMED TWIST AND CAP LANCET 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
RELION THIN LANCETS 26 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
RELION ULTRA THIN PLUS LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
RIGHTEST CONTROL SOLUTION HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
RIGHTEST CONTROL SOLUTION NORM SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
RIGHTEST GC250S CNTRL SOL NORM SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
RIGHTEST GC700 LEV 2 CTRL SOLN SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
RIGHTEST GD500 LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
RIGHTEST GL300 LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
RIGHTEST GT333 LEV 2 CTRL SOLN SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
SAFETY LANCETS 21 GAUGE, 26 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SAFETY SEAL LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SAFETY-LET LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SINGLE-LET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SMART SENSE LANCETS 21 GAUGE, 26 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SMARTEST CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
SMARTEST LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SOFT TOUCH LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SOLUS V2 CONTROL SOLUTION, LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
SOLUS V2 CONTROL SOLUTION, HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
SOLUS V2 LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
STERILANCE TL 30 GAUGE, 32 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SUPER THIN LANCETS , 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SURE COMFORT LANCETS 18 GAUGE, 21 GAUGE, 23 GAUGE, 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SUREFLEX LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
SURE-LANCE , 26 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SURE-LANCE ULTRA THIN 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SURE-TEST EASYPLUS MINI SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
SURE-TOUCH LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
TD GOLD LEVEL 1 CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
TD GOLD LEVEL 2 CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
TD GOLD LEVEL 3 CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
TECHLITE LANCETS 25 GAUGE, 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
TELCARE CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
TELCARE LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
THIN LANCETS 26 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
TOPCARE UNIVERSAL1 LANCET , 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
TRUE COMFORT LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
TRUE METRIX LEVEL 1 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
TRUE METRIX LEVEL 2 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
TRUE METRIX LEVEL 3 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
TRUECONTROL LEVEL 0 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
TRUECONTROL LEVEL 1 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
TRUEDRAW LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
TRUEPLUS LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
TWIST LANCETS 30 GAUGE, 32 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTI-LANCE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
ULTILET BASIC LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTILET CLASSIC LANCETS , 28 GAUGE, 30 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTILET LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTILET SAFETY LANCETS 23 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRA FINE LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRA THIN II LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRA THIN LANCETS , 28 GAUGE, 30 GAUGE, 31 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRA THIN PLUS LANCETS 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRA TLC LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRA-CARE LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRALANCE LANCETS 26 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRA-THIN II LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRATRAK HIGH-LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ULTRATRAK NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ULTRATRAK ULTIMATE SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
UNILET COMFORTOUCH LANCET , 26 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNILET EXCELITE II LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNILET EXCELITE LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNILET GP LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNILET LANCET 28 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNILET LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNILET SUPER THIN LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK 3 COMFORT LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK 3 EXTRA LANCET 21 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK 3 GENTLE 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK 3 LANCETS 21 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK 3 NORMAL LANCET 23 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK COMFORT LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK CZT LANCET 23 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK EXTRA LANCETS 21 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK NORMAL LANCETS 23 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK PRO LANCET 21 GAUGE, 25 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK SAFETY 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK TOUCH LANCETS 21 GAUGE, 23 GAUGE, 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTRIP HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
UNISTRIP LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
UNIVERSAL 1 LANCETS 21 GAUGE, 26 GAUGE, 30 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
VERASENS CONTROL SOLN-LEVEL 1 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
VIVAGUARD INO CTRL SOLN-L1,2,3 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solutions high,normal,low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
VIVAGUARD INO CTRL SOLN-L1,L3 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
VIVAGUARD INO CTRL SOLN-L2 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
VIVAGUARD LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
WAVESENSE CONTROL SOLUTION SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
Medical Supplies And Dme - Insulin Needles- Syringes And Admin Supplies - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
ADVOCATE SYRINGES SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ADVOCATE SYRINGES SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ADVOCATE SYRINGES SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ASSURE ID INSULIN SAFETY SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ASSURE ID INSULIN SAFETY SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
AUTOJECT 2 INJECTION DEVICE SUBCUTANEOUS INSULIN PEN (<i>insulin admin. supplies</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
AUTOPEN 1 TO 21 UNITS SUBCUTANEOUS INSULIN PEN (<i>insulin admin. supplies</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
AUTOPEN 2 TO 42 UNITS SUBCUTANEOUS INSULIN PEN (<i>insulin admin. supplies</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
BD AUTOSHIELD DUO PEN NEEDLE NEEDLE 30 GAUGE X 3/16" (<i>pen needle, diabetic disposable, safety</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD ECLIPSE LUER-LOK SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE (HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin 0.3 ml (half unit mark)</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
BD INSULIN SYRINGE MICRO-FINE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE SAFETY-LOK SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE SLIP TIP SYRINGE 1 ML (<i>syringe without needle,insulin disposable, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 25 GAUGE X 5/8", 1 ML 25 X 1", 1 ML 26 X 1/2", 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE U-500 SYRINGE 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe, insulin u-500 with needle, disposable, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD LO-DOSE MICRO-FINE IV SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD LO-DOSE ULTRA-FINE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD NANO 2ND GEN PEN NEEDLE NEEDLE 32 GAUGE X 5/32" (<i>pen needle, diabetic</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE SYRINGE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE X 5/8" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD ULTRA-FINE MICRO PEN NEEDLE NEEDLE 32 GAUGE X 1/4" (<i>pen needle, diabetic</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD ULTRA-FINE MINI PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 3/16" (<i>pen needle, diabetic</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD ULTRA-FINE NANO PEN NEEDLE NEEDLE 32 GAUGE X 5/32" (<i>pen needle, diabetic</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD ULTRA-FINE ORIG PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2" (<i>pen needle, diabetic</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD ULTRA-FINE SHORT PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 5/16" (<i>pen needle, diabetic</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD VEO INSULIN SYR (HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle,insulin 0.3 ml (half unit mark)</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD VEO INSULIN SYRINGE UF SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD VEO INSULIN SYRINGE UF SYRINGE 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD VEO INSULIN SYRINGE UF SYRINGE 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
CARETOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
CARETOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
CARETOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 5/16, 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
COMFORT EZ INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
COMFORT EZ INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
COMFORT EZ INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
DROPLET INSULIN SYR(HALF UNIT) SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5ML 30 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle,insulin 0.5 ml (half unit mark)</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
DROPLET INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 15/64", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
DROPLET INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 15/64", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 15/64", 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 32 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
EASY COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1 ML 32 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY GLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY GLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY GLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH FLIPLOCK INSULIN SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH INSULIN SAFETY SYR SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH INSULIN SAFETY SYR SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 27 GAUGE X 5/8", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH LUER LOCK INSULIN SYRINGE 1 ML (<i>syringe without needle,insulin disposable, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
EASY TOUCH SHEATHLOCK INSULIN SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH UNI-SLIP SYRINGE 1 ML (<i>syringe without needle, insulin disposable, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EXEL INSULIN SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle, insulin, 0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EXEL INSULIN SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle, insulin, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EXEL INSULIN SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle, disposable, insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
FREESTYLE PRECISION SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
FREESTYLE PRECISION SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle, disposable, insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
HEALTHWISE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin, 0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
HEALTHWISE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
HEALTHWISE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle, disposable, insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
<i>insulin syrlndl u100 half mark syringe 0.3 ml 31 gauge x 1/4"</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
INSULIN SYRINGE MICROFINE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE X 5/8" (<i>syringe with needle, disposable, insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
INSULIN SYRINGE MICROFINE SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle, insulin, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
<i>insulin syringe needleless syringe 1 ml</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle, insulin, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2" <i>(syringe with needle,disposable,insulin 1 ml)</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
<i>insulin syringe-needle u-100 syringe 0.3 ml 29 gauge, 0.3 ml 29 gauge x 1/2", 0.3 ml 30, 0.3 ml 30 gauge x 1/2", 0.3 ml 30 gauge x 5/16", 0.3 ml 31 gauge x 1/4", 0.3 ml 31 gauge x 15/64", 0.3 ml 31 gauge x 5/16", 0.5 ml 29 gauge x 1/2", 0.5 ml 30 gauge x 1/2", 0.5 ml 30 gauge x 5/16", 0.5 ml 31 gauge x 5/16", 1 ml 27 gauge x 1/2", 1 ml 28 gauge, 1 ml 28 gauge x 1/2", 1 ml 29 gauge x 1/2", 1 ml 29 gauge x 7/16", 1 ml 30 gauge x 1/2", 1 ml 30 gauge x 3/8", 1 ml 30 gauge x 5/16, 1 ml 30 gauge x 7/16", 1 ml 31 gauge x 1/4", 1 ml 31 gauge x 15/64", 1 ml 31 gauge x 5/16, 1/2 ml 27 gauge x 1/2", 1/2 ml 28 gauge, 1/2 ml 28 gauge x 1/2", 1/2 ml 29, 1/2 ml 30 gauge, 1/2 ml 31 gauge x 1/4", 1/2 ml 31 gauge x 15/64"</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
LITE TOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" <i>(syringe with needle,insulin,0.3 ml)</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
LITE TOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE, 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 29, 1/2 ML 30 GAUGE <i>(syringe with needle,insulin,0.5 ml)</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
LITE TOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE, 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE, 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 30 GAUGE X 7/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16 <i>(syringe with needle,disposable,insulin 1 ml)</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAGELLAN INSULIN SAFETY SYRNG SYRINGE 0.3 ML 29 X 1/2" <i>(syringe with needle, insulin, safety, 0.3 ml)</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAGELLAN INSULIN SAFETY SYRNG SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" <i>(syringe with needle, insulin, safety, 0.5 ml)</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAGELLAN INSULIN SAFETY SYRNG SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16" <i>(syringe with needle, insulin, safety, 1 ml)</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAGELLAN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 X 5/16" <i>(syringe with needle, insulin, safety, 0.3 ml)</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAGELLAN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" <i>(syringe with needle, insulin, safety, 0.5 ml)</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
MAXICOMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAXI-COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAXICOMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAXI-COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT INSULIN SAFETY SYRING SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT INSULIN SAFETY SYRING SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT INSULIN SAFETY SYRING SYRINGE 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin disposable</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML , 1 ML 25 GAUGE X 5/8", 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT SYRINGE SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT ULTRA COMFORT INSULIN SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
PRO COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
PRO COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
PRODIGY INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
PRODIGY INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
PRODIGY INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SAFESNAP INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe w-needle 0.3 ml,insulin,safety w-self-cont.dis.unit</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SAFESNAP INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>insulin syringe-needle,safety,disposal unit,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SAFESNAP INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle 1 ml,insulin,safety w-self-con.disp.unit</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE COMFORT INS. SYR. U-100 SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 1/4", 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE-JECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
SURE-JECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE-JECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TECHLITE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 31 GAUGE X 15/64", 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TECHLITE INSULN SYR(HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin 0.3 ml (half unit mark)</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TECHLITE INSULN SYR(HALF UNIT) SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin 0.5 ml (half unit mark)</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TERUMO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 X 3/8" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TERUMO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 30 X 3/8" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TERUMO INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
THINPRO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 X 3/8", 0.3 ML 31 X 3/8" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
THINPRO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 31 X 3/8", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 30 X 3/8" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
THINPRO INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 3/8", 1 ML 31 X 3/8" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
TOPCARE ULTRA COMFORT SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TOPCARE ULTRA COMFORT SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TOPCARE ULTRA COMFORT SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TRUE COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TRUE COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TRUE COMFORT PRO INS SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 32 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TRUE COMFORT PRO INS SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 32 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TRUEPLUS INSULIN SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TRUEPLUS INSULIN SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TRUEPLUS INSULIN SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTICARE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTICARE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 31 GAUGE X 1/4" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTICARE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ULTICARE INSULN SYR(HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4" (<i>syringe with needle,insulin 0.3 ml (half unit mark)</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTICARE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTICARE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTICARE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTIGUARD SAFEPACK-INSULIN SYR SYRINGE 0.3 ML 30 X 1/2", 0.3 ML 31 X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin disposable,0.3 ml/empty containr</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTIGUARD SAFEPACK-INSULIN SYR SYRINGE 1 ML 30 X 1/2", 1 ML 31 X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin,1 ml and sharps container</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTIGUARD SAFEPACK-INSULIN SYR SYRINGE 1/2 ML 30 X 1/2", 1/2 ML 31 X 5/16" (<i>syringe-needle,insulin,0.5 ml/container,empty</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTILET INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE, 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTILET INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 29 (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTILET INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 29 GAUGE, 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA CMFT INS SYR (HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin 0.3 ml (half unit mark)</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30, 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ULTRA COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE, 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 29 , 1/2 ML 30 GAUGE (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE, 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE, 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 30 GAUGE X 7/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA FLO INSUL SYR(HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin 0.3 ml (half unit mark)</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA FLO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA FLO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRACARE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRACARE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRACARE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA-THIN II (SHORT) INS SYR SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA-THIN II (SHORT) INS SYR SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA-THIN II (SHORT) INS SYR SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA-THIN II INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ULTRA-THIN II INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
VANISHPOINT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 3/16" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
VANISHPOINT SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
VANISHPOINT SYRINGE SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
Medical Supplies And Dme - Male Condoms - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
AIMSCO LATEX CONDOM DEVICE (<i>condoms, latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
CONDOMS-PREM LUBRICATED DEVICE (<i>condoms, latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
DUREX AVANTI BARE REAL FEEL (<i>condoms, non-latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
FANTASY CONDOM DEVICE (<i>condoms, latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
KIMONO CONDOMS(NON-LUBRICATED) DEVICE (<i>condoms, latex, non-lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
KIMONO MAXX CONDOMS DEVICE (<i>condoms, latex, non-lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
KIMONO MICROTHIN AQUA LUBE CON DEVICE (<i>condoms, latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
KIMONO MICROTHIN CONDOMS DEVICE (<i>condoms, latex, non-lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
KIMONO MICROTHIN LARGE CONDOMS DEVICE (<i>condoms, latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
KIMONO TEXTURED CONDOMS DEVICE (<i>condoms, latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
TRUSTEX LATEX CONDOM DEVICE (<i>condoms, latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
TRUSTEX LUBRICATED CONDOMS DEVICE (<i>condoms, latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
TRUSTEX NON-LUB CONDOMS DEVICE (<i>condoms, latex, non-lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
TRUSTEX-RIA LUB/SPERMICIDE DEVICE (<i>condoms, latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
TRUSTEX-RIA LUBRICATED CONDOMS DEVICE (<i>condoms, latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
TRUSTEX-RIA NON-LUB CONDOMS DEVICE (<i>condoms, latex, non-lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
Medical Supplies And Dme - Miscellaneous Other - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
BLOOD PRESSURE KIT KIT (<i>blood pressure test kit</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
<i>blood pressure kit-extra large kit</i>	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
<i>blood pressure test kit-large kit</i>	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
<i>blood pressure test kit-medium kit</i>	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
<i>blood pressure test kit-wrist kit</i>	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
INCONTROL BP MONITOR KIT (<i>blood pressure test kit-medium</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
TABLET CUTTER (<i>medical supply, miscellaneous</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
Medical Supplies And Dme - Needles And Syringes - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
BD BLUNT PLASTIC CANNULA SYRINGE 17 X 3 ML (<i>syringe with cannula, disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
BD ECLIPSE LUER-LOK NEEDLE 21 GAUGE X 1 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD ECLIPSE LUER-LOK SYRINGE 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 X 5/8" (<i>syringe with needle, disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
BD INTEGRA NEEDLE NEEDLE 23 GAUGE X 1" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD INTEGRA SYRINGE SYRINGE 3 ML 21 GAUGE X 1 1/2" (<i>syringe with needle, disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
BD INTRADERMAL BEVEL NEEDLES NEEDLE 26 GAUGE X 3/8" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
BD LUER-LOK SYRINGE SYRINGE 3 ML 18 X 1 1/2", 3 ML 20 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 20 GAUGE X 1", 3 ML 21 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 21 GAUGE X 1", 3 ML 22 GAUGE X 1", 3 ML 22 X 1 1/2", 3 ML 23 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 GAUGE X 1", 3 ML 25 X 1 1/2 ", 3 ML 25 X 5/8", 3 ML 26 X 5/8" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
BD NOKOR ADMIX NEEDLE NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD PRECISIONGLIDE NEEDLE 25 GAUGE X 1", 27 GAUGE X 1 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD PRECISIONGLIDE NON-STERILE NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 19 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1 1/2", 22 GAUGE X 1 1/2", 23 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 5/8" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD PRECISIONGLIDE SYRINGE 3 ML 22 GAUGE X 3/4" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
BD REGULAR BEVEL NEEDLES NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 18 GAUGE X 1", 19 GAUGE X 1 1/2", 19 GAUGE X 1", 20 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 22 GAUGE X 1 1/2", 22 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 3/4", 25 GAUGE X 1 1/2", 25 GAUGE X 5/8", 26 GAUGE X 1/2", 27 GAUGE X 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE SYRINGE SYRINGE 3 ML 22 X 1 1/2", 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 X 5/8" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
BD SHORT BEVEL NEEDLES NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1", 22 GAUGE X 1 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD SHORT BEVEL THIN WALL NEEDLE 19 GAUGE X 1 1/2", 19 GAUGE X 1" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD SPECIALTY USE NEEDLES NEEDLE 16 GAUGE X 1 1/2", 16 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 2", 23 GAUGE X 1 1/4", 25 GAUGE X 7/8", 27 GAUGE X 1 1/4", 30 GAUGE X 1", 30 GAUGE X 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
CAREPOINT LUER LOCK SYR-NEEDLE SYRINGE 3 ML 20 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 21 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 21 GAUGE X 1", 3 ML 22 GAUGE X 1", 3 ML 23 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 GAUGE X 1", 3 ML 25 X 5/8" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
DISPOSABLE NEEDLES NEEDLE 22 GAUGE X 3/4" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
EASY TOUCH HYPODERMIC NEEDLE NEEDLE 16 GAUGE X 1 1/2", 16 GAUGE X 1", 18 GAUGE X 1 1/2", 18 GAUGE X 1 1/4", 18 GAUGE X 1", 19 GAUGE X 1 1/2", 19 GAUGE X 1", 20 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 22 GAUGE X 1 1/2", 22 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 1 1/2", 23 GAUGE X 1 1/4", 23 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 3/4", 24 GAUGE X 1 1/4", 24 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 1 1/2", 25 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 5/8", 26 GAUGE X 1/2", 26 GAUGE X 3/8", 26 GAUGE X 5/8", 27 GAUGE X 1 1/2", 27 GAUGE X 1 1/4", 27 GAUGE X 1/2", 30 GAUGE X 1", 30 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/16" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
EASY TOUCH SYRINGE 3 ML 20 GAUGE X 1", 3 ML 21 GAUGE X 1", 3 ML 22 GAUGE X 1", 3 ML 22 X 1 1/2", 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 GAUGE X 1", 3 ML 25 X 5/8" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
EASYPPOINT NEEDLE NEEDLE 25 GAUGE X 5/8" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
EXCEL SYRINGE SYRINGE 3 ML 23 X 1" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
EXEL HYPODERMIC NEEDLES NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 19 GAUGE X 1", 20 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1", 20 X 3/4 ", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 2", 22 GAUGE X 1 1/2", 22 GAUGE X 1", 22 GAUGE X 3/4", 23 GAUGE X 1 1/2", 23 GAUGE X 3/4", 25 GAUGE X 1 1/2", 25 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 3/4", 25 GAUGE X 5/8", 26 GAUGE X 1 1/2", 26 GAUGE X 1/2", 26 GAUGE X 3/8", 26 GAUGE X 5/8", 27 GAUGE X 1/2", 30 GAUGE X 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
EXEL SYRINGE SYRINGE 3 ML 23 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 25 X 5/8", 3 ML 27 GAUGE X 1 1/4" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
FLOW-EZE VENTED NEEDLE NEEDLE (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
HYPODERMIC NEEDLES NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 1 1/2", 23 GAUGE X 1", 26 GAUGE X 5/8" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
LIFESHIELD BLUNT CANNULA NEEDLE 18 GAUGE X 1" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
MONOJECT 3CC SYR 25GX1" SYRINGE 3 ML 25 GAUGE X 1" (<i>syringe with needle, disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
MONOJECT HYPODERMIC NEEDLES NEEDLE 14 GAUGE X 1 1/2", 14 GAUGE X 1", 14 GAUGE X 2", 15 GAUGE X 1 1/2", 16 GAUGE X 1 1/2", 16 GAUGE X 1", 16 GAUGE X 3/4", 16 GAUGE X 5/8", 18 GAUGE X 1 1/2", 18 GAUGE X 1", 19 GAUGE X 1 1/2", 19 GAUGE X 1", 20 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 2", 22 GAUGE X 1 1/2", 22 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 1 1/2", 25 GAUGE X 1 1/4", 25 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 5/8", 25 X 2", 26 GAUGE X 1 1/2", 27 GAUGE X 1 1/2", 27 GAUGE X 1 1/4", 27 GAUGE X 1/2", 30 GAUGE X 3/4" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
MONOJECT HYPODERMIC POLYPROPYL NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 18 GAUGE X 1", 19 GAUGE X 1 1/2", 19 GAUGE X 1", 20 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 22 GAUGE X 1 1/2", 22 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 3/4", 25 GAUGE X 1 1/2", 25 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 5/8", 26 GAUGE X 1/2", 27 GAUGE X 1/2", 30 GAUGE X 3/4" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
MONOJECT SYRINGE SYRINGE 3 ML 20 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 20 GAUGE X 1", 3 ML 20 X 3/4", 3 ML 21 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 21 GAUGE X 1", 3 ML 22 GAUGE X 1", 3 ML 22 X 1 1/2", 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 GAUGE X 1", 3 ML 25 X 1 1/4", 3 ML 25 X 5/8", 3 ML 27 GAUGE X 1 1/4" (<i>syringe with needle, disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
<i>needle (disp) 16 g needle 16 gauge x 1"</i>	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
<i>needle (disp) 18 g needle 18 gauge x 1"</i>	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
<i>needle (disp) 19 g needle 19 gauge x 1 1/2"</i>	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
<i>needle (disp) 23 gauge needle 23 gauge x 1"</i>	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
NOKOR NEEDLE NEEDLE 16 GAUGE X 1", 18 GAUGE X 1" (needles, disposable)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
POLY HUB NEEDLE NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 18 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 22 GAUGE X 1 1/2", 22 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 1 1/2", 23 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 1 1/2", 25 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 5/8", 27 GAUGE X 1 1/4", 27 GAUGE X 1/2", 30 GAUGE X 1/2" (needles, disposable)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
SYRINGE 3CC/20GX1" SYRINGE 3 ML 20 GAUGE X 1" (syringe with needle,disposable, 3 ml)	Tier 1	
SYRINGE 3CC/21GX1" SYRINGE 3 ML 21 GAUGE X 1" (syringe with needle,disposable, 3 ml)	Tier 1	
SYRINGE 3CC/21GX1-1/2" SYRINGE 3 ML 21 GAUGE X 1 1/2" (syringe with needle,disposable, 3 ml)	Tier 1	
SYRINGE 3CC/22GX1" SYRINGE 3 ML 22 GAUGE X 1" (syringe with needle,disposable, 3 ml)	Tier 1	
SYRINGE 3CC/22GX3/4" SYRINGE 3 ML 22 GAUGE X 3/4" (syringe with needle,disposable, 3 ml)	Tier 1	
SYRINGE 3CC/25GX1" SYRINGE 3 ML 25 GAUGE X 1" (syringe with needle,disposable, 3 ml)	Tier 1	
syringe with needle syringe 3 ml 20 gauge x 1 1/2", 3 ml 21 gauge x 1 1/2", 3 ml 22 x 1 1/2", 3 ml 23 gauge x 1 1/2"	Tier 1	
TERUMO SYRINGE SYRINGE 3 ML 23 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 GAUGE X 1", 3 ML 25 X 5/8" (syringe with needle,disposable, 3 ml)	Tier 1	
ULTICARE LOW DEAD SPACE SYRING SYRINGE 3 ML 22 X 1 1/2" (syringe with needle,disposable, 3 ml)	Tier 1	
VANISHPOINT SYRINGE SYRINGE 3 ML 20 GAUGE X 1", 3 ML 21 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 21 GAUGE X 1", 3 ML 22 GAUGE X 1", 3 ML 22 X 1 1/2", 3 ML 23 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 GAUGE X 1", 3 ML 25 X 5/8" (syringe with needle,disposable, 3 ml)	Tier 1	
YALE DISPOSABLE NEEDLES NEEDLE 21 GAUGE X 1 1/4" (needles, disposable)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Medical Supplies And Dme - Peak Flow Meters - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
AEROGear ACTION ASTHMA KIT KIT (<i>peak flow meter/inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
AIRZONE PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
ASTHMA CHECK METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
ASTHMAPACK CHILDREN'S KIT (<i>peak flow meter/inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
CLEVER CHOICE PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
IN-CHECK NASAL WITH MASK DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
IN-CHECK ORAL FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
MICROLIFE PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
MINI WRIGHT PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
PEAK AIR PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
PERSONAL BEST FULL RANGE DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
PERSONAL BEST LOW RANGE DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
PIKO 1 DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
POCKET PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
PURECOMFORT PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
TRUZONE PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Medical Supplies And Dme - Respiratory Therapy Supplies - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
ACE AEROSOL CLOUD ENHANCER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
BREATHERITE MDI SPACER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
BREATHERITE SPACER-MASK, NEO. SPACER (<i>inhaler, assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
BREATHERITE SPACER-MASK, ADULT SPACER (<i>inhaler, assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
BREATHERITE SPACER-MASK, CHILD SPACER (<i>inhaler, assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
BREATHERITE SPACER-MASK, INFANT SPACER (<i>inhaler, assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
BREATHERITE SPACER-MASK, S.CHLD SPACER (<i>inhaler, assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
BREATHERITE VALVED MDI CHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
BREATHERITE VALVED MDI SPACER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
CLEVER CHOICE CHAMBER-LRG MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
CLEVER CHOICE CHAMBER-MED MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
CLEVER CHOICE CHAMBER-SM MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
COMPACT SPACE CHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
COMPACT SPACE CHAMBER-LRG MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
COMPACT SPACE CHAMBER-MED MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
COMPACT SPACE CHAMBER-SM MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
EASIVENT HOLDING CHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
EASIVENT MASK LARGE DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
EASIVENT MASK MEDIUM DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
EASIVENT MASK SMALL DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
FLEXICHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
FLEXICHAMBER-LG CHILD MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
FLEXICHAMBER-SM ADULT MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
FLEXICHAMBER-SM CHILD MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
IN-CHECK DIAL TRAINING DEVICE DEVICE (<i>spirometers and accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
INSPIRACHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
INSPIRACHAMBER WITH MASK-LARGE SPACER (<i>inhaler, assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
INSPIRACHAMBER WITH MASK-MED SPACER (<i>inhaler, assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
INSPIRACHAMBER WITH MASK-SMALL SPACER (<i>inhaler, assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
LITE TOUCH-MEDIUM MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
LITETAIRE MDI CHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
LITETOUCH-LARGE MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
LITETOUCH-SMALL MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
MICROCHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
MICROSPACER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
MISTASSIST DEVICE (<i>spirometers and accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
MISTASSIST KIT DEVICE (<i>spirometer with drug delivery adapters</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
MOUTHPIECE DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ONE WAY VALVED MOUTHPIECE DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
OPTICHAMBER ADULT MASK-LARGE DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
OPTICHAMBER DIAMOND LG MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
OPTICHAMBER DIAMOND VHC SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
OPTICHAMBER DIAMOND-MED MSK SPACER (<i>inhaler, assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
OPTICHAMBER DIAMOND-SML MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PANDA MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PEDIATRIC MEDIUM MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PEDIATRIC PANDA MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PEDIATRIC SMALL MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PFLEX INSPIRATORY TRAINER DEVICE (<i>spirometers and accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
POCKET CHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PRIMEAIRE SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PRO COMFORT SPACER-ADULT MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PRO COMFORT SPACER-CHILD MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PROCARE SPACER WITH ADULT MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PROCARE SPACER WITH CHILD MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PROCHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
RITFLO AEROCHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
SIDESTREAM PEDIATRIC FACE MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
SILICONE MASK - INFANT DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
SILICONE MASK - PEDIATRIC DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
SPACE CHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
SPACE CHAMBER WITH LARGE MASK SPACER (<i>inhaler,assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
SPACE CHAMBER WITH MEDIUM MASK SPACER (<i>inhaler,assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
SPACE CHAMBER WITH SMALL MASK SPACER (<i>inhaler,assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
THRESHOLD IMT TRAINER DEVICE (<i>spirometers and accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
THRESHOLD PEP DEVICE DEVICE (<i>spirometers and accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
VORTEX ADULT MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
VORTEX HOLDING CHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
VORTEX VHC FROG MASK-CHILD SPACER (<i>inhaler,assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
VORTEX VHC LADYBUG MASK-TODDLR SPACER (<i>inhaler,assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
WINDMILL TRAINER DEVICE (<i>spirometers and accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
Medical Supplies And Dme - Urine Ketone Tests - Medical Supplies And Durable Medical Equipment		
CHEK-STIX CONTROL STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
KETONE CARE STRIP (<i>urine acetone test,strips</i>)	Tier 1	DD
Medical Supply, Fdb Superset		
Medical Supply, Fdb Superset		
ACCU-CHEK AVIVA CONTROL SOLN SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ACCU-CHEK FASTCLIX LANCET DRUM (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SAFE-T-PRO PLUS 23 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ACCU-CHEK SMARTVIEW CONTRL SOL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ACCUTREND GLUCOSE CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ACE AEROSOL CLOUD ENHANCER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
ADVANCED TRAVEL LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ADVOCATE CONTROL SOLUTION HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ADVOCATE LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ADVOCATE REDI-CODE+ CTRL HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ADVOCATE REDI-CODE+ CTRL LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ADVOCATE SYRINGES SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ADVOCATE SYRINGES SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ADVOCATE SYRINGES SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
AEROGEAR ACTION ASTHMA KIT KIT (<i>peak flow meter/inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
AGAMATRIX CONTROL HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
AGAMATRIX CONTROL NORM-HI SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
AGAMATRIX CONTROL SOLN-LEVEL 2 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
AGAMATRIX CONTROL SOLN-LEVEL 4 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
AIMSCO LATEX CONDOM DEVICE (<i>condoms, latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
AIRZONE PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ALBUSTIX REAGENT STRIP (<i>urine albumin test</i>)	Tier 1	
ALTERNATE SITE LANCET 26 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ASSURE ID INSULIN SAFETY SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ASSURE ID INSULIN SAFETY SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ASTHMA CHECK METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
ASTHMAPACK CHILDREN'S KIT (<i>peak flow meter/inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
AUTOJECT 2 INJECTION DEVICE SUBCUTANEOUS INSULIN PEN (<i>insulin admin. supplies</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
AUTO-LANCET MINI (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
AUTOLET LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
AUTOPEN 1 TO 21 UNITS SUBCUTANEOUS INSULIN PEN (<i>insulin admin. supplies</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
AUTOPEN 2 TO 42 UNITS SUBCUTANEOUS INSULIN PEN (<i>insulin admin. supplies</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
AZO TEST STRIPS STRIP (<i>urine leukocyte test strips</i>)	Tier 1	
BD AUTOSHIELD DUO PEN NEEDLE NEEDLE 30 GAUGE X 3/16" (<i>pen needle, diabetic disposable, safety</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD BLUNT PLASTIC CANNULA SYRINGE 17 X 3 ML (<i>syringe with cannula, disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
BD ECLIPSE LUER-LOK NEEDLE 21 GAUGE X 1 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD ECLIPSE LUER-LOK SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD ECLIPSE LUER-LOK SYRINGE 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 X 5/8" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
BD INSULIN SYRINGE MICRO-FINE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
BD INSULIN SYRINGE SAFETY-LOK SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE SLIP TIP SYRINGE 1 ML (<i>syringe without needle,insulin disposable, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 25 GAUGE X 5/8", 1 ML 25 X 1", 1 ML 26 X 1/2", 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INSULIN SYRINGE U-500 SYRINGE 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe, insulin u-500 with needle, disposable, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD INTEGRA NEEDLE NEEDLE 23 GAUGE X 1" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD INTEGRA SYRINGE SYRINGE 3 ML 21 GAUGE X 1 1/2" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
BD INTRADERMAL BEVEL NEEDLES NEEDLE 26 GAUGE X 3/8" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD LO-DOSE MICRO-FINE IV SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD LO-DOSE ULTRA-FINE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD LUER-LOK SYRINGE SYRINGE 3 ML 18 X 1 1/2", 3 ML 20 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 20 GAUGE X 1", 3 ML 22 GAUGE X 1", 3 ML 22 X 1 1/2", 3 ML 23 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 25 GAUGE X 1", 3 ML 25 X 1 1/2", 3 ML 25 X 5/8", 3 ML 26 X 5/8" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
BD MICROTAINER LANCET 1.5 X 2 MM (<i>blade lancet, safety</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
BD MICROTAINER LANCET 21 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
BD NANO 2ND GEN PEN NEEDLE NEEDLE 32 GAUGE X 5/32" (<i>pen needle, diabetic</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
BD NOKOR ADMIX NEEDLE NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD PRECISIONGLIDE NEEDLE 25 GAUGE X 1", 27 GAUGE X 1 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD PRECISIONGLIDE NON-STERILE NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 19 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1 1/2", 22 GAUGE X 1 1/2", 23 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 5/8" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD PRECISIONGLIDE SYRINGE 3 ML 22 GAUGE X 3/4" (<i>syringe with needle, disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
BD REGULAR BEVEL NEEDLES NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 18 GAUGE X 1", 19 GAUGE X 1 1/2", 19 GAUGE X 1", 20 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 22 GAUGE X 1 1/2", 22 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 3/4", 25 GAUGE X 1 1/2", 25 GAUGE X 5/8", 26 GAUGE X 1/2", 27 GAUGE X 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin, 0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle, disposable, insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE SYRINGE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE X 5/8" (<i>syringe with needle, disposable, insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
BD SAFETYGLIDE SYRINGE SYRINGE 3 ML 22 X 1 1/2", 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 X 5/8" (<i>syringe with needle, disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
BD SHORT BEVEL NEEDLES NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1", 22 GAUGE X 1 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD SHORT BEVEL THIN WALL NEEDLE 19 GAUGE X 1 1/2", 19 GAUGE X 1" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD SPECIALTY USE NEEDLES NEEDLE 16 GAUGE X 1 1/2", 16 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 2", 23 GAUGE X 1 1/4", 25 GAUGE X 7/8", 27 GAUGE X 1 1/4", 30 GAUGE X 1", 30 GAUGE X 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
BD ULTRA FINE LANCETS 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
BD ULTRA-FINE MICRO PEN NEEDLE NEEDLE 32 GAUGE X 1/4" (<i>pen needle, diabetic</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
<i>blood glucose contrl hi,normal solution</i>	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
<i>blood glucose ctl high,nml,low solution</i>	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
BLOOD PRESSURE KIT KIT (<i>blood pressure test kit</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
<i>blood pressure kit-extra large kit</i>	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
BREEZE 2 CONTROL SOLUTION, LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
BREEZE 2 CONTROL SOLUTION, NML SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
BREEZE 2 CONTROL SOLUTION,HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
BUTTERFLY TOUCH LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CAREONE THIN LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CAREPOINT LUER LOCK SYR-NEEDLE SYRINGE 3 ML 20 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 21 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 21 GAUGE X 1", 3 ML 22 GAUGE X 1", 3 ML 23 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 GAUGE X 1", 3 ML 25 X 5/8" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
CARESENS CONTROL A AND B SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CARESENS CONTROL A NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CARESENS LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CARETOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
CARETOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
CARETOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 5/16, 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
CARETOUCH SAFETY LANCETS 26 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CARETOUCH TWIST LANCET 28 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
CAYA CONTOURED VAGINAL DIAPHRAGM 65-80 MM (<i>diaphragms, contoured</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
CETYLCIDE G LIQUID (<i>disinfectant</i>)	Tier 1	QL (1892 ML per 30 days)
CHEK-STIX CONTROL STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
CHEMSTRIP 10 MD STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
CHEMSTRIP 10/SG STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
CHEMSTRIP 2 GP STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
CHEMSTRIP 7 STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
CHEMSTRIP 9 STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
CHEMSTRIP MICRAL STRIP (<i>urine albumin test</i>)	Tier 1	
CHOICE DM CLARUS NORM CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CLEVER CHOICE LEVEL 1 CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CLEVER CHOICE LEVEL 2 CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CLEVER CHOICE LEVEL 3 CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CLEVER CHOICE PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
COAGUCHEK LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
COLOR LANCETS 21 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
COMBISTIX REAGENT STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
COMFORT EZ INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
COMFORT EZ INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
COMFORT EZ INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
COMFORT TOUCH PLUS SAFETY LANC 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
COMFORT TOUCH ULT THIN LANCETS 31 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
COMPACT SPACE CHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
CONDOMS-PREM LUBRICATED DEVICE (<i>condoms, latex, lubricated</i>)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
CONTOUR CONTROL SOLUTION, HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CONTOUR CONTROL SOLUTION, LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CONTOUR CONTROL SOLUTION, NML SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CONTOUR NEXT LEV 1 CONTROL SOL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
CONTOUR NEXT LEV 2 CONTROL SOL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
COOL CONTROL A SOLUTION SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
COOL CONTROL B SOLUTION SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
DIATRUE CONTROL SOLN NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
DIATRUE CONTROL SOLUTION HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
DIATRUE CONTROL SOLUTION LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
<i>disposable gloves package</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
DISPOSABLE LATEX-FREE GLOVES (<i>gloves</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
DISPOSABLE NEEDLES NEEDLE 22 GAUGE X 3/4" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
DROPLET INSULIN SYR(HALF UNIT) SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5ML 30 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle,insulin 0.5 ml (half unit mark)</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
DROPLET INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 15/64", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
DROPLET INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 15/64", 1 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
DROPLET LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
EASIVENT MASK LARGE DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
EASIVENT MASK MEDIUM DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
EASIVENT MASK SMALL DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
EASY COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 32 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1 ML 32 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY GLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
EASY GLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY GLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY PLUS II HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY PLUS II LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY STEP HIGH CONTROL SOLN SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY STEP LOW CONTROL SOLUTION SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY STEP NORMAL CONTROL SOLN SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TALK HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TALK LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TOUCH BLU CTRL SOLN-L1,L3 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TOUCH FLIPLOCK INSULIN SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH HYPODERMIC NEEDLE NEEDLE 16 GAUGE X 1 1/2", 16 GAUGE X 1", 18 GAUGE X 1 1/2", 18 GAUGE X 1 1/4", 18 GAUGE X 1", 19 GAUGE X 1 1/2", 19 GAUGE X 1", 20 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 22 GAUGE X 1 1/2", 22 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 1 1/2", 23 GAUGE X 1 1/4", 23 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 3/4", 24 GAUGE X 1 1/4", 24 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 1 1/2", 25 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 5/8", 26 GAUGE X 1/2", 26 GAUGE X 3/8", 26 GAUGE X 5/8", 27 GAUGE X 1 1/2", 27 GAUGE X 1 1/4", 27 GAUGE X 1/2", 30 GAUGE X 1", 30 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/16" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
EASY TOUCH INSULIN SAFETY SYR SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH INSULIN SAFETY SYR SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE X 5/8" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH LANCETS 26 GAUGE, 28 GAUGE, 30 GAUGE, 32 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EASY TOUCH LUER LOCK INSULIN SYRINGE 1 ML (<i>syringe without needle,insulin disposable, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH SAFETY LANCETS 30 GAUGE, 32 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EASY TOUCH SHEATHLOCK INSULIN SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
EASY TOUCH SYRINGE 3 ML 20 GAUGE X 1", 3 ML 21 GAUGE X 1", 3 ML 22 GAUGE X 1", 3 ML 22 X 1 1/2", 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 GAUGE X 1", 3 ML 25 X 5/8" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
EASY TOUCH TWIST LANCETS 26 GAUGE, 28 GAUGE, 30 GAUGE, 32 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EASY TRAK HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TRAK II CTRL SOLN-NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TRAK LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASY TWIST AND CAP LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EASYGLUCO PLUS NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EASYMAX 15 LEVEL 2 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ELEMENT COMPACT HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ELEMENT COMPACT NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ELEMENT HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ELEMENT LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ELEMENT NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EMBRACE EVO LEVEL 1 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EMBRACE GLUCOSE CONTROL HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EMBRACE GLUCOSE CONTROL LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EMBRACE LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EMBRACE PRO SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EMBRACE TALK CONTROL-HIGH (L2) SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EMBRACE TALK CONTROL-LOW (L1) SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EVENCARE MINI GLUCOSE CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EVENCARE PROVIEW CONTROL-L2,L3 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EVENCARE SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EVOLUTION NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
EXCEL SYRINGE SYRINGE 3 ML 23 X 1" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
EXEL HYPODERMIC NEEDLES NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 19 GAUGE X 1", 20 GAUGE X 1 1/2", 20 GAUGE X 1", 20 X 3/4 ", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 2", 22 GAUGE X 1 1/2", 22 GAUGE X 1", 22 GAUGE X 3/4", 23 GAUGE X 1 1/2", 23 GAUGE X 3/4", 25 GAUGE X 1 1/2", 25 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 3/4", 25 GAUGE X 5/8", 26 GAUGE X 1 1/2", 26 GAUGE X 1/2", 26 GAUGE X 3/8", 26 GAUGE X 5/8", 27 GAUGE X 1/2", 30 GAUGE X 1/2" (needles, disposable)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
EXEL SYRINGE SYRINGE 3 ML 23 GAUGE X 1 1/2" (syringe with needle, disposable, 3 ml)	Tier 1	
E-Z JECT LANCETS 26 GAUGE, 32 GAUGE (lancets)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EZ SMART LANCETS 28 GAUGE (lancets)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
EZ-LETS 26 GAUGE (lancets)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FC2 FEMALE CONDOM (condoms, female)	Tier 1	CT; QL (36 EA per 27 days)
FEMCAP VAGINAL DEVICE 22 MM (cervical cap)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
FEMCAP VAGINAL DEVICE 26 MM, 30 MM (cervical cap)	Tier 1	CT
FINGERSTIX LANCETS (lancets)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FLEXICHAMBER SPACER (inhaler, assist devices)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
FLEXICHAMBER-LG CHILD MASK DEVICE (inhaler, assist devices, accessories)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
FLEXICHAMBER-SM ADULT MASK DEVICE (inhaler, assist devices, accessories)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
FLEXICHAMBER-SM CHILD MASK DEVICE (inhaler, assist devices, accessories)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
FLOW-EZE VENTED NEEDLE NEEDLE (needles, disposable)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
FORA HIGH CONTROL SOLUTION (blood glucose calibration control solution, high)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORA LANCING DEVICE (lancing device)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
FORA LOW CONTROL SOLUTION (blood glucose calibration control solution, low)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORACARE GDH HIGH CONTROL SOLUTION (blood glucose calibration control solution, high)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
FORACARE GDH LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORACARE GDH NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORACARE LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FORTISCARE HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORTISCARE LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FORTISCARE NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
FREESTYLE FREEDOM LITE KIT (<i>blood-glucose meter</i>)	Tier 1	DD; QL (2 EA per 365 days)
FREESTYLE INSULINX (<i>blood-glucose meter</i>)	Tier 1	DD; QL (2 EA per 365 days)
FREESTYLE INSULINX STRIP (<i>blood sugar diagnostic</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FREESTYLE INSULINX TEST STRIPS STRIP (<i>blood sugar diagnostic</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FREESTYLE LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
FREESTYLE LITE METER KIT (<i>blood-glucose meter</i>)	Tier 1	DD; QL (2 EA per 365 days)
FREESTYLE PRECISION NEO METER (<i>blood-glucose meter</i>)	Tier 1	DD; QL (2 EA per 365 days)
FREESTYLE PRECISION SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
FREESTYLE PRECISION SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
FREESTYLE UNISTIK 2 (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
GE333 CONTROL SOLUTION NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GLUCOCOM CONTROL HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GLUCOCOM CONTROL NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
GLUCOCOM LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
GOJJI GLUCOSE CNTRL SOL-NORMAL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
GOJJI LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
HARMONY CONTROL L1,L3 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
HEALTHWISE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
HEALTHWISE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
HEALTHWISE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
HEMA-COMBISTIX STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
HYPODERMIC NEEDLES NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 1 1/2", 26 GAUGE X 5/8" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
IN-CHECK DIAL TRAINING DEVICE DEVICE (<i>spirometers and accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
IN-CHECK NASAL WITH MASK DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
IN-CHECK ORAL FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
INCONTROL SUPER THIN LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
INCONTROL ULTRA THIN LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
INFINITY CONTROL SOLUTION HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
INFINITY CONTROL SOLUTION LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
INFINITY CONTROL SOLUTION NORM SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
INFINITY VOICE CTRL SOLN-LVL 2 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
INJECT EASE LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
INSPIRACHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
INSPIRACHAMBER WITH MASK-LARGE SPACER (<i>inhaler,assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
INSPIRACHAMBER WITH MASK-MED SPACER (<i>inhaler,assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
INSPIRACHAMBER WITH MASK-SMALL SPACER (<i>inhaler,assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
<i>insulin syrlndl u100 half mark syringe 0.3 ml 31 gauge x 1/4"</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
INSULIN SYRINGE MICROFINE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE X 5/8" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
INSULIN SYRINGE MICROFINE SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
<i>insulin syringe needleless syringe 1 ml</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
<i>insulin syringe-needle u-100 syringe 0.3 ml 31 gauge x 1/4", 1 ml 28 gauge, 1 ml 29 gauge x 7/16", 1 ml 30 gauge x 3/8", 1 ml 31 gauge x 1/4", 1/2 ml 28 gauge, 1/2 ml 31 gauge x 1/4"</i>	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
INVACARE LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
KETONE CARE STRIP (<i>urine acetone test,strips</i>)	Tier 1	DD
KETONE URINE TEST STRIP (<i>urine acetone test,strips</i>)	Tier 1	DD
KETOSTIX STRIP (<i>urine acetone test,strips</i>)	Tier 1	DD
LABSTIX REAGENT STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
LANCETS, SUPER THIN (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
LANCETS, THIN 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
LANCETS, ULTRA THIN (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
LANCING SYSTEM (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
LATEX GLOVES, LARGE (<i>gloves, latex</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
LATEX GLOVES, MEDIUM (<i>gloves, latex</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
LIFESHIELD BLUNT CANNULA NEEDLE 18 GAUGE X 1" (needles, disposable)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
LITE TOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE, 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 29 , 1/2 ML 30 GAUGE (syringe with needle,insulin,0.5 ml)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
LITE TOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE, 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE, 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 30 GAUGE X 7/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (syringe with needle,disposable,insulin 1 ml)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
LITE TOUCH LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE, 33 GAUGE (lancets)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
LITE TOUCH-MEDIUM MASK DEVICE (inhaler, assist devices, accessories)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
LITEAIRE MDI CHAMBER SPACER (inhaler, assist devices)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
LITETOUCH-LARGE MASK DEVICE (inhaler, assist devices, accessories)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
LITETOUCH-SMALL MASK DEVICE (inhaler, assist devices, accessories)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
MAGELLAN INSULIN SAFETY SYRNG SYRINGE 0.3 ML 29 X 1/2" (syringe with needle, insulin, safety, 0.3 ml)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAGELLAN INSULIN SAFETY SYRNG SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (syringe with needle, insulin, safety, 0.5 ml)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAGELLAN INSULIN SAFETY SYRNG SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16" (syringe with needle, insulin, safety, 1 ml)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAGELLAN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 X 5/16" (syringe with needle, insulin, safety, 0.3 ml)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAGELLAN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (syringe with needle, insulin, safety, 0.5 ml)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAXICOMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE X 1/2" (syringe with needle,disposable,insulin 1 ml)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
MAXI-COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAXICOMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MAXI-COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MEDISENSE CONTROLS 1-HI 1-LO COMBO PACK (<i>blood-glucose calib. control</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
MEDPOINT NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
MICRODOT HIGH-LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
MICRODOT NORMAL CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
MICROLIFE PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
MINI LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
MISTASSIST DEVICE (<i>spirometers and accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
MISTASSIST KIT DEVICE (<i>spirometer with drug delivery adapters</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
MONOJECT 3CC SYR 25GX1" SYRINGE 3 ML 25 GAUGE X 1" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
MONOJECT HYPODERMIC NEEDLES NEEDLE 14 GAUGE X 1 1/2", 14 GAUGE X 1", 14 GAUGE X 2", 15 GAUGE X 1 1/2", 16 GAUGE X 1", 16 GAUGE X 3/4", 16 GAUGE X 5/8", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 2", 25 GAUGE X 1 1/2", 25 GAUGE X 1 1/4", 25 GAUGE X 1", 25 X 2 ", 26 GAUGE X 1 1/2", 27 GAUGE X 1 1/2", 27 GAUGE X 1 1/4", 30 GAUGE X 3/4" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
MONOJECT HYPODERMIC POLYPROPYL NEEDLE 20 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 3/4", 25 GAUGE X 1 1/2", 25 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 5/8", 26 GAUGE X 1/2", 27 GAUGE X 1/2", 30 GAUGE X 3/4" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
MONOJECT INSULIN SAFETY SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT INSULIN SAFETY SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT INSULIN SAFETY SYRINGE SYRINGE 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin disposable</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 25 GAUGE X 5/8", 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT SYRINGE SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOJECT SYRINGE SYRINGE 3 ML 20 X 3/4", 3 ML 22 GAUGE X 1", 3 ML 25 GAUGE X 1", 3 ML 25 X 1 1/4" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
MONOJECT ULTRA COMFORT INSULIN SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
MONOLET THIN LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
MOUTHPIECE DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
MULTISTIX 10 SG STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX 5 STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX 7 STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX 8 SG STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX 9 SG STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX 9 STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MULTISTIX STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
MYGLUCOHEALTH CONTROL SOLUTION SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solutions high,normal,low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
MYGLUCOHEALTH LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
<i>needle (disp) 16 g needle 16 gauge x 1"</i>	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
<i>needle (disp) 18 g needle 18 gauge x 1"</i>	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
<i>needle (disp) 19 g needle 19 gauge x 1 1/2"</i>	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
<i>needle (disp) 23 gauge needle 23 gauge x 1"</i>	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
NOKOR NEEDLE NEEDLE 16 GAUGE X 1", 18 GAUGE X 1" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
NOVA MAX GLUCOSE CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
NOVA SUREFLEX LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
NOVAMAX PLUS GLU-KET SOLUTION (<i>blood glucose and ketone control, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
OATMEAL NITRILE EXAM GLOVES (<i>gloves</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
ON CALL EXPRESS CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solutions high,normal,low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ON CALL LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ON CALL PLUS CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ON CALL PLUS LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ON CALL VIVID CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ONETOUCH DELICA LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ONETOUCH DELICA PLUS LANCET 30 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ONETOUCH DELICA SAFETY LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ONETOUCH SURESOFT LANCING DEV 18 GAUGE, 21 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ONETOUCH ULTRASOFT LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ONETOUCH VERIO HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
ONETOUCH VERIO MID CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
OPTICHAMBER ADULT MASK-LARGE DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
OPTICHAMBER DIAMOND LG MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
OPTICHAMBER DIAMOND VHC SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
OPTICHAMBER DIAMOND-MED MSK SPACER (<i>inhaler, assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
OPTICHAMBER DIAMOND-SML MASK SPACER (<i>inhaler, assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
OPTUMRX SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high and normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
PEAK AIR PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
PEDIATRIC MEDIUM MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PEDIATRIC PANDA MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PEDIATRIC SMALL MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PERSONAL BEST FULL RANGE DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
PERSONAL BEST LOW RANGE DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
PFLEX INSPIRATORY TRAINER DEVICE (<i>spirometers and accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PIKO 1 DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
PIP LANCET 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
POCKET PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
POLY HUB NEEDLE NEEDLE 18 GAUGE X 1 1/2", 18 GAUGE X 1", 21 GAUGE X 1 1/2", 21 GAUGE X 1", 22 GAUGE X 1 1/2", 22 GAUGE X 1", 23 GAUGE X 1 1/2", 23 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 1 1/2", 25 GAUGE X 1", 25 GAUGE X 5/8", 27 GAUGE X 1 1/4", 27 GAUGE X 1/2", 30 GAUGE X 1/2" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
PRECISION GLUCOSE CONTROL SOLN COMBO PACK (<i>blood-glucose calib. control</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
PRECISION GLUCOSE/KETONE CONTR COMBO PACK (<i>blood-glucose calib. control</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
PRECISION XTRA B-KETONE STRIP (<i>blood ketone test, strips</i>)	Tier 1	DD; QL (10 EA per 30 days)
PRECISION XTRA MONITOR (<i>blood-glucose meter</i>)	Tier 1	DD; QL (2 EA per 365 days)
PRESSURE ACTIVATED LANCETS 21 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
PRIMEAIRE SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PRO COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
PRO COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
PRO COMFORT LANCET 30 GAUGE, 31 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
PRO COMFORT SPACER-ADULT MASK SPACER (<i>inhaler,assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PRO COMFORT SPACER-CHILD MASK SPACER (<i>inhaler,assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PROCARE SPACER WITH ADULT MASK SPACER (<i>inhaler,assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PROCARE SPACER WITH CHILD MASK SPACER (<i>inhaler,assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PROCHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
PRODIGY CONTROL SOLUTION,HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
PRODIGY INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
PRODIGY INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
PRODIGY INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
PRODIGY LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
PRODIGY LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
PURE COMFORT SAFETY LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
PUSH BUTTON SAFETY LANCETS 21 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
READYLANCE SAFETY LANCETS 21 GAUGE, 23 GAUGE, 26 GAUGE, 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
REFUAH PLUS GLUCOSE CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
RELIAMED LANCET 23 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
RELIAMED SAFETY SEAL LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
RELIAMED TWIST AND CAP LANCET 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
RELION THIN LANCETS 26 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
RELION ULTRA THIN PLUS LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
RIGHTEST CONTROL SOLUTION HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
RIGHTEST CONTROL SOLUTION NORM SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
RIGHTEST GC250S CNTRL SOL NORM SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
RIGHTEST GC700 LEV 2 CTRL SOLN SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
RIGHTEST GD500 LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
RIGHTEST GL300 LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
RIGHTEST GT333 LEV 2 CTRL SOLN SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
RITEFLO AEROCHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
SAFETY LANCETS 26 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SAFETY-LET LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SILICONE MASK - INFANT DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
SILICONE MASK - PEDIATRIC DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
SINGLE-LET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SMART SENSE LANCETS 21 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
SMARTEST CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
SMARTEST LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SOFT TOUCH LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SOLUS V2 CONTROL SOLUTION, LOW SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
SOLUS V2 CONTROL SOLUTION,HIGH SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
SOLUS V2 LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SPACE CHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
SPACE CHAMBER WITH LARGE MASK SPACER (<i>inhaler,assist device with large mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
SPACE CHAMBER WITH MEDIUM MASK SPACER (<i>inhaler,assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
SPACE CHAMBER WITH SMALL MASK SPACER (<i>inhaler,assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
STERILANCE TL 30 GAUGE, 32 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SUPER THIN LANCETS (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SURE COMFORT INS. SYR. U-100 SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 1/4", 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE COMFORT LANCETS 18 GAUGE, 21 GAUGE, 23 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SUREFLEX LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
SURE-JECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE-JECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE-JECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
SURE-LANCE 26 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SURE-TOUCH LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
SYRINGE 3CC/20GX1" SYRINGE 3 ML 20 GAUGE X 1" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
SYRINGE 3CC/21GX1" SYRINGE 3 ML 21 GAUGE X 1" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
SYRINGE 3CC/21GX1-1/2" SYRINGE 3 ML 21 GAUGE X 1 1/2" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
SYRINGE 3CC/22GX1" SYRINGE 3 ML 22 GAUGE X 1" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
SYRINGE 3CC/22GX3/4" SYRINGE 3 ML 22 GAUGE X 3/4" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
SYRINGE 3CC/25GX1" SYRINGE 3 ML 25 GAUGE X 1" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
<i>syringe with needle syringe 3 ml 21 gauge x 1 1/2", 3 ml 23 gauge x 1 1/2"</i>	Tier 1	
TABLET CUTTER (<i>medical supply, miscellaneous</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
TELCARE CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
TELCARE LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
TERUMO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 X 3/8" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TERUMO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 30 X 3/8" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TERUMO INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
TERUMO SYRINGE SYRINGE 3 ML 23 GAUGE X 1 1/2", 3 ML 23 X 1", 3 ML 25 GAUGE X 1", 3 ML 25 X 5/8" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
THINPRO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 X 3/8", 0.3 ML 31 X 3/8" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
THINPRO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 31 X 3/8", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 30 X 3/8" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
THINPRO INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 3/8", 1 ML 31 X 3/8" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
THRESHOLD IMT TRAINER DEVICE (<i>spirometers and accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
THRESHOLD PEP DEVICE DEVICE (<i>spirometers and accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
TOPCARE ULTRA COMFORT SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TOPCARE ULTRA COMFORT SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TOPCARE ULTRA COMFORT SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TOPCARE UNIVERSAL1 LANCET 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
TRUE COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TRUE COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TRUE COMFORT LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
TRUE COMFORT PRO INS SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 32 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
TRUE COMFORT PRO INS SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1 ML 32 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
TRUECONTROL LEVEL 0 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
TRUECONTROL LEVEL 1 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
TRUEDRAW LANCING DEVICE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
TRUEPLUS KETONE STRIP (<i>urine acetone test,strips</i>)	Tier 1	DD
TRUEPLUS LANCETS 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
TRUZONE PEAK FLOW METER DEVICE (<i>peak flow meter</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
ULTICARE LOW DEAD SPACE SYRING SYRINGE 3 ML 22 X 1 1/2" (<i>syringe with needle,disposable, 3 ml</i>)	Tier 1	
ULTIGUARD SAFEPACK-INSULIN SYR SYRINGE 0.3 ML 30 X 1/2", 0.3 ML 31 X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin disposable,0.3 ml/empty containr</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTIGUARD SAFEPACK-INSULIN SYR SYRINGE 1 ML 30 X 1/2", 1 ML 31 X 5/16" (<i>syringe with needle, insulin,1 ml and sharps container</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTIGUARD SAFEPACK-INSULIN SYR SYRINGE 1/2 ML 30 X 1/2", 1/2 ML 31 X 5/16" (<i>syringe-needle,insulin,0.5 ml/container,empty</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTI-LANCE (<i>lancing device</i>)	Tier 1	DD; QL (1 EA per 365 days)
ULTILET BASIC LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTILET CLASSIC LANCETS 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTILET INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE, 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTILET INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 29 (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ULTILET INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 29 GAUGE, 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTILET LANCETS 30 GAUGE, 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTILET SAFETY LANCETS 23 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRA CMFT INS SYR (HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin 0.3 ml (half unit mark)</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA FINE LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRA FLO INSUL SYR(HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin 0.3 ml (half unit mark)</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA FLO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA FLO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA THIN II LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRA THIN LANCETS 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRA THIN PLUS LANCETS 33 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRACARE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRACARE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRACARE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA-CARE LANCETS 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ULTRALANCE LANCETS 26 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRA-SOFT GLOVES (<i>gloves</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
ULTRA-THIN II (SHORT) INS SYR SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.3 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA-THIN II (SHORT) INS SYR SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA-THIN II (SHORT) INS SYR SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA-THIN II INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,insulin,0.5 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA-THIN II INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (<i>syringe with needle,disposable,insulin 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
ULTRA-THIN II LANCETS 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
ULTRATRAK ULTIMATE SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
UNISTIK 3 COMFORT LANCET (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK 3 LANCETS 21 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK 3 NORMAL LANCET 23 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK CZT LANCET 23 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK PRO LANCET 21 GAUGE, 25 GAUGE, 28 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK SAFETY 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTIK TOUCH LANCETS 28 GAUGE, 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
UNISTRIP HIGH CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, high</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
UNISTRIP LOW CONTROL SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
URISTIX 4 STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	
URISTIX REAGENT STRIP (<i>urine multiple test strips</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
VANISHPOINT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 3/16" (<i>syringe with needle, insulin, safety, 1 ml</i>)	Tier 1	DD; QL (150 EA per 30 days)
VERASENS CONTROL SOLN-LEVEL 1 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
VIVAGUARD INO CTRL SOLN-L1,2,3 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solutions high,normal,low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
VIVAGUARD INO CTRL SOLN-L1,L3 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control high and low</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
VIVAGUARD INO CTRL SOLN-L2 SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
VIVAGUARD LANCET 30 GAUGE (<i>lancets</i>)	Tier 1	DD; QL (6 EA per 1 day)
VORTEX ADULT MASK DEVICE (<i>inhaler, assist devices, accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
VORTEX HOLDING CHAMBER SPACER (<i>inhaler, assist devices</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
VORTEX VHC FROG MASK-CHILD SPACER (<i>inhaler,assist device with medium mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
VORTEX VHC LADYBUG MASK-TODDLR SPACER (<i>inhaler,assist device with small mask</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
WAVESENSE CONTROL SOLUTION SOLUTION (<i>blood glucose calibration control solution, normal</i>)	Tier 1	DD; QL (5 EA per 30 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 60 VAGINAL DIAPHRAGM 60 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 65 VAGINAL DIAPHRAGM 65 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 70 VAGINAL DIAPHRAGM 70 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 75 VAGINAL DIAPHRAGM 75 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 80 VAGINAL DIAPHRAGM 80 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 85 VAGINAL DIAPHRAGM 85 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 90 VAGINAL DIAPHRAGM 90 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
WIDE-SEAL DIAPHRAGM 95 VAGINAL DIAPHRAGM 95 MM (<i>diaphragms, wide seal</i>)	Tier 1	CT; QL (1 EA per 365 days)
WINDMILL TRAINER DEVICE (<i>spirometers and accessories</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 365 days)
YALE DISPOSABLE NEEDLES NEEDLE 21 GAUGE X 1 1/4" (<i>needles, disposable</i>)	Tier 1	QL (100 EA per 30 days)
Metabolic Modifiers - Drugs That Alter Metabolism		
Hyperparathyroid Treatment Agents - Vitamin D Analog-Type - Drugs That Alter Metabolism		
<i>paricalcitol oral capsule 1 mcg, 2 mcg, 4 mcg</i>	Tier 1	
Metabolic Modifier - Carnitine Replenisher Agents - Drugs That Alter Metabolism		
CARNITOR (SUGAR-FREE) ORAL SOLUTION 100 MG/ML (<i>levocarnitine</i>)	Tier 1	
<i>levocarnitine (with sugar) oral solution 100 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>levocarnitine oral solution 100 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>levocarnitine oral tablet 330 mg</i>	Tier 1	
Mouth-Throat-Dental - Preparations - Drugs For The Mouth And Throat		
Dental Product - Fluoride Preparations - Drugs For The Mouth And Throat		
<i>fluoride (sodium) oral drops 0.5 mg (1.1 mg sod.fluorid)lml</i>	Tier 1	Age (Max 16 Years)
<i>fluoride (sodium) oral tablet, chewable 0.25 mg(0.55 mg sod. fluoride), 0.5 mg (1.1 mg sodium fluorid), 1 mg (2.2 mg sod. fluoride)</i>	Tier 1	Age (Max 16 Years)
Mouth And Throat - Antifungals - Drugs For The Mouth And Throat		
<i>clotrimazole mucous membrane troche 10 mg</i>	Tier 1	
<i>nystatin oral suspension 100,000 unit/ml</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Mouth And Throat - Anti-Infective-Local Anesthetic Combinations - Drugs For The Mouth And Throat		
ORASEP MUCOUS MEMBRANE SPRAY, NON-AEROSOL 2-0.5-0.1 % (<i>benzocaine/menthol/cetylpyridinium chloride</i>)	Tier 1	
Mouth And Throat - Antiseptics - Drugs For The Mouth And Throat		
<i>chlorhexidine gluconate mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	Tier 1	
<i>chlorhexidine gluconate</i> (Paroex Oral Rinse Mucous Membrane Mouthwash 0.12 %)	Tier 1	
<i>chlorhexidine gluconate</i> (Periogard Mucous Membrane Mouthwash 0.12 %)	Tier 1	
Mouth And Throat - Glucocorticoids - Drugs For The Mouth And Throat		
<i>triamcinolone acetonide</i> (Oralone Dental Paste 0.1 %)	Tier 1	QL (5 GM per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide dental paste 0.1 %</i>	Tier 1	QL (5 GM per 30 days)
Mouth And Throat - Local Anesthetic Amides - Drugs For The Mouth And Throat		
<i>lidocaine hcl mucous membrane solution 2 %</i>	Tier 1	QL (200 ML per 30 days)
<i>lidocaine hcl</i> (Lidocaine Viscous Mucous Membrane Solution 2 %)	Tier 1	QL (200 ML per 30 days)
Mouth And Throat - Saliva Stimulants - Drugs For The Mouth And Throat		
<i>pilocarpine hcl oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
Multiple Sclerosis Agents - Drugs For The Nervous System		
Multiple Sclerosis Agent - Interferons - Drugs For Multiple Sclerosis		
AVONEX INTRAMUSCULAR PEN INJECTOR KIT 30 MCG/0.5 ML (<i>interferon beta-1a</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (4 EA per 28 days)
AVONEX INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 30 MCG/0.5 ML (<i>interferon beta-1a</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (4 EA per 28 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
REBIF (WITH ALBUMIN) SUBCUTANEOUS SYRINGE 22 MCG/0.5 ML, 44 MCG/0.5 ML (<i>interferon beta-1a/albumin human</i>)	Tier 1	PA; SP
REBIF REBIDOSE SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 22 MCG/0.5 ML, 44 MCG/0.5 ML, 8.8MCG/0.2ML-22 MCG/0.5ML (6) (<i>interferon beta-1a/albumin human</i>)	Tier 1	PA; SP
REBIF TITRATION PACK SUBCUTANEOUS SYRINGE 8.8MCG/0.2ML-22 MCG/0.5ML (6) (<i>interferon beta-1a/albumin human</i>)	Tier 1	PA; SP
Multiple Sclerosis Agent - Others - Drugs For Multiple Sclerosis		
<i>dimethyl fumarate oral capsule, delayed release(drlec) 120 mg, 120 mg (14)- 240 mg (46), 240 mg</i>	Tier 1	PA; SP; QL (2 EA per 1 day)
<i>glatiramer subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>	Tier 1	PA; SP; QL (12 ML per 28 days)
<i>glatiramer acetate</i> (Glatopa Subcutaneous Syringe 40 Mg/ML)	Tier 1	PA; SP; QL (12 ML per 28 days)
Multiple Sclerosis Agent - Sphingosine 1-Phosphate Receptor Modulator - Drugs For Multiple Sclerosis		
GILENYA ORAL CAPSULE 0.25 MG, 0.5 MG (<i> fingolimod hcl</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (1 EA per 1 day)
ZEPOSIA ORAL CAPSULE 0.92 MG (<i>ozanimod hydrochloride</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (1 EA per 1 day)
ZEPOSIA STARTER KIT ORAL CAPSULE,DOSE PACK 0.23-0.46-0.92 MG (<i>ozanimod hydrochloride</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (1 EA per 1 day)
ZEPOSIA STARTER PACK ORAL CAPSULE,DOSE PACK 0.23 MG (4)- 0.46 MG (3) (<i>ozanimod hydrochloride</i>)	Tier 1	PA; SP; QL (1 EA per 1 day)
Ophthalmic Agents - Drugs For The Eye		
Artificial Tears And Lubricant Combinations - Drugs For The Eye		
ARTIFICIAL EYE LUBRICANT OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 83-15 % (<i>mineral oil/petrolatum,white</i>)	Tier 1	
ARTIFICIAL TEARS (PETRO/MIN) OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 83-15 % (<i>mineral oil/petrolatum,white</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ARTIFICIAL TEARS(DEXT70-HYPRO) OPHTHALMIC (EYE) DROPS , 0.1-0.3 % (<i>dextran 70hypromellose</i>)	Tier 1	
ARTIFICIAL TEARS(GLYCERIN-PEG) OPHTHALMIC (EYE) DROPS 1-0.3 % (<i>glycerin/propylene glycol</i>)	Tier 1	
ARTIFICIAL TEARS(PVALCH-POVID) OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.5-0.6 % (<i>polyvinyl alcoholpovidone</i>)	Tier 1	
CLEAR EYES NATURAL TEARS OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.5-0.6 % (<i>polyvinyl alcoholpovidone</i>)	Tier 1	
FOR STY RELIEF OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT (<i>mineral oilpetrolatum,white</i>)	Tier 1	
GENTEAL TEARS MILD OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.1-0.3 % (<i>dextran 70hypromellose</i>)	Tier 1	
GENTEAL TEARS MODERATE OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.1-0.3-0.2 % (<i>dextran/hypromellose/glycerin</i>)	Tier 1	
GENTEAL TEARS SEVERE(PETROLAT) OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 94-3 % (<i>mineral oilpetrolatum,white</i>)	Tier 1	
LUBRICANT EYE OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 57.3-42.5 % (<i>mineral oilpetrolatum,white</i>)	Tier 1	
LUBRICATING TEARS OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.1-0.3 % (<i>dextran 70hypromellose</i>)	Tier 1	
LUBRIFRESH PM OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 83-15 % (<i>mineral oilpetrolatum,white</i>)	Tier 1	
NIGHTTIME DRY-EYE RELIEF OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 57.3-42.5 % (<i>mineral oilpetrolatum,white</i>)	Tier 1	
OVERNIGHT LUBRICATING EYE OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 94-3 % (<i>mineral oilpetrolatum,white</i>)	Tier 1	
RESTORE PM OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 57.3-42.5 % (<i>mineral oilpetrolatum,white</i>)	Tier 1	
SYSTANE NIGHTTIME OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 94-3 % (<i>mineral oilpetrolatum,white</i>)	Tier 1	
Artificial Tears And Lubricant Single Agents - Drugs For The Eye		
ARTIFICIAL TEARS (POLYVIN ALC) OPHTHALMIC (EYE) DROPS 1.4 % (<i>polyvinyl alcohol</i>)	Tier 1	
<i>carboxymethylcellulose sodium ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
LUBRICANT EYE DROPS OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 0.5 % (<i>carboxymethylcellulose sodium</i>)	Tier 1	
LUBRICANT EYE DROPS OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.5 % (<i>carboxymethylcellulose sodium</i>)	Tier 1	
LUBRICATING PLUS OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 0.5 % (<i>carboxymethylcellulose sodium</i>)	Tier 1	
<i>polyvinyl alcohol ophthalmic (eye) drops 1.4 %</i>	Tier 1	
REFRESH CELLUVISC OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE,GEL 1 % (<i>carboxymethylcellulose sodium</i>)	Tier 1	
RESTORE PLUS (CMCELLULOSE) OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 0.5 % (<i>carboxymethylcellulose sodium</i>)	Tier 1	
RESTORE TEARS OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.5 % (<i>carboxymethylcellulose sodium</i>)	Tier 1	
THERATEARS OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 0.25 % (<i>carboxymethylcellulose sodium</i>)	Tier 1	
THERATEARS OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.25 % (<i>carboxymethylcellulose sodium</i>)	Tier 1	
ULTRA FRESH OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.5 % (<i>carboxymethylcellulose sodium</i>)	Tier 1	
Miotics - Direct Acting - Drugs For Glaucoma		
<i>pilocarpine hcl ophthalmic (eye) drops 1 %, 2 %, 4 %</i>	Tier 1	
Mydriatic And Cycloplegic Combinations - Drugs For The Eye		
PAREMYD OPHTHALMIC (EYE) DROPS 1-0.25 % (<i>hydroxyamphetamine hbr/tropicamide</i>)	Tier 1	
Ophthalmic - Antibacterial-Glucocorticoid Combinations - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
<i>neomycin-bacitracin-poly-hc ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit/g-1%</i>	Tier 1	QL (3.5 GM per 30 days)
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5mg/ml-10,000 unit/ml-0.1 %</i>	Tier 1	QL (5 ML per 25 days)
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) ointment 3.5 mg/g-10,000 unit/g-0.1 %</i>	Tier 1	QL (3.5 GM per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
neomycin-polymyxin-hc ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5-10,000-10 mg-unit-mg/ml	Tier 1	QL (7.5 ML per 30 days)
neomycin sulfate/bacitracin zinc/polymyxin b/hydrocortisone (Neo-Polycin Hc Ophthalmic (Eye) Ointment 3.5-400-10,000 Mg-Unit/G-1%)	Tier 1	QL (3.5 GM per 30 days)
PRED-G OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.3-1 % (gentamicin sulfate/prednisolone acetate)	Tier 1	
PRED-G S.O.P. OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.3-0.6 % (gentamicin sulfate/prednisolone acetate)	Tier 1	
sulfacetamide-prednisolone ophthalmic (eye) drops 10 %-0.23 % (0.25 %)	Tier 1	
TOBRADEX OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.3-0.1 % (tobramycin/dexamethasone)	Tier 1	QL (3.5 GM per 30 days)
tobramycin-dexamethasone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.3-0.1 %	Tier 1	QL (10 ML per 30 days)
Ophthalmic - Anticholinergics - Drugs For The Eye		
atropine ophthalmic (eye) drops 1 %	Tier 1	
atropine ophthalmic (eye) ointment 1 %	Tier 1	
cyclopentolate ophthalmic (eye) drops 0.5 %, 1 %, 2 %	Tier 1	
HOMATROPAIRE OPHTHALMIC (EYE) DROPS 5 % (homatropine hbr)	Tier 1	
tropicamide ophthalmic (eye) drops 0.5 %, 1 %	Tier 1	
Ophthalmic - Antihistamine-Decongestant Combinations - Drugs For Itchy Eye		
ALLERGY EYE (NAPHAZOLINE-PHEN) OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.025-0.3 % (naphazoline hcl/pheniramine maleate)	Tier 1	
EYE ALLERGY RELIEF OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.025-0.3 %, 0.02675-0.315 % (naphazoline hcl/pheniramine maleate)	Tier 1	
Ophthalmic - Antihistamines - Drugs For Itchy Eye		
ALAWAY OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.025 % (0.035 %) (ketotifen fumarate)	Tier 1	QL (5 ML per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ALLERGY EYE (KETOTIFEN) OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.025 % (0.035 %) (<i>ketotifen fumarate</i>)	Tier 1	QL (5 ML per 30 days)
<i>azelastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	Tier 1	QL (6 ML per 30 days)
CHILDREN'S ALAWAY OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.025 % (0.035 %) (<i>ketotifen fumarate</i>)	Tier 1	QL (5 ML per 30 days)
EYE ALLERGY ITCH RELIEF OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.2 % (<i>olopatadine hcl</i>)	Tier 1	QL (2.5 ML per 30 days)
EYE ALLERGY ITCH-REDNESS RLF OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.1 % (<i>olopatadine hcl</i>)	Tier 1	QL (5 ML per 30 days)
EYE ITCH RELIEF OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.025 % (0.035 %) (<i>ketotifen fumarate</i>)	Tier 1	QL (5 ML per 30 days)
ITCHY EYE DROPS OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.025 % (0.035 %) (<i>ketotifen fumarate</i>)	Tier 1	QL (5 ML per 30 days)
<i>ketotifen fumarate ophthalmic (eye) drops 0.025 % (0.035 %)</i>	Tier 1	QL (5 ML per 30 days)
<i>olopatadine ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	Tier 1	QL (5 ML per 30 days)
<i>olopatadine ophthalmic (eye) drops 0.2 %</i>	Tier 1	QL (2.5 ML per 30 days)
PATADAY ONCE DAILY RELIEF OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.2 % OTC (<i>olopatadine hcl</i>)	Tier 1	QL (2.5 ML per 30 days)
PATADAY TWICE DAILY RELIEF OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.1 % OTC (<i>olopatadine hcl</i>)	Tier 1	QL (5 ML per 30 days)
WAL-ZYR (KETOTIFEN) OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.025 % (0.035 %) (<i>ketotifen fumarate</i>)	Tier 1	QL (5 ML per 30 days)
Ophthalmic - Anti-Inflammatory, Glucocorticoids - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
<i>dexamethasone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	Tier 1	
<i>fluorometholone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.1 %</i>	Tier 1	
FML FORTE OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.25 % (<i>fluorometholone</i>)	Tier 1	
FML S.O.P. OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.1 % (<i>fluorometholone</i>)	Tier 1	
<i>prednisolone acetate ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>prednisolone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	Tier 1	
Ophthalmic - Anti-Inflammatory, Immunomodulators - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
CEQUA OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 0.09 % (<i>cyclosporine</i>)	Tier 1	PA; QL (2 EA per 1 day)
RESTASIS OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 0.05 % (<i>cyclosporine</i>)	Tier 1	PA; QL (60 EA per 30 days)
Ophthalmic - Anti-Inflammatory, Nsaids - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
<i>diclofenac sodium ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	Tier 1	
<i>flurbiprofen sodium ophthalmic (eye) drops 0.03 %</i>	Tier 1	
<i>ketorolac ophthalmic (eye) drops 0.4 %, 0.5 %</i>	Tier 1	
Ophthalmic - Beta Blockers-Carbonic Anhydrase Inhibitor Combinations - Drugs For Glaucoma		
<i>dorzolamide-timolol ophthalmic (eye) drops 22.3-6.8 mg/ml</i>	Tier 1	
Ophthalmic - Carbonic Anhydrase Inhibitors - Drugs For Glaucoma		
<i>brinzolamide ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i>	Tier 1	
<i>dorzolamide ophthalmic (eye) drops 2 %</i>	Tier 1	
Ophthalmic - Decongestant-Artificial Tear Combinations - Drugs For Itchy Eye		
EYE DROPS (WITH POVIDONE) OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.05-0.1-1-1 % (<i>tetrahydrozoline hclldextran 70/polyethylene gl 400/povidone</i>)	Tier 1	
EYE DROPS ADVANCED RELIEF OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.05-0.1-1-1 % (<i>tetrahydrozoline hclldextran 70/polyethylene gl 400/povidone</i>)	Tier 1	
LUBRICANT REDNESS RELIEVER OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.05-1 % (<i>tetrahydrozoline hcllpolyethylene glycol</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Ophthalmic - Decongestant-Astringent Combinations - Drugs For Itchy Eye		
EYE DROPS IRRITATION RELIEF OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.05-0.25 % (<i>tetrahydrozoline hcl/zinc sulfate</i>)	Tier 1	
EYE DROPS(TETRAHYDROZ-ZN SULF) OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.05-0.25 % (<i>tetrahydrozoline hcl/zinc sulfate</i>)	Tier 1	
Ophthalmic - Decongestants - Drugs For Itchy Eye		
ALL CLEAR AR OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.03-0.5 % (<i>naphazoline hcl/hypromellose</i>)	Tier 1	
ALTAZINE OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.05 % (<i>tetrahydrozoline hcl</i>)	Tier 1	
EYE DROPS (TETRAHYDROZOLINE) OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.05 % (<i>tetrahydrozoline hcl</i>)	Tier 1	
<i>phenylephrine hcl ophthalmic (eye) drops 10 %, 2.5 %</i>	Tier 1	
REDNESS RELIEF OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.012-0.2 % (<i>naphazoline hcl/glycerin</i>)	Tier 1	
REDNESS RELIEVER EYE DROPS OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.05 % (<i>tetrahydrozoline hcl</i>)	Tier 1	
REDNESS RELIEVER LUBRICANT OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.012-0.2 % (<i>naphazoline hcl/polyethylene glycol 300</i>)	Tier 1	
STERILE EYE DROPS OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.05 % (<i>tetrahydrozoline hcl</i>)	Tier 1	
VISINE OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.05 % (<i>tetrahydrozoline hcl</i>)	Tier 1	
Ophthalmic - Hyperosmolar Agents - Drugs For The Eye		
ALTACHLORE OPHTHALMIC (EYE) DROPS 5 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
ALTACHLORE OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 5 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
MURO 128 OPHTHALMIC (EYE) DROPS 2 %, 5 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
MURO 128 OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 5 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>sodium chloride ophthalmic (eye) drops 5 %</i>	Tier 1	
<i>sodium chloride ophthalmic (eye) ointment 5 %</i>	Tier 1	
Ophthalmic - Intraocular Pressure Reducing Agents, Beta-Blockers - Drugs For Glaucoma		
BETIMOL OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.5 % (<i>timolol</i>)	Tier 1	ST: Trial of generic Timolol drops in the last 30 days
<i>carteolol ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	Tier 1	
<i>levobunolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	Tier 1	
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) drops 0.25 %, 0.5 %</i>	Tier 1	
Ophthalmic - Irrigation Solutions - Drugs For The Eye		
COLLYRIUM OPHTHALMIC (EYE) IRRIGATION SOLUTION (<i>sodium boratelboric acid/water/sodium chloride</i>)	Tier 1	
EYE WASH (BORIC ACID) OPHTHALMIC (EYE) IRRIGATION SOLUTION (<i>sodium boratelboric acid/water/sodium chloride</i>)	Tier 1	
EYE WASH OPHTHALMIC (EYE) DROPS (<i>sodium/potassium/sodium chloride</i>)	Tier 1	
MEDIWASH EYE IRRIGANT OPHTHALMIC (EYE) IRRIGATION SOLUTION (<i>sodium boratelboric acid/water/sodium chloride</i>)	Tier 1	
MEDIWASH OPHTHALMIC (EYE) IRRIGATION SOLUTION (<i>sodium boratelboric acid/water/sodium chloride</i>)	Tier 1	
STERILE EYE WASH OPHTHALMIC (EYE) IRRIGATION SOLUTION (<i>sodium boratelboric acid/water/sodium chloride</i>)	Tier 1	
Ophthalmic - Local Anesthetic Esters - Drugs For The Eye		
ALTACAINE OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.5 % (<i>tetracaine hcl</i>)	Tier 1	QL (30 ML per 30 days)
<i>tetracaine hcl (pf) ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	Tier 1	QL (30 ML per 30 days)
<i>tetracaine hcl ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	Tier 1	QL (30 ML per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Ophthalmic - Mast Cell Stabilizers - Drugs For Itchy Eye		
<i>cromolyn ophthalmic (eye) drops 4 %</i>	Tier 1	
Ophthalmic Antibacterial Mixtures - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
<i>bacitracin/polymyxin b sulfate</i> (Ak-Poly-Bac Ophthalmic (Eye) Ointment 500-10,000 Unit/Gram)	Tier 1	
<i>bacitracin-polymyxin b ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram</i>	Tier 1	
<i>neomycin-bacitracin-polymyxin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g</i>	Tier 1	
<i>neomycin-polymyxin-gramicidin ophthalmic (eye) drops 1.75 mg-10,000 unit-0.025mg/ml</i>	Tier 1	
<i>neomycin sulfate/bacitracin/polymyxin b</i> (Neo-Polycin Ophthalmic (Eye) Ointment 3.5-400-10,000 Mg-Unit-Unit/G)	Tier 1	
<i>bacitracin/polymyxin b sulfate</i> (Polycin Ophthalmic (Eye) Ointment 500-10,000 Unit/Gram)	Tier 1	
<i>polymyxin b sulf-trimethoprim ophthalmic (eye) drops 10,000 unit- 1 mg/ml</i>	Tier 1	
Ophthalmic Antibiotic - Aminoglycosides - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
<i>gentamicin sulfate</i> (Gentak Ophthalmic (Eye) Ointment 0.3 % (3 Mg/Gram))	Tier 1	
<i>gentamicin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	Tier 1	
<i>tobramycin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	Tier 1	
TOBREX OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.3 % (<i>tobramycin</i>)	Tier 1	
Ophthalmic Antibiotic - Dehydropeptidase Inhibitors - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
<i>bacitracin ophthalmic (eye) ointment 500 unit/gram</i>	Tier 1	
Ophthalmic Antibiotic - Fluoroquinolones - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
<i>ciprofloxacin hcl ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	Tier 1	QL (10 ML per 7 days)
<i>levofloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	Tier 1	
<i>moxifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	Tier 1	QL (3 ML per 7 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>ofloxacin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	Tier 1	QL (10 ML per 7 days)
Ophthalmic Antibiotic - Macrolides - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
<i>erythromycin ophthalmic (eye) ointment 5 mg/gram (0.5 %)</i>	Tier 1	
Ophthalmic Antibiotic - Sulfonamides - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
<i>sulfacetamide sodium</i> (Bleph-10 Ophthalmic (Eye) Drops 10 %)	Tier 1	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) drops 10 %</i>	Tier 1	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) ointment 10 %</i>	Tier 1	
Ophthalmic Antiseptics - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
BETADINE OPHTHALMIC PREP OPHTHALMIC (EYE) SOLUTION 5 % (<i>povidone-iodine</i>)	Tier 1	
Ophthalmic Antivirals - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
<i>trifluridine ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	Tier 1	PA; QL (7.5 ML per 7 days)
Ophthalmic-Intraocular Press. Reducing, Sel. Alpha Adrenergic Agonists - Drugs For Glaucoma		
ALPHAGAN P OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.1 % (<i>brimonidine tartrate</i>)	Tier 1	
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.15 %, 0.2 %</i>	Tier 1	
Ophthalmic-Intraocular Pressure Reducing Agents, Prostaglandin Analogs - Drugs For Glaucoma		
<i>bimatoprost ophthalmic (eye) drops 0.03 %</i>	Tier 1	ST: Trial of Latanoprost in the last 120 days; QL (2.5 ML per 25 days)
<i>latanoprost ophthalmic (eye) drops 0.005 %</i>	Tier 1	
XELPROS OPHTHALMIC (EYE) DROPS, EMULSION 0.005 % (<i>latanoprost</i>)	Tier 1	PA; QL (2.5 ML per 25 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Ophthalmic-Intraocular Pressure Reducing Agents, Rho Kinase Inhibitors - Drugs For Glaucoma		
RHOPRESSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02 % (<i>netarsudil mesylate</i>)	Tier 1	PA; QL (2.5 ML per 25 days)
Otic (Ear) - Drugs For The Ear		
Otic (Ear) - Anti-Infective Mixtures - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
EAR DROPS FOR SWIMMERS OTIC (EAR) DROPS 95-5 % (<i>isopropyl alcohol in glycerin</i>)	Tier 1	
EAR DRY OTIC (EAR) DROPS 95-5 % (<i>isopropyl alcohol in glycerin</i>)	Tier 1	
SWIMMER'S INSTANT EAR DRY OTIC (EAR) DROPS 95-5 % (<i>isopropyl alcohol in glycerin</i>)	Tier 1	
Otic (Ear) - Anti-Infective-Glucocorticoid Combinations - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic (ear) drops,suspension 0.3-0.1 %</i>	Tier 1	PA; QL (7.5 ML per 30 days)
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) drops,suspension 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	Tier 1	QL (10 ML per 30 days)
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) solution 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	Tier 1	QL (10 ML per 30 days)
Otic (Ear) - Anti-Infectives Other - Antibiotics		
<i>acetic acid otic (ear) solution 2 %</i>	Tier 1	
Otic (Ear) - Fluoroquinolones - Antibiotics		
<i>ofloxacin otic (ear) drops 0.3 %</i>	Tier 1	QL (10 ML per 14 days)
Otic (Ear) - Glucocorticoids - Anti-Infective/Anti-Inflammatories		
<i>hydrocortisone-acetic acid otic (ear) drops 1-2 %</i>	Tier 1	QL (10 ML per 30 days)
Otic (Ear) - Wax Removers-Softeners - Wax Removal		
DEBROX OTIC (EAR) DROPS 6.5 % (<i>carbamide peroxide</i>)	Tier 1	QL (15 ML per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
EAR DROPS (CARBAMIDE PEROXIDE) OTIC (EAR) DROPS 6.5 % (<i>carbamide peroxide</i>)	Tier 1	QL (15 ML per 30 days)
EAR WAX REMOVAL DROPS OTIC (EAR) DROPS 6.5 % (<i>carbamide peroxide</i>)	Tier 1	QL (15 ML per 30 days)
EAR WAX REMOVAL KIT OTIC (EAR) DROPS 6.5 % (<i>carbamide peroxide</i>)	Tier 1	QL (15 ML per 30 days)
MURINE EAR OTIC (EAR) DROPS 6.5 % (<i>carbamide peroxide</i>)	Tier 1	QL (15 ML per 30 days)
MURINE EAR WAX REMOVAL SYSTEM OTIC (EAR) DROPS 6.5 % (<i>carbamide peroxide</i>)	Tier 1	QL (15 ML per 30 days)
Respiratory Therapy Agents - Drugs For The Lungs		
1st Generation Antihistamine-Decongestant Combinations - Drugs For Cough And Cold		
ALLERGY AND SINUS RELIEF ORAL TABLET 25-10 MG (<i>phenylephrine hcl/diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	QL (120 EA per 30 days)
APRODINE ORAL TABLET 2.5-60 MG (<i>triprolidine hcl/pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
BENADRYL ALLERGY PLUS CONGEST ORAL TABLET 25-10 MG (<i>phenylephrine hcl/diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	QL (120 EA per 30 days)
CHILDREN NIGHT TIME COLD-COUGH ORAL LIQUID 6.25-2.5 MG/5 ML (<i>phenylephrine hcl/diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
CHILDS TRIACTING COLD-COUGH ORAL LIQUID 6.25-2.5 MG/5 ML (<i>phenylephrine hcl/diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
COLD-ALLERGY-SINUS ORAL TABLET 2.5-60 MG (<i>triprolidine hcl/pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
DIMETAPP COLD-CONGESTION ORAL LIQUID 6.25-2.5 MG/5 ML (<i>phenylephrine hcl/diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
ED A-HIST ORAL LIQUID 4-10 MG/5 ML (<i>chlorpheniramine maleate/phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
ED A-HIST ORAL TABLET 4-10 MG (<i>chlorpheniramine maleate/phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
LOHIST - D ORAL LIQUID 2-30 MG/5 ML (<i>chlorpheniramine maleate/pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
MAXI-TUSS TR ORAL SYRUP 1.25-30 MG/5 ML (<i>triprolidine hcl/pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
NOHIST-LQ ORAL LIQUID 4-10 MG/5 ML (<i>chlorpheniramine maleate/phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
<i>phenylephrine hcl/promethazine hcl</i> (Promethazine Vc Oral Syrup 6.25-5 Mg/5 MI)	Tier 1	
<i>promethazine-phenylephrine oral syrup 6.25-5 mg/5 ml</i>	Tier 1	
RYNEX PSE ORAL LIQUID 1-15 MG/5 ML (<i>brompheniramine maleate/pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
SINUS AND ALLERGY PE ORAL TABLET 4-10 MG (<i>chlorpheniramine maleate/phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
SINUS-ALLERGY (PHENYLEPHRINE) ORAL TABLET 4-10 MG (<i>chlorpheniramine maleate/phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
SUDOGEST COLD AND ALLERGY ORAL TABLET 4-60 MG (<i>chlorpheniramine maleate/pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
SUDOGEST SINUS AND ALLERGY ORAL TABLET 4-60 MG (<i>chlorpheniramine maleate/pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
SUPHEDRINE PE COLD AND ALLERGY ORAL TABLET 4-10 MG (<i>chlorpheniramine maleate/phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
SUPHEDRINE PE SINUS AND ALLERGY ORAL TABLET 4-10 MG (<i>chlorpheniramine maleate/phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
VALU-TAPP ORAL LIQUID 1-15 MG/5 ML (<i>brompheniramine maleate/pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (120 ML per 30 days)
WAL-ACT D COLD AND ALLERGY ORAL TABLET 2.5-60 MG (<i>triprolidine hcl/pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
WAL-DRYL-D ALLERGY AND SINUS ORAL TABLET 25-10 MG (<i>phenylephrine hcl/diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	QL (120 EA per 30 days)
WAL-FINATE-D ORAL TABLET 4-60 MG (<i>chlorpheniramine maleate/pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
WAL-PHED ORAL TABLET 4-60 MG (<i>chlorpheniramine maleate/pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
WAL-PHED PE SINUS AND ALLERGY ORAL TABLET 4-10 MG (<i>chlorpheniramine maleate/phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
1st Generation Antihistamine-Decongestant-Anticholinergic Combinations - Drugs For Cough And Cold		
RESPA-AR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HR 8-90-0.24 MG (<i>pseudoephedrine hcl/chlorpheniramine maleate/bellad alk</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Antihistamine - 1St Generation - Alkylamines - Drugs For Allergies		
ALA-HIST IR ORAL TABLET 2 MG (<i>dexbrompheniramine maleate</i>)	Tier 1	
ALLER-CHLOR ORAL TABLET 4 MG (<i>chlorpheniramine maleate</i>)	Tier 1	
ALLERGY (CHLORPHENIRAMINE) ORAL TABLET 4 MG (<i>chlorpheniramine maleate</i>)	Tier 1	
ALLERGY RELIEF(CHLORPHENIRAMN) ORAL TABLET 4 MG (<i>chlorpheniramine maleate</i>)	Tier 1	
ALLERGY-TIME ORAL TABLET 4 MG (<i>chlorpheniramine maleate</i>)	Tier 1	
CHLORHIST ORAL TABLET 4 MG (<i>chlorpheniramine maleate</i>)	Tier 1	
<i>chlorpheniramine maleate oral tablet 4 mg</i>	Tier 1	
CHLORTABS ORAL TABLET 4 MG (<i>chlorpheniramine maleate</i>)	Tier 1	
PHARBECHLOR ORAL TABLET 4 MG (<i>chlorpheniramine maleate</i>)	Tier 1	
WAL-FINATE ORAL TABLET 4 MG (<i>chlorpheniramine maleate</i>)	Tier 1	
Antihistamine - 1St Generation - Ethanolamines - Drugs For Allergies		
ALER-CAP ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALKA-SELTZER PLUS ALLERGY ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALLER-G-TIME ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY (DIPHENHYDRAMINE) ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY (DIPHENHYDRAMINE) ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY (DIPHENHYDRAMINE) ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY MEDICATION ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ALLERGY MEDICINE ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY RELIEF(DIPHENHYDRAMIN) ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY RELIEF(DIPHENHYDRAMIN) ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY RELIEF(DIPHENHYDRAMIN) ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
BANOPHEN ORAL CAPSULE 25 MG, 50 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
BANOPHEN ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
BENADRYL ALLERGY ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
CHILD ALLERGY RELIEF (DIPHEN) ORAL TABLET,DISINTEGRATING 12.5 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S ALLERGY (DIPHENHYD) ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S ALLERGY (DIPHENHYD) ORAL TABLET,CHEWABLE 12.5 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S DIPHENHYDRAMINE ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S WAL-DRYL ALLERGY ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S WAL-DRYL ALLERGY ORAL TABLET,DISINTEGRATING 12.5 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
COMPLETE ALLERGY MEDICINE ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
COMPLETE ALLERGY MEDICINE ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
COMPLETE ALLERGY ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
COMPLETE ALLERGY ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
DIPHEDRYL ALLERGY ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
DIPHEDRYL ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
<i>diphenhydramine hcl</i> (Diphen Oral Elixir 12.5 Mg/5 MI)	Tier 1	
DIPHEN ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
DIPHENHIST ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
<i>diphenhydramine hcl oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>diphenhydramine hcl oral elixir 12.5 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>diphenhydramine hcl oral liquid 12.5 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>diphenhydramine hcl oral tablet 25 mg</i>	Tier 1	
<i>diphenhydramine hcl oral tablet, chewable 12.5 mg</i>	Tier 1	
GERI-DRYL ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
GERI-DRYL ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
M-DRYL ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
NIGHTTIME ALLERGY RELIEF ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
NIGHTTIME SLEEP AID (DIPHEN) ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
NYTOL ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
PHARBEDRYL ORAL CAPSULE 25 MG, 50 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SILADRYL SA ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SIMPLY SLEEP ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SLEEP AID (DIPHENHYDRAMINE) ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SLEEP II ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
SLEEP TABLET (DIPHENHYDRAMINE) ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SLEEP-TABS ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SOMINEX ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
TOTAL ALLERGY MEDICINE ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
VALU-DRYL ALLERGY ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
WAL-DRYL ALLERGY ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
WAL-DRYL ALLERGY ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
WAL-DRYL ALLERGY ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
Antihistamine - 1St Generation - Phenothiazines - Drugs For Allergies		
<i>promethazine oral syrup 6.25 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>promethazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	Tier 1	
<i>promethazine rectal suppository 12.5 mg, 25 mg</i>	Tier 1	
<i>promethazine hcl</i> (Promethegan Rectal Suppository 12.5 Mg, 25 Mg)	Tier 1	
Antihistamine - 1St Generation - Piperidines - Drugs For Allergies		
<i>cyproheptadine oral syrup 2 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>cyproheptadine oral tablet 4 mg</i>	Tier 1	
Antihistamines - 1St Generation - Drugs For Allergies		
ALA-HIST IR ORAL TABLET 2 MG (<i>dexbrompheniramine maleate</i>)	Tier 1	
ALER-CAP ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALKA-SELTZER PLUS ALLERGY ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY (DIPHENHYDRAMINE) ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ALLERGY ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
CHLORHIST ORAL TABLET 4 MG (<i>chlorpheniramine maleate</i>)	Tier 1	
DIPHEDRYL ALLERGY ORAL LIQUID 12.5 MG/5 ML (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
DIPHEN ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
DIPHENHIST ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
<i>diphenhydramine hcl oral tablet, chewable 12.5 mg</i>	Tier 1	
EZ NITE SLEEP ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
NIGHTIME SLEEP ORAL CAPSULE 50 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
NYTOL ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
PHARBECHLOR ORAL TABLET 4 MG (<i>chlorpheniramine maleate</i>)	Tier 1	
<i>promethazine hcl</i> (Promethegan Rectal Suppository 25 Mg)	Tier 1	
SLEEP TABLET (DIPHENHYDRAMINE) ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SLEEP TIME ORAL CAPSULE 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SLEEP-TABS ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
SOMINEX ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
TOTAL ALLERGY MEDICINE ORAL TABLET 25 MG (<i>diphenhydramine hcl</i>)	Tier 1	
Antihistamines - 2Nd Generation - Drugs For Allergies		
24HOUR ALLERGY ORAL TABLET 10 MG (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	
ALAVERT ORAL TABLET, DISINTEGRATING 10 MG (<i>loratadine</i>)	Tier 1	
ALL DAY ALLERGY (CETIRIZINE) ORAL SOLUTION 1 MG/ML (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ALL DAY ALLERGY (CETIRIZINE) ORAL TABLET 10 MG (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERCLEAR ORAL TABLET 10 MG (<i>loratadine</i>)	Tier 1	
ALLER-EASE ORAL TABLET 180 MG (<i>fexofenadine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
ALLER-EASE ORAL TABLET 60 MG (<i>fexofenadine hcl</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
ALLER-FEX ORAL TABLET 180 MG (<i>fexofenadine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
ALLERGY RELIEF (CETIRIZINE) ORAL SOLUTION 1 MG/ML (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY RELIEF (CETIRIZINE) ORAL TABLET 10 MG (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	
ALLERGY RELIEF (FEXOFENADINE) ORAL TABLET 180 MG (<i>fexofenadine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
ALLERGY RELIEF (FEXOFENADINE) ORAL TABLET 60 MG (<i>fexofenadine hcl</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
ALLERGY RELIEF (LORATADINE) ORAL SOLUTION 5 MG/5 ML (<i>loratadine</i>)	Tier 1	QL (10 ML per 1 day)
ALLERGY RELIEF (LORATADINE) ORAL TABLET 10 MG (<i>loratadine</i>)	Tier 1	
ALLERGY RELIEF (LORATADINE) ORAL TABLET,DISINTEGRATING 10 MG (<i>loratadine</i>)	Tier 1	
ALLER-TEC ORAL TABLET 10 MG (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	
<i>cetirizine oral solution 1 mg/ml, 5 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>cetirizine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	Tier 1	
CHILD ALLERGY RELF(CETIRIZINE) ORAL SOLUTION 1 MG/ML (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S ALLEGRA ALLERGY ORAL SUSPENSION 30 MG/5 ML (<i>fexofenadine hcl</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
CHILDREN'S ALLEGRA ALLERGY ORAL TABLET,DISINTEGRATING 30 MG (<i>fexofenadine hcl</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
CHILDREN'S ALLERGY RELIEF(FEX) ORAL SUSPENSION 30 MG/5 ML (<i>fexofenadine hcl</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
CHILDREN'S ALLERGY RELIEF(LOR) ORAL SOLUTION 5 MG/5 ML (<i>loratadine</i>)	Tier 1	QL (10 ML per 1 day)
CHILDREN'S ALLERGY(CETIRIZINE) ORAL SOLUTION 1 MG/ML (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
CHILDREN'S CETIRIZINE ORAL SOLUTION 1 MG/ML (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S WAL-FEX ORAL SUSPENSION 30 MG/5 ML (<i>fexofenadine hcl</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
CHILDREN'S WAL-ZYR ORAL SOLUTION 1 MG/ML (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	
CHILD'S ALL DAY ALLERGY(CETIR) ORAL SOLUTION 1 MG/ML (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	
<i>fexofenadine oral tablet 180 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>fexofenadine oral tablet 60 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
LORADAMED ORAL TABLET 10 MG (<i>loratadine</i>)	Tier 1	
<i>loratadine oral solution 5 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (10 ML per 1 day)
<i>loratadine oral tablet 10 mg</i>	Tier 1	
<i>loratadine oral tablet,disintegrating 10 mg</i>	Tier 1	
WAL-FEX ALLERGY ORAL TABLET 180 MG (<i>fexofenadine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
WAL-FEX ALLERGY ORAL TABLET 60 MG (<i>fexofenadine hcl</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
WAL-ITIN ORAL SOLUTION 5 MG/5 ML (<i>loratadine</i>)	Tier 1	QL (10 ML per 1 day)
WAL-ITIN ORAL TABLET 10 MG (<i>loratadine</i>)	Tier 1	
WAL-ZYR (CETIRIZINE) ORAL SOLUTION 1 MG/ML (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	
WAL-ZYR (CETIRIZINE) ORAL TABLET 10 MG (<i>cetirizine hcl</i>)	Tier 1	
Antihistamines - 2Nd Generation - Piperidines - Drugs For Allergies		
ALLERCLEAR ORAL TABLET 10 MG (<i>loratadine</i>)	Tier 1	
ALLERGY RELIEF (LORATADINE) ORAL TABLET,DISINTEGRATING 10 MG (<i>loratadine</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S ALLERGY RELIEF(FEX) ORAL SUSPENSION 30 MG/5 ML (<i>fexofenadine hcl</i>)	Tier 1	Age (Max 12 Years)
Antitussives - Non-Opioid - Drugs For Allergies		
<i>benzonatate oral capsule 100 mg, 200 mg</i>	Tier 1	QL (3 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Aromatic Antitussives For Vaporization - Drugs For Allergies		
MEDICATED CHEST RUB TOPICAL OINTMENT (<i>eucalyptus/menthol/camphor/turpentine oil/white petrolatum</i>)	Tier 1	
Asthma Therapy - Inhaled Corticosteroids (Glucocorticoids) - Drugs For Asthma/Copd		
ARNUITY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100 MCG/ACTUATION, 200 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION (<i>fluticasone furoate</i>)	Tier 1	ST: Trial of Qvar Redihaler in the last 180 days; QL (30 EA per 30 days)
<i>budesonide inhalation suspension for nebulization 0.25 mg/2 ml, 0.5 mg/2 ml, 1 mg/2 ml</i>	Tier 1	QL (120 ML per 30 days); Age (Max 8 Years)
FLOVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100 MCG/ACTUATION, 250 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION (<i>fluticasone propionate</i>)	Tier 1	ST: Trial of Qvar Redihaler in the last 180 days; QL (60 EA per 30 days)
FLOVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 110 MCG/ACTUATION, 220 MCG/ACTUATION (<i>fluticasone propionate</i>)	Tier 1	ST: Trial of Qvar Redihaler in the last 180 days; QL (12 GM per 30 days)
FLOVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 44 MCG/ACTUATION (<i>fluticasone propionate</i>)	Tier 1	ST: Trial of Qvar Redihaler in the last 180 days; QL (10.6 GM per 30 days)
PULMICORT FLEXHALER INHALATION AEROSOL POWDR BREATH ACTIVATED 180 MCG/ACTUATION, 90 MCG/ACTUATION (<i>budesonide</i>)	Tier 1	ST: Trial of Qvar Redihaler in the last 180 days; QL (1 EA per 30 days)
QVAR REDIHALER INHALATION HFA AEROSOL BREATH ACTIVATED 40 MCG/ACTUATION, 80 MCG/ACTUATION (<i>beclomethasone dipropionate</i>)	Tier 1	QL (10.6 GM per 30 days)
Asthma Therapy - Leukotriene Receptor Antagonists - Drugs For Asthma/Copd		
<i>montelukast oral tablet 10 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
<i>montelukast oral tablet, chewable 4 mg, 5 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day); Age (Max 14 Years)
<i>zafirlukast oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Montelukast Sodium in the last 180 days; QL (2 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Asthma Therapy - Mast Cell Stabilizers - Drugs For Asthma/Copd		
<i>cromolyn inhalation solution for nebulization 20 mg/2 ml</i>	Tier 1	QL (8 ML per 1 day)
Asthma Therapy - Monoclonal Antibodies To Immunoglobulin E (Ige) - Drugs For Asthma/Copd		
XOLAIR SUBCUTANEOUS RECON SOLN 150 MG (<i>omalizumab</i>)	MB	SP
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML, 75 MG/0.5 ML (<i>omalizumab</i>)	MB	SP
Asthma Therapy - Xanthines - Drugs For Asthma/Copd		
<i>theophylline anhydrous</i> (Elixophyllin Oral Elixir 80 Mg/15 Ml)	Tier 1	ST: Trial of Theophylline solution in the last 120 days
THEOCHRON ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HR 100 MG, 200 MG, 300 MG (<i>theophylline anhydrous</i>)	Tier 1	
<i>theophylline oral elixir 80 mg/15 ml</i>	Tier 1	
<i>theophylline oral solution 80 mg/15 ml</i>	Tier 1	
<i>theophylline oral tablet extended release 12 hr 300 mg, 450 mg</i>	Tier 1	
<i>theophylline oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 600 mg</i>	Tier 1	
Asthma/Copd - Anticholinergic Agents, Inhaled Long Acting - Drugs For Asthma/Copd		
SPIRIVA RESPIMAT INHALATION MIST 1.25 MCG/ACTUATION, 2.5 MCG/ACTUATION (<i>tiotropium bromide</i>)	Tier 1	ST: Trial of Atrovent HFA, Budesonide/Formoterol Fumarate, Combivent Respimat, Fluticasone/Salmeterol, Ipratropium Bromide, or Ipratropium/Albuterol Sulfate in the last 180 days; QL (4 GM per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
SPIRIVA WITH HANDIHALER INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 18 MCG (<i>tiotropium bromide</i>)	Tier 1	ST: Trial of Atrovent HFA, Budesonide/Formoterol Fumarate, Combivent Respimat, Fluticasone/Salmeterol, Ipratropium Bromide, or Ipratropium/Albuterol Sulfate in the last 180 days; QL (1 EA per 1 day)
Asthma/Copd - Anticholinergic Agents, Inhaled Short Acting - Drugs For Asthma/Copd		
ATROVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 17 MCG/ACTUATION (<i>ipratropium bromide</i>)	Tier 1	
<i>ipratropium bromide inhalation solution 0.02 %</i>	Tier 1	
Asthma/Copd Therapy - Beta 2-Adrenergic Agents, Inhaled, Long Acting - Drugs For Asthma/Copd		
SEREVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 50 MCG/DOSE (<i>salmeterol xinafoate</i>)	Tier 1	QL (60 EA per 30 days)
Asthma/Copd Therapy - Beta 2-Adrenergic Agents, Inhaled, Short Acting - Drugs For Asthma/Copd		
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcglactuation</i>	Tier 1	QL: 2 INHALERS IN 30 DAYS
<i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/3 ml, 2.5 mg /3 ml (0.083 %), 5 mg/ml</i>	Tier 1	
<i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 2.5 mg/0.5 ml</i>	Tier 1	
Asthma/Copd Therapy - Beta Adrenergic Agents - Drugs For Asthma/Copd		
<i>albuterol sulfate oral syrup 2 mg/5 ml</i>	Tier 1	
<i>albuterol sulfate oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	Tier 1	
<i>albuterol sulfate oral tablet extended release 12 hr 4 mg, 8 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Albuterol Sulfate in the last 90 days
<i>metaproterenol oral syrup 10 mg/5 ml</i>	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
<i>terbutaline oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	Tier 1	ST: Trial of Albuterol tablets in the last 90 days
<i>terbutaline subcutaneous solution 1 mg/ml</i>	Tier 1	ST: Trial of Albuterol tablets in the last 90 days
Asthma/Copd Therapy - Beta Adrenergic-Anticholinergic Combinations - Drugs For Asthma/Copd		
COMBIVENT RESPIMAT INHALATION MIST 20-100 MCG/ACTUATION (<i>ipratropium bromide/albuterol sulfate</i>)	Tier 1	QL (4 GM per 30 days)
<i>ipratropium-albuterol inhalation solution for nebulization 0.5 mg-3 mg(2.5 mg base)/3 ml</i>	Tier 1	
Asthma/Copd Therapy - Beta Adrenergic-Glucocorticoid Combinations - Drugs For Asthma/Copd		
<i>budesonide-formoterol inhalation hfa aerosol inhaler 160-4.5 mcg/lactuation, 80-4.5 mcg/lactuation</i>	Tier 1	QL (10.2 GM per 30 days)
<i>fluticasone propion-salmeterol inhalation aerosol powdr breath activated 113-14 mcg/lactuation, 232-14 mcg/lactuation, 55-14 mcg/lactuation</i>	Tier 1	QL (1 EA per 30 days)
<i>fluticasone propion-salmeterol inhalation blister with device 100-50 mcg/dose, 250-50 mcg/dose, 500-50 mcg/dose</i>	Tier 1	QL (60 EA per 30 days)
<i>fluticasone propionate/salmeterol xinafoate</i> (Wixela Inhub Inhalation Blister With Device 100-50 Mcg/Dose, 250-50 Mcg/Dose, 500-50 Mcg/Dose)	Tier 1	QL (60 EA per 30 days)
Expectorants - Single Agents, General - Drugs For Cough And Cold		
ADULT TUSSIN CHEST CONGESTION ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
ADULT WAL-TUSSIN ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
CHEST CONGESTION RELIEF ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
CHEST CONGESTION RELIEF ORAL TABLET 400 MG (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
CHILD MUCUS RELIEF EXPECTORANT ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
CHILDREN'S CHEST CONGESTION ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
COUGH SYRUP ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
DIABETIC TUSSIN EX ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
EXPECTORANT COUGH SYRUP ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
EXPECTORANT ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
EXPECTORANT ORAL TABLET 200 MG (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
FENESIN IR ORAL TABLET 400 MG (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
GERI-TUSSIN ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
G-FENESIN ORAL TABLET 400 MG (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
GILTUSS EX ORAL LIQUID 200 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
<i>guaifenesin oral liquid 100 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
<i>guaifenesin oral tablet 200 mg, 400 mg</i>	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
LIQUITUSS GG ORAL LIQUID 200 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
MUCINEX FAST-MAX CHEST-CONGEST ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
MUCOSA ORAL TABLET 400 MG (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
MUCUS RELIEF ORAL TABLET 400 MG (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
REFENESEN ORAL TABLET 400 MG (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
ROBAFEN ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
SCOT-TUSSIN EXPECTORANT ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
SILTUSSIN SA ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
TUSNEL-EX ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
TUSSIN CHEST CONGESTION ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
TUSSIN EXPECTORANT ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
TUSSIN HONEY ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
TUSSIN MUCUS-CHEST CONGESTION ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
TUSSIN ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
TUSSIN ORAL TABLET 400 MG (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (6 EA per 1 day)
WAL-TUSSIN ORAL LIQUID 100 MG/5 ML (<i>guaifenesin</i>)	Tier 1	QL (60 ML per 1 day)
Mucolytics - Drugs For The Lungs		
<i>acetylcysteine solution 100 mg/ml (10 %), 200 mg/ml (20 %)</i>	Tier 1	
Nasal Anticholinergics - Allergy		
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 21 mcg (0.03 %), 42 mcg (0.06 %)</i>	Tier 1	QL (30 ML per 30 days)
Nasal Antihistamines - Allergy		
<i>azelastine nasal aerosol,spray 137 mcg (0.1 %)</i>	Tier 1	ST: Trial of a preferred nasal steroid and second generation antihistamine in the last 180 days; QL (30 ML per 25 days)
<i>azelastine nasal spray,non-aerosol 205.5 mcg (0.15 %)</i>	Tier 1	ST: Trial of a preferred nasal steroid and second generation antihistamine in the last 180 days; QL (30 ML per 25 days)
<i>olopatadine nasal spray,non-aerosol 0.6 %</i>	Tier 1	ST: Trial of Azelastine 137mcg or 205.5mcg Nasal spray/pump in the last 120 days; QL (30.5 GM per 30 days)
Nasal Corticosteroids - Allergy		
24 HOUR ALLERGY RELIEF NASAL SPRAY,SUSPENSION 50 MCG/ACTUATION (<i>fluticasone propionate</i>)	Tier 1	QL (15.8 ML per 30 days)
24 HOUR NASAL ALLERGY NASAL AEROSOL,SPRAY 55 MCG (<i>triamcinolone acetonide</i>)	Tier 1	QL (16.9 ML per 30 days)
ALLER-CORT NASAL AEROSOL,SPRAY 55 MCG (<i>triamcinolone acetonide</i>)	Tier 1	QL (16.9 ML per 30 days)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ALLER-FLO NASAL SPRAY,SUSPENSION 50 MCG/ACTUATION (<i>fluticasone propionate</i>)	Tier 1	QL (15.8 ML per 30 days)
ALLERGY RELIEF (FLUTICASONE) NASAL SPRAY,SUSPENSION 50 MCG/ACTUATION (<i>fluticasone propionate</i>)	Tier 1	QL (15.8 ML per 30 days)
<i>budesonide nasal spray,non-aerosol 32 mcglactuation</i>	Tier 1	QL (8.43 ML per 30 days)
CLARISPRAY NASAL SPRAY,SUSPENSION 50 MCG/ACTUATION (<i>fluticasone propionate</i>)	Tier 1	QL (15.8 ML per 30 days)
<i>flunisolide nasal spray,non-aerosol 25 mcg (0.025 %)</i>	Tier 1	QL (25 ML per 30 days)
<i>fluticasone propionate nasal spray,suspension 50 mcglactuation</i>	Tier 1	QL (16 GM per 30 days)
<i>mometasone nasal spray,non-aerosol 50 mcglactuation</i>	Tier 1	ST: Trial of 2 of the following nasal steroids in the last 120 days: Budesonide, Flunisolide, Fluticasone Propionate, or Triamcinolone Acetonide; QL (17 GM per 30 days)
NASAL ALLERGY NASAL AEROSOL,SPRAY 55 MCG (<i>triamcinolone acetonide</i>)	Tier 1	QL (16.9 ML per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide nasal aerosol,spray 55 mcg</i>	Tier 1	QL (16.9 ML per 30 days)
Nasal Mast Cell Stabilizers - Allergy		
<i>cromolyn nasal spray,non-aerosol 5.2 mg/spray (4 %)</i>	Tier 1	QL (26 ML per 25 days)
NASAL ALLERGY SYMPTOM CONTROL NASAL SPRAY,NON-AEROSOL 5.2 MG/SPRAY (4 %) (<i>cromolyn sodium</i>)	Tier 1	QL (26 ML per 25 days)
Nasal Moisturizer Combinations - Allergy		
NEILMED PEDIAT SINUS RINSE REF SINUS IRRIGATION PACKET (<i>sodium chloridelsodium bicarbonate</i>)	Tier 1	
NEILMED SINUS RINSE REFILL SINUS IRRIGATION PACKET (<i>sodium chloridelsodium bicarbonate</i>)	Tier 1	
SINUS RINSE SINUS IRRIGATION PACKET (<i>sodium chloridelsodium bicarbonate</i>)	Tier 1	
SINUS WASH SINUS IRRIGATION PACKET (<i>sodium chloridelsodium bicarbonate</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Nasal Moisturizers - Allergy		
ALTAMIST NASAL AEROSOL, SPRAY 0.65 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
AYR SALINE NASAL AEROSOL, SPRAY 0.65 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
CHILDREN'S SALINE NASAL SPRAY NASAL AEROSOL, SPRAY 0.65 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
DEEP SEA NASAL NASAL AEROSOL, SPRAY 0.65 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
LITTLE REMEDIES NASAL AEROSOL, SPRAY 0.65 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
NASAL MOISTURIZING NASAL AEROSOL, SPRAY 0.65 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
NASAL SPRAY (SODIUM CHLORIDE) NASAL AEROSOL, SPRAY 0.65 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
OCEAN NASAL NASAL AEROSOL, SPRAY 0.65 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
SALINE MIST NASAL AEROSOL, SPRAY 0.65 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
SALINE NASAL MIST NASAL AEROSOL, SPRAY 0.65 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
SALINE NASAL NASAL AEROSOL, SPRAY 0.65 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
SALINE NOSE NASAL AEROSOL, SPRAY 0.65 % (<i>sodium chloride</i>)	Tier 1	
Nasal Wash Combinations - Allergy		
NASADOCK PLUS KIT SINUS IRRIGATION PACKET WITH RINSE DEVICE (<i>sodium chloride/sodium bicarb/nasal rinse device and stand</i>)	Tier 1	
NASAFLO PORCELAIN KIT SINUS IRRIGATION PACKET WITH RINSE DEVICE (<i>sodium chloride, sod bicarb with neti pot nasal rinse device</i>)	Tier 1	
NASAL RELIEF SINUS WASH W/NETI SINUS IRRIGATION PACKET WITH RINSE DEVICE (<i>sodium chloride, sod bicarb with neti pot nasal rinse device</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
NASAL RELIEF SINUS WASH-BOTTLE SINUS IRRIGATION PACKET WITH RINSE DEVICE (<i>sodium chloride and bicarb/squeeze bottle nasal rinse device</i>)	Tier 1	
NASAL WASH SINUS IRRIGATION PACKET WITH RINSE DEVICE (<i>sodium chloride and bicarb/squeeze bottle nasal rinse device</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
NEILMED NASAFLO SINUS IRRIGATION PACKET WITH RINSE DEVICE (<i>sodium chloride, sod bicarb with neti pot nasal rinse device</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
NEILMED SINUS RINSE COMPLETE SINUS IRRIGATION PACKET WITH RINSE DEVICE (<i>sodium chloride and bicarb/squeeze bottle nasal rinse device</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
SINUGATOR NASAL WASH KIT SINUS IRRIGATION PACKET WITH RINSE DEVICE (<i>sodium chloride, sodium bicarb-electric nasal rinse device</i>)	Tier 1	
SINUS RINSE PEDIATRIC SINUS IRRIGATION PACKET WITH RINSE DEVICE (<i>sodium chloride and bicarb/squeeze bottle nasal rinse device</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
SINUS RINSE PEDIATRIC STARTER SINUS IRRIGATION PACKET WITH RINSE DEVICE (<i>sodium chloride and bicarb/squeeze bottle nasal rinse device</i>)	Tier 1	
SINUS RINSE STARTER SINUS IRRIGATION PACKET WITH RINSE DEVICE (<i>sodium chloride and bicarb/squeeze bottle nasal rinse device</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 365 days)
SINUS WASH NETI POT SINUS IRRIGATION PACKET WITH RINSE DEVICE (<i>sodium chloride, sod bicarb with neti pot nasal rinse device</i>)	Tier 1	
Non-Opioid Antitussive-Antihistamine Combinations - Drugs For Cough And Cold		
<i>promethazine-dm oral syrup 6.25-15 mg/5 ml</i>	Tier 1	
Non-Opioid Antitussive-Expectorant Combinations - Drugs For Cough And Cold		
ADULT TUSSIN DM ORAL SYRUP 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
ANTITUSSIVE DM ORAL SYRUP 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
CHILD CHEST CONGESTION-COUGH ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
CHILD COUGH-CHEST CONGEST DM ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
CHILD DELSYM COUGH-CHEST DM ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
CHILD MUCINEX FREEFROM DAY CGH ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
CHILD MUCUS RELIEF COUGH ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
CHILDREN'S COUGH ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
CHILDREN'S MUCINEX COUGH ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
CHLD ROBITUSSIN COUGH-CHEST DM ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
COUGH SYRUP DM ORAL SYRUP 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
COUGH-CHEST CONGESTION DM ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
DELSYM COUGH-CHEST CONGEST DM ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
<i>dextromethorphan-guaifenesin oral syrup 10-100 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
DM MAX ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
EXPECTORANT DM ORAL LIQUID 20-300 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
EXPECTORANT DM ORAL SYRUP 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
MUCINEX FAST-MAX DM MAX ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
MUCUS RELIEF COUGH ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
MUCUS RELIEF DM MAX ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
ROBAFEN DM COUGH-CHEST CONGEST ORAL SYRUP 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
ROBITUSSIN COUGH-CHEST CONG DM ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
SCOT-TUSSIN SENIOR ORAL LIQUID 15-200 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
SILTUSSIN-DM ORAL SYRUP 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
TUSSIN DM CLEAR ORAL SYRUP 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
TUSSIN DM COUGH AND CHEST ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
TUSSIN DM COUGH AND CHEST ORAL SYRUP 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
TUSSIN DM MAX ORAL LIQUID 5-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
TUSSIN DM ORAL LIQUID 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
TUSSIN DM ORAL SYRUP 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
ULTRA TUSS SAFE ORAL SYRUP 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
WAL-TUSSIN DM CLEAR ORAL SYRUP 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
WAL-TUSSIN DM ORAL SYRUP 10-100 MG/5 ML (<i>guaifenesin/dextromethorphan hbr</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days); Age (Min 12 Years)
Opioid Antitussive-1St Generation Antihistamine Combinations - Drugs For Cough And Cold		
<i>promethazine-codeine oral syrup 6.25-10 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (180 ML per 1 FILL)
Opioid Antitussive-1St Generation Antihistamine-Decongestant Comb. - Drugs For Cough And Cold		
<i>promethazine/phenylephrine hcl/codeine</i> (Promethazine Vc-Codeine Oral Syrup 6.25-5-10 Mg/5 Ml)	Tier 1	QL (360 ML per 1 FILL)
<i>promethazine-phenyleph-codeine oral syrup 6.25-5-10 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (360 ML per 1 FILL)

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
Opioid Antitussive-Decongestant-Expectorant Combinations - Drugs For Cough And Cold		
GUAIFENESIN DAC ORAL SYRUP 30-10-100 MG/5 ML (<i>pseudoephedrine hcl/codeine phosphatelguaifenesin</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days)
VIRTUSSIN DAC ORAL SYRUP 30-10-100 MG/5 ML (<i>pseudoephedrine hcl/codeine phosphatelguaifenesin</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days)
Opioid Antitussive-Expectorant Combinations - Drugs For Cough And Cold		
<i>codeine-guaifenesin oral liquid 10-100 mg/5 ml</i>	Tier 1	QL (480 ML per 30 days)
CODITUSSIN AC ORAL LIQUID 10-200 MG/5 ML (<i>codeine phosphatelguaifenesin</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days)
G TUSSIN AC ORAL LIQUID 10-100 MG/5 ML (<i>codeine phosphatelguaifenesin</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days)
GUAIATUSSIN AC ORAL LIQUID 10-100 MG/5 ML (<i>codeine phosphatelguaifenesin</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days)
GUAIFENESIN AC ORAL LIQUID 10-100 MG/5 ML (<i>codeine phosphatelguaifenesin</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days)
MAXI-TUSS AC ORAL LIQUID 10-100 MG/5 ML (<i>codeine phosphatelguaifenesin</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days)
VIRTUSSIN AC ORAL LIQUID 10-100 MG/5 ML (<i>codeine phosphatelguaifenesin</i>)	Tier 1	QL (480 ML per 30 days)
Systemic Sympathomimetic Decongestants - Drugs For Cough And Cold		
12 HOUR DECONGESTANT ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 120 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
12 HOUR NASAL DECONGEST (PSE) ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 120 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
CHILDREN'S SILFEDRINE ORAL LIQUID 15 MG/5 ML (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
CHILDREN'S SUDAFED PE NASAL ORAL SOLUTION 2.5 MG/5 ML (<i>phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
LONG ACTING NASAL DECONG (PSE) ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 120 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
NASAL DECONGESTANT (PE) ORAL TABLET 10 MG (<i>phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
NASAL DECONGESTANT (PSEUDOEPH) ORAL TABLET 30 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
NASAL DECONGESTANT (PSEUDOEPH) ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 120 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
PEDIA RELIEF INFANT NASAL ORAL DROPS 7.5 MG/0.8 ML (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
<i>phenylephrine hcl oral tablet 10 mg</i>	Tier 1	
<i>pseudoephedrine hcl oral tablet 30 mg</i>	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
<i>pseudoephedrine hcl oral tablet 60 mg</i>	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
<i>pseudoephedrine hcl oral tablet extended release 120 mg</i>	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
SINUS 12 HOUR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 120 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
SINUS DECONGESTANT (PE) ORAL TABLET 10 MG (<i>phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
SINUS PE DECONGESTANT ORAL TABLET 10 MG (<i>phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
SINUS PRESSURE-CONG RELIEF PE ORAL TABLET 10 MG (<i>phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
SUDAFED 12 HOUR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 120 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
SUDOGEST 12-HOUR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 120 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
SUDOGEST ORAL TABLET 30 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
SUDOGEST ORAL TABLET 60 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (2 EA per 1 day)
SUPHEDRIN ORAL LIQUID 15 MG/5 ML (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
SUPHEDRIN ORAL TABLET 30 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
SUPHEDRINE 12 HOUR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 120 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
SUPHEDRINE ORAL TABLET 30 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
SUPHEDRINE PE ORAL TABLET 10 MG (<i>phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
VALU-TAPP DECONGESTANT ORAL DROPS 7.5 MG/0.8 ML (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (240 ML per 30 days)
WAL-PHED 12 HOUR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 120 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
WAL-PHED D ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 120 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (1 EA per 1 day)
WAL-PHED ORAL TABLET 30 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
WAL-PHED PE ORAL TABLET 10 MG (<i>phenylephrine hcl</i>)	Tier 1	
ZEPHREX-D ORAL TABLET (ABUSE-RESISTANT) 30 MG (<i>pseudoephedrine hcl</i>)	Tier 1	QL (4 EA per 1 day)
Vaginal Products - Drugs For Women		
Vaginal Antibacterial - Lincosamides - Drugs For Infections		
CLEOCIN VAGINAL SUPPOSITORY 100 MG (<i>clindamycin phosphate</i>)	Tier 1	
<i>clindamycin phosphate vaginal cream 2 %</i>	Tier 1	
Vaginal Antifungal - Imidazoles - Drugs For Infections		
1-DAY VAGINAL OINTMENT 6.5 % (<i>tioconazole</i>)	Tier 1	
3 DAY VAGINAL VAGINAL CREAM 200 MG/5 GRAM (4 %) (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
3-DAY VAGINAL VAGINAL CREAM 2 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	
CLOTRIMAZOLE 3 DAY VAGINAL CREAM 2 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	
<i>clotrimazole vaginal cream 1 %</i>	Tier 1	
CLOTRIMAZOLE-3 VAGINAL CREAM 2 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	
CLOTRIMAZOLE-7 VAGINAL CREAM 1 % (<i>clotrimazole</i>)	Tier 1	
<i>miconazole nitrate vaginal comb pack,prefill appl, cream 4 % (200 mg)- 2 % (9 gram)</i>	Tier 1	
<i>miconazole nitrate vaginal cream 2 %</i>	Tier 1	
<i>miconazole nitrate vaginal suppository 100 mg</i>	Tier 1	
MICONAZOLE-3 VAGINAL COMB PACK,PREFILL APPL, CREAM 4 % (200 MG)- 2 % (9 GRAM) (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Prescription Drug Name	Drug Tier	Coverage Requirements and Limits
MICONAZOLE-3 VAGINAL CREAM 200 MG/5 GRAM (4 %) (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
MICONAZOLE-3 VAGINAL KIT 200 MG- 2 % (9 GRAM) (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
MICONAZOLE-3 VAGINAL SUPPOSITORY 200 MG (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
MICONAZOLE-7 VAGINAL CREAM 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
MICONAZOLE-7 VAGINAL SUPPOSITORY 100 MG (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
<i>miconazole-skin clnsr17 vaginal kit 4 % (200 mg)- 2 % (9 gram)</i>	Tier 1	
MONISTAT 3 VAGINAL CREAM 200 MG/5 GRAM (4 %) (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
MONISTAT 7 VAGINAL CREAM 2 % (<i>miconazole nitrate</i>)	Tier 1	
<i>tioconazole vaginal ointment 6.5 %</i>	Tier 1	
TIOCONAZOLE-1 VAGINAL OINTMENT 6.5 % (<i>tioconazole</i>)	Tier 1	
Vaginal Antifungal - Triazoles - Drugs For Infections		
<i>terconazole vaginal cream 0.4 %, 0.8 %</i>	Tier 1	
<i>terconazole vaginal suppository 80 mg</i>	Tier 1	
Vaginal Antiprotozoal-Antibacterial - Nitroimidazole Derivatives - Drugs For Infections		
<i>metronidazole vaginal gel 0.75 %</i>	Tier 1	
Vaginal Estrogens - Drugs For Women		
<i>estradiol vaginal cream 0.01 % (0.1 mg/gram)</i>	Tier 1	
PREMARIN VAGINAL CREAM 0.625 MG/GRAM (<i>estrogens, conjugated</i>)	Tier 1	

QL = Quantity Limit | ST = Step Therapy | PA = Prior Authorization | AGE = Age Limit | SP = Specialty Pharmacy | MB = Medical Benefit | DD = Diabetic Drugs/Devices | CT = Contraceptives | CA = Oral Cancer Drugs

Index of Drugs

12 HOUR DECONGESTANT.....249	ACID REDUCER (CIMETIDINE)..... 126	ADVOCATE REDI-CODE+ CTRL LOW..... 148, 187
12 HOUR NASAL DECONGEST (PSE)..... 249	ACID REDUCER (FAMOTIDINE)..... 126	ADVOCATE SYRINGES 163, 187
1-DAY..... 251	ACID-PEP.....126	AEROGEAR ACTION
1ST TIER UNILET COMFORTOUCH..... 148	ACNE CLEANSING BAR..... 70	ASTHMA KIT..... 182, 187
24 HOUR ALLERGY RELIEF..... 243	ACNE CONTROL CLEANSER..... 70	AFINITOR.....26
24 HOUR NASAL ALLERGY 243	ACNE FOAMING WASH..... 70	Afirmelle.....59
24HOUR ALLERGY..... 235	ACNE MEDICATION..... 70	AFLURIA QD 2021-22(3YR UP)(PF)..... 32
2TEK CONTROL (HIGH- NORMAL)..... 148	ACNE PADS..... 70	AFLURIA QD 2021-22(6- 35MO)(PF).....32
3 DAY VAGINAL.....251	ACNE TREATMENT (BENZOYL PEROX)..... 70	AFLURIA QUAD 2021- 2022(6MO UP)..... 32
3-DAY VAGINAL..... 251	ACNE VANISHING..... 70	AFTER PILL..... 68
8 HOUR PAIN RELIEVER.....3	ACNE-CLEAR..... 70	AFTERA..... 68, 69
8HR MUSCLE ACHES-PAIN.. 3	ACNOMEL..... 71	AGAMATRIX CONTROL HIGH.....149, 187
acarbose 108	ACTI-LANCE LANCETS.....148	AGAMATRIX CONTROL NORM-HI..... 149, 187
ACCU-CHEK AVIVA CONTROL SOLN..... 148, 186	acyclovir 19	AGAMATRIX CONTROL SOLN-LEVEL 2..... 149, 187
ACCU-CHEK FASTCLIX LANCET DRUM..... 148, 186	ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF)..... 30	AGAMATRIX CONTROL SOLN-LEVEL 4..... 149, 187
ACCU-CHEK GUIDE L1-L2 CTRL SOL..... 148	ADDAPRIN..... 10	AIMSCO LATEX CONDOM 176, 187
ACCU-CHEK MULTICLIX LANCET..... 148	ADJUSTABLE LANCING DEVICE..... 148	AIRZONE PEAK FLOW METER..... 182, 187
ACCU-CHEK SAFE-T-PRO 148	ADMELOG SOLOSTAR U- 100 INSULIN..... 114	Ak-Poly-Bac.....226
ACCU-CHEK SAFE-T-PRO PLUS..... 148, 186	ADMELOG U-100 INSULIN LISPRO..... 115	Ala-Cort..... 81
ACCU-CHEK SMARTVIEW CONTRL SOL.....148, 187	Adriamycin.....27	ALA-HIST IR..... 231, 234
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS..... 148	ADULT ASPIRIN REGIMEN..13	ALAVERT..... 235
Accutane.....69	ADULT LOW DOSE ASPIRIN..... 13, 144	ALAWAY.....221
ACCUTREND GLUCOSE CONTROL..... 148, 187	ADULT TUSSIN CHEST CONGESTION..... 241	ALBUSTIX REAGENT...90, 188
ACE AEROSOL CLOUD ENHANCER..... 183, 187	ADULT TUSSIN DM.....246	albuterol sulfate240
acebutolol40	ADULT WAL-TUSSIN.....241	ALCALAK..... 117
acetaminophen 3	ADVANCED ANTACID- ANTIGAS..... 119	alclometasone81
acetaminophen-codeine 2	ADVANCED EXFOLIATING CLEANSER..... 70	alendronate 111
acetazolamide 43	ADVANCED TRAVEL LANCETS..... 148, 187	ALER-CAP.....231, 234
acetic acid 228	ADVOCATE CONTROL SOLUTION HIGH..... 148, 187	ALEVE..... 10
acetylcysteine 243	ADVOCATE LANCET.....148	alfuzosin 139
ACID CONTROLLER..... 125	ADVOCATE LOW CONTROL..... 148, 187	ALKA-SELTZER GOLD..... 117
ACID GONE ANTACID.....117	ADVOCATE REDI-CODE+ CTRL HIGH..... 148, 187	ALKA-SELTZER PLUS
ACID GONE ANTACID E.STRENGTH..... 117		ALLERGY..... 55, 231, 234

ALLER-CHLOR.....	231	ALTAMIST.....	245	ANTACID EXST (MAG	
ALLERCLEAR.....	236, 237	Altavera (28).....	59	CARB-AL HYD).....	117
ALLER-CORT.....	243	ALTAZINE.....	224	ANTACID EXT STR	
ALLER-EASE.....	236	ALTERNATE SITE LANCET		(CALCIUM CARB).....	118
ALLER-FEX.....	236	149, 188	ANTACID EXTRA-	
ALLER-FLO.....	244	ALTRENO.....	71	STRENGTH.....	118, 119
ALLER-G-TIME.....	231	aluminum hydroxide gel ...	116	ANTACID LIQUID.....	120
ALLERGY.....	232, 235	alum-mag hydroxide-		ANTACID M.....	120
ALLERGY		simeth	119	ANTACID MAXIMUM	
(CHLORPHENIRAMINE).....	231	Alyacen 1/35 (28).....	59	STRENGTH.....	120
ALLERGY		Alyacen 7/7/7 (28).....	66	ANTACID PLUS ANTI-GAS	120
(DIPHENHYDRAMINE)		Alyq.....	44	ANTACID REGULAR	
.....	231, 234	Amabelz.....	111	STRENGTH.....	120
ALLERGY AND SINUS		ambrisentan	44	ANTACID ULTRA	
RELIEF.....	229	amiloride	43	STRENGTH.....	118
ALLERGY EYE		amiloride-		ANTACID-ANTIGAS.....	120
(KETOTIFEN).....	222	hydrochlorothiazide	43	ANTACID-SIMETHICONE... 120	
ALLERGY EYE		amino acid 3 % no.2 (ped)-		ANTIBIOTIC (BACITRACIN	
(NAPHAZOLINE-PHEN).....	221	d10w	99	ZINC).....	73
ALLERGY MEDICATION... 231		amino acid 3.5%		ANTIBIOTIC (NEOMY-	
ALLERGY MEDICINE..... 232		no.2(ped)-d10w	99	BACIT-POLYM).....	72
ALLERGY RELIEF		amino acid 4 % no.2 (ped)-		ANTIBIOTIC PLUS	
(CETIRIZINE).....	236	d10w	99	(PRAMOXINE).....	74
ALLERGY RELIEF		amiodarone	37	ANTIBIOTIC PLUS PAIN	
(FEXOFENADINE).....	236	amitriptyline	51	REL(PRAM).....	74
ALLERGY RELIEF		amlodipine	41	ANTIBIOTIC-PAIN RELIEF	
(FLUTICASONE).....	244	amlodipine-atorvastatin	40	(BACIT).....	74
ALLERGY RELIEF		amlodipine-benazepril	34	ANTI-DANDRUFF.....	79
(LORATADINE).....	236, 237	amlodipine-valsartan	35	ANTI-DANDRUFF (COAL	
ALLERGY		amlodipine-valsartan-		TAR).....	84
RELIEF(CHLORPHENIRAM		hcthiazid	35	ANTI-DIARRHEAL.....	122
N).....	231	Amnesteem.....	69	ANTI-DIARRHEAL	
ALLERGY		amoxicillin	15	(LOPERAMIDE).....	121, 122
RELIEF(DIPHENHYDRAM		amoxicillin-pot clavulanate	15	ANTIFUNGAL.....	78
N).....	232	ampicillin	15	ANTI-FUNGAL.....	75
ALLERGY-TIME.....	231	anagrelide	144	ANTIFUNGAL	
ALLER-TEC.....	236	ANALGESIC CREME.....	88	(CLOTRIMAZOLE).....	75
ALLI.....	90	anastrozole	23	ANTIFUNGAL	
allopurinol	142	ANECREAM.....	86	(TERBINAFINE).....	74
ALMACONE-2.....	119	ANIMAL CHEWS.....	99	ANTIFUNGAL	
ALOE VERA LATEX		ANIMAL SHAPES PLUS		(TOLNAFTATE).....	77
GLOVES.....	147	IRON.....	100	ANTIFUNGAL CREAM	
alogliptin	108	ANTACID.....	120	(MICONAZOLE).....	75
alogliptin-metformin	110	ANTACID (CALCIUM		ANTIFUNGAL RINGWORM.. 75	
alogliptin-pioglitazone	110	CARBONATE).....	118	ANTIFUNGAL SPRAY.....	77
ALOPHEN (BISACODYL)... 135		ANTACID ANTI-GAS.....	119	ANTI-GAS MAXIMUM	
ALPHAGAN P.....	227	ANTACID ANTI-GAS (CA		STRENGTH.....	126
alprazolam	45	CARB-SIM).....	119	ANTI-GAS ULTRA	
ALTACAINE.....	225	ANTACID CALCIUM.....	118	STRENGTH.....	127
ALTACHLORE.....	224				

ANTI-ITCH (DIPHENHYDRAMINE).....	87	ASPIRIN CHILDRENS..	13, 144	AUTOLET LANCING DEVICE.....	149, 188
ANTI-ITCH (HC).....	81	ASPIRIN LOW DOSE.....	13	AUTOLET PLUS LANCING DEVICE.....	149
ANTI-ITCH (MENTHOL- CAMPHOR).....	79	aspirin-dipyridamole	143	AUTOPEN 1 TO 21 UNITS	163, 188
ANTI-ITCH MAXIMUM STRENGTH.....	87	ASPIR-TRIN.....	13, 144	AUTOPEN 2 TO 42 UNITS	163, 188
ANTI-ITCH MEDICATED.....	85	ASSURE 4 CONTROL SOLUTION.....	149	Aviane.....	60
ANTI-ITCH(DIPHENHYD)		ASSURE DOSE NORMAL CONTROL.....	149	AVITA.....	71, 72
WITH ZINC.....	79	ASSURE DOSE NORM-HI CONTROL.....	149	AVONEX.....	217
ANTI- ITCH(HYDROCORTISONE)		ASSURE HAEMOLANCE PLUS.....	149	AYR SALINE.....	245
-ALOE.....	83	ASSURE ID INSULIN SAFETY.....	163, 188	Ayuna.....	60
ANTI-NAUSEA.....	124	ASSURE LANCE.....	149	azathioprine	145
ANTITUSSIVE DM.....	246	ASSURE LANCE PLUS.....	149	azelastine	222, 243
APHEN.....	3	ASSURE PRISM CONTROL 1-2 SOLN.....	149	azithromycin	20
aprepitant	125	ASTHMA CHECK METER	182, 188	AZO TEST STRIPS.....	90, 188
Apri.....	59	ASTHMAPACK CHILDREN'S.....	182, 188	AZO URINARY PAIN RELIEF.....	140
APRODINE.....	229	ASTRINGENT.....	80	Azurette (28).....	59
AQUA CARE SODIUM CHLORIDE.....	92	atenolol	40	bacitracin	73, 226
AQUANIL HC.....	81	atenolol-chlorthalidone	42	bacitracin zinc	73
AQUAPHOR ITCH RELIEF...	81	ATHENOL.....	4	bacitracin-polymyxin b	226
Aranelle (28).....	66	ATHLETE'S FOOT.....	75	BACITRAYCIN PLUS.....	73
ARNUIITY ELLIPTA.....	238	(CLOTRIMAZOLE).....	75	BACK PAIN-OFF.....	12
ARTHRICREAM RUB.....	88	ATHLETE'S FOOT (TERBINAFINE).....	74	baclofen	145
ARTHRITIS HOT PAIN RELIEF.....	87	ATHLETE'S FOOT (TOLNAFTATE).....	77, 78	balsalazide	128
ARTHRITIS PAIN (DICLOFENAC).....	86	ATHLETIC FOOT CREAM...	75	Balziva (28).....	60
ARTHRITIS PAIN RELIEF (ACETAM).....	3	atomoxetine	53	BAN-ACID.....	118
ARTHRITIS PAIN RELIEF(CAPSAIC).....	88	atorvastatin	38	BANOPHEN.....	232
ARTHRITIS PAIN RELIEVER.....	4	atovaquone-proguanil	17	BANOPHEN ANTI-ITCH.....	79
ARTIFICIAL EYE LUBRICANT.....	218	atropine	221	BAYER ADVANCED.....	13
ARTIFICIAL TEARS (PETRO/MIN).....	218	ATROVENT HFA.....	240	BAZA ANTIFUNGAL.....	76
ARTIFICIAL TEARS (POLYVIN ALC).....	219	Aubra.....	59	BD AUTOSHIELD DUO PEN NEEDLE.....	163, 188
ARTIFICIAL TEARS(DEXT70-HYPRO)...	219	Aubra Eq.....	59	BD BLUNT PLASTIC CANNULA.....	177, 188
ARTIFICIAL TEARS(GLYCERIN-PEG)...	219	AUGMENTIN.....	15	BD ECLIPSE LUER-LOK	163, 177, 188
ARTIFICIAL TEARS(PVALCH-POVID)...	219	Aurovela 1.5/30 (21).....	59	BD INSULIN SYRINGE	164, 189
Ascomp With Codeine.....	2	Aurovela 1/20 (21).....	59	BD INSULIN SYRINGE (HALF UNIT).....	163
aspirin	13	Aurovela 24 Fe.....	60	BD INSULIN SYRINGE MICRO-FINE.....	164, 188
		Aurovela Fe 1.5/30 (28).....	60	BD INSULIN SYRINGE SAFETY-LOK.....	164, 189
		Aurovela Fe 1-20 (28).....	60	BD INSULIN SYRINGE SLIP TIP.....	164, 189
		AUTOJECT 2 INJECTION DEVICE.....	163, 188		
		AUTO-LANCET MINI...	149, 188		

BD INSULIN SYRINGE U-500.....	164, 189	BD ULTRA-FINE SHORT PEN NEEDLE.....	165	blood glucose control, normal	150
BD INSULIN SYRINGE ULTRA-FINE.....	164	BD VEO INSULIN SYR (HALF UNIT).....	165	blood glucose ctl high,nml,low	150, 191
BD INTEGRA NEEDLE.....	177, 189	BD VEO INSULIN SYRINGE UF.....	165	BLOOD PRESSURE KIT.....	177, 191
BD INTEGRA SYRINGE.....	177, 189	BENADRYL ALLERGY.....	232	blood pressure kit-extra large	177, 191
BD INTRADERMAL BEVEL NEEDLES.....	177, 189	BENADRYL ALLERGY PLUS CONGEST.....	229	blood pressure test kit-large	177
BD LO-DOSE MICRO-FINE IV.....	164, 189	BENADRYL ITCH RELIEF STICK.....	79	blood pressure test kit-medium	177
BD LO-DOSE ULTRA-FINE.....	164, 189	benazepril	34	blood pressure test kit-wrist	177
BD LUER-LOK SYRINGE.....	178, 189	benzonatate	237	BLUE TUBE.....	86
BD MICROTAINER LANCET.....	149, 189	benzoyl peroxide	70, 71	BOOSTRIX TDAP.....	30
BD NANO 2ND GEN PEN NEEDLE.....	164, 189	BETA MED.....	80	BORO-PACKS.....	80
BD NOKOR ADMIX NEEDLE.....	178, 190	BETADINE OPHTHALMIC PREP.....	227	BP.....	71
BD PRECISIONGLIDE.....	178, 190	BETA-HC.....	81	BP WASH.....	71
BD PRECISIONGLIDE NON-STERILE.....	178, 190	betamethasone dipropionate	81	BPO.....	71
BD REGULAR BEVEL NEEDLES.....	178, 190	betamethasone, augmented	81	BRAFTOVI.....	23
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE.....	164, 165, 190	BETASEPT SURGICAL SCRUB.....	28	BREATHERITE MDI SPACER.....	183
BD SAFETYGLIDE SYRINGE.....	165, 178, 190	BETATAR GEL.....	84	BREATHERITE SPACER-MASK, NEO.....	183
BD SHORT BEVEL NEEDLES.....	178, 191	BETATEMP.....	4	BREATHERITE SPACER-MASK,ADULT.....	183
BD SHORT BEVEL THIN WALL.....	178, 191	betaxolol	40	BREATHERITE SPACER-MASK,CHILD.....	183
BD SPECIALTY USE NEEDLES.....	178, 191	bethanechol chloride	141	BREATHERITE SPACER-MASK,INFANT.....	183
BD ULTRA FINE LANCETS.....	149, 191	BETIMOL.....	225	BREATHERITE SPACER-MASK,S.CHLD.....	183
BD ULTRA-FINE II LANCETS.....	149	bexarotene	27	BREATHERITE VALVED MDI CHAMBER.....	183
BD ULTRA-FINE MICRO PEN NEEDLE.....	165, 191	BEXSERO.....	31	BREATHERITE VALVED MDI SPACER.....	183
BD ULTRA-FINE MINI PEN NEEDLE.....	165	bicalutamide	22	BREEZE 2 CONTROL SOLUTION, LOW.....	150, 191
BD ULTRA-FINE NANO PEN NEEDLE.....	165	bimatoprost	227	BREEZE 2 CONTROL SOLUTION, NML.....	150, 191
BD ULTRA-FINE ORIG PEN NEEDLE.....	165	bisacodyl	135	BREEZE 2 CONTROL SOLUTION,HIGH.....	150, 191
		BISA-LAX (BISACODYL)....	135	Briellyn.....	60
		BISMATROL.....	122	BRILINTA.....	143
		BISMUTH.....	122	brimonidine	227
		bismuth subsalicylate	122	brinzolamide	223
		bisoprolol fumarate	40	bromelains	116
		bisoprolol-hydrochlorothiazide	42	bromocriptine	52
		Bleph-10.....	227	budesonide	238, 244
		Blisovi 24 Fe.....	60		
		Blisovi Fe 1.5/30 (28).....	60		
		Blisovi Fe 1/20 (28).....	60		
		BLIS-TO-SOL (TOLNAFTATE).....	78		
		blood glucose contrl hi,normal	149, 191		

budesonide-formoterol	241	calcium-magnesium	93	CEQUA.....	223
BULLSEYE MINI SAFETY		CALDYPHEN.....	85	cetirizine	236
LANCETS.....	150	CALDYPHEN CLEAR.....	85	CETYLCIDE G.....	29, 192
bumetanide	43	CAL-GEST ANTACID.....	118	Chateal (28).....	60
bupropion hcl	50	CALPHRON.....	93	Chateal Eq (28).....	60
bupropion hcl (smoking		CALYPXO HP.....	87	CHEK-STIX CONTROL	
deter)	57	Camila.....	65	89, 186, 192
buspirone	45	capecitabine	23	CHEMET.....	14
Butalbital Compound		capsaicin	88	CHEMSTRIP 10 MD.....	89, 192
W/Codeine.....	2	CAPZASIN.....	87	CHEMSTRIP 10/SG.....	89, 192
butalbital-acetaminop-caf-		carbamazepine	47	CHEMSTRIP 2 GP.....	89, 192
cod	2	carbidopa-levodopa	51	CHEMSTRIP 7.....	89, 192
butalbital-acetaminophen	7	carbidopa-levodopa-		CHEMSTRIP 9.....	89, 192
butalbital-acetaminophen-		entacapone	51	CHEMSTRIP MICRAL...	90, 192
caff	7	carboxymethylcellulose		CHEST CONGESTION	
butalbital-aspirin-caffeine ...	12	sodium	219	RELIEF.....	241
BUTTERFLY TOUCH		CAREONE THIN LANCET		CHEST RUB.....	87
LANCET.....	150, 191	150, 191	CHILD ALLERGY	
CALACLEAR.....	85	CAREONE ULTRA THIN		RELF(CETIRIZINE).....	236
CALADRYL.....	85	LANCET.....	150	CHILD ALLERGY RELIEF	
CALAGESIC.....	85	CAREPOINT LUER LOCK		(DIPHEN).....	232
CALAHIST CLEAR.....	85	SYR-NEEDLE.....	179, 191	CHILD CHEST	
CALAHIST WITH		CARESENS CONTROL A		CONGESTION-COUGH.....	246
PRAMOXINE.....	85	AND B.....	150, 191	CHILD COUGH-CHEST	
CALAMINE MEDICATED.....	85	CARESENS CONTROL A		CONGEST DM.....	247
calamine phenolated	80	NORMAL.....	150, 191	CHILD DELSYM COUGH-	
CALAMINE PLUS		CARESENS LANCETS		CHEST DM.....	247
(PRAMOX-CALAMIN).....	85	150, 191	CHILD FEVER REDUCER-	
calamine-zinc oxide	86	CARETOUCH INSULIN		PAIN RELVR.....	4
calcipotriene	79	SYRINGE....	165, 166, 191, 192	CHILD MUCINEX	
calcitonin (salmon)	111	CARETOUCH SAFETY		FREEFROM DAY CGH.....	247
calcitriol	105	LANCETS.....	150, 192	CHILD MUCUS RELIEF	
CALCIUM 500.....	92	CARETOUCH TWIST		COUGH.....	247
CALCIUM 500 + D.....	94	LANCET.....	150, 192	CHILD MUCUS RELIEF	
CALCIUM 500 WITH D.....	94	carisoprodol	145	EXPECTORANT.....	242
CALCIUM 600.....	93	CARNITOR (SUGAR-FREE)		CHILD PAIN REL-FEVER	
CALCIUM 600 + D(3).....	94	216	REDUCER.....	4
calcium acetate	93	carteolol	225	CHILDREN NIGHT TIME	
calcium acetate(phosphat		Cartia Xt.....	41	COLD-COUGH.....	229
bind)	139	carvedilol	34	CHILDREN'S	
CALCIUM ANTACID.....	118	castor oil	135	ACETAMINOPHEN.....	4
calcium carbonate	93, 118	CAYA CONTOURED...	146, 192	CHILDREN'S ALAWAY.....	222
calcium carbonate-vitamin		Caziant (28).....	66	CHILDREN'S ALLEGRA	
d3	94	cefacor	18	ALLERGY.....	236
calcium citrate	93	cefdinir	18	CHILDREN'S ALLERGY	
CALCIUM CITRATE + D.....	94	cefprozil	18	(DIPHENHYD).....	232
calcium citrate-vitamin d3 ..	94	cefuroxime axetil	18	CHILDREN'S ALLERGY	
calcium gluconate	93	celecoxib	9	RELIEF(FEX).....	236, 237
CALCIUM MAGNESIUM.....	93	CEO-TWO.....	138	CHILDREN'S ALLERGY	
CALCIUM WITH VITAMIN D.	94	cephalexin	18	RELIEF(LOR).....	236

CHILDREN'S ALLERGY(CETIRIZINE).....	236	CHLORHIST.....	231, 235	CLEVER CHOICE LEVEL 2 CONTROL.....	150, 192
CHILDREN'S ASPIRIN.....	13	chloroquine phosphate	17	CLEVER CHOICE LEVEL 3 CONTROL.....	150, 192
CHILDREN'S CETIRIZINE..	237	chlorpheniramine maleate	231	CLEVER CHOICE PEAK FLOW METER.....	182, 192
CHILDREN'S CHEST CONGESTION.....	242	CHLORTABS.....	231	clindamycin hcl	20
CHILDREN'S CHEWABLE....	99	chlorthalidone	44	Clindamycin Pediatric.....	20
CHILDREN'S COMPLETE VITAMIN.....	100	chlorzoxazone	145	clindamycin phosphate	69, 70, 251
CHILDREN'S COUGH.....	247	CHOCOLATE LAXATIVE....	135	clonazepam	45
CHILDREN'S DIPHENHYDRAMINE.....	232	CHOICE DM CLARUS NORM CONTROL.....	150, 192	clonidine hcl	42
CHILDREN'S EASY-MELTS...	4	cholecalciferol (vitamin d3)	106	clopidogrel	144
CHILDREN'S FEVER REDUCING.....	4	cholestyramine (with sugar)	37	clotrimazole	76, 216, 251
CHILDREN'S IBUPROFEN...	10	Cholestyramine Light.....	37	CLOTTRIMAZOLE 3 DAY....	251
CHILDREN'S IRON.....	95	cholestyramine-aspartame	37	CLOTTRIMAZOLE AF.....	76
CHILDREN'S MAPAP.....	4	ciclopirox	75	CLOTTRIMAZOLE-3.....	251
CHILDREN'S MUCINEX COUGH.....	247	cilostazol	144	CLOTTRIMAZOLE-7.....	251
CHILDREN'S NON-ASPIRIN...	4	cimetidine	126	clotrimazole-betamethasone	78
CHILDREN'S PAIN RELIEF 4, 5		cimetidine hcl	126	COAGUCHEK LANCETS.....	150, 192
CHILDREN'S PAIN RELIEVER.....	5	cinacalcet	111	codeine sulfate	1
CHILDREN'S PAIN-FEVER RELIEF.....	5	ciprofloxacin hcl	19, 226	codeine-butalbital-asa-caff ...	2
CHILDREN'S PEPTO.....	118	ciprofloxacin-dexamethasone	228	codeine-guaifenesin	249
CHILDREN'S PROFEN IB....	10	cialtopram	49	CODITUSSIN AC.....	249
CHILDREN'S SALINE NASAL SPRAY.....	245	CITRACAL + D MAXIMUM....	94	colchicine	142
CHILDREN'S SILFEDRINE.	249	CITRACAL-D3 MAXIMUM PLUS.....	93	COLD AND HOT (M.SALIC-MENTHOL).....	87
CHILDREN'S SOOTHE.....	118	CITRATE OF MAGNESIA...	132	COLD-ALLERGY-SINUS....	229
CHILDREN'S SUDAFED PE NASAL.....	249	CITROMA.....	132	colesevelam	37
CHILDREN'S TYLENOL.....	5	Claravis.....	69	colestipol	37
CHILDREN'S WAL-DRYL ALLERGY.....	232	CLARISPRAY.....	244	COLLYRIUM.....	225
CHILDREN'S WAL-FEX.....	237	clarithromycin	20	COLOR LANCETS.....	150, 192
CHILDREN'S WAL-ZYR.....	237	C-LAX LAXATIVE (BISACODYL).....	135	COL-RITE.....	137
CHILD'S ALL DAY ALLERGY(CETIR).....	237	CLEAR EYES NATURAL TEARS.....	219	COMBISTIX REAGENT 89, 192	
CHILDS TRIACTING COLD-COUGH.....	229	CLEARASIL DAILY CLEAR(BENZOYL).....	71	COMBIVENT RESPIMAT....	241
CHILDS/IRON.....	101	CLEARASIL ULTRA.....	71	COMFORT EZ INSULIN SYRINGE.....	166, 193
CHLD ROBITUSSIN COUGH-CHEST DM.....	247	CLEARLAX.....	132	COMFORT EZ LANCETS...	150
chloramphenicol sod succinate	18	CLEOCIN.....	251	COMFORT GEL.....	120
chlordiazepoxide hcl	45	CLEVER CHEK LANCETS..	150	COMFORT GEL EXTRA STRENGTH.....	120
chlorhexidine gluconate ...	217	CLEVER CHOICE CHAMBER-LRG MASK.....	183	COMFORT LANCETS.....	150
		CLEVER CHOICE CHAMBER-MED MASK.....	183	COMFORT TOUCH PLUS SAFETY LANC.....	151, 193
		CLEVER CHOICE CHAMBER-SM MASK.....	183	COMFORT TOUCH ULT THIN LANCETS.....	151, 193
		CLEVER CHOICE LEVEL 1 CONTROL.....	150, 192	COMPACT SPACE CHAMBER.....	183, 193

COMPACT SPACE	cromolyn 226, 239, 244	DELTA D3..... 106
CHAMBER-LRG MASK..... 183	Crotan..... 89	demeclocycline21
COMPACT SPACE	CRYODOSE TA MEDIUM	DEPO-SUBQ PROVERA
CHAMBER-MED MASK..... 183	STREAM SPR..... 85	104.....58
COMPACT SPACE	CRYODOSE TA MIST	DERMAFUNGAL..... 76
CHAMBER-SM MASK..... 183	SPRAY..... 85	DERMAREST ECZEMA
COMPLETE ALLERGY	Cryselle (28)..... 60	(HYDROCORT)..... 82
..... 232, 233	cyanocobalamin (vitamin	DERMASARRA
COMPLETE ALLERGY	b-12) 105	(MENTHOL-CAMPHOR)..... 79
MEDICINE..... 232	Cyclafem 1/35 (28)..... 60	DERMAZINC SHAMPOO..... 80
COMPLETE LICE	Cyclafem 7/7/7 (28)..... 66	DESENEX..... 76
TREATMENT..... 88	cyclobenzaprine 145	desipramine 51
COMPLETENATE..... 102	cyclopentolate 221	desmopressin 108
Compro..... 124	cyclophosphamide 22	desog-
CONDOMS-PREM	cycloserine 17	e.estradiolle.estradiol59
LUBRICATED..... 176, 193	cyproheptadine234	desogestrel-ethinyl
Constulose..... 132	CYRAMZA..... 27	estradiol61
CONTOUR CONTROL	Cyred..... 60	dexamethasone 112
SOLUTION, HIGH..... 151, 193	Cyred Eq..... 60	DEXAMETHASONE
CONTOUR CONTROL	CYSTAGON..... 139	INTENSOL..... 112
SOLUTION, LOW..... 151, 193	D3 DOTS..... 106	dexamethasone sodium
CONTOUR CONTROL	D3-2000..... 106	phosphate 222
SOLUTION, NML..... 151, 193	DAILY FIBER..... 129	dexmethylphenidate52
CONTOUR NEXT LEV 1	DAILY FIBER (PSYLLIUM-	dextroamphetamine-
CONTROL SOL..... 151, 193	SUCROSE)..... 129	amphetamine 53
CONTOUR NEXT LEV 2	DANDRUFF SHAMPOO	dextromethorphan-
CONTROL SOL..... 151, 193	(PYRITHIONE)..... 80	guaifenesin247
COOL CONTROL A	DANDRUFF SHAMPOO	dextrose 5 % in water
SOLUTION..... 151, 193	(SELENIUM)..... 80	(d5w) 92
COOL CONTROL B	DANDRUFF	dextrose 5 %-lactated
SOLUTION..... 151, 193	SHAMPOO/CONDITIONER.. 80	ringers 92
CORAL CALCIUM..... 93	dantrolene 146	DHS ZINC..... 80
CORTAID..... 81	dapsone 16	DIABETIC TUSSIN EX..... 242
CORTISONE	darifenacin 141	DIALYVITE..... 91
(HYDROCORTISONE)..... 81	DARZALEX..... 24	DIALYVITE VITAMIN D..... 106
CORTISONE COOLING..... 81	Dasetta 1/35 (28)..... 61	DIAMODE..... 122
CORTISONE WITH ALOE.... 84	Dasetta 7/7/7 (28)..... 66	DIARRHEA RELIEF
CORTIZONE-10..... 81, 82	DAYLOGIC ACNE	(BISMUTH SUBS)..... 122
CORTIZONE-10 PLUS..... 81	FOAMING WASH..... 71	DIATRUE CONTROL SOLN
CORTIZONE-10 WITH	DAYLOGIC ACNE	NORMAL..... 151, 193
ALOE..... 84	TREATMENT..... 71	DIATRUE CONTROL
COTELLIC..... 26	Deblitane..... 65	SOLUTION HIGH..... 151, 193
COUGH SYRUP..... 242	DEBROX..... 228	DIATRUE CONTROL
COUGH SYRUP DM..... 247	Decadron..... 112	SOLUTION LOW..... 151, 194
COUGH-CHEST	DECARA..... 106	diazepam 45, 53
CONGESTION DM..... 247	DEEP BLUE RELIEF..... 87	diclofenac potassium 10
CRAMP TABS..... 7	DEEP SEA NASAL..... 245	diclofenac sodium . 10, 86, 223
CREON..... 125	deferasirox 14	dicloxacillin 21
CRITIC-AID CLEAR	DELSYM COUGH-CHEST	dicyclomine 128
AF(MICONAZOL)..... 76	CONGEST DM..... 247	DIFFERIN..... 72

DIGESTIVE RELIEF	122	doxycycline monohydrate ..	21	EASY PLUS II HIGH	
Digitek.....	42	DRAMAMINE LESS		CONTROL.....	151, 195
Digox.....	42	DROWSY.....	123	EASY PLUS II LOW	
digoxin	42	DRITHOCREME HP	79	CONTROL.....	151, 195
diltiazem hcl	41	dronabinol	124	EASY STEP HIGH	
DILT-XR.....	41	DROPLET INSULIN		CONTROL SOLN.....	151, 195
DIMETAPP COLD-		SYR(HALF UNIT).....	166, 194	EASY STEP LOW	
CONGESTION.....	229	DROPLET INSULIN		CONTROL SOLUTION	151, 195
dimethyl fumarate	218	SYRINGE.....	166, 194	EASY STEP NORMAL	
DINO-LIFE EXTRA C		DROPLET LANCETS.....	151	CONTROL SOLN.....	152, 195
MULTIVITAMIN.....	98	DROPLET LANCING		EASY TALK HIGH	
DINO-LIFE MULTIVITAMIN..	98	DEVICE.....	151, 194	CONTROL.....	152, 195
DINO-LIFE WITH IRON-		drospirenone-ethinyl		EASY TALK LOW	
ZINC.....	99	estradiol	61	CONTROL.....	152, 195
DIOCTO.....	137	DRYSOL.....	79	EASY TOUCH.....	179, 196
DIOTAME.....	122	DRYSOL DAB-O-MATIC.....	79	EASY TOUCH BLU CTRL	
DIPHEDRYL.....	233	DSS.....	137	SOLN-L1,L3.....	152, 195
DIPHEDRYL ALLERGY		DULCOEASE.....	137	EASY TOUCH FLIPLOCK	
.....	233, 235	DULCOLAX (MAGNESIUM		INSULIN.....	167, 195
Diphen.....	233	HYDROXIDE).....	132	EASY TOUCH HIGH-LOW	
DIPHEN.....	233, 235	DULCOLAX STOOL		CONTROL.....	152
DIPHENHIST.....	233, 235	SOFTENER (DSS).....	137	EASY TOUCH	
diphenhydramine hcl	233, 235	duloxetine	50	HYPODERMIC NEEDLE	
diphenoxylate-atropine	123	DUREX AVANTI BARE		179, 195
dipyridamole	144	REAL FEEL.....	176	EASY TOUCH INSULIN	
disposable gloves	147, 194	dutasteride	140	SAFETY SYR.....	167, 196
DISPOSABLE LATEX-FREE		DYNA-HEX.....	28	EASY TOUCH INSULIN	
GLOVES.....	147, 194	EAR DROPS (CARBAMIDE		SYRINGE.....	167, 196
DISPOSABLE NEEDLES		PEROXIDE).....	229	EASY TOUCH LANCETS	
.....	179, 194	EAR DROPS FOR		152, 196
divalproex	46	SWIMMERS.....	228	EASY TOUCH LUER LOCK	
DM MAX.....	247	EAR DRY.....	228	INSULIN.....	167, 196
DOCU.....	137	EAR WAX REMOVAL		EASY TOUCH SAFETY	
DOCUPRENE.....	137	DROPS.....	229	LANCETS.....	152, 196
docusate calcium	137	EAR WAX REMOVAL KIT ...	229	EASY TOUCH	
docusate sodium	137	EASIVENT HOLDING		SHEATHLOCK INSULIN	
DOCUSOL.....	137	CHAMBER.....	183	168, 196
DOCUZEN.....	136	EASIVENT MASK LARGE		EASY TOUCH TWIST	
DOK.....	137	184, 194	LANCETS.....	152, 196
donepezil	58	EASIVENT MASK MEDIUM		EASY TOUCH UNI-SLIP.....	168
dorzolamide	223	184, 194	EASY TRAK HIGH	
dorzolamide-timolol	223	EASIVENT MASK SMALL		CONTROL.....	152, 196
Dotti.....	111	184, 194	EASY TRAK II CTRL SOLN-	
DOUBLE ANTIBIOTIC		EASY COMFORT INSULIN		NORMAL.....	152, 196
(B.TRACN ZN).....	72	SYRINGE.....	166, 167, 194	EASY TRAK LOW	
DOUBLE ANTIBIOTIC-PAIN		EASY COMFORT		CONTROL.....	152, 196
RELIEF.....	74	LANCETS.....	151	EASY TWIST AND CAP	
doxazosin	44	EASY GLIDE INSULIN		LANCETS.....	152, 196
doxepin	51	SYRINGE.....	167, 194, 195	EASYGLUCO PLUS	
doxorubicin	27			NORMAL CONTROL...152, 196	

EASYMAX 15 LEVEL 2 152, 196	ENBREL MINI.....8	EVENCARE MINI
EASYMAX NORMAL CONTROL..... 152	ENBREL SURECLICK.....8	GLUCOSE CONTROL 153, 197
EASYPOINT NEEDLE..... 179	Endocet..... 3	EVENCARE PROVIEW
EC-NAPROXEN..... 10	ENDUR-ACIN..... 105	CONTROL-L2,L3..... 153, 197
ECONTRA EZ..... 68	ENEMA..... 134	everolimus
ECONTRA ONE-STEP.....68	ENEMA DISPOSABLE..... 134	(antineoplastic) 26
ECOTRIN..... 13	ENEMEEZ..... 138	EVOLUTION NORMAL
ED A-HIST.....229	ENEMEEZ PLUS..... 138	CONTROL..... 153, 197
ED-APAP.....5	ENGERIX-B (PF).....29	EXCEDRIN MIGRAINE..... 12
electrolytes-dextrose 97	enoxaparin 143	EXCEL SYRINGE.....179, 197
ELEMENT COMPACT HIGH CONTROL..... 152, 196	Enpresse..... 66	EXEL HYPODERMIC
ELEMENT COMPACT NORMAL CONTROL...152, 197	Enskyce..... 61	NEEDLES..... 179, 198
ELEMENT HIGH CONTROL 152, 197	entacapone51	EXEL INSULIN..... 168
ELEMENT LOW CONTROL 153, 197	entecavir 19	EXEL SYRINGE..... 179, 198
ELEMENT NORMAL CONTROL..... 153, 197	Enulose.....125	exemestane 23
Elinest.....61	epinephrine 42	EX-LAX (SENNOSIDES)..... 135
ELIQUIS..... 142	Epitol.....47, 53	EXPECTORANT.....242
ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START..... 142	eplerenone 34	EXPECTORANT COUGH SYRUP..... 242
Elixophyllin.....239	EQUALACTIN.....130	EXPECTORANT DM..... 247
ELLA.....68	ERBITUX.....28	EXTRA PAIN RELIEF.....12
ELMIRON..... 139	ergocalciferol (vitamin d2) 106	EXTRA STRENGTH BAYER.13
ELON DUAL DEFENSE..... 78	ergoloid 58	EXTRAPRIN..... 12
Eluryng..... 68	ergotamine-caffeine 54	EYE ALLERGY ITCH RELIEF..... 222
EMBRACE EVO LEVEL 1 153, 197	erlotinib 21, 22	EYE ALLERGY ITCH- REDNESS RLF..... 222
EMBRACE GLUCOSE CONTROL HIGH..... 153, 197	Errin..... 66	EYE ALLERGY RELIEF..... 221
EMBRACE GLUCOSE CONTROL LOW..... 153, 197	erythromycin227	EYE DROPS (TETRAHYDROZOLINE).... 224
EMBRACE LANCETS. 153, 197	erythromycin with ethanol .. 70	EYE DROPS (WITH POVIDONE)..... 223
EMBRACE PRO..... 153, 197	escitalopram oxalate 49	EYE DROPS ADVANCED RELIEF.....223
EMBRACE TALK CONTROL-HIGH (L2). 153, 197	Estarylla.....61	EYE DROPS IRRITATION RELIEF..... 224
EMBRACE TALK CONTROL-LOW (L1).. 153, 197	estradiol 112, 252	EYE DROPS(TETRAHYDROZ- ZN SULF)..... 224
EMCYT..... 24	estradiol-norethindrone acet 111	EYE ITCH RELIEF..... 222
Emoquette..... 61	eszopiclone 56	EYE WASH.....225
EMPLICITI.....23	ethacrynic acid 43	EYE WASH (BORIC ACID). 225
enalapril maleate 34	ethambutol 18	E-Z JECT LANCETS... 153, 198
enalapril- hydrochlorothiazide 34	ethosuximide 48, 49	E-Z JECT THIN LANCETS.. 153
ENBREL..... 8	ethyl alcohol28	EZ NITE SLEEP..... 55, 235
	ethynodiol diac-eth estradiol61	EZ SMART CONTROL..... 153
	etonogestrel-ethinyl estradiol68	EZ SMART LANCETS. 153, 198
	etoposide24	ezetimibe 38
	EURAX..... 89	E-Z-GAS II..... 120
	EUTHYROX.....116	EZ-LETS..... 153, 198
	EVAC-U-GEN (SENNOSIDES).....135	
	EVENCARE..... 153, 197	
	EVENCARE G2..... 153	
	EVENCARE G3 CONTROL 153	

Falmina (28).....	61	FIBER THERAPY	FLINTSTONES WITH IRON	101
famotidine	126	LAXATIVE (HUSK).....	FLINTSTONES/EXTRA C...	100
FANTASY CONDOM.....	176	FIBER THERAPY(PSYL	FLOVENT DISKUS.....	238
FARXIGA.....	109	SEED-SUGAR).....	FLOVENT HFA.....	238
FARYDAK.....	25	FIBER-CAPS (PSYLLIUM	FLOW-EZE VENTED	
FC2 FEMALE CONDOM		HUSK).....	NEEDLE.....	180, 198
.....	147, 198	FIBER-LAX.....	FLUAD QUAD 2021-22(65Y	
felbamate	46	FIBER-TABS.....	UP)(PF).....	32
felodipine	41	FIFTY50 SAFETY SEAL	FLUARIX QUAD 2021-2022	
FEMCAP.....	146, 198	LANCETS.....	(PF).....	32
Femynor.....	61	finasteride	FLUBLOK QUAD 2021-2022	
FENESIN IR.....	242	FINE 30 UNIVERSAL	(PF).....	32
fenofibrate	37	LANCETS.....	FLUCELVAX QUAD 2021-	
fenofibrate micronized	37	FINGERSTIX LANCETS	2022.....	32
fenofibrate		FLUCELVAX QUAD 2021-	
nanocrystallized	37	FIRMAGON KIT W	2022 (PF).....	32
fentanyl	1	DILUENT SYRINGE.....	fluconazole	16
FEOSOL.....	95	FIRST AID ANTIBIOTIC.....	fludrocortisone	115
FERATE.....	95	FIRST AID ANTIBIOTIC-	FLULAVAL QUAD 2021-	
FEROSUL.....	95	PAIN RLF.....	2022 (PF).....	32
FERRETTIS.....	95	FISH OIL.....	FLUMIST QUAD 2021-2022..	32
FERREX 150.....	95	FISH OIL CONCENTRATE... 38	flunisolide	244
FERRIMIN 150.....	96	FISH OIL EXTRA	fluocinolone	82
FERROCITE.....	96	STRENGTH.....	fluocinolone and shower	
FERRO-TIME.....	96	FLANAX (NAPROXEN).....	cap	82
ferrous fumarate	96	FLAVOR CHEWS ANTACID	fluocinonide	82
ferrous gluconate	96	Fluocinonide-E.....	82
ferrous sulfate	96	flavoxate	fluocinonide-emollient	82
FEVER REDUCER.....	5	flecainide	fluoride (sodium)	216
FEVERALL.....	5	FLEET BISACODYL.....	fluorometholone	222
fexofenadine	237	FLEET GLYCERIN (ADULT)	fluorouracil	79
FIBER (CALCIUM		fluoxetine	49
POLYCARBOPHIL).....	130	FLEET GLYCERIN (CHILD)	flurazepam	53, 56
FIBER (PSYLLIUM HUSK)..	130	FLEET GLYCERIN	flurbiprofen	10
FIBER (PSYLLIUM HUSK-		LAXATIVE.....	flurbiprofen sodium	223
SUGAR).....	130	FLEET LAXATIVE	flutamide	22
FIBER (WITH		(BISACODYL).....	fluticasone propionate	82, 244
ASPARTAME).....	130	FLEXICHAMBER.....	fluticasone propion-	
FIBER LAXATIVE (CA		MASK.....	salmeterol	241
POLYCARBO).....	130	FLEXICHAMBER-LG CHILD	fluvoxamine	49
FIBER LAXATIVE		ADULT MASK.....	FLUZONE HIGHDOSE	
(METHYLCELLULO).....	130	FLEXICHAMBER-SM	QUAD 21-22 PF.....	32
FIBER LAXATIVE		CHILD MASK.....	FLUZONE QUAD 2021-	
(PSYLLIUM HUSK).....	130	FLINTSTONES COMPLETE	2022.....	33
FIBER THERAPY (CA		(IRON).....	FLUZONE QUAD 2021-	
POLYCARBOPH).....	130	FLINTSTONES	2022 (PF).....	32, 33
FIBER THERAPY (M-		MULTIVITAMIN.....	FLUZONE QUAD SOUTH	
CELL/SUGAR).....	130	FLINTSTONES PLUS	HEM2021(PF).....	33
FIBER THERAPY (M-		CALCIUM.....	FLUZONE QUAD	
CELLULOSE).....	130		SOUTHERN HEM 2021.....	33

FML FORTE.....	222	FREESTYLE UNISTIK 2	154, 199	GERI-MUCIL	
FML S.O.P.....	222		(ASPARTAME).....	130
FOAMING ACNE FACE		FREEZONE CORN		GERI-MUCIL (SUGAR).....	130
WASH.....	71	REMOVER.....	84	GERI-PECTATE.....	122
FOAMING ANTACID.....	117	FUNGI-NAIL.....	78	GERI-TUSSIN.....	242
folic acid	107	FUNGOID-D.....	78	G-FENESIN.....	242
FOOT AND SNEAKER.....	78	furosemide	43	GILENYA.....	218
FOR STY RELIEF.....	219	G TUSSIN AC.....	249	GILTUSS EX.....	242
FORA HIGH CONTROL		gabapentin	46	glatiramer	218
.....	154, 198	galantamine	58	Glatopa.....	218
FORA LANCING DEVICE		GARDASIL 9 (PF).....	31, 32	GLEOSTINE.....	22
.....	154, 198	GAS RELIEF		glimepiride	109
FORA LOW CONTROL		(SIMETHICONE).....	127	glipizide	109
.....	154, 198	GAS RELIEF 80		glipizide-metformin	109
FORA NORMAL CONTROL	154	(SIMETHICONE).....	127	GLUCAGEN DIAGNOSTIC	
FORACARE GDH HIGH		GAS RELIEF EXTRA		KIT.....	90
CONTROL.....	154, 198	STRENGTH.....	127	Glucagon Emergency Kit	
FORACARE GDH LOW		GAS RELIEF ULTRA		(Human).....	107
CONTROL.....	154, 199	STRENGTH.....	127	GLUCOCARD 01 HI-	
FORACARE GDH NORMAL		GAS-X EXTRA STRENGTH	127	NORMAL CONTROL.....	155
CONTROL.....	154, 199	GAS-X ULTRA-STRENGTH	127	GLUCOCARD 01 NORMAL	
FORACARE LANCETS		GAVILYTE-C.....	134	CONTROL.....	155
.....	154, 199	Gavilyte-G.....	134	GLUCOCARD	
FORMULA 3.....	78	Gavilyte-N.....	134	EXPRESSION.....	155
FORTISCARE HIGH... 154, 199		GAVICON EXTRA		GLUCOCARD SHINE.....	155
FORTISCARE LOW.... 154, 199		STRENGTH.....	117	GLUCOCOM CONTROL	
FORTISCARE NORMAL		GE100 CONTROL		HIGH.....	155, 199
.....	154, 199	SOLUTION NORMAL.....	155	GLUCOCOM CONTROL	
fosinopril	34	GE333 CONTROL		NORMAL.....	155, 199
FREESTYLE CONTROL.... 154		SOLUTION NORMAL.. 155, 199		GLUCOCOM LANCETS	
FREESTYLE FREEDOM		GELUSIL ANTACID AND		155, 200
LITE.....	154, 199	ANTI-GAS.....	121	GLUCOSE CONTROL.....	155
FREESTYLE INSULINX		gemfibrozil	37	GLUCOSE KETONE	
.....	146, 154, 199	Generlac.....	125	CONTROL SOLN.....	155
FREESTYLE INSULINX		Gentak.....	226	glyburide	109
TEST STRIPS.....	146, 199	gentamicin	72, 226	glyburide micronized	109
FREESTYLE LANCETS		GENTEAL TEARS MILD.... 219		glyburide-metformin	109
.....	154, 199	GENTEAL TEARS		glycerin (adult)	133
FREESTYLE LITE METER		MODERATE.....	219	glycerin (child)	133
.....	154, 199	GENTEAL TEARS		glycopyrrolate	128
FREESTYLE LITE STRIPS. 146		SEVERE(PETROLAT).....	219	Glydo.....	86
FREESTYLE PRECISION		GENTLE LAXATIVE		GOJJI GLUCOSE CNTRL	
.....	168, 199	(BISACODYL).....	135	SOL-NORMAL.....	155, 200
FREESTYLE PRECISION		GENTLELAX.....	132	GOJJI LANCETS.....	155, 200
NEO METER.....	154, 199	GERI-DRYL.....	233	GOLD BOND MEDICATED	
FREESTYLE PRECISION		GERI-KOT.....	135	ANTI-ITCH.....	85
NEO STRIPS.....	146	GERI-LANTA.....	121	GOODY'S MIGRAINE	
FREESTYLE TEST.....	146	GERI-MOX ANTACID-		RELIEF.....	12
		ANTIGAS.....	121	griseofulvin microsize	16
				griseofulvin ultramicrosize	16

GUAIA TUSSIN AC.....	249	HUMALOG MIX 50-50		<i>hydrocortisone-acetic acid</i>	
guaifenesin	242	INSULN U-100.....	114	228
GUAIFENESIN AC.....	249	HUMALOG MIX 50-50		<i>hydrocortisone-aloe vera</i>	84
GUAIFENESIN DAC.....	249	KWIKPEN.....	114	HYDROCREAM.....	82
guanfacine	42, 52	HUMALOG MIX 75-25(U-100)INSULN.....	114	<i>hydrogen peroxide</i>	28, 29
GUMMI BEAR		HUMIRA.....	8, 9, 129	<i>hydromorphone</i>	1
MULTIVITAMIN.....	100	HUMIRA PEN.....	8, 9, 129	<i>hydroxychloroquine</i>	17
GYNOL II.....	69	HUMIRA PEN CROHNS-UC-HS START.....	7, 8, 129	<i>hydroxyprogest(pf)(preg presv)</i>	115
Hailey.....	61	HUMIRA PEN PSOR-UV-ADOL HS.....	7, 8, 129	<i>hydroxyprogesterone cap(ppres)</i>	115
Hailey 24 Fe.....	61	HUMIRA(CF).....	8, 9, 129	<i>hydroxyprogesterone caproate</i>	115
Hailey Fe 1.5/30 (28).....	61	HUMIRA(CF) PEDI CROHNS STARTER... ..	8, 9, 129	<i>hydroxyurea</i>	23
Hailey Fe 1/20 (28).....	61	HUMIRA(CF) PEN.....	8, 9, 129	<i>hydroxyzine hcl</i>	45
HALAVEN.....	26	HUMIRA(CF) PEN CROHNS-UC-HS.....	8, 9, 129	<i>hydroxyzine pamoate</i>	45
HARMONY CONTROL L1,L3.....	155, 200	HUMIRA(CF) PEN PEDIATRIC UC.....	8, 9, 129	HYPODERMIC NEEDLES.....	180, 200
HAVRIX (PF).....	29	HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-ADOL HS.....	8, 9, 129	<i>ibandronate</i>	111
HEADACHE FORMULA ADDED STR.....	12	HUMULIN 70/30 U-100		Ibu.....	10
HEADACHE RELIEF (ASA-ACET-CAF).....	12	INSULIN.....	113	IBU-200.....	10
HEALTHPRO HIGH-LOW CONTROL.....	155	HUMULIN 70/30 U-100		ibuprofen	11
HEALTHWISE INSULIN SYRINGE.....	168, 200	KWIKPEN.....	113	IBUPROFEN IB.....	11
HEALTHY ACCENTS UNILET LANCET.....	155	HUMULIN N NPH INSULIN		IBUPROFEN JR STRENGTH.....	11
HEALTHYLAX.....	133	KWIKPEN.....	113	Iclevia.....	61
HEARTBURN ANTACID....	117	HUMULIN N NPH U-100		IFEREX 150.....	96
HEARTBURN PREVENTION.....	126	INSULIN.....	113	imatinib	26
HEARTBURN RELIEF.....	117	HUMULIN R REGULAR U-100 INSULN.....	113	IMBRUVICA.....	23, 26
HEARTBURN RELIEF (CIMETIDINE).....	126	HUMULIN R U-500 (CONC) INSULIN.....	113	imipramine hcl	51
HEARTBURN RELIEF (FAMOTIDINE).....	126	hydralazine	43	imiqumod	84
Heather.....	66	HYDRALYTE.....	97	IMLYGIC.....	25, 30
HEMA-COMBISTIX.....	89, 200	hydrochlorothiazide	44	IMODIUM A-D.....	122
HEMOCYTE.....	96	HYDROCIL.....	131	IMOVAX RABIES VACCINE (PF).....	33
HEPLISAV-B (PF).....	29	hydrocodone-acetaminophen	2	Incassia.....	66
HI-CAL PLUS VIT D.....	94	hydrocodone-ibuprofen	2	IN-CHECK DIAL TRAINING DEVICE.....	184, 200
HIGH POTENCY CAPSAICIN.....	88	hydrocortisone	14, 82, 112, 128	IN-CHECK NASAL WITH MASK.....	182, 200
HIGH POTENCY IRON.....	96	hydrocortisone acetate	82	IN-CHECK ORAL FLOW METER.....	182, 200
HOMATROPAIRE.....	221	hydrocortisone butyrate	82	INCONTROL BP MONITOR.....	177
HOME LICE-BEDBUG-DUST MITE SPR.....	89	hydrocortisone butyremollient	82	INCONTROL SUPER THIN LANCETS.....	155, 200
HONEY BEARS MULTIVITAMIN.....	99	HYDROCORTISONE PLUS..	82	INCONTROL ULTRA THIN LANCETS.....	155, 200
HONEY BEARS WITH IRON-ZINC.....	100			indapamide	44
				INDOCIN.....	12
				indomethacin	12

INFANT FEVER REDUCER- PAIN RELF	5	IONIL T	84	KABIVEN.....	99
INFANT PAIN RELIEVER.....	5	IOSAT	95	KADCYLA.....	23, 28
INFANT'S ACETAMINOPHEN.....	5	IPOL.....	33	Kalliga.....	62
INFANT'S ADVIL.....	11	ipratropium bromide	240, 243	KAOPECTATE (BISMUTH SUBSALICY).....	122
INFANTS GAS RELIEF.....	127	ipratropium-albuterol	241	KAOPECTATE EX STR (BISMUTH SS).....	122
INFANT'S IBUPROFEN.....	11	I-PRIN.....	11	Kariva (28).....	59
INFANT'S MOTRIN.....	11	irbesartan	35	Kelnor 1/35 (28).....	62
INFANTS' PAIN AND FEVER.....	5	irbesartan- hydrochlorothiazide	35	Kelnor 1-50 (28).....	62
INFANTS' PAIN RELIEF.....	5	irinotecan	27	ketoconazole	16, 76
INFANT'S PAIN RELIEVER....	5	IRON.....	96	KETONE CARE.....	186, 201
INFANTS PROFENIB.....	11	IRON (DRIED).....	96	KETONE URINE TEST.....	201
INFANTS SIMETHICONE... ..	127	IRON (FERROUS SULFATE).....	96	ketoprofen	11
INFINITY CONTROL SOLUTION HIGH.....	155, 200	IRON CHEWS.....	96	ketorolac	10, 223
INFINITY CONTROL SOLUTION LOW.....	156, 200	Isibloom.....	61	KETOSTIX.....	201
INFINITY CONTROL SOLUTION NORM.....	156, 200	isoniazid	17	ketotifen fumarate	222
INFINITY VOICE CTRL SOLN-LVL 2.....	156, 200	isosorbide dinitrate	36	KEYTRUDA.....	27
INJECT EASE LANCETS	156, 201	isosorbide mononitrate	36	KIDSTART.....	100
INSPIRACHAMBER....	184, 201	isotretinoin	69	KIMONO CONDOMS(NON- LUBRICATED).....	176
INSPIRACHAMBER WITH MASK-LARGE.....	184, 201	isoxsuprine	44	KIMONO MAXX CONDOMS	176
INSPIRACHAMBER WITH MASK-MED.....	184, 201	ITCH RELIEF	79	KIMONO MICROTHIN AQUA LUBE CON.....	176
INSPIRACHAMBER WITH MASK-SMALL.....	184, 201	ITCH RELIEF (CLOTRIMAZOLE).....	76	KIMONO MICROTHIN CONDOMS.....	176
insulin asp prt-insulin aspart	114	ITCH RELIEF (DIPHENHYDRAMINE).....	87	KIMONO MICROTHIN LARGE CONDOMS.....	176
insulin lispro protamin- lispro	114	ITCHY EYE DROPS	222	KIMONO TEXTURED CONDOMS.....	176
insulin syr/ndl u100 half mark	168, 201	itraconazole	16	Klor-Con M10.....	98
INSULIN SYRINGE	168, 169, 201	ivermectin	15	Klor-Con M20.....	98
INSULIN SYRINGE MICROFINE.....	168, 201	IXEMPRA.....	24	KONDREMUL.....	132
insulin syringe needleless	168, 201	Jantoven.....	142	KONSYL (SUGAR).....	131
insulin syringe-needle u- 100	169, 201	JARDIANCE.....	109	K-PEC ANTIDIARRHEAL (BISM SUB).....	123
INTRALIPID.....	99	Jasmiel (28).....	61	K-PHOS NO 2.....	140
INTRON A.....	25	Jencycla.....	66	KPN.....	102
INVACARE LANCETS.....	156, 201	JOCK ITCH.....	78	Kurvelo (28).....	62
INZO ANTIFUNGAL.....	76	JOCK ITCH (CLOTRIMAZOLE).....	76	labetalol	34
		JOCK ITCH (TERBINAFINE).....	75	LABSTIX REAGENT....	90, 201
		JOLESSA.....	61	lactulose	125, 133
		JR. ACETAMINOPHEN.....	5	lamotrigine	48
		JR. STR NON-ASPIRIN PAIN.....	6	lancets	156
		JR. STRENGTH PAIN RELIEVER.....	6	LANCETS, SUPER THIN	156, 201
		Juleber.....	62	LANCETS, THIN.....	156, 201
		Junel 1.5/30 (21).....	62		
		Junel 1/20 (21).....	62		
		Junel Fe 1.5/30 (28).....	62		
		Junel Fe 1/20 (28).....	62		
		Junel Fe 24.....	62		

LANCETS,ULTRA THIN		LONG ACTING NASAL
.....	156, 201	DECONG (PSE)..... 249
lancing device	156	loperamide 122
LANCING DEVICE WITH		LORADAMED..... 237
LANCETS.....	156	loratadine 237
LANCING SYSTEM.....	156, 201	lorazepam 45
lansoprazole	126	Loryna (28)..... 63
Larin 1.5/30 (21).....	62	losartan 35
Larin 1/20 (21).....	62	losartan-
Larin 24 Fe.....	62	hydrochlorothiazide 35
Larin Fe 1.5/30 (28).....	62	LOTRIMIN AF..... 76
Larin Fe 1/20 (28).....	62	lovastatin 38
Larissia.....	62	Low-Ogestrel (28)..... 63
latanoprost	227	Lo-Zumandimine (28)..... 63
latex gloves	147	lubiprostone 128, 129
LATEX GLOVES, LARGE		LUBRICANT EYE..... 219
.....	147, 201	LUBRICANT EYE DROPS.. 220
LATEX GLOVES, MEDIUM		LUBRICANT REDNESS
.....	147, 201	RELIEVER..... 223
LATEX GLOVES, SMALL....	147	LUBRICATING PLUS..... 220
LAX STOOL SOFTENER		LUBRICATING TEARS..... 219
WITH SENNA.....	136	LUBRIFRESH PM..... 219
LAXA BASIC.....	138	LUGOLS..... 95
LAXACIN.....	136	LUMOXITI..... 24, 25
LAXACLEAR.....	133	LUPRON DEPOT..... 25
LAXATIVE (BISACODYL)...	135	LUPRON DEPOT (3
LAXATIVE (GLYCERIN-		MONTH)..... 25
PEDIATRIC).....	133	LUPRON DEPOT (4
LAXATIVE PEG 3350.....	133	MONTH)..... 25
LAXATIVE PLUS STOOL		LUPRON DEPOT-PED..... 115
SOFTENER.....	136	Lutera (28)..... 63
L-CARNITINE.....	91	Lyleq..... 66
LEENA 28.....	66	Lyllana..... 112
leflunomide	9	LYSIPLEX PLUS..... 101
Lessina.....	63	LYSODREN..... 22
leucovorin calcium	28	Lyza..... 66
LEUKERAN.....	22	MAALOX ADVANCED..... 121
levetiracetam	48	MAG-AL..... 117
levobunolol	225	MAG-AL PLUS..... 121
levocarnitine	216	MAG-AL PLUS EXTRA
levocarnitine (with sugar)	216	STRENGTH..... 121
levofloxacin	19, 226	MAGELLAN INSULIN
Levonest (28).....	66	SAFETY SYRNG..... 169, 202
levonorgestrel	68	MAGELLAN SYRINGE 169, 202
levonorgestrel-ethinyl		magnesium citrate 133
estrad	63	magnesium hydroxide 133
levonorg-eth estrad		magnesium oxide 97, 119
triphasic	66	malathion 89
Levora-28.....	63	MAPAP
levorphanol tartrate	1	(ACETAMINOPHEN)..... 6
levothyroxine	116	
LICE BEDDING SPRAY.....	89	
LICE COMPLETE KIT 1-2-3..	88	
LICE KILLING.....	88	
LICE KILLING		
(PERMETHRIN).....	89	
LICE PYRINYL SHAMPOO...	88	
LICE SOLUTION.....	88	
LICE TREATMENT.....	88, 89	
LICE TREATMENT		
(PERMETHRIN).....	89	
LICE-BEDBUG-MITE		
BEDDING.....	89	
lidocaine	86	
lidocaine hcl	14, 86, 217	
Lidocaine Viscous.....	217	
LIFESHIELD BLUNT		
CANNULA.....	180, 202	
Lillow (28).....	63	
linezolid	21	
liothyronine	116	
LIQUID ANTACID.....	121	
LIQUITUSS GG.....	242	
lisinopril	34	
lisinopril-		
hydrochlorothiazide	34	
LITE TOUCH INSULIN		
SYRINGE.....	169, 202	
LITE TOUCH LANCETS		
.....	156, 202	
LITE TOUCH-MEDIUM		
MASK.....	184, 202	
LITEAIRE MDI CHAMBER		
.....	184, 202	
LITETOUCH-LARGE MASK		
.....	184, 202	
LITETOUCH-SMALL MASK		
.....	184, 202	
LITTLE ANIMALS.....	100	
LITTLE ANIMALS-IRON.....	101	
LITTLE REMEDIES.....	245	
LITTLE REMEDIES FEVER		
AND PAIN.....	6	
LITTLE REMEDIES GAS		
RELIEF.....	127	
LITTLE TUMMYS GAS		
RELIEF.....	127	
LO-DOSE ASPIRIN.....	13, 144	
LOHIST - D.....	229	

MAPAP ARTHRITIS PAIN.....6	MENVEO MENA	MICROCHAMBER..... 184
Marlissa (28).....63	COMPONENT (PF)..... 31	MICRODOT HIGH-LOW
MARQIBO.....27	MENVEO MENCYW-135	CONTROL..... 157, 203
MASOPHEN..... 6	COMPNT (PF)..... 31	MICRODOT NORMAL
MATULANE..... 22	meperidine 1	CONTROL..... 157, 203
MAVYRET..... 19	mercaptapurine 23	Microgestin 1.5/30 (21)..... 63
MAXEPA.....38	mesalamine 128	Microgestin 1/20 (21)..... 63
MAXICOMFORT INSULIN	Metadate Er..... 52	Microgestin 24 Fe..... 63
SYRINGE..... 170, 202, 203	METAMUCIL PLUS	Microgestin Fe 1.5/30 (28).....63
MAXI-COMFORT INSULIN	CALCIUM..... 131	Microgestin Fe 1/20 (28).....63
SYRINGE..... 170, 203	METAMUCIL SUGAR-FREE	MICRO-GUARD..... 76
MAXI-TUSS AC..... 249	(ASPART)..... 131	MICROLET LANCET..... 157
MAXI-TUSS TR..... 229	metaproterenol 240	MICROLIFE PEAK FLOW
M-DRYL..... 233	metaxalone 145	METER..... 182, 203
meclizine 124	METER-CHECK..... 157	MICROSPACER..... 184
MEDICATED CHEST RUB..238	metformin 115	midodrine 42
MEDI-MECLIZINE..... 124	methadone 1	MIDOL..... 7
MEDIPROXEN..... 11	Methadone Intensol..... 1	miglitol 108
MEDISENSE..... 156	methazolamide43	MIGRAINE FORMULA..... 12
MEDISENSE CONTROLS	methenamine hippurate 20	MIGRAINE RELIEF..... 12
1-HI 1-LO..... 156, 203	methenamine mandelate20	Mili..... 63
MEDISENSE GLUCOSE	methimazole 110	MILK OF MAGNESIA..... 133
KETONE..... 156	methocarbamol 145	Mimvey..... 111
MEDISENSE MID	methotrexate sodium 9	mineral oil132
CONTROL..... 156	methotrexate sodium (pf) 9	MINERAL OIL EXTRA
MEDISENSE THIN	methyldopa 42	HEAVY..... 132
LANCETS..... 156	methylergonovine 115	MINERAL OIL HEAVY..... 132
MEDIWASH.....225	methylphenidate hcl 52, 53	MINI LANCING DEVICE
MEDIWASH EYE IRRIGANT	methylprednisolone 112 157, 203
..... 225	metoclopramide hcl 128	MINI WRIGHT PEAK FLOW
MEDLANCE PLUS	metolazone 44	METER..... 182
LANCETS..... 156	metoprolol succinate 40	Minitran..... 36
MEDLANCE PLUS	metoprolol tartrate40	minocycline21
SPECIAL BLADE..... 156	metronidazole 17, 86, 252	minoxidil43
MEDPOINT NORMAL	mexiletine 36	MINTOX MAXIMUM
CONTROL..... 156, 203	MG217 PSORIASIS (COAL	STRENGTH..... 121
medroxyprogesterone .59, 115	TAR)..... 84	MINTOX PLUS..... 121
mefloquine 17	MGO.....97	mirtazapine49
megestrol 26, 90	MI-ACID GAS	misoprostol 126
MEKTOVI..... 26	RELIEF(SIMETHICON)..... 127	MISTASSIST..... 184, 203
meloxicam 10	MICATIN..... 76	MISTASSIST KIT.....184, 203
melphalan22	miconazole nitrate 76, 251	M-M-R II (PF).....33
memantine58	MICONAZOLE-3.....251, 252	M-NATAL PLUS..... 102
MENACTRA (PF)..... 31	MICONAZOLE-7.....252	modafinil55
MENEST.....112	miconazole-skin clnsr17 ... 252	mometasone 82, 244
MENSTRUAL RELIEF..... 7	MICONAZORB AF.....76	Mondoxyne NI.....21
MENSTRUAL	MICOTRIN AC..... 76	MONISTAT 3..... 252
RELIEF(PAMABR-PYRIL)..... 7	MICOTRIN AL..... 78	MONISTAT 7..... 252
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP	MICOTRIN AP..... 76	MONOJECT 3CC SYR
(PF).....31	MICRO THIN LANCETS..... 157	25GX1"..... 180, 203

MONOJECT HYPODERMIC NEEDLES.....	180, 203	MULTI-VIT WITH FLUORIDE-IRON.....	101	NASAL ALLERGY SYMPTOM CONTROL.....	244
MONOJECT HYPODERMIC POLYPROPYL.....	180, 203	MULTIVITAMIN WITH FLUORIDE.....	101	NASAL DECONGESTANT (PE).....	249
MONOJECT INSULIN SAFETY SYRINGE.....	170, 204	MULTI-VITAMIN WITH FLUORIDE.....	101	NASAL DECONGESTANT (PSEUDOEPH).....	250
MONOJECT INSULIN SYRINGE.....	170, 204	MULTIVITAMINS WITH FLUORIDE.....	102	NASAL MOISTURIZING.....	245
MONOJECT SYRINGE	170, 180, 204	mupirocin	73	NASAL RELIEF SINUS WASH W/NETI.....	245
MONOJECT ULTRA COMFORT INSULIN... ..	170, 204	MURINE EAR.....	229	NASAL RELIEF SINUS WASH-BOTTLE.....	246
MONOLET LANCETS.....	157	MURINE EAR WAX REMOVAL SYSTEM.....	229	NASAL SPRAY (SODIUM CHLORIDE).....	245
MONOLET THIN LANCETS	157, 204	MURO 128.....	224	NASAL WASH.....	246
Mono-Linyah.....	63	MUSCLE RUB.....	87	nateglinide	108
montelukast	238	MVC-FLUORIDE.....	102	NATURAL CALCIUM.....	93
morphine	1	MY CHOICE.....	68, 69	NATURAL DAILY FIBER.....	131
morphine concentrate	1	MY FAVORITE MULTIPLE... ..	99	NATURAL FIBER LAXATIVE.....	131
MOTION SICKNESS (MECLIZINE).....	124	MY WAY.....	68, 69	NATURAL FIBER LAXATIVE (SUGAR).....	131
MOTION SICKNESS RELIEF(MECLIZ).....	124	MYCO NAIL A.....	78	NATURAL FIBER LAXATIVE(ASPART).....	131
MOTION-TIME.....	124	mycophenolate mofetil	144	NATURAL FIBER SUPPLEMENT.....	131
MOUTHPIECE.....	184, 204	MYCOZYL AC.....	76	NATURAL SENNA LAXATIVE.....	135
MOVANTIK.....	14	MYCOZYL AL.....	78	NATURAL VEG LAXATIVE(SENNOSID).....	135
MOVE IT ALONG.....	138	MYCOZYL AP.....	76	NATURAL VEGETABLE.....	131
moxifloxacin	226	MYFERON 150.....	96	NATURAL VEGETABLE (PSYLLIUM).....	131
M-PAP.....	6	MYGLUCOHEALTH CONTROL SOLUTION.....	157, 204	NATURAL VEGETABLE LAXATIVE.....	136
MUCINEX FAST-MAX CHEST-CONGEST.....	242	MYGLUCOHEALTH LANCETS.....	157, 205	NATURAL VEGETABLE POWDER.....	131
MUCINEX FAST-MAX DM MAX.....	247	MYLANTA GAS.....	127	NATURA-LAX.....	133
MUCOSA.....	242	MYLANTA MAXIMUM STRENGTH.....	121	NAUSEA CONTROL.....	124
MUCUS RELIEF.....	242	MYLERAN.....	22	NAUSEA RELIEF.....	124
MUCUS RELIEF COUGH... ..	247	MYNATAL.....	102	NEBUPENT.....	20
MUCUS RELIEF DM MAX.. ..	247	MYNATAL ADVANCE.....	102	NEBUSAL.....	58
MULTI ANTIBIOTIC PLUS....	74	MYNATAL PLUS.....	103	Necon 0.5/35 (28).....	64
MULTI-DELYN WITH IRON.. ..	98	MYNATAL-Z.....	103	needle (disp) 16 g	180, 205
MULTIHEALTH FIBER.....	131	MYNATE 90 PLUS.....	103	needle (disp) 18 g	180, 205
MULTIHEALTH FIBER (SUGAR).....	131	MYNEPHROCAPS.....	91	needle (disp) 19 g	180, 205
MULTISTIX.....	90, 204	MYNEPHRON.....	91	needle (disp) 23 gauge	180, 205
MULTISTIX 10 SG.....	90, 204	Myorisan.....	69	nefazodone	49
MULTISTIX 5.....	90, 204	MYRBETRIQ.....	139	NEILMED NASAFLO.....	246
MULTISTIX 7.....	90, 204	nabumetone	10		
MULTISTIX 8 SG.....	90, 204	nadolol	40		
MULTISTIX 9.....	90, 204	naproxen	11		
MULTISTIX 9 SG.....	90, 204	naproxen sodium	11		
		naratriptan	54		
		NASADOCK PLUS KIT.....	245		
		NASAFLO PORCELAIN KIT.....	245		
		NASAL ALLERGY.....	244		

NEILMED PEDIAT SINUS RINSE REF	244	NITRO-DUR.....	36	NOVOLOG MIX 70-30FLEXPEN U-100.....	114
NEILMED SINUS RINSE COMPLETE.....	246	nitrofurantoin	140	NU-IRON.....	96
NEILMED SINUS RINSE REFILL.....	244	nitrofurantoin macrocrystal	140	NUTRILIPID.....	99
neomycin	15	nitrofurantoin monohydrate	140	NUTRISOURCE FIBER.....	131
neomycin-bacitracin-polymyxin	220	nitroglycerin	36	Nyamyc.....	75
neomycin-bacitracin-polymyxin	226	NIVA-PLUS.....	98	Nylia 7/7/7 (28).....	67
neomycin-polymyxin b glu	139	NIZORAL A-D.....	76	Nymyo.....	64
neomycin-polymyxin b-dexameth	220	NOBLE FORMULA.....	80	nystatin	16, 75, 216
neomycin-polymyxin-gramicidin	226	NOBLE FORMULA HC.....	83	Nystop.....	75
neomycin-polymyxin-hc	221, 228	NOHIST-LQ.....	230	NYTOL.....	55, 233, 235
Neo-Polycin.....	226	NOKOR NEEDLE.....	181, 205	OATMEAL NITRILE EXAM GLOVES.....	147, 205
Neo-Polycin Hc.....	221	NON-ASPIRIN.....	6	OBAGI NU-DERM TOLEREEN.....	83
NEOSPORIN (NEO-BAC-POLYM).....	73	NORA-BE.....	66	O-CAL F.A.....	98
NEOSPORIN PLUS PAIN RELIEF.....	74	NORDITROPIN FLEXPRO.....	113	O-CAL PRENATAL.....	103
NEOSPORIN PLUS PAINRELIEF(BAC).....	74	norethindrone (contraceptive)	66	OCEAN NASAL.....	245
NEPHPLEX RX.....	91	norethindrone ac-eth estradiol	64	OCELLA.....	64
NEPHRONEX.....	91	norethindrone-e.estradiol-iron	64	ODOMZO.....	25
NEUTROGENA T-GEL.....	84	norgestimate-ethinyl estradiol	64, 66	ODOR CONTROL FOOT-SNEAKER.....	78
NEW DAY.....	68, 69	Norlyda.....	66	ofloxacin	227, 228
niacin	38, 105	NORTEMP.....	6	olopatadine	222, 243
Niacor.....	38	Nortrel 0.5/35 (28).....	64	omega 3-dha-epa-fish oil	39
nicotine	57	Nortrel 1/35 (21).....	64	omega-3 acid ethyl esters ...38	
nicotine (polacrilex)	57	Nortrel 1/35 (28).....	64	omega-3 fatty acids	38
NICOTROL.....	57	Nortrel 7/7/7 (28).....	66	omega-3 fatty acids-fish oil	39
NICOTROL NS.....	57	nortriptyline	51	omeprazole	126
nifedipine	41	NOVA MAX GLUCOSE CONTROL.....	157, 205	ON CALL EXPRESS CONTROL.....	157, 205
NIGHTTIME SLEEP.....	55, 235	NOVA SAFETY LANCETS..	157	ON CALL LANCET.....	157, 205
NIGHTTIME ALLERGY RELIEF.....	233	NOVA SUREFLEX LANCETS.....	157, 205	ON CALL PLUS CONTROL.....	157, 205
NIGHTTIME DRY-EYE RELIEF.....	219	NOVAMAX PLUS GLU-KET.....	157, 205	ON CALL PLUS LANCET.....	157, 205
NIGHTTIME SLEEP AID (DIPHEN).....	55, 233	NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN.....	113	ON CALL PLUS LANCET.....	157, 205
NIGHTTIME SLEEP-AID (DOXYLAMN).....	55	NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100.....	113	ON CALL VIVID CONTROL.....	157, 205
Nikki (28).....	64	NOVOLIN N FLEXPEN.....	113	ondansetron	125
nilutamide	22	NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN.....	113	ondansetron hcl	124, 125
NITRILE EXAM GLOVES....	147	NOVOLIN R REGULAR U-100 INSULN.....	114	ONE WAY VALVED MOUTHPIECE.....	185
Nitro-Bid.....	36	NOVOLOG MIX 70-30 U-100 INSULN.....	114	ONE-PER-DAY OMEGA-3....	39

ONETOUCH SURESOFT	OYSTER SHELL CALCIUM	PEDIACARE FEVER
LANCING DEV..... 158, 205	500.....93	REDUCER.....6
ONETOUCH ULTRA	OYSTER SHELL CALCIUM	PEDIA-LAX..... 133
CONTROL..... 158	AND MAG.....93	PEDIA-LAX STOOL
ONETOUCH ULTRASOFT	OYSTER SHELL CALCIUM-	SOFTENER..... 138
LANCETS..... 158, 205	VIT D2..... 95	PEDIATRIC ELECTROLYTE 97
ONETOUCH VERIO HIGH	OYSTER SHELL CALCIUM-	PEDIATRIC ENEMA.....134
CONTROL..... 158, 205	VIT D3..... 95	PEDIATRIC FE-VITE.....97
ONETOUCH VERIO MID	OYSTERCAL-D.....95	PEDIATRIC FREEZER
CONTROL..... 158, 205	Pacerone..... 37	POPS.....97
ON-THE-GO LANCETS..... 158	PAIN EASE MEDIUM	PEDIATRIC MEDIUM MASK
OPCICON ONE-STEP... 68, 69	STREAM SPRAY..... 86 185, 206
OPTICHAMBER ADULT	PAIN EASE MIST SPRAY....86	pediatric multivitamin
MASK-LARGE..... 185, 205	PAIN RELIEF	no.171 100
OPTICHAMBER DIAMOND	(ACETAMINOPHEN).....6	PEDIATRIC PANDA MASK
LG MASK.....185, 206	PAIN RELIEF ADULT.....6 185, 206
OPTICHAMBER DIAMOND	PAIN RELIEF(WITH	PEDIATRIC SMALL MASK
VHC..... 185, 206	SALICYLAMIDE)..... 12 185, 206
OPTICHAMBER DIAMOND-	PAIN RELIEVER (ACETAM-	PEDIATRIC TRI-VITE..... 100
MED MSK..... 185, 206	ASPIRIN)..... 12	PEDI-BORO SOAK..... 80
OPTICHAMBER DIAMOND-	PAIN RELIEVER	peg 3350-electrolytes 134
SML MASK..... 185, 206	(ACETAMINOPHEN).....6	peg-electrolyte soln134
OPTIMAL D3..... 106	PAIN RELIEVER PLUS..... 12	penicillin g procaine21
OPTION-2.....68, 69	PAIN RELIEVING (M-	penicillin v potassium21
OPTUMRX..... 158, 206	SALIC-MEN).....87	pentamidine 20
ORACIT..... 140	PAIN RELIEVING(CAM-	pentoxifylline 143
ORAL SALINE LAXATIVE... 134	M.SAL-MENT)..... 87	PEP-T-MED..... 123
Oralene.....217	PAIN-OFF..... 13	Periogard.....217
ORALYTE.....97	PANDA MASK..... 185	permethrin89
ORASEP.....217	PANOXYL.....71	perphenazine-amitriptyline .50
orphenadrine citrate 145	pantoprazole 126	PERRY PRENATAL..... 103
Orsythia..... 64	PAREMYD.....220	PERSA-GEL..... 71
oseltamivir20	paricalcitol216	PERSONAL BEST FULL
OSMOPREP..... 134	Paroex Oral Rinse..... 217	RANGE..... 182, 206
OVERNIGHT	paromomycin 14	PERSONAL BEST LOW
LUBRICATING EYE..... 219	paroxetine hcl 49	RANGE..... 182, 206
oxazepam 45	PARVA-CAL 500..... 95	PFLEX INSPIRATORY
oxcarbazepine47	PATADAY ONCE DAILY	TRAINER..... 185, 206
oxiconazole 77	RELIEF..... 222	PHARBECHLOR..... 231, 235
OXISTAT..... 77	PATADAY TWICE DAILY	PHARBEDRYL..... 233
oxybutynin chloride 141	RELIEF..... 222	PHARBETOL.....6
oxycodone1, 2	P-COL RITE..... 136	phendimetrazine tartrate90
oxycodone-	PEAK AIR PEAK FLOW	phenobarbital56
acetaminophen 3	METER..... 182, 206	phentermine 90
OXYCONTIN..... 2	PEDIA IRON.....97	phenylephrine hcl224, 250
oxytocin 115	PEDIA POLY-VITE..... 100	phenytoin 47
OYSCO 500/D..... 94	PEDIA RELIEF INFANT	phenytoin sodium
OYSTER SHELL + D3.....95	NASAL.....250	extended47
OYSTER SHELL CALCIUM.. 93	PEDIA TRI-VITE..... 100	Philith.....64
		PHILLIPS' LIQUI-GELS..... 138

PHILLIPS MILK OF	POWDERLAX.....	133	<i>prenatal vits96-iron fum- folic</i>	104
MAGNESIA.....	<i>pramipexole</i>	52	PRENATAL-U.....	99
PHOSPHATE LAXATIVE....	<i>pravastatin</i>	38	PREPARATION H	
PHOSPHOROUS	<i>prazosin</i>	44	HYDROCORTISONE.....	83
SUPPLEMENT.....	PRECISION GLUCOSE		PREPLUS.....	104
<i>phytonadione (vitamin k1)</i>	CONTROL SOLN.....	158, 206	PRESSURE ACTIVATED	
PIKO 1.....	PRECISION		LANCETS.....	158, 207
<i>pilocarpine hcl</i>	GLUCOSE/KETONE		Prevalite.....	37
Pimtree (28).....	CONTR.....	158, 206	Previfem.....	64
PINAWAY.....	PRECISION XTRA B-		PREVNAR 13 (PF).....	31
<i>pindolol</i>	KETONE.....	89, 207	PRIFTIN.....	18
PINK BISMUTH.....	PRECISION XTRA		<i>primaquine</i>	17
PINK BISMUTH MAXIMUM	MONITOR.....	158, 207	PRIMEAIRE.....	185, 207
STRENGTH.....	PRECISION XTRA TEST....	146	<i>primidone</i>	45
PINWORM TREATMENT....	PRED-G.....	221	PRO COMFORT INSULIN	
<i>pioglitazone</i>	PRED-G S.O.P.....	221	SYRINGE.....	170, 171, 207
PIP LANCET.....	<i>prednicarbate</i>	83	PRO COMFORT LANCET	
Pirmella.....	<i>prednisolone</i>	112	158, 207
PITOCIN.....	<i>prednisolone acetate</i>	222	PRO COMFORT SPACER-	
PNEUMOVAX-23.....	<i>prednisolone sodium</i>		ADULT MASK.....	185, 207
<i>pnv cmb#95-ferrous</i>	<i>phosphate</i>	112, 223	PRO COMFORT SPACER-	
<i>fumarate-fa</i>	<i>prednisone</i>	112	CHILD MASK.....	185, 207
POCKET CHAMBER.....	<i>pregabalin</i>	46, 47	<i>probenecid</i>	142
POCKET PEAK FLOW	PREMARIN.....	112, 252	<i>probenecid-colchicine</i>	142
METER.....	PRE-MENSTRUAL RELIEF... 7		PROCARE SPACER WITH	
<i>podofilox</i>	PREMIUM NITRILE		ADULT MASK.....	185, 207
POLY BACITRACIN (ZINC)..	GLOVES.....	147	PROCARE SPACER WITH	
POLY HUB NEEDLE... 181,	PREMIUM OMEGA-3.....	92	CHILD MASK.....	185, 207
206	PREMPHASE.....	111	PROCHAMBER.....	185, 207
Polycin.....	PREMPRO.....	111	<i>prochlorperazine</i>	124
<i>polyethylene glycol 3350</i> ..	PRENATABS FA.....	103	<i>prochlorperazine maleate</i> ... 52	
133	PRENATABS RX.....	103	Procto-Med Hc.....	14, 83
POLY-IRON.....	PRENATAL.....	103	Procto-Pak.....	14, 83
97	PRENATAL 19.....	103	Proctosol Hc.....	14, 83
<i>polymyxin b sulf-</i>	PRENATAL LOW IRON.....	103	Proctozone-Hc.....	14
<i>trimethoprim</i>	PRENATAL		PRODIGY CONTROL	
226	MULTIVITAMINS.....	103	SOLUTION, LOW.....	158
<i>polysaccharide iron</i>	PRENATAL ONE DAILY....	103	PRODIGY CONTROL	
<i>complex</i>	PRENATAL PLUS.....	104	SOLUTION,HIGH.....	158, 207
97	PRENATAL PLUS		PRODIGY INSULIN	
POLYSPORIN.....	(CALCIUM CARB).....	103	SYRINGE.....	171, 207
73	PRENATAL TABLET.....	104	PRODIGY LANCETS..	158, 207
POLYSPORIN	PRENATAL VITAMIN.....	104	PRODIGY LANCING	
(BACITRACIN ZINC).....	PRENATAL VITAMIN PLUS		DEVICE.....	158, 207
73	LOW IRON.....	104	PRODIGY TWIST TOP	
POLY-VI-FLOR.....	PRENATAL VITAMIN WITH		LANCET.....	158
102	MINERALS.....	104	PROLIA.....	116
POLY-VI-FLOR WITH IRON	<i>prenatal vit-iron fum-folic</i>		<i>promethazine</i>	234
102	<i>ac</i>	104	Promethazine Vc.....	230
<i>polyvinyl alcohol</i>				
220				
POLY-VI-SOL.....				
100				
POLY-VI-SOL WITH IRON..				
101				
POLY-VITA DROPS.....				
100				
Portia 28.....				
64				
<i>potassium chloride</i>				
98				
<i>potassium citrate</i>				
140				
<i>potassium gluconate</i>				
98				
<i>potassium, sodium</i>				
<i>phosphates</i>				
98				

Promethazine Vc-Codeine...248	Reclipsen (28)..... 64	RIGHTEST GC250S CNTRL
promethazine-codeine 248	RECOMBIVAX HB (PF).....29	SOL NORM..... 159, 208
promethazine-dm246	REDNESS RELIEF.....224	RIGHTEST GC700 LEV 2
promethazine-phenyleph-	REDNESS RELIEVER EYE	CTRL SOLN..... 159, 208
codeine 248	DROPS.....224	RIGHTEST GD500
promethazine-	REDNESS RELIEVER	LANCING DEVICE..... 159, 208
phenylephrine 230	LUBRICANT..... 224	RIGHTEST GL300
Promethegan..... 124, 234, 235	REESE'S PINWORM	LANCETS..... 159, 208
PROMOLAXIN..... 138	MEDICINE..... 15	RIGHTEST GT333 LEV 2
propafenone36	REFENESEN.....242	CTRL SOLN..... 159, 208
propranolol40, 41	REFRESH CELLUVISC..... 220	riluzole 145
propylthiouracil 110	REFUAH PLUS GLUCOSE	RITEFLO AEROCHAMBER
pseudoephedrine hcl 250	CONTROL..... 159, 208 185, 208
psyllium husk131	RELENZA DISKHALER.....20	RITUXAN.....24
PULMICORT FLEXHALER. 238	RELIAMED LANCET... 159, 208	rivastigmine tartrate 58
PURE AND GENTLE	RELIAMED SAFETY SEAL	rizatriptan 54
DISPOSABLE..... 134	LANCETS..... 159, 208	ROBAFEN..... 242
PURE COMFORT	RELIAMED TWIST AND	ROBAFEN DM COUGH-
LANCETS..... 158	CAP LANCET..... 159, 208	CHEST CONGEST.....247
PURE COMFORT SAFETY	RELION THIN LANCETS	ROBITUSSIN COUGH-
LANCETS..... 158, 207 159, 208	CHEST CONG DM..... 248
PURECOMFORT PEAK	RELION ULTRA THIN PLUS	ropinirole 52
FLOW METER.....182	LANCETS..... 159, 208	Rosadan..... 86
PURELAX..... 133	REMEDY ANTIFUNGAL..... 77	rosuvastatin 38
PUSH BUTTON SAFETY	REMEDY PHYTOPLEX	RUBBING ALCOHOL
LANCETS..... 159, 208	ANTIFUNGAL.....77	(ETHANOL)..... 28
pyrazinamide 17	RENAL CAPS..... 91	RYBELSUS..... 110
pyridostigmine bromide ... 145	RENA-VITE RX..... 91	RYNEX PSE..... 230
pyridoxine (vitamin b6) 105	RENO CAPS..... 91	SAFESNAP INSULIN
quinapril 34	repaglinide 108	SYRINGE..... 171
quinapril-	RESPA-AR..... 230	SAFETY LANCETS..... 159, 208
hydrochlorothiazide 34	RESTASIS.....223	SAFETY SEAL LANCETS... 159
quinidine sulfate 36	RESTORE PLUS	SAFETY-LET LANCETS
quinine sulfate 17	(CMCELLULOSE)..... 220 159, 208
QUIT 2.....57	RESTORE PM.....219	SALINE MIST..... 245
QUIT 4.....57	RESTORE TEARS..... 220	SALINE NASAL..... 245
QVAR REDHALER..... 238	RETACRIT..... 143	SALINE NASAL MIST..... 245
RABAVERT (PF)..... 33	REZAMID..... 71	SALINE NOSE.....245
raloxifene116	RHOPRESSA..... 228	SALMON OIL-1000..... 40
ramipril 34	ribavirin 19	SALONPAS(M.SALICYLAT
RAPID CLEAR	RID COMPLETE LICE ELIM	E-MENTHOL)..... 87
TREATMENT PADS..... 71	KIT..... 88, 89	salsalate 13
READYLANCE SAFETY	RID LICE KILLING.....88	SANTYL.....81
LANCETS..... 159, 208	RIDAURA..... 9	SAVELLA.....50, 53
READY-TO-USE ENEMA... 134	rifabutin 18, 21	SCALP RELIEF..... 83
READY-TO-USE ENEMA	rifampin 18	SCALPICIN ANTI-ITCH.....83
(MIN OIL)..... 132	RIGHTEST CONTROL	SCOOBY-DOO ONE A DAY
REBIF (WITH ALBUMIN).... 218	SOLUTION HIGH..... 159, 208 101
REBIF REBIDOSE..... 218	RIGHTEST CONTROL	SCOT-TUSSIN
REBIF TITRATION PACK... 218	SOLUTION NORM..... 159, 208	EXPECTORANT.....242

SCOT-TUSSIN SENIOR.....	248	<i>silver sulfadiazine</i>	80	<i>sofosbuvir-velpatasvir</i>	19
SEA-CLENS WOUND		<i>simethicone</i>	127	SOFT TOUCH LANCETS	
CLEANSER.....	139	Simliya (28).....	59	160, 209
SEA-OMEGA.....	92	SIMPLY SLEEP	233	<i>solifenacin</i>	141
SEBEX.....	84	<i>simvastatin</i>	38	SOLUS V2 CONTROL	
SECURA ANTIFUNGAL.....	77	SINGLE-LET	159, 208	SOLUTION, LOW.....	160, 209
SECURA ANTIFUNGAL		SINUGATOR NASAL WASH		SOLUS V2 CONTROL	
EXTRA THICK.....	77	KIT.....	246	SOLUTION,HIGH.....	160, 209
SEGLUROMET	108	SINUS 12 HOUR.....	250	SOLUS V2 LANCETS.	160, 209
<i>selegiline hcl</i>	52	SINUS AND ALLERGY PE..	230	SOMATULINE DEPOT.....	116
<i>selenium sulfide</i>	80	SINUS DECONGESTANT		SOMINEX.....	55, 234, 235
SELSUN BLUE.....	80	(PE).....	250	SOOTHE (BISMUTH	
SELSUN BLUE		SINUS PE		SUBSALICYLATE).....	123
(PYRITHIONE ZINC).....	80	DECONGESTANT	250	SOOTHE REGULAR	
SELSUN BLUE 2-IN-1.....	80	SINUS PRESSURE-CONG		STRENGTH.....	123
SEMGLEE PEN U-100		RELIEF PE	250	SOOTHING CARE	
INSULIN.....	114	SINUS RINSE.....	244	(HYDROCORTISONE).....	83
SEMGLEE U-100 INSULIN.	114	SINUS RINSE PEDIATRIC.	246	Sorine.....	36
SE-NATAL 19 CHEWABLE.	104	SINUS RINSE PEDIATRIC		<i>sotalol</i>	36
SENEXON-S.....	136	STARTER.....	246	Sotalol Af.....	36
SENNALAX.....	136	SINUS RINSE STARTER....	246	SPACE CHAMBER.....	186, 209
SENNALAXATIVE.....	136	SINUS WASH.....	244	SPACE CHAMBER WITH	
SENNALAXATIVE.....	136	SINUS WASH NETI POT....	246	LARGE MASK.....	186, 209
SENNALAXATIVE.....	136	SINUS-ALLERGY		SPACE CHAMBER WITH	
SENNALAXATIVE.....	136	(PHENYLEPHRINE).....	230	MEDIUM MASK.....	186, 209
SENNALAXATIVE.....	137	SLEEP AID		SPACE CHAMBER WITH	
SENNALAXATIVE.....	137	(DIPHENHYDRAMINE). 55,	233	SMALL MASK.....	186, 209
<i>sennosides</i>	136	SLEEP AID (DOXYLAMINE). 55		SPIRIVA RESPIMAT.....	239
<i>sennosides-docusate</i>		SLEEP AID MAX STR		SPIRIVA WITH	
<i>sodium</i>	137	(DIPHENHYDR).....	55	HANDIHALER.....	240
SENOKOT-S.....	137	SLEEP II.....	233	<i>spironolactone</i>	34
SEN-O-TAB.....	136	SLEEP TABLET		SPRAY AND STRETCH.....	86
SEREVENT DISKUS.....	240	(DIPHENHYDRAMINE)		Sprintec (28).....	64
<i>sertraline</i>	49	55, 234, 235	Sps (With Sorbitol).....	92
Setlakin.....	64	SLEEP TIME.....	55, 235	Sronyx.....	65
<i>sevelamer carbonate</i>	139	SLEEPING.....	55	SSD.....	80
Sharobel.....	66	SLEEP-TABS.....	55, 234, 235	SSKI.....	95
SHINGRIX (PF).....	33	SLOW RELEASE IRON.....	97	ST JOSEPH ASPIRIN.....	13
SIDESTREAM PEDIATRIC		SMART SENSE LANCETS		ST. JOSEPH ASPIRIN.....	13
FACE MASK.....	185	159, 208	STEGLATRO.....	109
SILACE.....	138	SMARTEST CONTROL		STEGLUJAN.....	109
SILADRYL SA.....	233	159, 209	STERILANCE TL.....	160, 209
SILAPAP	6	SMARTEST LANCET..	160, 209	STERILE EYE DROPS.....	224
<i>sildenafil</i>		SMOOTH ANTACID.....	118	STERILE EYE WASH.....	225
(<i>pulm.hypertension</i>).....	44	SMOOTHLAX.....	133	STIMULANT LAXATIVE	
SILICONE MASK - INFANT		<i>sodium bicarbonate</i>	117	PLUS.....	137
.....	186, 208	<i>sodium chloride</i>	58, 92, 225	STOMACH RELIEF.....	123
SILICONE MASK -		<i>sodium chloride 0.9 %</i>	92	STOMACH RELIEF MAX	
PEDIATRIC.....	186, 208	<i>sodium polystyrene</i>		STRENGTH.....	123
SILTUSSIN SA.....	242	<i>sulfonate</i>	92		
SILTUSSIN-DM.....	248				

STOMACH RELIEF			
ORIGINAL.....	123	SURE COMFORT INSULIN	
STOOL SOFTENER.....	138	SYRINGE.....	171, 209
STOOL SOFTENER		SURE COMFORT	
(DOCUSATE CAL).....	138	LANCETS.....	160, 209
STOOL SOFTENER-		SUREFLEX LANCING	
LAXATIVE.....	137	DEVICE.....	160, 209
STOOL SOFTENER-		SURE-JECT INSULIN	
STIMULANT LAXAT.....	137	SYRINGE.....	171, 172, 210
STOP LICE.....	89	SURE-LANCE.....	160, 210
STOP SMOKING AID.....	57	SURE-LANCE ULTRA THIN	
STRONG IODINE.....	95	160
Subvenite.....	48	SURE-TEST EASYPLUS	
sucralfate	138	MINI.....	160
SUDAFED 12 HOUR.....	250	SURE-TOUCH LANCET	
SUDOGEST.....	250	160, 210
SUDOGEST 12-HOUR.....	250	SWIMMER'S INSTANT EAR	
SUDOGEST COLD AND		DRY.....	228
ALLERGY.....	230	Syeda.....	65
SUDOGEST SINUS AND		SYMLINPEN 120.....	110
ALLERGY.....	230	SYMLINPEN 60.....	110
sulfacetamide sodium	227	SYNJARDY.....	108
sulfacetamide sodium		SYNJARDY XR.....	108
(acne).....	70	SYRINGE 3CC/20GX1"	
sulfacetamide sodium-		181, 210
sulfur	70	SYRINGE 3CC/21GX1"	
sulfacetamide-		181, 210
prednisolone	221	SYRINGE 3CC/21GX1-1/2"	
sulfadiazine	21	181, 210
sulfamethoxazole-		SYRINGE 3CC/22GX1"	
trimethoprim	16	181, 210
sulfasalazine	128	SYRINGE 3CC/22GX3/4"	
SULFATRIM.....	16	181, 210
sulindac	10	SYRINGE 3CC/25GX1"	
sumatriptan	54	181, 210
sumatriptan succinate	54	syringe with needle ... 181, 210	
SUPER CALCIUM.....	93	SYSTANE NIGHTTIME.....	219
SUPER OMEGA-3.....	38	TABLET CUTTER.....	177, 210
SUPER THIN LANCETS		TABLOID.....	23
.....	160, 209	tacrolimus	80, 144
SUPHEDRIN.....	250	tadalafil (pulm.	
SUPHEDRINE.....	250	hypertension)	44
SUPHEDRINE 12 HOUR... 250		TAGRISSE.....	22
SUPHEDRINE PE.....	250	TAKE ACTION.....	68, 69
SUPHEDRINE PE COLD		TALTZ AUTOINJECTOR.....	72
AND ALLERGY.....	230	TALTZ AUTOINJECTOR (2	
SUPHEDRINE PE SINUS		PACK).....	72
ANDALLERGY.....	230	TALTZ AUTOINJECTOR (3	
SURE COMFORT INS.		PACK).....	72
SYR. U-100.....	171, 209	TALTZ SYRINGE.....	72
		tamoxifen	27
		tamsulosin	139
		Tarina 24 Fe.....	65
		Tarina Fe 1/20 (28).....	65
		Tarina Fe 1-20 Eq (28).....	65
		TARSUM PROFESSIONAL..	84
		Taztia Xt.....	41
		TAZVERIK.....	24
		TD GOLD LEVEL 1	
		CONTROL.....	160
		TD GOLD LEVEL 2	
		CONTROL.....	160
		TD GOLD LEVEL 3	
		CONTROL.....	160
		TDVAX.....	30
		TECENTRIQ.....	27
		TECHLITE INSULIN	
		SYRINGE.....	172
		TECHLITE INSULN	
		SYR(HALF UNIT).....	172
		TECHLITE LANCETS.....	160
		TELCARE CONTROL..	160, 210
		TELCARE LANCETS..	160, 210
		temazepam	56
		temozolomide	22
		Tencon.....	7
		TENIVAC (PF).....	30
		TENSION HEADACHE.....	7
		TENSION HEADACHE	
		PAIN RELIEVER.....	7
		TENSION HEADACHE	
		RELIEF.....	7
		terazosin	44
		terbinafine hcl	16, 75
		terbutaline	241
		terconazole	252
		TERUMO INSULIN	
		SYRINGE.....	172, 210
		TERUMO SYRINGE....	181, 211
		testosterone	107
		testosterone cypionate	107
		testosterone enanthate	107
		tetrabenazine	55
		tetracaine hcl	225
		tetracaine hcl (pf)	225
		tetracycline	21
		THE MAGIC BULLET.....	136
		THEOCHRON.....	239
		theophylline	239
		THERA ANTIFUNGAL.....	77
		THERA-D.....	106

Thera-D 4000.....	106	trazodone	49	TRUECONTROL LEVEL 0	
Thera-Gel.....	84	TRECTOR.....	18	161, 212
Thera-Gesic.....	87	tretinoin	72	TRUECONTROL LEVEL 1	
Therapeutic Liquid.....	99	Tri Femynor.....	67	161, 212
Therapeutic Shampoo..	84	triamcinolone acetonide		TRUEDRAW LANCING	
Theratears.....	220	83, 217, 244	DEVICE.....	161, 212
Theromega.....	40	triamterene-		TRUEPLUS INSULIN.....	173
thiamine hcl (vitamin b1) ..	105	hydrochlorothiazid	43	TRUEPLUS KETONE.....	212
thiamine mononitrate (vit		triazolam	56	TRUEPLUS LANCETS	161, 212
b1)	105	TRICARE.....	104	TRULICITY.....	110
Thin Lancets.....	160	Triderm.....	83	TRUMENBA.....	31
Thinpro Insulin		Tri-Estarylla.....	67	TRUSTEX LATEX	
Syringe.....	172, 211	trifluridine	227	CONDOM.....	176
Threshold IMT Trainer		Tri-Legest Fe.....	67	TRUSTEX LUBRICATED	
.....	186, 211	Tri-Linyah.....	67	CONDOMS.....	176
Threshold PEP Device		Tri-Lo-Estarylla.....	67	TRUSTEX NON-LUB	
.....	186, 211	Tri-Lo-Marzia.....	67	CONDOMS.....	177
Thyrosafe.....	95	Tri-Lo-Mili.....	67	TRUSTEX-RIA	
Tiadylt Er.....	41	Tri-Lo-Sprintec.....	67	LUB/SPERMICIDE.....	177
tiagabine	47	trimethoprim	16	TRUSTEX-RIA	
Tibsovo.....	26	Tri-Mili.....	67	LUBRICATED CONDOMS..	177
Tilia Fe.....	67	TRINATE.....	104	TRUSTEX-RIA NON-LUB	
timolol maleate	225	TRINTELLIX.....	50	CONDOMS.....	177
tinidazole	17	Tri-Nymyo.....	67	TRUZONE PEAK FLOW	
tioconazole	252	TRIPHROCAPS.....	91	METER.....	182, 212
Tioconazole-1.....	252	TRIPLE ANTIBIOTIC.....	73	Tulana.....	66
tizanidine	145	TRIPLE ANTIBIOTIC PLUS..	74	TUMS ULTRA.....	118
TobraDex.....	221	TRIPLE ANTIBIOTIC-PAIN		TUSNEL-EX.....	242
tobramycin	226	RELIEF.....	74	TUSSIN.....	243
tobramycin-		Tri-Previfem (28).....	67	TUSSIN CHEST	
dexamethasone	221	Tri-Sprintec (28).....	67	CONGESTION.....	242
Tobrex.....	226	TRI-VI-SOL.....	100	TUSSIN DM.....	248
Today Contraceptive		TRI-VITAMIN WITH		TUSSIN DM CLEAR.....	248
Sponge.....	69	FLUORIDE.....	102	TUSSIN DM COUGH AND	
TolcycLen.....	78	Trivora (28).....	67	CHEST.....	248
tolnaftate	78	Tri-Vylibra.....	67	TUSSIN DM MAX.....	248
tolterodine	141	Tri-Vylibra Lo.....	67	TUSSIN EXPECTORANT ...	242
Topcare Ultra		tropicamide	221	TUSSIN HONEY.....	243
Comfort.....	173, 211	trospium	141	TUSSIN MUCUS-CHEST	
Topcare Universal1		TRUE COMFORT INSULIN		CONGESTION.....	243
Lancet.....	160, 211	Syringe.....	173, 211	TWINRIX (PF).....	29
topiramate	48	TRUE COMFORT LANCET		Twist Lancets.....	161
torseamide	43	160, 211	TYBLUME.....	65
Total Allergy		TRUE COMFORT PRO INS		TYMLOS.....	111
Medicine.....	234, 235	Syringe.....	173, 211, 212	TYPHIM VI.....	30
T-Plus.....	84	TRUE METRIX LEVEL 1....	160	ULTICARE.....	174
tramadol	2	TRUE METRIX LEVEL 2....	161	ULTICARE INSULIN	
tranexamic acid	143	TRUE METRIX LEVEL 3....	161	Syringe.....	173
Travel-Ease				ULTICARE INSULN	
(Meclizine).....	124			SYR(HALF UNIT).....	174

ULTICARE LOW DEAD SPACE SYRINGE.....	181, 212	ULTRA-THIN II LANCETS.....	161, 214	URISTIX 4.....	90, 214
ULTIGUARD SAFEPACK-INSULIN SYR.....	174, 212	ULTRATRAK HIGH-LOW CONTROL.....	161	URISTIX REAGENT.....	90, 214
ULTI-LANCE.....	161, 212	ULTRATRAK NORMAL CONTROL.....	161	URO-458.....	20, 141
ULTILET BASIC LANCETS.....	161, 212	ULTRATRAK ULTIMATE.....	162, 214	ursodiol	125
ULTILET CLASSIC LANCETS.....	161, 212	UNDELENIC.....	78	USTELL.....	21, 141
ULTILET INSULIN SYRINGE.....	174, 212, 213	UNILET COMFORTOUCH LANCET.....	162	UVADEX.....	26
ULTILET LANCETS.....	161, 213	UNILET EXCELITE II LANCET.....	162	VAGINAL CONTRACEPTIVE FILM.....	69
ULTILET SAFETY LANCETS.....	161, 213	UNILET EXCELITE LANCET.....	162	valacyclovir	19
ULTRA A-D.....	122	UNILET GP LANCET.....	162	valproic acid	46
ULTRA CMFT INS SYR (HALF UNIT).....	174, 213	UNILET LANCET.....	162	valproic acid (as sodium salt)	46
ULTRA COMFORT INSULIN SYRINGE.....	174, 175, 213	UNILET LANCETS.....	162	valsartan	35
ULTRA FINE LANCETS.....	161, 213	UNILET SUPER THIN LANCETS.....	162	valsartan-hydrochlorothiazide	35
ULTRA FLO INSUL SYR(HALF UNIT).....	175, 213	UNISOM (DOXYLAMINE).....	56	VALU-DRYL ALLERGY.....	234
ULTRA FLO INSULIN SYRINGE.....	175, 213	UNISOM SLEEPGELS.....	56	VALU-TAPP.....	230
ULTRA FRESH.....	220	UNISTIK 3 COMFORT LANCET.....	162, 214	VALU-TAPP DECONGESTANT.....	251
ULTRA OMEGA-3.....	40	UNISTIK 3 EXTRA LANCET.....	162	vancomycin	19
ULTRA STRENGTH ANTACID.....	119	UNISTIK 3 GENTLE.....	162	VANICREAM HC.....	83
ULTRA THIN II LANCETS.....	161, 213	UNISTIK 3 LANCETS..	162, 214	VANISHPOINT INSULIN SYRINGE.....	176, 215
ULTRA THIN LANCETS.....	161, 213	UNISTIK 3 NORMAL LANCET.....	162, 214	VANISHPOINT SYRINGE.....	176, 181
ULTRA THIN PLUS LANCETS.....	161, 213	UNISTIK COMFORT LANCETS.....	162	VANQUISH.....	13
ULTRA TLC LANCETS.....	161	UNISTIK CZT LANCET.....	162, 214	VAQTA (PF).....	29
ULTRA TUSS SAFE.....	248	UNISTIK EXTRA LANCETS.....	162	varenicline	57
ULTRACARE INSULIN SYRINGE.....	175, 213	UNISTIK NORMAL LANCETS.....	162	VARIVAX (PF).....	33
ULTRA-CARE LANCETS.....	161, 213	UNISTIK PRO LANCET.....	162, 214	VCF CONTRACEPTIVE FILM.....	69
ULTRALANCE LANCETS.....	161, 214	UNISTIK SAFETY.....	162, 214	VCF CONTRACEPTIVE GEL.....	69
ULTRA-SOFT GLOVES.....	147, 214	UNISTIK TOUCH LANCETS.....	162, 214	VEGETABLE LAXATIVE.....	136
ULTRA-THIN II (SHORT) INS SYR.....	175, 214	UNISTRIP HIGH CONTROL.....	162, 214	VEGETABLE LAX-STOOL SOFTENER.....	137
ULTRA-THIN II INSULIN SYRINGE.....	175, 176, 214	UNISTRIP LOW CONTROL.....	162, 214	Velivet Triphasic Regimen (28).....	68
		UNIVERSAL 1 LANCETS....	162	venlafaxine	50
		urea	84	verapamil	37, 42
		URINARY PAIN RELIEF.....	140	VERASENS CONTROL SOLN-LEVEL 1.....	162, 215
		URISTAT ULTRA.....	140	VERTICALM.....	124
				Vestura (28).....	65
				VICKS VAPORUB.....	88
				Vienna.....	65
				VINATE GT.....	104
				VINATE II.....	104
				VINATE ULTRA.....	104
				vincristine	27

VINYL GLOVES.....	147	WAL-MUCIL FIBER.....	132	WIDE-SEAL DIAPHRAGM	
Viorele (28).....	59	WAL-MUCIL FIBER		95.....	147, 216
VIRT-CAPS.....	91	(ASPARTAME).....	131	WINDMILL TRAINER..	186, 216
VIRTUSSIN AC.....	249	WAL-MUCIL FIBER		Wixela Inhub.....	241
VIRTUSSIN DAC.....	249	(SUGAR).....	131	WOMAN'S LAXATIVE	
VISINE.....	224	WAL-MUCIL NATURAL		(BISACODYL).....	136
vit a palmitate-vit c-vit d3 ..	100	FIBER LAX.....	132	WOMEN'S GENTLE	
VITAJOY DAILY D.....	106	WAL-MUCIL WITH		LAXATIVE(BISAC).....	136
VITALETS.....	101	CALCIUM.....	132	WOMEN'S LAXATIVE	
VITAMIN B-1.....	105	WAL-PHED.....	230, 251	(BISACODYL).....	136
VITAMIN B-1		WAL-PHED 12 HOUR.....	251	XARELTO.....	142
(MONONITRATE).....	105	WAL-PHED D.....	251	XARELTO DVT-PE TREAT	
VITAMIN B-6.....	105	WAL-PHED PE.....	251	30D START.....	142
Vitamin D2.....	106	WAL-PHED PE SINUS AND		XELPROS.....	227
VITAMIN D3.....	107	ALLERGY.....	230	XIGDUO XR.....	108
VITAMINS A,C,D AND		WAL-PROFEN.....	11	XOLAIR.....	239
FLUORIDE.....	102	WAL-PROXEN.....	11	X-SEB T PEARL.....	85
VIVAGUARD INO CTRL		WAL-SLEEP Z.....	56	XULANE.....	68
SOLN-L1,2,3.....	162, 215	WAL-SOM		YALE DISPOSABLE	
VIVAGUARD INO CTRL		(DIPHENHYDRAMINE).....	56	NEEDLES.....	181, 216
SOLN-L1,L3.....	162, 215	WAL-SOM (DOXYLAMINE)..	56	YERVOY.....	24
VIVAGUARD INO CTRL		WAL-SPORIN.....	73	YF-VAX (PF).....	30
SOLN-L2.....	163, 215	WAL-TUSSIN.....	243	Zafemy.....	68
VIVAGUARD LANCET	163, 215	WAL-TUSSIN DM.....	248	zafirlukast	238
Volnea (28).....	59	WAL-TUSSIN DM CLEAR...	248	zaleplon	56
voriconazole	16	WAL-ZYR (CETIRIZINE)....	237	ZALTRAP.....	28
VORTEX ADULT MASK		WAL-ZYR (KETOTIFEN)....	222	ZANTAC-360	
.....	186, 215	warfarin	142	(FAMOTIDINE).....	126
VORTEX HOLDING		water for injection, sterile .	105	Zarah.....	65
CHAMBER.....	186, 215	WAVESENSE CONTROL		ZARXIO.....	143
VORTEX VHC FROG		SOLUTION.....	163, 215	ZEASORB AF.....	77
MASK-CHILD.....	186, 215	WEE CARE.....	97	Zenatane.....	69
VORTEX VHC LADYBUG		WEEKLY-D.....	107	ZENPEP.....	125
MASK-TODDLR.....	186, 215	Wera (28).....	65	ZEPHREX-D.....	251
Vyfemla (28).....	65	WESTAB PLUS.....	104	ZEPOSIA.....	218
Vylibra.....	65	WIDE-SEAL DIAPHRAGM		ZEPOSIA STARTER KIT....	218
WAL-ACT D COLD AND		60.....	146, 215	ZEPOSIA STARTER PACK	218
ALLERGY.....	230	WIDE-SEAL DIAPHRAGM		zidovudine	17
WAL-DRAM 2.....	124	65.....	146, 215	zolpidem	56
WAL-DRYL		WIDE-SEAL DIAPHRAGM		zonisamide	49
(DIPHENHYDRAMINE).....	87	70.....	147, 215	ZOSTRIX.....	88
WAL-DRYL		WIDE-SEAL DIAPHRAGM		ZOSTRIX-HP.....	88
(DIPHENHYDRAMINE-ZN)...	79	75.....	147, 215	ZOSTRIX-HP FOOT.....	88
WAL-DRYL ALLERGY.....	234	WIDE-SEAL DIAPHRAGM		Zovia 1/35E (28).....	65
WAL-DRYL-D ALLERGY		80.....	147, 215	Zovia 1-35 (28).....	65
AND SINUS.....	230	WIDE-SEAL DIAPHRAGM		Zumandimine (28).....	65
WAL-FEX ALLERGY.....	237	85.....	147, 215		
WAL-FINATE.....	231	WIDE-SEAL DIAPHRAGM			
WAL-FINATE-D.....	230	90.....	147, 215		
WAL-ITIN.....	237				

Medi-Cal DHCS Carved-out Drugs

The drugs shown below are carved-out of the Santa Clara Family Health Plan (SCFHP) Pharmacy Benefit. This means they are not reimbursed by SCFHP. They should be billed to the Department of Health Care Services (DHCS) Fee-For-Service (FFS) Medi-Cal. Note that this list is frequently updated with additions and deletions of drugs.

Carved-out Drugs		
HIV and Hepatitis B Drugs (1 of 2)		Psychiatric Drugs (1 of 2)
<i>abacavir/lamivudine</i>	(Epzicom)	<i>amantadine hcl</i> (Symmetrel, Osmolex ER, Gocovri)
<i>abacavir sulfate</i>	(Ziagen)	<i>aripiprazole</i> (Abilify)
<i>abacavir sulfate/dolutegravir/lamivudine</i>	(Triumeq)	<i>aripiprazole lauroxil</i> (Aristada, Aristada Initio)
<i>atazanavir sulfate</i>	(Reyataz)	<i>aripiprazole tablets with sensor</i> (Abilify MyCite)
<i>atazanavir/cobicistat</i>	(Evotaz)	<i>asenapine</i> (Saphris, Secuado)
<i>bictegravir/emtricitabine/tenofovir alafenamide</i>	(Biktarvy)	<i>benztropine mesylate</i> (Cogentin)
<i>cabotegravir/rilpivirine</i>	(Cabenuva)	<i>brexpiprazole</i> (Rexulti)
<i>cobicistat</i>	(Tybost)	<i>cariprazine</i> (Vraylar)
<i>darunavir ethanolate</i>	(Prezista)	<i>chlorpromazine hcl</i> (Thorazine)
<i>darunavir/cobicistat</i>	(Prezcobix)	<i>clozapine</i> (Clozaril, FazaClo, Versacloz)
<i>darunavir/cobicistat/emtricitabine/tenofovir alafenamide</i>	(Symtuza)	<i>fluphenazine decanoate</i> (Prolixin Decanoate)
<i>delavirdine mesylate</i>	(Rescriptor)	<i>fluphenazine hcl</i> (Prolixin)
<i>dolutegravir</i>	(Tivicay)	<i>haloperidol</i> (Haldol)
<i>dolutegravir/lamivudine</i>	(Dovato)	<i>haloperidol decanoate</i> (Haldol Decanoate)
<i>dolutegravir/rilpivirine</i>	(Juluca)	<i>haloperidol lactate</i> (Haldol)
<i>doravirine</i>	(Pifeltro)	<i>iloperidone</i> (Fanapt)
<i>doravirine/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate</i>	(Delstrigo)	<i>isocarboxazid</i> (Marplan)
<i>efavirenz</i>	(Sustiva)	<i>lithium carbonate</i> (Lithobid, Eskalith)
<i>efavirenz/emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate</i>	(Atripla)	<i>lithium citrate</i>
<i>efavirenz/lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate</i>	(Symfi, Symfi Lo)	<i>loxapine succinate</i> (Loxitane)
<i>elvitegravir</i>	(Vitekta)	<i>loxapine aerosol powder breath-activated</i> (Adasuve)
<i>elvitegravir/cobicistat/emtricitabine/tenofovir disoproxil fumarate</i>	(Stribild)	<i>lumateperone</i> (Caplyta)
<i>elvitegravir/cobicistat/emtricitabine/tenofovir alafenamide</i>	(Genvoya)	<i>lurasidone hydrochloride</i> (Latuda)
<i>emtricitabine/rilpivirine/tenofovir alafenamide</i>	(Odefsey)	<i>molindone hcl</i> (Moban)

Medi-Cal DHCS Carved-out Drugs

Carved-out Drugs			
HIV and Hepatitis B Drugs (2 of 2)		Psychiatric Drugs (2 of 2)	
<i>emtricitabine/rilpivirine/tenofovir disoproxil fumarate</i>	(Complera)	<i>olanzapine</i>	(Zyprexa)
<i>emtricitabine/tenofovir alafenamide</i>	(Descovy)	<i>olanzapine pamoate monohydrate</i>	(Zyprexa Relprevv)
<i>emtricitabine</i>	(Emtriva)	<i>olanzapine/fluoxetine hcl</i>	(Symbyax)
<i>emtricitabine</i>	(Emtriva)	<i>paliperidone</i>	(Invega)
<i>enfuvirtide</i>	(Fuzeon)	<i>paliperidone palmitate</i> (Invega Sustenna, Invega Trinza)	
<i>etravirine</i>	(Intelence)	<i>perphenazine</i>	(Trilafon)
<i>fosamprenavir calcium</i>	(Lexiva)	<i>phenelzine sulfate</i>	(Nardil)
<i>fostemsavir</i>	(Rukobia)	<i>pimavanserin</i>	(Nuplazid)
<i>ibalizumab-uiyk</i>	(Trogarzo)	<i>pimozide</i>	(Orap)
<i>indinavir sulfate</i>	(Crixivan)	<i>quetiapine</i>	(Seroquel)
<i>lamivudine</i>	(Epivir, Epivir HBV)	<i>risperidone</i>	(Risperdal, Perseris)
<i>lamivudine/tenofovir disoproxil fumarate</i>	(Cimduo, Temixys)	<i>risperidone microspheres</i>	(Risperdal Consta)
<i>lopinavir/ritonavir</i>	(Kaletra)	<i>selegiline (transdermal only)</i>	(Emsam)
<i>maraviroc</i>	(Selzentry)	<i>thioridazine hcl</i>	(Mellaril)
<i>nelfinavir mesylate</i>	(Viracept)	<i>thiothixene</i>	(Navane)
<i>nevirapine</i>	(Viramune)	<i>thiothixene hcl</i>	(Navane)
<i>raltegravir potassium</i>	(Isentress)	<i>tranlycypromine sulfate</i>	(Parnate)
<i>rilpivirine hcl</i>	(Edurant)	<i>trifluoperazine hcl</i>	(Stelazine)
<i>ritonavir</i>	(Norvir)	<i>trihexyphenidyl</i>	(Artane)
<i>saquinavir</i>	(Fortovase)	<i>ziprasidone hcl</i>	(Geodon)
<i>saquinavir mesylate</i>	(Invirase)	<i>ziprasidone mesylate</i>	(Geodon)
<i>stavudine</i>	(Zerit)		
<i>tenofovir alafenamide</i>	(Vemlidy)		
<i>tenofovir disoproxil/emtricitabine</i>	(Truvada)		
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i>	(Viread)		
<i>tipranavir</i>	(Aptivus)		
<i>zidovudine/lamivudine</i>	(Combivir)		
<i>zidovudine/lamivudine/abacavir sulfate</i>	(Trizivir)		

Medi-Cal DHCS Carved-out Drugs

Carved-out Drugs		
Alcohol, Heroin Detoxification and Dependency Treatment Drugs (1 of 2)		Blood Factors and Coagulation Factors (1 of 2)
<i>acamprosate calcium</i>	(Campral)	<i>antihemophilic factor VIII/von Willebrand factor complex (human)</i>
<i>buprenorphine hcl</i>	(Subutex, Belbuca)	<i>anti-inhibitor (J7198)</i>
<i>buprenorphine implant</i>	(Probuphine)	<i>coagulation factor X (human)</i>
<i>buprenorphine extended-release injection</i>	(Sublocade)	<i>emicizumab-kxwh</i> (Hemlibra)
<i>buprenorphine/naloxone hcl</i>	(Suboxone, Bunavail, Zubsolv, Cassipa)	<i>factor VIIa (antihemophilic factor, recombinant)</i> (Novoseven)
<i>disulfiram</i>	(Antabuse)	<i>factor VIII (antihemophilic factor, recombinant)</i>
Alcohol, Heroin Detoxification and Dependency Treatment Drugs (2 of 2)		Blood Factors and Coagulation Factors (2 of 2)
<i>naloxone hcl</i>	(Narcan)	<i>factor VIII (antihemophilic factor, human)</i>
<i>naloxone 0.4 mg/0.4 ml auto injector</i>	(Evzio)	<i>factor VIII (antihemophilic factor, recombinant)</i> (Novoeight)
<i>naltrexone (oral)</i>	(Revia)	<i>factor IX (antihemophilic factor, purified, nonrecombinant)</i>
<i>naltrexone microsphere injectable</i>	(Vivitrol)	<i>factor IX (antihemophilic factor, recombinant)</i>
		<i>factor IX (antihemophilic factor, recombinant)</i> (Rixubis)
		<i>factor IX complex</i>
		<i>factor XIII (antihemophilic factor, human)</i>
		<i>factor XIII A-subunit (recombinant)</i>
		<i>hemophilia clotting factor, not otherwise classified</i> (Esperoct)
		<i>injection, factor VIII (antihemophilic factor, recombinant)</i> (Obizur)
		<i>injection, factor VIII, fc fusion (recombinant)</i>
		<i>injection, factor VIII, fc fusion protein (recombinant)</i>
		<i>injection, factor IX fusion protein (recombinant)</i>
		<i>Von Willebrand factor complex (human)</i> (Wilate)
		<i>Von Willebrand factor complex</i> (Humate-P)

TRANG NÀY CÓ Ý ĐỀ TRỐNG



Santa Clara Family
Health Plan™

Cập nhật lần sau cùng 12/2021
50358 MC Formulary

© 2021, Santa Clara Family Health Plan. All rights reserved.